

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2020

MỤC LỤC

1. NGÀNH BÁO CHÍ HỌC	3
2. NGÀNH CHÂU Á HỌC	15
3. NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC	23
4. NGÀNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC.....	30
5. NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI.....	37
6. NGÀNH DÂN TỘC HỌC.....	49
7. NGÀNH ĐỊA LÝ HỌC.....	58
8. NGÀNH ĐÔ THỊ HỌC.....	65
9. NGÀNH DU LỊCH	76
10. NGÀNH GIÁO DỤC HỌC	94
11. NGÀNH HÁN NÔM.....	116
12. NGÀNH HÀN QUỐC HỌC.....	126
13. NGÀNH KHẢO CỔ HỌC	138
14. NGÀNH KHOA HỌC THƯ VIỆN	144
15. NGÀNH LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM.....	152
16. NGÀNH LỊCH SỬ THẾ GIỚI	159
17. NGÀNH LỊCH SỬ VIỆT NAM	165
18. NGÀNH LƯU TRỮ HỌC.....	172
19. NGÀNH LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG ANH	180
20. NGÀNH LÝ LUẬN VĂN HỌC.....	191
21. NGÀNH NGÔN NGỮ HỌC	200
22. NGÀNH NGÔN NGỮ NGÀ.....	215
23. NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP	218
24. NGÀNH NHÂN HỌC.....	226
25. NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ	233
26. NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC	243
27. NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	254
28. NGÀNH TÂM LÝ HỌC LÂM SÀNG	261
29. NGÀNH TRIẾT HỌC.....	267
30. NGÀNH VĂN HOÁ HỌC	275
31. NGÀNH VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI.....	287
32. NGÀNH VĂN HỌC VIỆT NAM.....	295
33. NGÀNH VIỆT NAM HỌC	301
34. NGÀNH XÃ HỘI HỌC	309

1. NGÀNH BÁO CHÍ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Báo chí học
 - + Tiếng Anh: Journalism Studies
- Mã ngành đào tạo: 832.01.01
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 2 năm
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Báo chí học
 - + Tiếng Anh: Master of Journalism Studies

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Báo chí học của trường ĐHKHXH&NV – ĐHQG HCM có mục tiêu đào tạo ra các thạc sĩ báo chí có khả năng tác nghiệp thành thạo trong môi trường báo chí hiện đại và có khả năng nghiên cứu chuyên sâu và tham gia giảng dạy trong lĩnh vực báo chí và truyền thông đại chúng.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Về kiến thức:

- + Kiến thức chuyên sâu về lý luận báo chí, truyền thông đại chúng;
- + Kiến thức pháp luật và đạo đức nghề nghiệp;
- + Hiểu biết về lịch sử báo chí, báo chí và môi trường, báo chí và truyền thông về giới, báo chí và truyền thông về các vấn đề xã hội, các ứng dụng công nghệ thông tin trong truyền thông.

Về kỹ năng:

- + Kỹ năng làm báo đa phương tiện trong môi trường truyền thông hiện đại (viết, biên tập, sản xuất video và audio, xuất bản trên các nền tảng khác nhau và tương tác với công chúng).
- + Kỹ năng tìm hiểu vấn đề, phân tích, và áp dụng các phương pháp nghiên cứu;
- + Kỹ năng công bố kết quả nghiên cứu khoa học theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế;
- + Kỹ năng sử dụng tiếng Anh cho mục đích nghiên cứu.

Về thái độ:

- + Nhận thức đúng đắn về nghề làm báo và nghề làm truyền thông, tôn trọng các giá trị nghề nghiệp;
- + Nghiêm túc, cẩn trọng, xác tín trong nghiên cứu
- + Bồi dưỡng ý thức tự học, tự nghiên cứu.

2.3. Cơ hội nghề nghiệp

Chương trình đào tạo này mang đến cơ hội cho học viên được làm việc trong tất cả các lĩnh vực của báo chí, đặc biệt là sản xuất nội dung cho báo in, phát thanh – truyền hình, báo điện tử và các phương tiện truyền thông hội tụ. Học viên tốt nghiệp từ chương trình này sẽ thiết lập được tương lai nghề nghiệp vững chắc tại những công ty truyền thông chủ chốt trong nước cũng như nước ngoài.

Đồng thời, với hướng đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu, chương trình cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của Báo chí học và phương pháp nghiên cứu Báo chí - Truyền thông phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách thuộc lĩnh vực Báo chí – Truyền thông; có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

3. Yêu cầu đối với người học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

3.1.1. Đối tượng thuộc nhóm ngành đúng - không phải bổ sung và chuyển đổi kiến thức.

Đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học nhóm ngành Báo chí và Truyền thông theo Thông tư Ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học số 24/2017/ QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo (gồm: Báo chí, Truyền thông đa phương tiện, Truyền thông đại chúng, Công nghệ truyền thông, Truyền thông quốc tế, Quan hệ công chúng) hoặc bằng Cử nhân Báo chí và Truyền thông nước ngoài và có giá trị tương đương.

3.1.2. Đối tượng phải bổ sung kiến thức

a) Đối tượng thuộc nhóm ngành gần - phải bổ sung 10 tín chỉ

Các ngành gần trong nhóm Báo chí và Thông tin gồm: Thông tin - thư viện (7320201), Quản lý thông tin (7320205), Lưu trữ học (7320303), Bảo tàng học (7320305), Xuất bản (7320401), Kinh doanh xuất bản phẩm (7320402) (Mã ngành theo Thông tư Ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học số 24/2017/ QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ tối thiểu yêu cầu đạt được	Mã môn học
1	Cơ sở lý luận báo chí truyền thông	03	BCH002.2
2	Tác phẩm và thể loại báo chí	04	BCH035
3	Ngôn ngữ báo chí	03	BCH063
	Tổng cộng	10 TC	

b) Đối tượng thuộc nhóm ngành khác (thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và Nhân văn): bổ sung 15 tín chỉ.

Các ngành còn lại không thuộc nhóm ngành đúng và nhóm ngành gần (Mã ngành theo Thông tư Ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học số 24/2017/ QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), nhưng thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và Nhân văn.

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ tối thiểu yêu cầu đạt được	Mã môn học
1	Cơ sở lý luận báo chí truyền thông	03	BCH002.2
2	Tác phẩm và thể loại báo chí	04	BCH035
3	Lịch sử báo chí	02	BCH092
4	Ngôn ngữ báo chí	03	BCH063
5	Viết tin và tường thuật	03	BCH115
	Tổng cộng	15TC	

c) *Đối tượng thuộc nhóm ngành khác (không thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và Nhân văn): bổ sung 20 tín chỉ.*

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ tối thiểu yêu cầu đạt được	Mã môn học
1	Cơ sở lý luận báo chí truyền thông	03	BCH002.2
2	Tác phẩm và thể loại báo chí	04	BCH035
3	Lịch sử báo chí	02	BCH092
4	Ngôn ngữ báo chí	03	BCH063
5	Viết tin và tường thuật	03	BCH115
6	Phóng sự và điều tra	03	Chờ cấp
7	Nghiệp vụ phóng viên	02	BCH018.2
	Tổng cộng	20TC	

3.1.4. Môn thi tuyển sinh:

- + Môn cơ bản: Cơ sở lý luận báo chí và truyền thông
- + Môn cơ sở: Tác phẩm và thể loại báo chí
- + Môn ngoại ngữ: Theo quy định chung

4. Chuẩn đầu ra

Nhóm năng lực	Thang đo	Ý nghĩa
Knowledge	1.0	Có biết qua/Có nghe qua
Comprehension	2.0	Có hiểu biết/Có thể tham gia thực hiện cùng người khác
Application	3.0	Có khả năng tự áp dụng/ứng dụng trong điều kiện thuận lợi
Analysis	4.0	Có khả năng phân tích, vận dụng sáng tạo trong trường hợp không thuận lợi
Synthesis	5.0	Có khả năng tổng hợp, phối hợp nhiều kiến thức, thông tin để xem xét, phân tích
Evaluation	6.0	Có khả năng đánh giá
Creation	7.0	Có khả năng sáng tạo

STT	CHUẨN ĐẦU RA	TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC
1.	KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH	
1.1	Nền tảng lý luận ngành	
1.1.1	Phân tích được các khái niệm căn bản của truyền thông và truyền thông đại chúng, những khác biệt trong nghiên cứu và các hướng tiếp cận hiện đại về chức năng của truyền thông, lịch sử nghiên cứu và các lý thuyết về tác động của truyền thông, các lý thuyết về tiếp nhận truyền thông/báo chí, các chuẩn mực và giá trị quốc tế của truyền thông/báo chí	5.0 – 6.0
1.1.2	Phân tích và đánh giá được vị trí của truyền thông đại chúng trong tương quan với các hình thái kinh tế, chính trị và văn hóa - xã hội;	5.0 – 6.0
1.1.3	Hiểu và trình bày được các đặc trưng của sản xuất, kinh doanh truyền thông; hiểu khái niệm sản phẩm truyền thông và trình bày được bản chất và sự hình thành, vận hành của thị trường và nguồn thu của truyền thông	5.0 – 6.0
1.1.4	Phân tích, đánh giá các lý thuyết báo chí truyền thông cơ bản và nâng cao	5.0 – 6.0
1.1.5	Phân tích và đánh giá các vấn đề pháp luật liên quan đến lĩnh vực báo chí, truyền thông, xuất bản	5.0 – 6.0
1.1.6	Phân tích và đánh giá các cam kết về đạo đức và trách nhiệm xã hội	5.0 – 6.0

STT	CHUẨN ĐẦU RA	TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC
	mà tờ báo và nhà báo cần tự nguyện thực hiện để đảm bảo các lợi ích công cộng và lợi ích xã hội.	
1.1.7	Hiểu và sử dụng tiếng Anh học thuật để nghiên cứu tài liệu	4.0 – 5.0
1.1.8	Đọc hiểu và viết được các dạng tin, bài báo chí cơ bản bằng tiếng Anh	4.0 – 5.0
1.1.9	Đánh giá và vận dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính trong nghiên cứu báo chí, truyền thông	5.0 – 6.0
1.1.10	Phân tích và đánh giá các bài nghiên cứu khoa học và các phương pháp mà các học giả để sử dụng	5.0 -6.0
1.1.11	Phân tích hệ thống báo chí và truyền thông quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và những đặc thù riêng của từng nền báo chí	5.0 – 6.0
1.1.12	Phân tích, đánh giá bản chất, đặc điểm, ảnh hưởng của truyền thông mạng xã hội	5.0 – 6.0
1.2	Kiến thức và phương pháp tác nghiệp	
1.2.1	Phân tích được quan niệm và giới thuyết về tác phẩm báo chí; phân tích được tính chỉnh thể của tác phẩm báo chí với tư cách là trung tâm của hoạt động báo chí.	5.0 – 6.0
1.2.2	Phân tích được các yếu tố nội dung, các yếu tố hình thức và mối quan hệ của chúng trong tác phẩm báo chí; nhận diện được các tác phẩm báo chí cụ thể trên một tờ báo, một trang tin điện tử hay trong một chương trình phát thanh, truyền hình	5.0 – 6.0
1.2.3	Các nguyên tắc và yêu cầu của công tác biên tập, các công việc và tác nghiệp liên quan của biên tập viên báo chí hoặc biên tập viên xuất bản.	5.0 – 6.0
1.2.4	Các kiến thức về đặc điểm, cấu trúc và cách viết các dạng sản phẩm báo chí như chuyên đề, phóng sự, điều tra, chính luận.	5.0 – 6.0
1.2.5	Phân tích được ý nghĩa của ngôn ngữ hình ảnh động, nắm vững kỹ năng khai thác hình ảnh trong sản xuất tác phẩm video cho truyền hình và các nền tảng	
1.2.6	Các nguyên lý và kỹ thuật sản xuất, biên tập các nội dung truyền hình như tin, phóng sự, đối thoại truyền hình và phim tài liệu; quản lý chương trình truyền hình	5.0 – 6.0
1.2.7	Các nguyên lý trình bày thông tin trên mặt báo in, trên giao diện web, giao diện mobile, trình bày thông tin bằng hình ảnh đồ họa, cách thực hiện bản tin đồ họa, thực hiện các sản phẩm báo chí đa	4.5- 5.5

STT	CHUẨN ĐẦU RA	TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC
	phương tiện.	
1.2.8	Các kiến thức về quản trị, phát triển số lượng bạn đọc của các nền tảng truyền thông mới và xây dựng các nội dung báo chí dựa trên sự tham gia của bạn đọc.	4.5- 5.5
1.2.9	Phân tích và đánh giá các lý thuyết mô hình quan hệ công chúng; ứng dụng nền tảng lý luận quan hệ công chúng và quan hệ báo chí trong hoạt động truyền thông; phân tích các giá trị đạo đức và chuẩn mực nghề nghiệp; kế hoạch quan hệ công chúng và triển khai thực hiện.	5.0- 6.0
1.2.10	Phân tích và đánh giá các yếu tố chính tạo ra nhu cầu sử dụng PR trong tổ chức và để quản lý các ý tưởng về PR	5.0- 6.0
1.2.11	Phân tích và đánh giá các nguyên tắc và cách thức quản lý các quan hệ giao tiếp nội bộ tổ chức và giữa một tổ chức với cộng đồng để tạo dựng và giữ gìn một hình ảnh tích cực cho tổ chức.	5.0 -6.0
1.2.12	Phân tích và đánh giá về các quy tắc và chuẩn mực sẽ chi phối bất kỳ tổ chức nào	5.0-6.0
1.3	Kiến thức liên ngành mở rộng cho nghiên cứu	
1.3.1	Kiến thức về các vấn đề môi trường; những lý thuyết và các ứng dụng truyền thông trong vấn đề môi trường	4.5- 5.5
1.3.2	Kiến thức về giới, lý thuyết và phương pháp đánh giá hoạt động truyền thông về giới	4.5- 5.5
1.3.3	Kiến thức về nghiên cứu văn hóa đại chúng và ảnh hưởng của truyền thông đến văn hóa đại chúng	4.5- 5.5
1.3.4	Kiến thức về các nhóm xã hội, sự tiến bộ và phát triển xã hội và vai trò của truyền thông với các vấn đề này	4.5- 5.5
1.3.5	Kiến thức về tư duy máy tính	4.0
1.3.6	Kiến thức về các dạng lập trình web báo chí	4.0
1.3.7	Kiến thức về các giai đoạn của lịch sử báo chí Việt Nam	5.0- 6.0
1.3.8	Kiến thức về quản trị nội dung, nhân sự và tài chính của cơ quan báo chí, truyền thông	5.0
2	Kỹ năng cá nhân, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp	
2.1.	Phân tích và giải quyết vấn đề	
2.1.1	Nhận diện vấn đề và phân tích nguyên nhân	5.0 -6.0

STT	CHUẨN ĐẦU RA	TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC
2.1.2	Tư duy đề tài	5.0 -6.0
2.2	Thâm nhập thực tế, điều tra và khám phá tri thức	
2.2.1	Tiếp cận hiện trường, địa điểm, điều tra, kiểm chứng sự thật	5.0 -6.0
2.2.2	Tìm hiểu và giới thiệu tri thức mới	5.0 -6.0
2.2.3	Khám phá chân dung con người và nhân cách	5.0 -6.0
2.3	Tư duy có hệ thống	
2.3.1	Xem xét vấn đề/sự kiện trong mối liên hệ đầy đủ với chính sách và bối cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội	5.0 -6.0
2.3.2	Tiếp cận và phản ánh đầy đủ các quan điểm đa chiều về vấn đề/sự kiện	5.0 -6.0
2.4	Kỹ năng, thái độ, phẩm chất cá nhân	
2.4.1	Tôn trọng đạo lý, ứng xử xã hội	5.0 -6.0
2.4.2	Tự tin và chủ động trong tiếp xúc xã hội	5.0 -6.0
2.4.3	Có khả năng thích nghi và đáp ứng với sự thay đổi	5.0 -6.0
2.4.4	Có khả năng tư duy phản biện	5.0 -6.0
2.4.5	Có khả năng tư duy sáng tạo	5.0 -6.0
2.5	Kỹ năng, thái độ, phẩm chất nghề nghiệp	
2.5.1	Tôn trọng đạo đức nghề nghiệp	5.0 -6.0
2.5.2	Ứng dụng công nghệ truyền thông	5.0 -6.0
2.5.3	Ý thức trách nhiệm xã hội	5.0 -6.0
3	Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp	
3.1	Làm việc theo nhóm	
3.1.1	Hoạch định, lên chương trình và thực hiện một dự án nhóm	5.0 -6.0
3.1.2	Hòa giải, thương lượng, và giải quyết mâu thuẫn	5.0 -6.0

STT	CHUẨN ĐẦU RA	TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC
3.2	Giao tiếp	
3.2.1	Thái độ lắng nghe, biết đối thoại mang tính xây dựng	5.0 -6.0
3.2.2	Có khả năng sử dụng tiếng Anh để giao tiếp học thuật trong chuyên ngành	5.0 -6.0
4	Năng lực thực hành nghề nghiệp báo chí và nghiên cứu báo chí	
4.1	Diễn tả, giải thích, đánh giá	
4.1.1	Trình bày nội dung chính xác và khách quan	5.0 -6.0
4.1.2	Trình bày thông tin bằng hình ảnh và đồ họa	5.0 -6.0
4.2	Công bố	
4.2.1	Công bố sản phẩm báo chí	5.0 -6.0
4.2.2	Công bố kết quả nghiên cứu dưới dạng luận văn/ bài báo khoa học	5.0 -6.0

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

Danh sách các môn học được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kỹ năng vào các môn học (đính kèm)

6. Thời gian đào tạo, số tín chỉ yêu cầu

6.1. Thời gian đào tạo

- Thời gian đào tạo: 2 năm

6.2. Số tín chỉ (TC) yêu cầu

- Phần kiến thức chung: 8 TC (Triết học, ngoại ngữ)
- Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 42 TC (20 TC bắt buộc; 22 TC tự chọn)
- Luận văn Thạc sĩ: 14 TC
- Tổng số TC yêu cầu: 64TC

7. Loại chương trình đào tạo

- Hình thức đào tạo chính quy tập trung từ 2 năm
- Loại chương trình đào tạo chuyên ngành Báo chí học: Chương trình đào tạo Thạc sĩ định hướng nghiên cứu

8. Nội dung chương trình đào tạo:

a) Khái quát chương trình: nêu rõ các học phần và số tín chỉ yêu cầu học viên phải hoàn thành để được xét tốt nghiệp, bao gồm:

- Phần kiến thức chung:

Triết học: 04 TC

Khối kiến thức chung nhằm trang bị kiến thức về phương pháp luận và phương tiện giúp học viên học tập các môn ở phần kiến thức cơ sở, chuyên ngành và nghiên cứu thực hiện luận văn.

Môn ngoại ngữ (tiếng Anh – 4TC) là môn học khối kiến thức chung nhằm trang bị kiến thức giúp học viên học tập các môn ở phần kiến thức cơ sở, chuyên ngành và nghiên cứu thực hiện luận văn.

Đồng thời là yêu cầu về trình độ ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn được quy định tại Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ được ban hành theo Quyết định số 160/QĐ – ĐHQG ngày 24 tháng 03 năm 2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành:

Số tín chỉ cơ sở và chuyên ngành yêu cầu tích lũy đối với chương trình đào tạo bậc Thạc sĩ chuyên ngành Báo chí học là 42 tín chỉ (chưa bao gồm luận văn). Trong đó:

+ Các học phần bắt buộc: 20 TC: 06 môn học

+ Các học phần tự chọn: 22 TC (chiếm 30% khối lượng chương trình đào tạo)

- Luận văn Thạc sĩ:

Luận văn Thạc sĩ chương trình định hướng nghiên cứu có thời lượng 14 TC.

Luận văn chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu là một báo cáo khoa học, có đóng góp mới về mặt lý luận, học thuật hoặc có kết quả mới trong nghiên cứu một vấn đề khoa học mang tính thời sự thuộc ngành, chuyên ngành đào tạo và có bài báo khoa học đăng hoặc chấp nhận đăng trên tạp chí hoặc hội nghị được Trường đồng ý.

b) Danh mục các môn học: liệt kê toàn bộ các môn học thuộc nội dung CTĐT theo các đề mục: mã số môn học, tên môn học, khối lượng tính bằng tín chỉ (lý thuyết; thực hành, thí nghiệm hoặc tiểu luận). Riêng môn học ngoại ngữ cần ghi rõ tên ngoại ngữ).

Mã số môn học do CSĐT xây dựng nhằm phục vụ cho việc quản lý CTĐT. Có thể dùng chữ và số hoặc số để mã hóa học phần/môn học, số ký tự mã hóa do CSĐT quy định.

Danh mục các môn học

TT	Mã số học phần	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
				Tổng số	LT	TH	
A	Khối kiến thức chung (bắt buộc)			8	3	1	
1		1	Triết học	4	4	0	
2		1	Ngoại Ngữ	4	4	0	
B	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành			42	15	5	
B1	Các học phần bắt buộc			20	19	1	
3	(chờ cấp)	1	Lý thuyết báo chí và truyền thông (Theories of journalism and communications)	4	4	0	
4	(chờ cấp)	1	Luật báo chí và đạo đức nghề báo (Journalism Law and ethics)	2	2	0	
5	(chờ cấp)	1	Tiếng Anh học thuật về báo chí (Academic English for Journalism)	4	3	1	
6	(chờ cấp)	2	Phương pháp nghiên cứu báo chí (Journalism Research Methodology)	4	4	0	
7	(chờ cấp)	2	Báo chí và truyền thông quốc tế (International Journalism and Communication)	2	2	0	
8	(chờ cấp)	2	Báo chí và truyền thông xã hội (Journalism and Social Media)	4	4	0	
B2	Các học phần tự chọn (chọn 22 trong tổng số 30 TC)			22			
9	(chờ cấp)	2	Truyền hình và kỹ thuật video (Television and Video Techniques)	2	1	1	
10	(chờ cấp)	2	Sản xuất tin bài đa phương tiện (Multimedia Storytelling)	4	3	1	
11	(chờ cấp)	3	Quan hệ công chúng (Public Relations)	2	2	0	

TT	Mã số học phần	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
				Tổng số	LT	TH	
12	(chờ cấp)	3	Truyền thông nội bộ tổ chức (Internal Communication)	2	2	0	
13	(chờ cấp)	3	Nghiên cứu báo chí, truyền thông về các vấn đề môi trường (Studies of Environmental issues in journalism and communication)	2	2	0	
14	(chờ cấp)	3	Nghiên cứu báo chí, truyền thông về vấn đề giới (Studies of gender issues in communication and journalism)	2	2	0	
15	(chờ cấp)	3	Nghiên cứu báo chí, truyền thông và văn hóa đại chúng (Studies of Journalism, Communication and Popular Culture)	3	3	0	
16	(chờ cấp)	3	Nghiên cứu báo chí, truyền thông và các vấn đề xã hội (Studies of Journalism, communication and social issues)	3	3	0	
17	(chờ cấp)	3	Tư duy lập trình (Computational thinking)	4	3	1	
18	(chờ cấp)	3	Phát triển ứng dụng web báo chí (News web application development)	4	3	1	
19	(chờ cấp)	3	Phương pháp nghiên cứu lịch sử báo chí Việt Nam (Methodology of VietNam Press History)	2	2	0	
C	Luận văn tốt nghiệp			14	14	0	
21			Luận văn Thạc sĩ	14	14	0	
			TỔNG CỘNG:	64 tín chỉ			

2. NGÀNH CHÂU Á HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: CHÂU Á HỌC
 - + Tiếng Anh: ASIAN STUDIES
- Mã ngành đào tạo: 8 31 06 02
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Châu Á học
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in Asian Studies

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:.

2.1. Về kiến thức: Đào tạo ra những người có trình độ cao về Châu Á học, có khả năng giải quyết những nhiệm vụ mà thực tiễn đặt ra và thích ứng được sự phát triển của khoa học hiện đại.

2.2. Về kỹ năng: Đào tạo những người có kiến thức chuyên môn về lí thuyết và phương pháp tiếp cận vấn đề; có năng lực thực hành và khả năng thích ứng trước sự phát triển của khoa học, của đời sống văn hóa - xã hội và kinh tế - chính trị của đất nước và khu vực.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

Trong học tập: người học được yêu cầu và hướng dẫn năng lực tự chủ và tinh thần trách nhiệm trong việc chiếm lĩnh tri thức, tiếp cận thông tin, kiến thức mới, từ đó có những kế hoạch học tập cụ thể làm cơ sở cho việc học tập và nghiên cứu hiện tại và trong tương lai.

Trong nghiên cứu: người học được yêu cầu tự chủ và tự chịu trách trong việc tìm hiểu hướng nghiên cứu, xác định đề tài thực hiện luận văn tốt nghiệp, bên cạnh đó là việc chủ động trong việc tham gia các hoạt động học thuật.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Môn thi đầu vào (tổ hợp môn cơ bản - môn cơ sở): Lịch sử văn minh phương Đông – Cơ sở văn hóa Việt Nam.

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Đông phương học, Đông Nam Á học, Châu Á học, Lịch sử thế giới, Văn hóa học, Văn học nước ngoài, Chính trị học so sánh, Quan hệ quốc tế, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Nhật, Ngữ văn Hàn, Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông, Quốc tế học, Kinh tế đối ngoại, Hàn Quốc học, Nhật Bản học, Ả Rập học.

- Ngành gần: Ngữ văn, Báo chí, Triết học, Nhân học, Xã hội học, Du lịch, Địa lý học, Dân tộc học, Lịch sử triết học, Giáo dục học, Việt Nam học, Lịch sử Việt Nam, Khoa học quản lý, Khảo cổ học, Ngữ văn Anh

- Ngành khác: không có

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: (tối thiểu 10 tín chỉ)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Các giai đoạn phát triển lớn của lịch sử phương Đông	2	
02	Ngôn ngữ học và các ngôn ngữ phương Đông	2	
03	Lý luận về nhà nước - Nhà nước phương Đông - lịch sử và hiện tại	2	
04	Lý luận quan hệ quốc tế và những vấn đề quan hệ quốc tế ở phương Đông	2	
05	Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương	2	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn: Học viên sau khi tốt nghiệp có kiến thức tham gia tư vấn chính sách hoặc làm việc trong các cơ quan đối ngoại trung ương và địa phương; các cơ quan tư vấn nước ngoài; các tổ chức, hiệp hội kinh doanh. Học viên sau khi tốt nghiệp có đủ kiến thức và trình độ tiếp tục theo học các bậc học cao hơn trong và ngoài nước.

4.2. Chuẩn về kỹ năng: Học viên sau khi tốt nghiệp có khả năng tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, tham gia tổ chức thực hiện các dự án nghiên cứu thuộc lĩnh vực Khu vực học nói chung, châu Á học nói riêng trong các viện, trung tâm nghiên cứu, các cơ quan trung ương, địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm: học viên sau khi tốt nghiệp có thể:

- Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.

- Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.

- Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn	Chuẩn về kỹ năng	Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm
4.1	4.2	4.3

4.1.1 Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu của ngành học	4.2.1 Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành học	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của ngành học	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
4.1.3 Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.	4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.	4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
4.1.4 Có kiến thức về quản trị tổ chức.	4.2.4 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra										
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng 4.2				Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3		
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.1.4	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.3.1	4.3.2	4.3.3
	Triết học		X			X				X		X
	Nhân học tộc người Châu Á	X	X			X			X	X	X	X
	Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó	X	X			X			X	X	X	X
	Quan hệ quốc tế ở Châu á	X	X			X			X	X	X	X
	Phương pháp nghiên cứu khoa học		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

I	Ngôn ngữ và văn hóa ở phương Đông	X	X			X			X	X	X	X
	Tôn giáo và tín ngưỡng ở châu Á	X	X		X	X			X	X	X	X
	Văn hóa chính trị ở châu Á: truyền thống và hiện đại	X	X			X			X	X	X	X
	Con đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa xã hội ở châu Á	X	X		X	X			X	X	X	X
	Nghiên cứu khu vực học ở Châu Á: những vấn đề lý luận và thực tiễn	X	X		X	X	X		X	X	X	X
II	Văn hóa Trung Hoa và ảnh hưởng của nó	X	X			X			X	X	X	X
	Cải cách và cách mạng – các con đường phát triển của xã hội phương Đông	X	X		X	X			X	X	X	X
	Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế- xã hội ở Châu Á	X	X		X	X			X	X	X	X
	Các giai đoạn lớn của lịch sử phương Đông	X	X			X			X	X	X	X
	Bản sắc nông nghiệp – nông thôn của văn hóa châu Á	X	X			X			X	X	X	X
	Văn hóa kinh tế ở châu Á	X	X			X			X	X	X	X
	Gia đình và phụ nữ ở châu Á	X	X			X			X	X	X	X
	Người Hoa ở Việt Nam và Đông Nam Á	X	X			X			X	X	X	X
	Quan hệ giao thương ở Châu Á thời cận đại	X	X		X	X			X	X	X	X
	Chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia Đông Á	X	X		X	X			X	X	X	X
	Văn hóa Trung Hoa và ảnh hưởng của nó	X	X			X			X	X	X	X
	Nhóm tộc người Malayo – Polinesien ở Việt Nam và Đông Nam Á	X	X			X			X	X	X	X
	Việt Nam và châu Á trong tiến trình lịch sử thế giới	X	X		X	X			X	X	X	X
	Ảnh hưởng của văn hoá Á Rập ở Đông Nam Á	X	X			X			X	X	X	X
	Nghệ thuật Islam trong văn hoá ở Đông Nam Á	X	X			X			X	X	X	X
	Tiếp xúc giữa các nền văn hoá Đông Tây	X	X			X			X	X	X	X
	Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Á	X	X			X			X	X	X	X
	Tiếng Hán trong mối quan	X	X			X			X	X	X	X

III	hệ tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á											
	Ngôn ngữ học truyền thống Trung Hoa và ảnh hưởng của nó trong khu vực Đông Á	X	X			X			X	X	X	X
	Văn học nữ ở Đông Á	X	X			X			X	X	X	X
	Văn hoá – xã hội Úc trong mối quan hệ với khu vực Đông Nam Á	X	X			X			X	X	X	X
	Chính sách hướng Đông của Ấn Độ	X	X			X			X	X	X	X
	Giao thoa ngôn ngữ ở Châu Á	X	X			X			X	X	X	X
	Con đường tơ lụa	X	X			X			X	X	X	X
	Ảnh hưởng của văn hóa Ả Rập ở Đông Nam Á	X	X			X			X	X	X	X
	Văn học nữ Đông Á	X	X			X			X	X	X	X
IV	Thực hiện luận văn	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ quy định phù hợp với các phương thức đào tạo.
Điểm các môn học đạt từ 5.5 trở lên.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo thạc sỹ nghiên cứu (không áp dụng)

7.2. Chương trình đào tạo thạc sỹ định hướng nghiên cứu (**áp dụng**)

7.3. Chương trình đào tạo thạc sỹ định hướng ứng dụng (không áp dụng)

8. Thời gian đào tạo: 02 năm

9. Nội dung chương trình đào tạo:

9.1. Chương trình đào tạo thạc sỹ định hướng nghiên cứu (áp dụng)

a) Khái quát chương trình::

- Phần kiến thức chung

+ Triết học: **04** tín chỉ

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **41** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc **21** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn **20** tín chỉ

- Luận văn **15** tín chỉ

b) Danh mục các môn học:

Danh mục các môn học

TT	Mã số	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)
----	-------	--------	----------------------	----------------------

	học phần/ môn học			Tổng số	LT	TH, TN, TL
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc)	8		
			- Triết học - Lịch sử văn hoá Việt Nam (dành cho học viên người nước ngoài)	4		
			Ngoại ngữ	4		
			Phần kiến thức cơ sở và ngành	41		
			Các học phần bắt buộc	21		
1	CAH101	I	Nhân học tộc người Châu Á	3	2	1
2	CAH102	II	Văn hóa Trung Hoa và ảnh hưởng của nó	3	2	1
3	CAH103	I	Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó	3	2	1
4	CAH104	II	Cải cách và cách mạng – các con đường phát triển của xã hội phương Đông	3	2	1
5	CAH105	I	Quan hệ quốc tế ở Châu á	3	2	1
6	CAH106	I	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
7	CAH107	II	Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế- xã hội ở Châu Á	3	2	1
			Các học phần lựa chọn (chọn 20 tín chỉ trên tổng số 50 tín chỉ)	20		
8	CAH108	I	Ngôn ngữ và văn hóa ở phương Đông	2	1	1
9	CAH109	I	Tôn giáo và tín ngưỡng ở châu Á	2	1	1
10	CAH110	II	Các giai đoạn lớn của lịch sử phương Đông	2	1	1
11	CAH111	I	Văn hóa chính trị ở châu Á: truyền thống và hiện đại	2	1	1
12	CAH112	II	Bản sắc nông nghiệp – nông thôn của văn hóa châu Á	2	1	1

13	CAH113	II	Văn hóa kinh tế ở châu Á	2	1	1
14	CAH114	II	Gia đình và phụ nữ ở châu Á	2	1	1
15	CAH115	II	Người Hoa ở Việt Nam và Đông Nam Á	2	1	1
16	CAH116	III	Nhóm tộc người Malayo – Polinesien ở Việt Nam và Đông Nam Á	2	1	1
17	CAH117	III	Việt Nam và châu Á trong tiến trình lịch sử thế giới	2	1	1
18	CAH118	I	Con đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa xã hội ở châu Á	2	1	1
19	CAH119	II	Quan hệ giao thương ở Châu Á thời cận đại	2	1	1
20	CAH120	III	Ảnh hưởng của văn hoá Á Rập ở Đông Nam Á	2	1	1
21	CAH121	III	Nghệ thuật Islam trong văn hoá ở Đông Nam Á	2	1	1
22	CAH122	III	Tiếp xúc giữa các nền văn hoá Đông Tây	2	1	1
23	CAH123	I	Nghiên cứu khu vực học ở Châu Á: những vấn đề lý luận và thực tiễn	2	1	1
24	CAH124	III	Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Á	2	1	1
25	CAH125	III	Tiếng Hán trong mối quan hệ tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á	2	1	1
26	CAH126	II	Chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia Đông Á	2	1	1
27	CAH127	III	Ngôn ngữ học truyền thống Trung Hoa và ảnh hưởng của nó trong khu vực Đông Á	2	1	1
28	CAH128	III	Văn học nữ ở Đông Á	2	1	1
29	CAH129	III	Văn hoá – xã hội Úc trong mối quan hệ với khu vực Đông Nam Á	2	1	1
30	CAH130	III	Chính sách dân tộc của Australia	2	1	1
31	CAH131	III	Chính sách hướng Đông của Ấn Độ	2	1	1

32	CAH132	III	Giao thoa ngôn ngữ ở Châu Á	2	1	1
33	CAH133	III	Con đường tơ lụa	2	1	1
34	CAH134	III	Ảnh hưởng của văn hóa Ả Rập ở Đông Nam Á	2	1	1
35	CAH135	III	Văn học nữ Đông Á	2	1	1
36	CAH136		Luận văn thạc sĩ	15	5	10
			Tổng cộng	64		

3. NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: THẠC SỸ CHÍNH TRỊ HỌC
 - + Tiếng Anh: MASTER OF ARTS IN POLITICAL SCIENCE
- Mã ngành đào tạo: 8310201
- Loại hình đào tạo: **Chính quy tập trung**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: THẠC SỸ CHÍNH TRỊ HỌC
 - + Tiếng Anh: MASTER OF ARTS IN POLITICAL SCIENCE

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

❖ Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo có mục tiêu chung là đào tạo thạc sỹ chuyên ngành Chính trị học:

- Có kiến thức và kỹ năng chuyên môn chuyên sâu về chính trị học, phù hợp với trình độ chung của bậc thạc sỹ Chính trị học ở nhiều cơ sở đào tạo khác nhau trên thế giới, đồng thời phù hợp với thực tiễn chính trị - xã hội Việt Nam (một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, và một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với sự lãnh đạo duy nhất, toàn diện, triệt để của Đảng Cộng sản Việt Nam) đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập thế giới;
- Có năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới, góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam giàu, mạnh, “dân chủ, công bằng, văn minh” (Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ XI, Nxb. Chính trị quốc gia, 2011);
- Có phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị, ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc.

❖ Mục tiêu cụ thể

▪ Về kiến thức:

- Trang bị cho người học kiến thức khoa học nâng cao, kỹ năng chuyên sâu trong nghiên cứu về lĩnh vực Chính trị học;
- Giúp người học lĩnh hội và làm chủ kiến thức của bậc học thạc sỹ Chính trị học, trau dồi kỹ năng nghiên cứu khoa học, so sánh, đánh giá các tư tưởng, các học thuyết chính trị;
- Đào tạo cho người học khả năng khái quát hoá lịch sử chính trị Việt Nam và thế giới trong từng giai đoạn phát triển;
- Hướng dẫn, khuyến khích người học nâng cao khả năng vận dụng lý luận vào việc giải quyết những vấn đề chính trị thực tiễn, đồng thời có khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo;

- Thực hiện tính liên thông trong đào tạo, phối hợp với các cơ sở đào tạo khác, các ngành khác để cùng đào tạo chuyên môn, cùng nghiên cứu các vấn đề hàn lâm cũng như những vấn đề mang tính thời sự của đời sống xã hội.

▪ **Về kỹ năng:**

Trang bị, bổ sung hoàn thiện cho học viên phương pháp nghiên cứu khoa học chung, phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, cùng những kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn để người học có khả năng độc lập, sáng tạo trong nghiên cứu và giảng dạy về Chính trị học cũng như trong hoạt động thực tiễn chính trị - xã hội ở cương vị công tác được đảm nhiệm.

▪ **Về thái độ:**

- Có thái độ khách quan, khoa học trong việc mô tả, giải thích, nhận định, đánh giá các học thuyết, tư tưởng, cách tiếp cận chính trị, cũng như các thể chế, chế độ chính trị.

- Không hành động võ đoán, bất chấp quy luật chính trị khách quan trong giải quyết, xử lý các tình huống chính trị.

- Tôn trọng và kiên quyết bảo vệ quyền lợi chính trị chính đáng của mọi cá nhân, tổ chức, chính quyền hợp pháp.

▪ **Về nghiên cứu:** Trong khi theo học bậc thạc sỹ tại Trường, học viên có thể tham gia nghiên cứu các hướng đề tài cơ bản sau đây:

- Những vấn đề lý thuyết cơ bản của Chính trị học
- Những vấn đề về lịch sử chính trị Việt Nam và đời sống chính trị Việt Nam đương đại
- Các lý thuyết chính trị hiện đại, quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước về Chính trị học và ứng dụng của chúng trong đời sống chính trị
- Quan hệ chính trị quốc tế
- So sánh chính trị các quốc gia và khu vực
- Vấn đề an ninh và xung đột trong đời sống chính trị
- Chính trị và phát triển xã hội.

▪ **Về năng lực:**

Kết thúc khóa học, học viên không chỉ được nâng cao về kiến thức, kỹ năng và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học chính trị, mà còn được củng cố và nâng cao cả về đạo đức cách mạng, về lập trường và bản lĩnh chính trị đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh mở cửa, hội nhập khu vực và quốc tế.

▪ **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

- Đảm nhận những công việc và vị trí làm việc theo tiêu chuẩn các ngạch công chức trong các cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp trong các cơ quan cấp Bộ, ngành, cấp tỉnh, huyện, xã.

- Đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và năng lực quản lý để giữ các chức danh lãnh đạo trong các cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp trong các cơ quan cấp Bộ, ngành, cấp tỉnh, huyện, xã.

- Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể làm công tác nghiên cứu ở các viện, trung tâm nghiên cứu và đào tạo thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn, giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, ...

- Làm công tác quản lý xã hội, tuyên huấn, tuyên giáo, giúp các cấp chính quyền hoạch định thực hiện chủ trương, chính sách, góp phần đề xuất những giải pháp trong các lĩnh vực hoạt động xã hội khác nhau, trước hết là lĩnh vực chính trị, văn hóa, tư tưởng.

- Có thể đảm nhận các vị trí công tác ở lĩnh vực tư (private sector), không chỉ về chính trị, văn hoá, xã hội mà còn cả về kinh tế.

- Có cơ hội học lên cao hơn (tiến sỹ) và trở thành các nhà khoa học nghiên cứu về Chính trị học.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và phù hợp: Chính trị học, Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Giáo dục chính trị.

- Ngành gần: Báo chí, Công tác xã hội, Đông Phương học, Khoa học quản lý, Lịch sử, Nhân học, Quan hệ quốc tế, Tâm lý học, Thông tin học, Xã hội học, Luật học, Kinh tế học (Chuyên ngành Kinh tế chính trị, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế), Hành chính học, Xây dựng Đảng, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nhập môn Chính trị học	3	45 tiết
2	Lịch sử tư tưởng chính trị phương Đông	4	60 tiết
3	Lịch sử tư tưởng chính trị phương Tây	4	60 tiết
TỔNG CỘNG		11	165

4. Chuẩn đầu ra

Kiến thức G1	Kỹ năng G2	Thái độ G3
G1.1. Có kiến thức hàn lâm sâu, rộng, tiên tiến về các tư tưởng, học thuyết chính trị.	G2.1. Có kỹ năng mô tả, giải thích, phân tích, tổng hợp, đánh giá các tư tưởng, học thuyết chính trị.	G3.1. Có thái độ khách quan, khoa học đối với mọi quan điểm chính trị. Ủng hộ những luận điểm có căn cứ khoa học, logic; phê phán quan điểm tư biện, chủ quan, duy ý chí.
G1.2. Có kiến thức nền tảng về đời sống chính trị thế giới và Việt Nam trong lịch sử và đương đại.	G2.2. Có kỹ năng mô tả, giải thích, phân tích, đánh giá các hiện tượng, sự kiện chính trị trong và ngoài nước.	G3.2. Kiên định, không dao động, hoan man trước những hiện tượng chính trị nhất thời; có niềm tin khoa học vào những thiết chế, mô hình chính trị tiên bộ, dân chủ.

G1.3. Có kiến thức chuyên sâu về lý luận và thực tiễn hoạt động chính trị - xã hội

G2.3. Có kỹ năng giao tiếp, xử lý các tình huống chính trị; tổ chức các hoạt động, các sự kiện chính trị trong các tổ chức đảng, đoàn thể, các cơ quan chính quyền, nhà nước.

G3.3. Tôn trọng và kiên quyết bảo vệ quyền lợi chính trị chính đáng của mọi cá nhân, tổ chức, chính quyền hợp pháp, đặc biệt là lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

STT	Môn học	Chuẩn đầu ra		
		G1	G2	G3
1	Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu Chính trị học	G1.1 G1.3 G1.3	G2. 1 G2.2	G3.1 G3.2 G3.3
2	Học thuyết chính trị Mác – Lênin	G1.1 G1.2 G1.3	G2.1 G2.2 G2.3	G3.1 G3.2 G3.3
3	Giá trị tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh	G1.1 G1.2 G1.3	G2.1 G2.2 G2.3	G3.1 G3.2 G3.3
4	Quyền lực chính trị và phương thức tổ chức, thực thi quyền lực chính trị	G1.1 G1.2 G1.3	G2.1 G2.2 G2.3	G3.1 G3.2 G3.3
5	Lý thuyết địa chính trị và chiến lược quốc gia	G1.1 G1.2 G1.3	G2.1 G2.2	G3.1 G3.2 G3.3
6	Lý luận về công quyền	G1.1 G1.2 G1.3	G2.1 G2.2 G2.3	G3.1 G3.2 G3.3
7	Chính trị Việt Nam hiện đại	G1.1 G1.2	G2.2 G2.3	G3.1 G3.2 G3.3
8	Lý luận về đảng chính trị và đảng cầm quyền	G1.1 G1.2 G1.3	G2.1 G2.2 G2.3	G3.1 G3.2 G3.3
9	Xung đột chính trị, xã hội	G1.1 G1.3 G1.3	G2.1 G2.2 G2.3	G3.1 G3.2 G3.3
10	Các quá trình chính trị chủ yếu	G1.1 G1.3	G2.1 G2.2 G2.3	G3.1 G3.2 G3.3
11	Hệ thống chính trị thế giới sau phân cực	G1.1 G1.2 G1.3	G2.1 G2.2 G2.3	G3.1 G3.2 G3.3
12	Lịch sử các học thuyết chính trị ngoài mácxít	G1.1	G2.1	G3.1

		G1.2 G1.3	G2.2	G3.2 G3.3
13	Dân chủ và dân chủ hoá	G1.1 G1.2 G1.3	G2.1 G2.2 G2.3	G3.1 G3.2 G3.3
14	Đạo đức công vụ	G1.1 G1.2 G1.3	G2.1 G2.2 G2.3	G3.1 G3.2 G3.3
15	Tôn giáo và chính trị	G1.1 G1.2 G1.3	G2.1 G2.2 G2.3	G3.1 G3.2 G3.3
16	Kỹ năng giao tiếp trong quản lý	G1.1 G1.3 G1.3	G2.1 G2.2 G2.3	G3.1 G3.2 G3.3
17	Lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam	G1.2 G1.3	G2.1 G2.2	G3.1 G3.2 G3.3
18	Lý thuyết về quyền con người trong Chính trị học	G1.1 G1.2 G1.3	G2.1 G2.2	G3.1 G3.2 G3.3
19	Nghiên cứu tác phẩm kinh điển Chính trị học mácxít	G1.1 G1.2	G2.1 G2.2	G3.1 G3.2
20	Yếu tố tâm lý trong lãnh đạo, quản lý	G1.2 G1.3 G1.3	G2.1 G2.2 G2.3	G3.1 G3.2
21	Chính trị học so sánh cao cấp	G1.1 G1.2	G2.1 G2.2	G3.1 G3.2
22	Văn hoá chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới	G1.1 G1.2 G1.3	G2.1 G2.2 G2.3	G3.1 G3.2 G3.3
23	Thế chế chính trị thế giới hiện đại	G1.1 G1.2 G1.3	G2.1 G2.2	G3.1 G3.2
24	Các tổ chức quốc tế trong đời sống chính trị thế giới	G1.1 G1.2 G1.3	G2.1 G2.2	G3.1 G3.2 G3.3
25	Các xu hướng chính trị thế giới đương đại	G1.1 G1.2 G1.3	G2.1 G2.2	G3.1 G3.2
26	Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội	G1.1 G1.2	G2.1 G2.2	G3.1 G3.2
27	Khoa học lãnh đạo và quản lý	G1.2 G1.3 G1.3	G2.1 G2.2 G2.3	G3.1 G3.2 G3.3
	LUẬN VĂN	G1.1 G1.2	G2.1 G2.2	G3.1 G3.2

		G1.3		
--	--	------	--	--

6. Thời gian đào tạo

Khoá đào tạo có thời gian là 2 năm.

7. Loại chương trình đào tạo: *Định hướng nghiên cứu*

8. Nội dung chương trình đào tạo:

a) Khái quát chương trình: 64 tín chỉ

- Phần kiến thức chung
 - + Triết học: 04 tín chỉ
 - + Ngoại ngữ: 04 tín chỉ (60 tiết)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: 41 tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: 19 tín chỉ
 - + Các học phần tự chọn: 22 tín chỉ
- Luận văn: 15 tín chỉ

b) Danh mục các môn học:

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/ môn học	Khối lượng		
				Tổng số (tín chỉ)	LT (số tiết)	TH, TN, TL (số tiết)
			Khối kiến thức chung (bắt buộc)	8		
		1	Triết học	4		
			Ngoại ngữ	4		
			Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành	41		
			Các học phần bắt buộc	19		
1		1	Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu Chính trị học	3	40	5
2			Học thuyết chính trị Mác – Lênin	2	25	5
3			Giá trị tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh	3	35	10
4			Quyền lực chính trị và phương thức tổ chức, thực thi quyền lực chính trị	3	35	10
5			Lý thuyết địa chính trị và chiến lược quốc gia	2	25	5
6			Lý luận về công quyền	3	35	10
7			Chính trị Việt Nam hiện đại	3	35	10
			Các học phần tự chọn	22/41		
8		2	Lý luận về đảng chính trị và đảng	2	25	5

			cầm quyền			
9			Xung đột chính trị, xã hội	2	25	5
10			Các quá trình chính trị chủ yếu	2	25	5
11			Hệ thống chính trị thế giới sau phân cực	2	25	5
12			Lịch sử các học thuyết chính trị ngoài mácxít	3	35	10
13			Dân chủ và dân chủ hoá	2	25	5
14			Đạo đức công vụ	2	25	5
15			Tôn giáo và chính trị	2	25	5
16			Kỹ năng giao tiếp trong quản lý	2	25	5
17			Lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam	2	25	5
18		3	Lý thuyết về quyền con người trong Chính trị học	2	25	5
19			Nghiên cứu tác phẩm kinh điển Chính trị học mácxít	2	25	5
20			Yếu tố tâm lý trong lãnh đạo, quản lý	2	25	5
21			Chính trị học so sánh	2	25	5
22			Văn hoá chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới	2	25	5
23			Thể chế chính trị thế giới hiện đại	2	25	5
24			Các tổ chức quốc tế trong đời sống chính trị thế giới	2	25	5
25			Các xu hướng chính trị thế giới đương đại	2	25	5
26			Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội	2	25	5
27			Khoa học lãnh đạo và quản lý	2	25	5
			Luận văn	15		
			TỔNG CỘNG	64		

4. NGÀNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC**
 - + Tiếng Anh: **SCIENTIFIC SOCIALISM**
- Mã ngành đào tạo: **8229008**
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **Thạc sĩ Chủ nghĩa xã hội khoa học**
 - + Tiếng Anh: **Master of Arts in Scientific Socialism**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Về kiến thức: Hoàn thiện và nâng cao những kiến thức đã học ở bậc đại học, hiện đại hóa những kiến thức chuyên ngành, tăng cường kiến thức liên ngành, từ đó trang bị cho học viên có kiến thức chuyên môn cơ bản, hệ thống và chuyên sâu về khoa học chủ nghĩa xã hội, về nội dung, đặc điểm, lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa qua từng giai đoạn phát triển, và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đặc biệt là các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh

2.2. Về kỹ năng: Có phương pháp tư duy biện chứng trong quá trình vận dụng vào công tác nghiên cứu giảng dạy CNXHKKH và công tác thực tiễn; có khả năng phát hiện, giải quyết những vấn đề nảy sinh thuộc chuyên ngành được đào tạo

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm: Có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức chuyên môn vững vàng và năng lực thực hành chuyên môn nghiệp vụ cao, có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, trách nhiệm công dân, làm việc theo nhóm và làm việc độc lập; có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Những người có bằng cử nhân Triết học, và các chuyên ngành khác của ngành Triết học, Cử nhân chính trị và Cử nhân giáo dục chính trị.
- Ngành gần: Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng, Sử - Chính trị, Tôn giáo học, Tâm lý học, Luật học, Xã hội học, Giáo dục học, Quản lý giáo dục, Văn hoá học, Văn học, Quản lý khoa học và công nghệ, Hành chính học, Khoa học quản lý, Khoa học thư viện, Công tác xã hội, Nhân học, Dân tộc học, Hồ Chí Minh học, Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước, Khoa học quân sự.
- Ngành khác: Thuộc lĩnh vực KHXH: Đông phương học, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Ngữ văn Pháp, Hán Nôm

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: (tối thiểu 10 tín chỉ)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa	4	60 tiết
2	Lịch sử triết học	4	60 tiết
3	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	4	60 tiết

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: (tối thiểu 15 tín chỉ)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa	4	60 tiết
2	Lịch sử triết học	4	60 tiết
3	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	4	60 tiết
4	Phương pháp luận nghiên cứu chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	45 tiết

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn: Có kiến thức thực tế và chuyên sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản, nội dung, đặc điểm, lịch sử hình thành và phát triển của các học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học. Có kiến thức về lý luận, thế giới quan và phương pháp luận trong việc giải quyết những vấn đề cuộc sống đặt ra.

4.2. Chuẩn về kỹ năng: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá, xử lý thông tin để đưa ra các giải pháp xử lý các vấn đề; trình bày, giải thích tri thức về chủ nghĩa xã hội khoa học dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học; tiếp cận, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu những vấn đề mới từ góc độ chủ nghĩa xã hội khoa học.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm: Có khả năng nghiên cứu và đưa ra những sáng kiến quan trọng; thích nghi, tự định hướng và có khả năng hướng dẫn người khác nghiên cứu; thích ứng các với điều kiện trong nghiên cứu, giảng dạy hướng dẫn chuyên môn, tổ chức quản lý chuyên môn, nghiên cứu và hoạt động khoa học trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1	Chuẩn về kỹ năng 4.2	Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3
4.1.1 Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí	4.2.1 Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới;

hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu của ngành học	pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành học	đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của ngành học	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
4.1.3 Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.	4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.	4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
4.1.4 Có kiến thức về quản trị tổ chức.	4.2.4 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	4.3.4

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng 4.2				Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3			
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.1.4	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2...	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4
1	Lịch sử triết học phương Đông	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
1	Triết học tôn giáo	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
1	Lịch sử triết học phương Tây	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
1	CNXHKH - quá trình hình thành và phát triển	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
1	Chuyên đề lý luận CNXHKH (nhóm 1)	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
1	Lịch sử tư tưởng mỹ học	x	x			x	x	x	x	x	x	x	

1	Biện chứng giữa truyền thống và hiện đại trong xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Lịch sử học thuyết CT Mác – Lênin	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Triết học xã hội	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Chuyên đề lý luận CNXHKKH (nhóm 2)	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Chuyên đề lý luận CNXHKKH (nhóm 3)	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	PP luận nghiên cứu CNXHKKH	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Xây dựng Đảng	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Lịch sử các học thuyết tôn giáo	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Phương pháp luận đổi mới và sáng tạo	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Quan hệ quốc tế trong thế giới hiện đại	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Chuyên đề lý luận CNXHKKH (nhóm 4)	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Chuyên đề lý luận CNXHKKH (nhóm 5)	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Phát triển kinh tế tri thức trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Triết học về con người	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Lịch sử tư tưởng triết học VN	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Lý luận về tôn giáo và vấn đề tôn giáo ở VN	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Chủ nghĩa xã hội không tưởng - tiền đề tư tưởng trực tiếp của CNXHKKH	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Triết học đạo đức	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Triết lý cộng đồng	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
4	Các tác phẩm kinh điển của CNXHKKH	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
4	Hệ thống chính trị	x	x			x	x	x	x	x	x	x	

	thế giới hiện đại												
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
4	Tư duy chính trị của ĐCSVN qua các thời kỳ	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
4	Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân - lý luận và thực tiễn	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
4	Lịch sử tư tưởng đạo đức	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
4	Nhân học văn hóa	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
4	Nguyên lý công tác tư tưởng	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
4	Văn hóa chính trị	x	x			x	x	x	x	x	x	x	

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo thạc sĩ nghiên cứu

7.2. Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu

7.3. Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng

8. Thời gian đào tạo: 02 năm

9. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **69** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **08** tín chỉ
 - + Triết học: **04** tín chỉ
 - + Ngoại ngữ: **04** tín chỉ
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **46** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **17** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **29** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ (*tối thiểu 10 tín chỉ*)

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số	Học	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)	Tổng
----	-------	-----	----------------------	----------------------	------

	học phần/ môn học	kỳ		Tổng số	LT	FH, TN, TL	số tiết
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	08			
	MC04		Triết học	04			60
	MC06		Ngoại ngữ	04			60
		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			<i>Các học phần bắt buộc</i>				
1.	CN6001		Chuyên đề lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 1)	2	25	5	
2.	CN6002		Chuyên đề lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 2)	2	25	5	
3.	CN6003		Chuyên đề lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 3)	2	25	5	
4.	CN6004		Chuyên đề lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 4)	2	25	5	
5.	CN6005		Chuyên đề lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học (nhóm 5)	2	25	5	
6.	CN6006		Các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa xã hội khoa học	4	50	10	
7.	CN6010		Phương pháp luận nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học	3	35	10	
			<i>Các học phần lựa chọn</i>				
8.	CN6007		Hệ thống chính trị thế giới hiện đại	2	25	5	
9.	CN6008		Xây dựng Đảng	2	25	5	
10.	CN6009		Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	2	25	5	
11.	CN6011		Tư duy chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các văn kiện, nghị quyết của Đảng	2	25	5	
12.	CN6012		Chủ nghĩa xã hội khoa học - quá trình hình thành và phát triển	2	25	5	
13.	CN6013		Lịch sử học thuyết chính trị Mác - Lênin	2	25	5	
14.	CN6014		Lý luận về tôn giáo và vấn đề tôn giáo ở Việt Nam	2	25	5	
15.	CN6015		Lịch sử tư tưởng đạo đức	2	25	5	
16.	CN6016		Quan hệ quốc tế trong thế giới hiện đại	2	25	5	

17.	CN6017		Lịch sử các học thuyết tôn giáo	2	25	5	
18.	CN6018		Nhân học văn hóa	2	25	5	
19.	CN6019		Lịch sử tư tưởng mỹ học	2	25	5	
20.	CN6020		Nguyên lý công tác tư tưởng	2	25	5	
21.	CN6021		Văn hóa chính trị	2	25	5	
22.	CN6022		Lịch sử triết học phương Đông	3	35	10	
23.	CN6023		Lịch sử triết học phương Tây	3	35	10	
24.	CN6025		Triết học tôn giáo	2	25	5	
25.	CN6028		Triết học văn hóa	2	25	5	
26.	CN6030		Phát triển kinh tế tri thức trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam	2	25	5	
27.	CN6031		Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân - lý luận và thực tiễn	2	25	5	
28.	CN6032		Biện chứng giữa truyền thống và hiện đại trong xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc	2	25	5	
29.	CN6033		Triết học đạo đức	2	25	5	
30.	CN6034		Triết lý cộng đồng	2	25	5	
31.	CN6035		Triết học về con người	2	25	5	
32.	CN6036		Triết học xã hội	2	25	5	
33.	CN6037		Phương pháp luận đổi mới và sáng tạo	2	25	5	
34.	CN6038		Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	3	35	10	
35.	CN6043		Chủ nghĩa xã hội không tưởng - tiền đề tư tưởng trực tiếp của chủ nghĩa xã hội khoa học	2	25	5	
	CNLV1	III	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	69			

5. NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI
 - + Tiếng Anh: MASTER OF SOCIAL WORK
- Mã ngành đào tạo: 8760101
- Loại hình đào tạo: Chính quy
 - + Chính quy tập trung hai năm
 - + Học viên hoàn thành chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn trước Hội đồng chấm luận văn theo đúng thời gian quy định. Kết thúc chương trình đào tạo, học viên được Thủ trưởng cơ sở đào tạo cấp bằng thạc sĩ kèm theo bảng điểm học tập toàn khóa học theo chương trình đào tạo mã ngành Công tác xã hội.
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI
 - + Tiếng Anh: MASTER OF SOCIAL WORK

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo bậc thạc sĩ chuyên ngành CTXH nhằm đào tạo người có trình độ cao về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhận các nhiệm vụ đòi hỏi trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao và có năng lực công tác xã hội chuyên nghiệp trong việc cung cấp dịch vụ chuyên môn giúp thúc đẩy an sinh của cá nhân, cộng đồng và xã hội nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn của nền kinh tế - xã hội Việt Nam trong bối cảnh hội nhập với khu vực và thế giới, góp phần đảm bảo phát triển con người và phát triển xã hội.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Về kiến thức: Người học được trang bị những kiến thức chuyên sâu, có hệ thống về lý thuyết CTXH, biết vận dụng các lý thuyết này vào các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội Việt Nam đương đại, biết phát hiện và can thiệp giải quyết các vấn đề xã hội một cách hiệu quả. Các học viên cũng được củng cố một cách vững chắc các giá trị nền tảng và các quy điều đạo đức nghề Công tác xã hội.

Về kỹ năng: Người học có kỹ năng tổ chức và quản lý một tổ chức, chương trình, dự án công tác xã hội; có khả năng ứng dụng lý thuyết vào từng lĩnh vực thực hành CTXH; có khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên ngành CTXH.

Về năng lực: Người học có năng lực tổ chức và giải quyết vấn đề CTXH đặc thù trong lĩnh vực cụ thể, năng lực nghiên cứu, giảng dạy và ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn công việc.

Về thái độ: Đào tạo đội ngũ người làm CTXH có thái độ làm việc chuyên nghiệp, biết tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề CTXH.

3. Đối tượng tuyển sinh

- **Ngành đúng và ngành phù hợp:**

Cử nhân khoa học ngành: Công tác xã hội, Xã hội học, Tâm lý học, Phụ nữ học, Giới, Quản lý dự án, Phát triển nông thôn, Phát triển cộng đồng.

- **Ngành gần:** Chia làm 2 nhóm

+ Nhóm 1: Cử nhân các ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn: Giáo dục học, Nhân học, Lịch sử, Địa lý, Văn học & Ngôn ngữ, Lưu trữ học – Quản trị văn phòng, Thư viện Thông tin học, Văn hóa học, Du lịch, Đô thị học, Báo chí truyền thông, Đông phương học, Văn hóa học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Dân tộc học, Hành chính học và cử nhân các ngành ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài (Ngôn ngữ Anh, Nga, Pháp, Đức...).

Khối lượng kiến thức chuyển đổi là 10 TC như sau:

STT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Công tác xã hội đại cương	02	
2	Công tác xã hội cá nhân	02	
3	Công tác xã hội với nhóm	02	
4	Tổ chức và phát triển cộng đồng	02	
5	Hành vi con người và môi trường xã hội	02	
	Tổng cộng	10 TC	

+ Nhóm 2: Cử nhân các ngành không thuộc nhóm các ngành KHXH&NV như: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, Kinh doanh và quản lý, Pháp luật, Sức khỏe, Môi trường và bảo vệ môi trường.

Khối lượng kiến thức chuyển đổi là 15 TC như sau:

STT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Công tác xã hội đại cương	03	
2	Công tác xã hội cá nhân	03	
3	Công tác xã hội với nhóm	03	
4	Tổ chức và phát triển cộng đồng	03	
5	Hành vi con người và môi trường xã hội	03	
	Tổng cộng	15 TC	

- **Đối với các ngành khác:** Xét theo nhu cầu học nâng cao trình độ của các đối tượng tốt nghiệp từ các ngành khác không thuộc nhóm các ngành KHXH&NV và xét

theo yêu cầu tối thiểu về kiến thức của ngành CTXH, Hội đồng KH&ĐT khoa CTXH nhất trí như sau:

Các ngành: Khoa học môi trường; Khoa học sự sống; Nông, lâm nghiệp và thủy sản; An ninh quốc phòng; Kiến trúc và xây dựng; Sản xuất và chế biến; Khoa học tự nhiên; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật (Không thuộc nhóm các ngành KH&NV)

Khối lượng kiến thức chuyển đổi là 20 TC như sau:

STT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Công tác xã hội đại cương	04	
2	Công tác xã hội cá nhân	04	
3	Công tác xã hội với nhóm	04	
4	Tổ chức và phát triển cộng đồng	04	
5	Hành vi con người và môi trường xã hội	04	
	Tổng cộng	20TC	

4. Chuẩn đầu ra

1. Kiến thức:

1.1. Thạc sĩ công tác xã hội có được hệ thống kiến thức cập nhật về lý thuyết và phương pháp công tác xã hội sâu rộng; Có kiến thức về hành vi con người, môi trường xã hội và bối cảnh thực hành để tham gia vào hệ thống thân chủ;

1.2. Sử dụng được kiến thức chuyên ngành để đề xuất xây dựng mô hình và hướng dẫn thực hành công tác xã hội cá nhân, công tác xã hội nhóm, phát triển cộng đồng và quản trị ngành công tác xã hội.

1.3. Có kiến thức liên ngành có liên quan về tâm lý học, xã hội học, nhân học, giáo dục học...

1.4. Có kiến thức chung về quản trị và quản lý các dự án, các cơ sở xã hội, các nhóm, các cộng đồng...

2. Kỹ năng:

Thạc sĩ công tác xã hội có được các kỹ năng:

2.1. Vận dụng được các lý thuyết và phương pháp công tác xã hội để phân tích, giải thích các vấn đề xã hội cũng như can thiệp vào những vấn đề cụ thể với các nhóm thân chủ;

2.2. Có được khả năng độc lập tác nghiệp, thực hành CTXH chuyên nghiệp;

2.3. Biết đề xuất các giải pháp hoặc mô hình can thiệp cho các vấn đề cụ thể căn cứ trên kết quả đề tài nghiên cứu;

2.4. Có khả năng tham gia tư vấn, phản biện chính sách;

2.5. Có được kỹ năng phối hợp, điều hành thảo luận nhóm;

2.6. Có kỹ năng xác định chiến lược, xây dựng kế hoạch, huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát và lượng giá hiệu quả;

2.7. Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong công tác xã hội, an sinh xã hội, phát triển cộng đồng.

2.8. Sử dụng được ít nhất một ngoại ngữ. Đối với tiếng Anh thì theo quy chế của ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Kết quả thực hiện công việc:

3.1. Thạc sĩ công tác xã hội có năng lực tổ chức và thực hiện tốt các hoạt động; trong lĩnh vực công tác thông qua điều tra, đánh giá, nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo...;

3.2. Năng lực phân tích và giải thích những vấn đề của thân chủ;

3.3. Năng lực thiết kế nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu và phân tích số liệu nghiên cứu và đưa ra những sáng kiến quan trọng;

3.4. Can thiệp và giải quyết tốt các trường hợp được phân công phụ trách;

3.5. Giải quyết tốt các mối quan hệ với thân chủ trước, trong và sau khi can thiệp.

3.6. Năng lực giảng dạy, đào tạo, huấn luyện cho nhân viên CTXH các cấp;

3.7. Năng lực thiết kế và xây dựng các mô hình lý thuyết cho thực hành CTXH tại cơ sở.

3.8. Năng lực quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động với cá nhân, nhóm, cộng đồng.

4. Về thái độ:

4.1. *Phẩm chất đạo đức cá nhân:* Có trách nhiệm cao, liêm chính, trung thực, có ý thức kỷ luật, tự giác, có ý thức cộng đồng và bảo mật thông tin;

4.2. *Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp:* Thực hiện nghiêm túc quy điều đạo đức và nguyên tắc nghề công tác xã hội. Có quan hệ hợp tác, tôn trọng và giúp đỡ đồng nghiệp. Biết đặt giá trị, mục tiêu của nghề lên trên mục tiêu cá nhân;

4.3. *Phẩm chất đạo đức xã hội:* Thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ công dân, tôn trọng quần chúng. Không phân biệt giai cấp, chủng tộc, tín ngưỡng, giới tính. Tham gia tích cực các hoạt động xã hội – chính trị, phấn đấu vì một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Bên cạnh chuẩn đầu ra chung của ngành CTXH, chương trình đào tạo thạc sĩ ngành công tác xã hội còn có chuẩn đầu ra đặc thù của ngành là:

Chuẩn đầu ra 1– Thể hiện thái độ đạo đức và chuyên nghiệp

1.1. Đưa ra các quyết định đạo đức bằng cách áp dụng bộ tiêu chuẩn trong Quy điều Đạo đức của Hiệp hội nhân viên CTXH quốc gia, các điều luật và quy định có liên quan, các mô hình ra quyết định đạo đức phù hợp với bối cảnh;

1.2. Phản tỉnh và tự kiểm soát các giá trị cá nhân đồng thời duy trì tính chuyên nghiệp trong các bối cảnh thực hành

1.3. Sử dụng công nghệ phù hợp và có đạo đức nhằm thúc đẩy kết quả thực hành; và

1.4. Sử dụng sự giám sát và cố vấn để định hướng cho những phán đoán và hành vi chuyên môn.

Chuẩn đầu ra 2 – Tham gia vào tính đa dạng và sự Khác biệt trong Thực hành

2.1. Áp dụng và thông tri sự hiểu biết của mình về tầm quan trọng của sự đa dạng và khác biệt trong việc hình thành kinh nghiệm sống trong khi thực hành công tác xã hội.

2.2. Xem bản thân như một người biết học hỏi và tham gia vào hệ thống thân chủ với tư cách là chuyên gia có đầy đủ kinh nghiệm cá nhân.

2.3. Tự nhận thức và tự điều chỉnh nhằm kiểm soát sự ảnh hưởng của những định kiến và các giá trị cá nhân trong khi làm việc với các hệ thống thân chủ đa dạng.

Chuẩn đầu ra 3– Nâng cao Nhân quyền và đảm bảo công bằng Kinh tế - Xã hội

3.3. Áp dụng những hiểu biết của mình về công bằng kinh tế và xã hội để biện hộ cho quyền con người.

3.4. Tham gia vào thực hành thúc đẩy công bằng kinh tế và xã hội.

Chuẩn đầu ra 4 – Tham gia Thực hành Chính sách

4.1. Đánh giá sự tác động của các chính sách phúc lợi xã hội và kinh tế lên việc cung cấp và tiếp cận các dịch vụ xã hội;

4.2. Phân tích một cách phân biện và thúc đẩy các chính sách tăng cường quyền con người và công bằng kinh tế xã hội.

Chuẩn đầu ra 5 – Tham gia cùng với cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và các cộng đồng

5.1. Áp dụng kiến thức về hành vi con người, môi trường xã hội và bối cảnh thực hành để tham gia vào hệ thống thân chủ; và

5.2. Sử dụng các kỹ năng thấu cảm, tự điều chỉnh và giao tiếp liên cá nhân để tham gia vào hệ thống thân chủ một cách hiệu quả.

Chuẩn đầu ra 6 – Đánh giá Cá nhân, Gia đình, Nhóm, Tổ chức và Cộng đồng

6.1. Thu thập, tổ chức, phân tích phân biện và giải nghĩa những thông tin từ hệ thống thân chủ;

6.2. Áp dụng kiến thức về hành vi con người và môi trường xã hội, con người trong môi trường, và các khung lý thuyết đa ngành khác trong việc đánh giá các dữ liệu từ hệ thống thân chủ;

6.3. Xây dựng các mục đích và mục tiêu can thiệp có sự đồng thuận chung dựa trên đánh giá xác đáng các điểm mạnh, nhu cầu và thách thức trong hệ thống thân chủ; và

6.4. Lựa chọn các chiến lược can thiệp phù hợp dựa trên những đánh giá, kiến thức về nghiên cứu, các giá trị và ưu tiên của các hệ thống thân chủ.

Chuẩn đầu ra 7 – Can thiệp cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và cộng đồng

7.1. Thực hiện các can thiệp nhằm đạt được mục tiêu và nâng cao năng lực của hệ thống thân chủ;

7.2. Áp dụng kiến thức về hành vi con người và môi trường xã hội, con người trong môi trường, và các lý thuyết đa ngành khác trong các can thiệp với hệ thống thân chủ;

7.3. Sử dụng hợp tác liên ngành khi cần để đạt được những kết quả tốt nhất;

7.4. Thương thuyết, vận động và biện hộ nhân danh hệ thống thân chủ; và

7.5. Điều hành quá trình chuyển giao và kết thúc một cách hiệu quả nhằm đạt được các mục tiêu chung đã đề ra.

Chuẩn đầu ra 8 – Lượng giá việc thực hành Công tác xã hội với cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và cộng đồng

8.1. Lựa chọn và sử dụng các phương pháp phù hợp để lượng giá các kết quả;

8.2. Phân tích phê phán, giám sát và lượng giá các tiến trình can thiệp và các kết quả đạt được; và

8.3. Áp dụng các kết quả lượng giá nhằm nâng cao hiệu quả thực hành.

Chuẩn đầu ra 9 – Tham gia nghiên cứu dựa trên thực hành và thực hành dựa trên nghiên cứu

9.1. Sử dụng kinh nghiệm thực hành làm cơ sở cho các nghiên cứu và điều tra khoa học;

9.2. Tham gia phân tích phản biện các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính và các kết quả nghiên cứu; và

9.3. Sử dụng và chuyển biến các kết quả nghiên cứu thành cơ sở để cải thiện việc thực hành, chính sách và việc cung cấp dịch vụ.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra																							
		1. Kiến thức				2. Kỹ năng								3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm								4. Thái độ			
1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6	3.7	3.8	4.1	4.2	4.3			
1.	Phương pháp luận và PPNCKH chuyên ngành CTXH (4TC)	I	G	G	I	G	I	G	I	I		G	G	G	I	G			I	I	I	G	G	G	
	Hành vi con người và môi trường xã hội II (4TC)	G	I	G	I	G	I	G	I	I		G	G	I	G	G	G		I	G	G	G	G	G	
	Lý thuyết và thực hành CTXH (3TC)	G	I	G	I	G	I	G	I	I		I	G	I	G	I	I		I	G	G	G	G	G	
	Bình đẳng giới và bạo lực gia đình (3TC)	G	A	A	A	G	G	G	A	A	G	G	G	A	A	G	G	G	I	G	G	G	A	G	
	CTXH với người dân tộc thiểu số (3TC)	G	G	G	G	A	A	A	A	A	G	G	G	G	G	A	A	A	G	G	G	G	A	G	
	CTXH với người nghèo (3 TC)	G	G	G	A	A	A	A	A	A	G	G	G	G	G	A	A	A	G	G	G	G	A	G	
	CTXH trong lĩnh vực y tế công cộng (3TC)	G	G	G	G	G	G	A	A	A	G	G	G	G	G	A	A	A	G	G	G	G	A	G	
2.	Chính sách xã hội (3TC)	G	G	G	G	G	A	A	A	A	G	G	G	G	G	A	A	A	G	G	G	G	A	G	
	Tổ chức và phát triển CD II (3TC)	G	G	G	A	A	A	A	A	A	G	G	G	G	G	A	A	A	G	G	G	G	A	G	
	Quản lý trường hợp nâng cao (3TC)	G	G	G	A	A	A	A	A	A	G	G	G	G	G	A	A	A	G	G	G	G	A	G	
	Tham vấn học đường (3TC)	G	G	G	A	G	A	A	A	A	G	G	G	A	G	A	A	A	G	G	G	G	A	G	
	CTXH với các nhóm đặc biệt (4TC)	G	G	G	A	G	A	A	A	A	G	G	G	A	G	A	A	A	G	G	G	G	A	G	
	CTXH với người LGBT (3TC)	G	G	G	G	A	A	A	A	A	G	G	G	A	G	A	A	A	G	G	G	G	A	G	
	Tham vấn trong thực hành CTXH (4TC)	G	A	G	G	A	A	A	A	A	A	G	A	A	G	A	A	A	G	G	A	A	A	G	
3.	Quản trị ngành CTXH cấp độ tổ	G	A	G	A	A	A	A	A	A	A	G	A	A	G	A	A	A	G	G	A	A	A	G	

	chức (3TC)																							
	Kiểm huấn trong CTXH (3TC)	G	A	G	A	A	A	A	A	A	G	A	A	G	A	A	A	A	G	A	A	A	G	
	Công tác xã hội với người khuyết tật nâng cao (3TC)	G	A	A	A	G	A	A	A	A	G	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	G	
	CTXH trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần (3TC)	G	A	G	G	G	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	
	Giám sát và lượng giá dự án CTXH (3TC)	A	A	G	G	G	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	
	CTXH trong lĩnh vực di dân (3TC)	G	A	G	G	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	
	CTXH với TTN có nguy cơ (3TC)	G	A	G	G	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	
4.	Làm luận văn Thực tập CTXH (15 TC)	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	

I –Introduction: Ở mức giới thiệu G – Integrated: Ở mức tích hợp A – Applied: Ở mức ứng dụng

6. Thời gian đào tạo: 02 năm

7. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

8. Loại chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cao học chuyên ngành CTXH (theo Điều 7, "Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ" được ban hành kèm theo Quyết định số 160/QĐ-ĐHQG ngày 24 tháng 03 năm 2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh), với 02 loại: Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu và thạc sĩ định hướng ứng dụng.

+ Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu: Cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực ngành, chuyên ngành đào tạo; có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

+ Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng: Giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

9. Nội dung chương trình đào tạo:

a) Khái quát chương trình:

- Phần kiến thức chung

+ Triết học: **04** tín chỉ

+ Ngoại ngữ: 04 tín chỉ (60 tiết)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức ngành:

+ Đối với Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu: Học viên phải tích lũy được 24 tín chỉ bắt buộc và 18 tín chỉ tự chọn.

+ Đối với Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng: Học viên phải tích lũy được 21 tín chỉ bắt buộc và 25 tín chỉ tự chọn và 3 tín chỉ thực tập.

- Luận văn:

+ Đối với Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu: 15 TC

+ Đối với Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng: 7 TC.

b) Danh mục các môn học:

9.1.1. Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu:

Stt	Mã môn	Tên các môn học	Khối lượng tín chỉ				Học kỳ
			Tổng số	LT Số tiết	TH Số tiết	TL Số tiết	
I		Khối kiến thức chung	8				
		Triết học	4				I
		Ngoại ngữ	4				
II		Phần kiến thức cơ sở và ngành	42				
		Khối kiến thức bắt buộc	24				
1	CTXH.501	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành công tác xã hội	4	30	30	30	I
2	CTXH.502	Hành vi con người và môi trường xã hội II	4	30	30	30	I
3	CTXH.503	Tham vấn trong công tác xã hội	4	30	30	30	II
4	CTXH.504	Lý thuyết và thực hành công tác xã hội	3	30	15	15	I
5	CTXH.505	Chính sách xã hội	3	30	15	15	II
6	CTXH.506	Quản trị công tác xã hội (cấp độ tổ chức)	3	30	15	15	III
7	CTXH.507	Kiểm huấn trong công tác xã hội	3	30	15	15	III
		Khối kiến thức lựa chọn (chọn 18 trên tổng số 46 TC)	18				
8	CTXH.508	Quản lý trường hợp nâng cao	3	30	15	15	II
9	CTXH.509	CTXH với người khuyết tật nâng cao	3	30	15	15	III
10	CTXH.510	Tổ chức và phát triển cộng đồng II	3	30	15	15	II
11	CTXH.511	CTXH trong lĩnh vực Y tế công cộng	3	30	15	15	I
12	CTXH.512	Tham vấn học đường	3	30	15	15	II
13	CTXH.513	Bình đẳng giới và bạo lực gia đình	3	30	15	15	I
14	CTXH.514	CTXH trong lĩnh vực Sức khỏe tâm thần	3	30	15	15	III
15	CTXH.515	Công tác xã hội với người dân tộc thiểu số	3	30	15	15	I
16	CTXH.516	Công tác xã hội với người nghèo	3	30	15	15	I
17	CTXH.517	Công tác xã hội với các nhóm đặc biệt (Mại dâm, HIV, nghiện chất)	4	30	30	30	II
18	CTXH.518	Giám sát và lượng giá dự án	3	30	15	15	III

		CTXH					
19	CTXH.519	Công tác xã hội trong lĩnh vực di dân	3	30	15	15	III
20	CTXH.520	CTXH với thanh thiếu niên có nguy cơ phạm pháp	3	30	15	15	III
21	CTXH.521	Công tác xã hội với người LGBT	3	30	15	15	II
22	CTXH.522	Thực tập công tác xã hội	3	0	0	45	IV
III		Kiến thức luận văn					IV
		Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước hội đồng			
		TỔNG CỘNG	65 TC				

9.1.2. Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng:

Stt	Mã môn	Tên các môn học	Khối lượng tín chỉ				Học kỳ
			Tổng số	LT Số tiết	TH Số tiết	TL Số tiết	
I		Khối kiến thức chung	8				
		Triết học	4				I
		Ngoại ngữ	4				
II		Phần kiến thức cơ sở và ngành	49				
		Khối kiến thức bắt buộc	21				
1	CTXH.501	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành công tác xã hội	4	30	30	30	I
2	CTXH.502	Hành vi con người và môi trường xã hội II	4	30	30	30	I
3	CTXH.503	Tham vấn trong công tác xã hội	4	30	30	30	II
4	CTXH.504	Lý thuyết và thực hành công tác xã hội	3	30	15	15	I
5	CTXH.505	Chính sách xã hội	3	30	15	15	II
6	CTXH.506	Quản trị công tác xã hội (cấp độ tổ chức)	3	30	15	15	III
		Khối kiến thức lựa chọn (chọn 25 TC + 3 TC thực tập)	28				
7	CTXH.507	Kiểm huấn trong công tác xã hội	3	30	15	15	III
8	CTXH.508	Quản lý trường hợp nâng cao	3	30	15	15	II
9	CTXH.509	CTXH với người khuyết tật nâng cao	3	30	15	15	III
10	CTXH.510	Tổ chức và phát triển cộng đồng II	3	30	15	15	II
11	CTXH.511	CTXH trong lĩnh vực Y tế công cộng	3	30	15	15	I
12	CTXH.512	Tham vấn học đường	3	30	15	15	II
13	CTXH.513	Bình đẳng giới và bạo lực gia đình	3	30	15	15	I
14	CTXH.514	CTXH trong lĩnh vực Sức khỏe tâm thần	3	30	15	15	III
15	CTXH.515	Công tác xã hội với người dân tộc thiểu số	3	30	15	15	I
16	CTXH.516	Công tác xã hội với người nghèo	3	30	15	15	I
17	CTXH.517	Công tác xã hội với các nhóm đặc biệt	4	30	30	30	II

		(Mại dâm, HIV, nghiện chất)					
18	CTXH.518	Giám sát và lượng giá dự án CTXH	3	30	15	15	III
19	CTXH.519	Công tác xã hội trong lĩnh vực di dân	3	30	15	15	III
20	CTXH.520	CTXH với thanh thiếu niên có nguy cơ phạm pháp	3	30	15	15	III
21	CTXH.521	Công tác xã hội với người LGBT	3	30	15	15	II
22	CTXH.522	Thực tập công tác xã hội	3	0	0	45	IV
III		Kiến thức luận văn					IV
		Bảo vệ luận văn thạc sĩ	7	Bảo vệ trước hội đồng			
		TỔNG CỘNG	64 TC				

6. NGÀNH DÂN TỘC HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Dân tộc học
 - + Tiếng Anh: Ethnology
- Mã ngành đào tạo: **8310310**
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Dân tộc học
 - + Tiếng Anh: Ethnology

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

- 2.1. Về kiến thức:** Học viên cao học được trang bị kiến thức nâng cao về lý thuyết Dân tộc học, các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành, kiến thức chuyên sâu của Dân tộc học với sự cập nhật thông tin về những vấn đề nhân học đương đại trên thế giới.
- 2.2. Về kỹ năng:** Cùng với việc nâng cao kiến thức là việc trau dồi khả năng tư duy độc lập, tư duy phản biện về những vấn đề nghiên cứu của nhân học. Đồng thời học viên còn được trang bị những kỹ năng chuyên sâu để tác nghiệp trong công tác nghiên cứu, quản lý như *kỹ năng làm việc nhóm, thực hành công tác cộng đồng, kỹ năng giao tiếp*.
- 2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm:** Sau khi tốt nghiệp thạc sĩ Dân tộc học có khả năng:
 - Độc lập đảm nhận công tác đòi hỏi kiến thức chuyên môn sâu và kỹ năng nghiên cứu chuyên ngành Dân tộc học trong các lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở các trường đại học và các viện nghiên cứu.
 - Thực hiện các công việc: nghiên cứu, tư vấn, thẩm định, đánh giá các dự án, các chương trình đầu tư phát triển trong nước và quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, dân tộc, tôn giáo giáo dục, môi trường... trong các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Nhân học, Dân tộc học, Lịch sử
- Ngành gần: Văn hóa học, Xã hội học, Công tác xã hội, Đô thị học, Đông phương học, Du lịch, Tôn giáo học, Việt Nam học, Khoa học môi trường, Triết học, Địa lý học, Văn học, Ngữ văn, Ngôn ngữ học, Hán Nôm, Sáng tác văn học, Quan hệ quốc

tế, Giáo dục học, Báo chí, Văn hóa dân tộc, Lý luận âm nhạc, Lý luận nghệ thuật, Kinh tế phát triển, Phát triển nông thôn, Y tế công cộng, Châu Á học, Đông Nam Á học, Chính sách công, Quản lý nhà nước, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Pháp, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Tâm lý học, Quy hoạch quản lý đô thị, Nông Lâm, Ấn Độ học.

- Ngành khác: Các ngành khoa học còn lại

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: *(tối thiểu 10 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử các trường phái lý thuyết	3	
2	Các phương pháp nghiên cứu trong Dân tộc học/Nhân học	3	
3	Tộc người và văn hóa tộc người	2	
4	Nhân học tôn giáo	2	
	Tổng cộng	10	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 15 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nhân học đại cương	3	
2	Cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam	2	
3	Lịch sử các trường phái lý thuyết	3	
4	Các phương pháp nghiên cứu trong Dân tộc học/Nhân học	3	
5	Tộc người và văn hóa tộc người	2	
6	Nhân học tôn giáo	2	
	Tổng cộng	15	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 20 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nhân học đại cương	3	
2	Cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam	2	
3	Các dân tộc ở Bắc Bộ	2	
4	Các dân tộc ở Nam Bộ	2	
5	Các dân tộc ở Trường sơn - Tây Nguyên và Duyên hải	2	

	Trung Bộ		
6	Lịch sử các trường phái lý thuyết	3	
7	Các phương pháp nghiên cứu trong Dân tộc học/Nhân học	3	
8	Tộc người và văn hóa tộc người	2	
9	Nhân học tôn giáo	2	
	Tổng cộng	21	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo: *chú ý đưa triết lý giáo dục của Trường vào chuẩn đầu ra.*

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn: Học viên nắm vững kiến thức một cách toàn diện về lý thuyết, phương pháp nghiên cứu của ngành Nhân học và kiến thức chuyên môn của ngành Dân tộc học, đặc biệt là kiến thức đa văn hóa của các tộc người ở Việt Nam, cũng như trên thế giới.

4.2. Chuẩn về kỹ năng: Học viên biết cách phân tích dữ liệu nghiên cứu, có khả năng tổ chức các cuộc nghiên cứu độc lập và thực hiện thông thạo các phương pháp thu thập, xử lý thông tin khoa học (vừa định tính vừa định lượng) tại cộng đồng.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm: Được thể hiện cụ thể qua các vấn đề như:

- Học viên khẳng định khả năng làm việc tốt liên quan đến kiến thức chuyên môn được học tại cơ quan tuyển dụng.
- Học viên có khả năng tham gia những công việc như giảng viên ở các trường Cao đẳng, Đại học, tư vấn, thẩm định, đánh giá các dự án, các chương trình đầu tư phát triển trong nước và quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, dân tộc, tôn giáo, giáo dục, môi trường...
- Có khả năng học lên Tiến sĩ ngành Dân tộc học, Nhân học, Xã hội học, Việt Nam học, Sử học, Văn hóa học...

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

(Danh sách các môn học được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kỹ năng vào các môn học)

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

4.1

Chuẩn về kỹ năng

4.2

Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

4.3

4.1.1 Nắm vững và làm chủ kiến thức về lý thuyết, phương pháp nghiên cứu,

4.2.1 Làm chủ các lý thuyết nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu Dân tộc

4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức; đưa ra các ý tưởng, kiến thức

và kiến thức chuyên môn học.
của ngành Dân tộc học.

mới trong những hoàn cảnh
phức tạp và khác nhau.

4.1.2 Có kiến thức để tổ chức nghiên cứu khoa học độc lập

4.2.2 Có khả năng tổng hợp, phân tích, diễn giải, suy luận về dữ liệu khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách khoa học mang tính khai phóng.

4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.

4.1.3 Có kiến thức để tổ chức quản trị về công tác nghiên cứu và triển khai công tác nghiên cứu

4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.

4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.

4.2.4 Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm và phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học.

4.3.4. Chịu trách nhiệm về kết quả nghiên cứu khoa học của mình, tham gia vào các công việc mang tính chuyên gia, học thuật và có khả năng học cao hơn.

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1			Chuẩn về kỹ năng 4.2				Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3				
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4	
1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học (các phương pháp nghiên cứu)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

	cứu định tính và định lượng)											
1	Quy trình thiết kế và tổ chức một dự án nghiên cứu	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
2	Một số vấn đề tộc người, quan hệ tộc người ở Việt nam hiện nay	x	x						x	x		x
2	Tôn giáo vào những vấn đề tôn giáo ở Việt Nam	x	x						x	x		x
2	Những biến đổi kinh tế- xã hội và văn hóa của các tộc người ở Việt Nam	x	x						x	x		x
2	Thân tộc, hôn nhân và gia đình các dân tộc Việt Nam	x	x						x	x		x
3	Vấn đề toàn cầu hóa trong nghiên cứu Dân tộc học – Nhân học	x	x						x	x		x
3	Vấn đề giới trong nghiên cứu Dân tộc học – Nhân học	x	x						x	x		x
3	Dân tộc học - Nhân học	x	x						x	x		x

	kinh tế trong bối cảnh đương đại											
3	Dân tộc học - Nhân học nghiên cứu về phát triển bền vững	x	x						x	x		x
3	Phân tầng xã hội và đô thị hóa ở Việt Nam	x	x						x	x		x
3	Seminar về các vấn đề nghiên cứu đương đại	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Dân tộc học - Nhân học nghiên cứu về bảo tồn và phát triển văn hóa	x	x						x	x		x
3	Sinh thái nhân văn, các vấn đề lý thuyết và ứng dụng	x	x						x	x		x
3	Du lịch sinh thái và sự phát triển bền vững											
3	Kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa	x	x						x	x		x
3	Các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử Việt Nam	x	x						x	x		x
3	Xây dựng và	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

	bảo vệ đề cương luận văn											
4	Luận văn Thạc sĩ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Ngành Dân tộc học chỉ đào tạo một chương trình: ***Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu***

8. Thời gian đào tạo: 02 năm

9. Nội dung chương trình đào tạo:

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 64 tín chỉ (*tối thiểu 64 tín chỉ, bao gồm tín chỉ ngoại ngữ*). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung

+ Triết học: **04** tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)

+ Ngoại ngữ: **04** tín chỉ (60 tiết)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức ngành: **39** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **15** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **24** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)

- Luận văn: **17** tín chỉ (*tối thiểu 10 tín chỉ*)

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	8			
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
3	MC06		Ngoại ngữ	04			60

		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành	39			
			<i>Các học phần bắt buộc</i>	15			
1	DTH-501	1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học	3	2	1	45
2	DTH-502	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học (các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng)	3	2	1	45
3	DTH-503	1	Quy trình thiết kế và tổ chức một dự án nghiên cứu	3	1	2	45
4	DTH-504	2	Một số vấn đề tộc người, quan hệ tộc người ở Việt nam hiện nay	3	2	1	45
5	DTH-505	2	Tôn giáo vào những vấn đề tôn giáo ở Việt Nam	3	2	1	45
			<i>Các học phần lựa chọn</i>	24			
1	DTH-506	2	Những biến đổi kinh tế-xã hội và văn hóa của các tộc người ở Việt Nam	3	2	1	45
2	DTH-507	2	Thân tộc, hôn nhân và gia đình các dân tộc Việt Nam	3	1,5	1,5	45
3	DTH-508	3	Vấn đề toàn cầu hóa trong nghiên cứu Dân tộc học – Nhân học	3	2	1	45
4	DTH-509	3	Vấn đề giới trong nghiên cứu Dân tộc học – Nhân học	3	2	1	45
5	DTH-510	3	Dân tộc học - Nhân học kinh tế trong bối cảnh đương đại	3	2	1	45
6	DTH-511	3	Dân tộc học - Nhân học nghiên cứu về phát triển bền vững	3	2	1	45
7	DTH-512	3	Phân tầng xã hội và đô thị hóa ở Việt Nam	3	2	1	45
8	DTH-513	3	Seminar về các vấn đề nghiên cứu đương đại	3	1,5	1,5	45
9	DTH-514	3	Dân tộc học - Nhân học nghiên cứu về bảo tồn và phát triển văn hóa	3	2	1	45
10	DTH-515	3	Sinh thái nhân văn, các vấn đề lý thuyết và ứng dụng	3	2	1	45

11	DTH-516	3	Du lịch sinh thái và sự phát triển bền vững	3	2	1	45
12	DTH-517	3	Kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa	3	2	1	45
13	DTH-518	3	Các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử Việt Nam	3	2	1	45
		III	Luận văn thạc sĩ	17	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	64			

7. NGÀNH ĐỊA LÝ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **ĐỊA LÝ HỌC**
 - + Tiếng Anh: **GEOGRAPHY**
- Mã ngành đào tạo: 8310501
- Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **ĐỊA LÝ HỌC**
 - + Tiếng Anh: **GEOGRAPHY**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Về kiến thức

Trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về Địa lý kinh tế-xã hội (kinh tế vùng, dân số, đô thị, giáo dục môi trường, du lịch ...).

2.2. Về kỹ năng

Trang bị cho học viên các phương pháp và công cụ nghiên cứu tiên tiến được áp dụng hiện nay trong Địa lý nói riêng và trong lĩnh vực khoa học xã hội nói chung.

2.3 Phẩm chất, mức tự chủ và trách nhiệm

Trang bị cho học viên có phẩm chất của người nghiên cứu và ý thức phục vụ cộng đồng.

2.4. Vị trí việc làm

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể:

- Thực hiện các đề tài nghiên cứu hoặc tham gia vào các nhóm nghiên cứu thuộc các chuyên ngành có liên quan, theo hướng tiếp cận liên ngành, vùng lãnh thổ, đánh giá tài nguyên thiên nhiên và nhân văn phục vụ cho quy hoạch (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, đô thị và dân cư);
- Làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ có các hoạt động liên quan đến lĩnh vực quy hoạch, quản lý và dự án phát triển;
- Giảng dạy và nghiên cứu tại các trường đại học, cao đẳng, trung tâm và các viện nghiên cứu.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể học tiếp chương trình đào tạo Tiến sĩ ngành Địa lý học hay ngành Quản lý tài nguyên và môi trường của Khoa Địa lý Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. HCM.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Địa Lý học, Bản đồ học và Sư phạm Địa lý.
- Ngành gần: Xã hội học, Nhân học, Kinh tế phát triển và Kinh tế học.

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức (4 môn – 10 tín chỉ):

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Cơ sở Địa lý nhân văn	03	
02	Cơ sở Địa lý tự nhiên	02	
03	Bản đồ - GIS đại cương	03	
04	Viễn thám đại cương	02	

- Ngành khác:

+ Cử nhân khoa học các ngành khác (thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn): Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành và Quy hoạch và quản lý đô thị (hay Quy hoạch vùng và đô thị).

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức (6 môn – 15 tín chỉ):

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Cơ sở Địa lý nhân văn	03	
02	Cơ sở Địa lý tự nhiên	02	
03	Bản đồ-GIS đại cương	03	
04	Viễn thám đại cương	02	
05	Dân số học và Địa lý dân cư	02	
06	Địa sinh vật đại cương	03	

+ Cử nhân khoa học các ngành khác (khác lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn): Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Lâm học (hay Lâm nghiệp), Quản lý tài nguyên rừng, Kỹ thuật trắc địa và bản đồ (hay Kỹ thuật trắc địa - bản đồ), Địa vật lý và Hải dương học.

Danh mục các môn học chuyển đổi (8 môn – 20 tín chỉ):

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Cơ sở Địa lý nhân văn	03	
02	Cơ sở Địa lý tự nhiên	02	
03	Bản đồ-GIS đại cương	03	
04	Viễn thám đại cương	02	
05	Dân số học và Địa lý dân cư	02	
06	Địa sinh vật đại cương	03	

07	Quy hoạch và quản lý đô thị	03	
08	Kinh tế phát triển	02	

4. Chuẩn đầu ra

1. Về kiến thức:

1.1. Nắm vững và vận dụng kiến thức Địa lý tổng hợp trong giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra thuộc các lĩnh vực:

- + Kinh tế vĩ mô: toàn cầu hóa, kinh tế phát triển, kinh tế môi trường.
- + Phát triển địa phương: Phát huy tiềm năng, thế mạnh, bản sắc của một địa phương.
- + Đô thị: quy hoạch và quản lý đô thị, các vấn đề xã hội như sức khỏe, nhà ở, môi trường.
- + Nông nghiệp và nông thôn: phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững, qui hoạch nông nghiệp.
- + Xã hội: Giới, sự tham gia của cộng đồng, văn hóa các dân tộc Việt Nam
- + Du lịch: chiến lược phát triển du lịch, du lịch sinh thái...

1.2. Đủ năng lực để tư vấn, đề xuất các giải pháp và chính sách phát triển kinh tế-xã hội mang tính bền vững và phù hợp với thể chế và chính sách Việt Nam.

2. Về kỹ năng

2.1. Biết áp dụng các phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu và các công cụ như GIS, Viễn thám, thống kê ... vào nghiên cứu, giảng dạy và giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội.

2.2. Có khả năng xây dựng và triển khai dự án nghiên cứu.

2.3. Có khả năng suy luận, phân tích, tổng hợp các vấn đề khoa học và đưa ra các hướng xử lý, giải pháp hiệu quả.

2.4. Có khả năng phối hợp trong tham gia hoạt động của nhóm nghiên cứu.

2.5. Có khả năng tiếp cận và truyền thông cho cộng đồng.

3. Về Phẩm chất, mức tự chủ và trách nhiệm:

3.1. Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tự chịu trách nhiệm, công tâm và tinh thần hợp tác trong công việc.

3.2. Có ý thức bảo vệ môi trường, tư duy phát triển bền vững và trung thực trong nghiên cứu khoa học.

3.3. Có ý thức phục vụ cộng đồng.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra				
		2.1	2.2	2.3	2.4	2.5
1	Sinh thái nhân văn: các vấn đề về lý thuyết và ứng dụng	x		x	x	
1	Quy hoạch và quản lý đô thị	x	x	x	x	
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học		x	x		
1	Biến đổi khí hậu	x		x	x	
1	Phân tích rủi ro	x	x	x	x	x
1	Ứng dụng GIS trong Địa Lý kinh tế-xã hội (Lý thuyết)	x	x	x	x	
1	Ứng dụng GIS trong Địa Lý kinh tế-xã hội (Thực hành)	x	x	x	x	
2	Phát triển nông nghiệp và nông thôn	x	x	x		x
2	Xã hội học môi trường			x	x	x
2	Phân tích chính sách	x	x	x	x	
2	Thống kê ứng dụng trong Địa Lý kinh tế-xã hội (Lý thuyết)	x		x	x	
2	Thống kê ứng dụng trong Địa Lý kinh tế-xã hội (Thực hành)	x		x	x	
2	Giới, môi trường và phát triển bền vững	x	x	x	x	x
2	Vệ sinh bệnh học môi trường	x	x	x	x	
2	Marketing địa phương	x	x	x		
3	Kinh tế phát triển			x		
3	Kinh tế môi trường	x	x	x	x	
3	Du lịch sinh thái và phát triển bền vững	x	x	x	x	x
3	Các vấn đề đô thị ở các nước đang phát triển			x		
3	Xã hội học tổ chức			x	x	
3	Toàn cầu hóa và các vấn đề phát triển			x		
Chuyên ngành Dân tộc học	Các lý thuyết phát triển và phát triển bền vững ở các dân tộc Việt Nam			x		
Chuyên ngành Lịch sử Việt	Khối ASEAN với vấn đề khu vực hóa và toàn cầu hóa			x		

Nam						
Chuyên ngành Việt Nam học	Văn hóa các dân tộc ở Việt Nam			x		
Chuyên ngành Châu Á học	Việt Nam và châu Á trong tiến trình lịch sử thế giới			x		

6. Thời gian đào tạo: 02 năm

7. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

8. Loại chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo Thạc sĩ định hướng nghiên cứu.

9. Nội dung chương trình đào tạo (64 tín chỉ):

a) Khái quát chương trình:

- Phần kiến thức chung
 - + Triết học: 04 tín chỉ
 - + Ngoại ngữ: 04 tín chỉ (60 tiết)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **41 tín chỉ**
 - + Các học phần bắt buộc: **20 tín chỉ**
 - + Các học phần lựa chọn: **21 tín chỉ**
- Luận văn: **15 tín chỉ**

b) Danh mục các môn học:

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)		
				Tổng số	LT	TH, TN, TL
I.			Khối kiến thức chung (bắt buộc)	08		
			Triết học	04		
			Ngoại ngữ	04		
II.			Phần kiến thức cơ sở và ngành	41		
			<i>Các học phần bắt buộc</i>	20		
01		1	Sinh thái nhân văn: các vấn đề về lý thuyết và ứng dụng	03	03	

02		1	Qui hoạch và quản lý đô thị	03	03	
03		2	Phát triển nông nghiệp và nông thôn	03	03	
04		1	Phương pháp nghiên cứu khoa học	03	03	
05		1	Biến đổi khí hậu	03	03	
06		1	Phân tích rủi ro	03	03	
07		2	Xã hội học môi trường	02	02	
			Các học phần lựa chọn	21		
01		3	Kinh tế phát triển	03	03	
02		3	Kinh tế môi trường	03	03	
03		2	Phân tích chính sách	02	02	
04		1	Ứng dụng GIS trong Địa Lý kinh tế-xã hội (Lý thuyết)	02	02	
05		1	Ứng dụng GIS trong Địa Lý kinh tế-xã hội (Thực hành)	02	02	
06		2	Thống kê ứng dụng trong Địa Lý kinh tế-xã hội (Lý thuyết)	02	02	
07		2	Thống kê ứng dụng trong Địa Lý kinh tế-xã hội (Thực hành)	02	02	
08		2	Giới, môi trường và phát triển bền vững	02	02	
09		2	Vệ sinh bệnh học môi trường	02	02	
10		3	Du lịch sinh thái và phát triển bền vững	02	02	
11		3	Các vấn đề đô thị ở các nước đang phát triển	02	02	
12		3	Xã hội học tổ chức	02	02	
13		3	Toàn cầu hóa và các vấn đề phát triển	02	02	
14		2	Marketing địa phương	03	03	
15		Ngành Dân tộc học	Các lý thuyết phát triển và phát triển bền vững ở các dân tộc Việt Nam	03	03	
16		Ngành Lịch sử Việt Nam	Khối ASEAN với vấn đề khu vực hóa và toàn cầu hóa	02	02	
17		Ngành Việt Nam học	Văn hóa các dân tộc ở Việt Nam	02	02	
18		Ngành Châu Á học	Việt Nam và châu Á trong tiến trình lịch sử thế giới	02	02	
III.			Luận văn thạc sĩ	15		

01		4	Luận văn thạc sĩ	15	15	
			Tổng cộng:	64		

8. NGÀNH ĐÔ THỊ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **Đô thị học**
 - + Tiếng Anh: **Urban Studies**
- Mã ngành đào tạo: 8580112
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **Thạc sĩ Đô thị học**
 - + Tiếng Anh: **Master of Arts in Urban Studies**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Về kiến thức:

Chương trình đảm bảo cung cấp nền tảng về phương pháp luận, lý thuyết về phát triển nói chung và liên quan đến phát triển đô thị nói riêng, đồng thời cung cấp các kiến thức chuyên sâu liên quan đến các lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường - quy hoạch trong bối cảnh phát triển đô thị.

2.2. Về kỹ năng:

Chương trình hướng tới việc đào tạo các phương pháp và kỹ năng liên quan đến hoạt động nghề nghiệp liên quan như nghiên cứu, tư vấn giải pháp quản lý đô thị, khả năng xây dựng – phân biện các kế hoạch, dự án, chương trình.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm:

Chương trình định hướng người học có tư duy độc lập trong nghiên cứu và phát hiện các vấn đề liên quan đến đô thị. Có khả năng đưa ra những nhận định, đánh giá tầm chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn và tự hoàn thiện bản thân, tinh thần cầu tiến.

Thạc sĩ Đô thị học có thể đảm nhiệm các công việc sau:

- Tư vấn phát triển, điều phối viên (dự án, cộng đồng),
- Tham gia qui hoạch kinh tế - xã hội ở các cấp độ và qui mô khác nhau,
- Tham gia thiết kế và xây dựng chính sách ở các cấp độ và qui mô khác nhau,
- Xây dựng, thẩm định và đánh giá dự án về kinh tế xã hội, văn hóa và môi trường,
- Tham gia trực tiếp vào quá trình thực hiện các hoạt động kinh tế, hành chính, quản lý với các vị trí khác nhau,
- Giảng dạy và nghiên cứu.

Ở mỗi công việc, tùy theo năng lực mà họ có thể là chuyên viên, chuyên gia hoặc nhà quản lý.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Đô thị học; Quy hoạch vùng và đô thị; Quản lý đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Kiến trúc; Kiến trúc cảnh quan; Thiết kế cảnh quan; Kiến trúc nội thất; Kiến trúc đô thị; Thiết kế nội thất; Bảo tồn di sản kiến trúc – đô thị; Kinh tế và quản lý đô thị; Thiết kế đô thị
- Ngành gần: Xây dựng; Quản lý xây dựng; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước; Kinh tế Xây dựng; Quản lý dự án; Quản lý tài nguyên môi trường; Khoa học Môi trường; Quản lý đất đai; Kinh tế bất động sản; Kinh tế xây dựng và quản lý dự án; Quản lý dự án và đầu tư Xây dựng; Địa lý học; Xã hội học; Nhân học; Công tác xã hội; Văn hóa học; Luật; Quản lý nhà nước; Kỹ thuật trắc địa – Bản đồ; Bản đồ học; Viễn Thám; GIS; Du lịch; Giao thông; Hạ tầng kỹ thuật đô thị; Mỹ thuật đô thị; Lâm nghiệp đô thị; Triết học; Lịch sử; Quan hệ quốc tế; Tâm lý học; Đông Phương học; Đông Nam Á học; Báo chí và Truyền thông; Việt Nam học; Nhật Bản học; Hàn quốc học
- Ngành khác, bao gồm:
 - Thuộc nhóm các ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn: Khảo cổ học; Giáo dục học; Ngữ văn Anh; Ngữ văn Pháp; Ngữ văn Ý; Ngữ văn Nga; Ngữ Văn Đức; Ngữ văn Trung Quốc; Ngữ văn Tây Ban Nha; Lưu trữ học – Quản trị văn phòng; Văn học; Ngôn ngữ học; Thư viện – Thông tin học
 - Không thuộc nhóm các ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn: Các ngành còn lại

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Đô thị học đại cương	3	Học viên có thể tự tích lũy các môn học này cùng với sinh viên Đô thị học
2	Nhân học đô thị	2	
3	Kiến trúc đại cương	3	
4	Kỹ năng xử lý và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu đô thị	2	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Đô thị học đại cương	3	Học viên có thể tự

2	Lịch sử đô thị Việt Nam	2	tích lũy các môn học này cùng với sinh viên Đô thị học
3	Nhân học đô thị	2	
4	Kiến trúc đại cương	3	
5	Quản lý môi trường đô thị	3	
6	Luật và chính sách đô thị	2	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Đô thị học đại cương	3	Học viên có thể tự tích lũy các môn học này cùng với sinh viên Đô thị học
2	Lịch sử đô thị Việt Nam	2	
3	Nhân học đô thị	2	
4	Kiến trúc đại cương	3	
5	Quản lý môi trường đô thị	3	
6	Luật và chính sách đô thị	2	
7	Dự án phát triển cộng đồng	2	
8	Đánh giá tác động kinh tế - xã hội và môi trường dự án	3	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn:

- 4.1.1. Có kiến thức liên ngành về kinh tế xã hội đô thị, quy hoạch kiến trúc, phát triển cộng đồng đô thị, kiến thức về các quy luật, nguyên lý và nguyên tắc phát triển đô thị.
- 4.1.2. Nắm vững các kiến thức chung trong một số lĩnh vực cụ thể: xây dựng và quản lý dự án, phát triển cộng đồng đô thị xây dựng, quy hoạch, đất đai, nhà ở, dân cư, môi trường, bảo tồn kiến trúc.
- 4.1.3. Vận dụng các kiến thức liên ngành, các quy luật chung vào việc nghiên cứu, xây dựng, phân tích và phân biện chính sách cho phát triển đô thị trong bối cảnh Việt Nam.
- 4.1.4. Vận dụng các kinh nghiệm (sáng kiến, công nghệ, kỹ thuật...) phát triển đô thị trên thế giới, đặc biệt là khối cộng đồng ASEAN vào bối cảnh phát triển thị Việt Nam.

4.2. Chuẩn về kỹ năng:

- 4.2.1. Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, phân tích tổng hợp
- 4.2.2. Truyền đạt tri thức từ kết quả nghiên cứu; nhân rộng kết quả thông qua thảo luận các vấn đề chuyên môn với đồng nghiệp và cộng đồng.

- 4.2.3. Kỹ năng xây dựng và đánh giá: chính sách, dự án, chương trình.
- 4.2.4. Tổ chức thực hiện các dự án, kế hoạch, chương trình hành động.
- 4.2.5. Có kỹ năng sử dụng các công nghệ và kỹ thuật vào lĩnh vực nghề nghiệp.
- 4.2.6. Kỹ năng quản lý: nguồn lực (tài nguyên, con người, tài chính), các quy trình.
- 4.2.7. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

4.3. **Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm:**

- 4.3.1. Độc lập trong nghiên cứu và phát hiện các vấn đề mới.
- 4.3.2. Khả năng đưa ra các nhận định, kết luận, đánh giá ở tầm chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.
- 4.3.3. Có khả năng độc lập thực hiện việc tập hợp và huy động các nguồn lực (con người, vật chất, tài chính), định hướng hoạt động, phân bổ nguồn lực hợp lý.
- 4.3.4. Nắm bắt, đánh giá và cải tiến các hoạt động liên quan đến công nghệ và kỹ thuật trong lĩnh vực chuyên môn.
- 4.3.5. Thiết lập, điều hành, định hướng cho tập thể và dẫn dắt các thành viên trong các nhóm trung bình và nhỏ.
- 4.3.6. Tự đánh giá, có tinh thần cầu tiến, hoàn thiện bản thân

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn	Chuẩn về kỹ năng	Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm
4.1	4.2	4.3
4.1.1. Có kiến thức liên ngành về kinh tế xã hội đô thị, quy hoạch kiến trúc, phát triển cộng đồng đô thị, kiến thức về các quy luật, nguyên lý và nguyên tắc phát triển đô thị	4.2.1. Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, phân tích tổng hợp	4.3.1. Độc lập trong nghiên cứu và phát hiện các vấn đề mới.
4.1.2. Nắm vững các kiến thức chung trong một số lĩnh vực cụ thể: xây dựng và quản lý dự án, phát triển cộng đồng đô thị xây dựng, quy	4.2.2. Truyền đạt tri thức từ kết quả nghiên cứu; nhân rộng kết quả thông qua thảo luận các vấn đề chuyên môn với đồng nghiệp và cộng đồng.	4.3.2. Khả năng đưa ra các nhận định, kết luận, đánh giá ở tầm chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn

hoạch, đất đai, nhà ở, dân cư, môi trường, bảo tồn kiến trúc

4.1.3. Vận dụng các kiến thức liên ngành, các quy luật chung vào việc nghiên cứu, xây dựng, phân tích và phản biện chính sách cho phát triển đô thị trong bối cảnh Việt Nam.

4.1.4. Vận dụng các kinh nghiệm (sáng kiến, công nghệ, kỹ thuật...) phát triển đô thị trên thế giới, đặc biệt là khối cộng đồng ASEAN vào bối cảnh phát triển thị Việt Nam.

4.2.3. Kỹ năng xây dựng và đánh giá: chính sách, dự án, chương trình

4.2.4. Tổ chức thực hiện các dự án, kế hoạch, chương trình hành động

4.2.5. Có kỹ năng sử dụng các công nghệ và kỹ thuật vào lĩnh vực nghề nghiệp.

4.2.6. Kỹ năng quản lý: nguồn lực (tài nguyên, con người, tài chính), các quy trình.

4.2.7. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam

4.3.3. Có khả năng độc lập thực hiện việc tập hợp và huy động các nguồn lực (con người, vật chất, tài chính), định hướng hoạt động, phân bổ nguồn lực hợp lý.

4.3.4. Nắm bắt, đánh giá và cải tiến các hoạt động liên quan đến công nghệ và kỹ thuật trong lĩnh vực chuyên môn.

4.3.5. Thiết lập, điều hành, định hướng cho tập thể và dẫn dắt các thành viên trong các nhóm trung bình và nhỏ.

4.3.6. Tự đánh giá, có tinh thần cầu tiến, hoàn thiện bản thân

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra																	
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng 4.2							Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3						
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.1.4	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.2.5	4.2.6	4.2.7	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4	4.3.5	4.3.6	
	Triết học																		
1	Kinh tế đô học	X	X	X	X		X				X			X	X				

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra																
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng 4.2							Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3					
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.1.4	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.2.5	4.2.6	4.2.7	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4	4.3.5	4.3.6
	thị																	
2	Đô thị hóa và biến đổi xã hội	x	x	x	x	x	x	x			x		x	x				x
1	Kỹ năng và phương pháp nghiên cứu đô thị		x	x	x	x	x	x		x			x	x				x
2	Các trường phái kiến trúc hiện đại	x	x	x	x	x	x		x				x	x				
1	Quá trình hình thành các cộng đồng đô thị	x	x	x		x	x		x		x		x	x				
2	Quy hoạch và phát triển vùng	x	x	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x		x	x
	Di dân và đô thị hóa	x	x	x		x	x	x						x				x
2	Văn hoá đô thị	x	x	x		x	x				x			x				
	Môi trường và sức khoẻ đô thị	x	x	x		x	x				x		x	x				
2	Phân tầng xã hội và	x	x	x		x	x	x	x		x				x		x	x

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra																
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng 4.2							Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3					
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.1.4	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.2.5	4.2.6	4.2.7	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4	4.3.5	4.3.6
	nghèo đô thị																	
	<i>Khảo cổ học đô thị</i>	x	x	x		x	x							x				x
1	Kỹ năng hình thành và xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học		x	x		x	x			x			x					x
2	Kiến trúc Việt Nam	x	x	x		x	x						x	x				x
2	Tổ chức không gian mỹ thuật đô thị	x	x	x	x	x	x			x				x		x		
2	Chính quyền đô thị	x	x	x	x	x	x	x	x		x			x	x		x	
1	Kinh tế phi chính thức trong cơ cấu kinh tế đô thị	x	x	x		x	x	x			x		x		x			
2	Môi trường và phát triển trong đô thị	x	x	x		x	x	x			x			x	x			

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra																
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng 4.2							Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3					
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.1.4	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.2.5	4.2.6	4.2.7	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4	4.3.5	4.3.6
2	Kỹ năng xử lý và phân tích số liệu		x		x	x	x	x		x	x		x	x		x		x
2	Phát triển đô thị bền vững	x	x	x		x	x	x					x	x				
2	Lý thuyết quy hoạch đô thị hiện đại	x	x	x	x	x	x		x				x	x				
2	Các lý thuyết phân tích xã hội đô thị	x	x	x		x	x						x	x				x
2	GIS ứng dụng trong quản lý đô thị	x	x	x	x	x	x			x	x			x	x			x
1	Hình thái học đô thị	x	x	x	x	x	x	x					x	x				
1	Môi trường và Kiến trúc bền vững	x	x	x	x	x	x	x			x			x		x		
2	Quy hoạch, thiết kế và quản lý khu vực trung	x	x	x		x	x	x					x	x				x

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra																
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng 4.2							Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3					
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.1.4	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.2.5	4.2.6	4.2.7	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4	4.3.5	4.3.6
	tâm đồ thị																	
	Quản lí đô thị trong xã hội hiện đại	x	x	x		x	x	x			x			x	x		x	
	Kỹ năng đàm phán và thương thuyết	x	x	x		x			x						x		x	x
	Luận văn tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Ngoại ngữ (tiếng Anh, chứng chỉ)																	

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu

8. Thời gian đào tạo: 02 năm

9. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung
 - + Triết học: **04** tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)
 - + Ngoại ngữ: **04** tín chỉ (60 tiết)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **41** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **17** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **24** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	8			
	MC04		Triết học	04			60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
	MC06		Ngoại ngữ	04			60
		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành	41			
			Các học phần bắt buộc	17			
1	UB6001	II	Các lý thuyết phân tích xã hội đô thị	2	1	1	30
2	UB6016	II	Kinh tế học đô thị	2	1	1	30
3	UB6028	II	Đô thị hóa và biến đổi xã hội	2	1	1	30
4	UB6005	II	Tổ chức không gian mỹ thuật đô thị	2	1	1	30
5	UB6030	II	Chính quyền đô thị	2	1	1	30
6	UB6007	II	Quy hoạch và phát triển vùng	2	1	1	30
7	UB6010	I	Môi trường và Kiến trúc bền vững	2	1	1	30
8	UB6033	I	Kỹ năng và phương pháp nghiên cứu đô thị	3	2	1	45
			Các học phần lựa chọn	24			
9	UB6003	I	Kinh tế phi chính thức trong cơ cấu kinh tế đô thị	2	1	1	30
10	UB6022		Di dân và đô thị hóa	2	1	1	30

11	UB6006	I	Quá trình hình thành các cộng đồng đô thị	2	1	1	30
12	UB6018	II	Văn hoá đô thị	2	1	1	30
13	UB6026		Môi trường và sức khoẻ đô thị	2	1	1	30
14	UB6021	II	Phân tầng xã hội và nghèo đô thị	2	1	1	30
15	UB6025		Khảo cổ học đô thị	2	1	1	30
16	UB6019	II	GIS ứng dụng trong quản lý đô thị	2	1	1	30
17	UB6009	I	Hình thái học đô thị	2	1	1	30
18	UB6032	II	Qui hoạch, thiết kế và quản lý khu vực trung tâm đô thị	2	1	1	30
19	UB6020		Phát triển đô thị bền vững	2	1	1	30
20	UB6008		Lý thuyết qui hoạch đô thị hiện đại	2	1	1	30
21	UB6002		Quản lý đô thị trong xã hội hiện đại	2	1	1	30
22	UB6023	II	Môi trường và phát triển trong đô thị	2	1	1	30
23	UB6013	II	Kiến trúc Việt Nam	2	1	1	30
24	UB6014	I	Các trường phái kiến trúc hiện đại	2	1	1	30
25	UB6029	I	Kỹ năng hình thành và xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học	2	1	1	30
26	UB6027		Kỹ năng đàm phán và thương thuyết	2	1	1	30
27	UB6031	II	Kỹ năng xử lý và phân tích số liệu	2	1	1	30
		III	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	64			

9. NGÀNH DU LỊCH

1. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ (ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU)

1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **Du lịch**
 - + Tiếng Anh: **Tourism**
- Mã ngành đào tạo: **881.01.01**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy**
- Thời gian đào tạo: **2 năm**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **Thạc sĩ Du lịch**
 - + Tiếng Anh: **Master of Tourism**

1.2. Mục tiêu đào tạo

1.2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Thạc sĩ Du lịch có năng lực đáp ứng yêu cầu bậc 7 trong khung trình độ quốc gia Việt Nam (*bản hành theo Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ*), đáp ứng yêu cầu chuyên nghiệp hoá và hội nhập quốc tế của ngành du lịch Việt Nam. Sau khi tốt nghiệp, người học có năng lực chuyên gia nghiên cứu lĩnh vực du lịch, có thể tham gia hoạch định chính sách phát triển du lịch, quản lý, điều hành lãnh đạo các dự án phát triển du lịch; nắm vững các kiến thức lý luận về du lịch hiện đại, phát triển bền vững du lịch, các kiến thức về kinh tế, quản lý du lịch, quản trị kinh doanh, văn hoá quản lý và kinh doanh du lịch.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

G1	Có kiến thức về khoa học xã hội, hiểu biết nhân văn làm nền tảng cho việc tiếp nhận kiến thức chuyên ngành du lịch và phát triển năng lực nghề nghiệp, phát triển giá trị cá nhân trong xã hội; ứng dụng được tri thức khoa học, công nghệ vào việc nghiên cứu phát triển lĩnh vực du lịch.
G2	Có kiến thức chuyên sâu về lý luận du lịch và du lịch hiện đại, các kiến thức về kinh tế du lịch, về nghiệp vụ, quản lý du lịch, quản trị kinh doanh du lịch, văn hoá quản lý và kinh doanh du lịch, những kiến thức nâng cao về quản trị chất lượng, marketing du lịch, văn hóa doanh nghiệp ... ở trình độ sau đại học để thực hiện công tác nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực du lịch.
G3	Có năng lực tư duy phản biện và tư duy sáng tạo, khả năng tự học hỏi, có thể thực hành giao tiếp hiệu quả trong đời sống xã hội, giao tiếp hiệu quả trong nhóm làm việc và trong môi trường làm việc đa văn hóa, đa quốc gia; có kỹ năng thẩm định các tư liệu liên quan đến du lịch, kỹ năng thẩm định và đánh giá các tiềm năng du lịch, nghiên cứu đánh giá quy trình nghiệp vụ và chất lượng dịch vụ, kỹ năng thực hiện hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch.

G4

Có suy nghĩ chín chắn và toàn cục, có thái độ sống và làm việc tích cực, tự giác thực hành đạo đức nghiên cứu và có hành vi ứng xử phù hợp với yêu cầu của chuẩn mực xã hội, của văn hóa dân tộc, nhận thức đầy đủ về trách nhiệm công dân về an ninh quốc phòng, có ý thức rèn luyện thể chất để đảm bảo sức khỏe làm việc và luôn chủ động tham gia vào việc giải quyết các vấn đề xã hội với tinh thần trách nhiệm cao.

1.2.3. Cơ hội nghề nghiệp

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Du lịch (định hướng nghiên cứu) mang đến cơ hội cho học viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong ngành du lịch ở những vị trí nghiên cứu và hoạch định chiến lược phát triển du lịch ở các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, vị trí giảng dạy và nghiên cứu du lịch ở các trường đại học, các viện nghiên cứu chuyên ngành, hoặc đảm nhận vị trí quản lý doanh nghiệp. Học viên tốt nghiệp từ chương trình này sẽ thiết lập được tương lai nghề nghiệp vững chắc tại các cơ quan quản lý du lịch, các trường đại học, các tổ chức/hiệp hội nghiên cứu, phát triển du lịch, các doanh nghiệp du lịch lớn.

Đồng thời, với hướng đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu, chương trình Thạc sĩ Du lịch cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu về du lịch, phù hợp để có thể trở thành người đảm nhận công việc nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách thuộc lĩnh vực du lịch; có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

1.3. Yêu cầu đối với người học

1.3.1. Đối tượng tuyển sinh

a) Tuyển thẳng: người tốt nghiệp trình độ đại học trong hệ thống Đại học Quốc gia có ngành đúng với ngành đăng ký tuyển thẳng và có năng lực ngoại ngữ được quy định, gồm:

- Người tốt nghiệp đại học chính quy chương trình kỹ sư với chương trình đào tạo từ 150 tín chỉ trở lên;
- Người tốt nghiệp đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp đại học chính quy là thủ khoa của ngành;
- Người tốt nghiệp đại học đạt giải nhất, nhì, ba các kỳ thi Olympic sinh viên trong nước và ngoài nước.

b) Xét tuyển: người tốt nghiệp trình độ đại học ngành đúng, ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển. (Đối với ngành gần cần hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức trước khi xét tuyển):

- Người tốt nghiệp đại học các chương trình đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế như AUN-QA, FIBAA.
- Người tốt nghiệp đại học chính quy từ các cơ sở đào tạo đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế như AUN-QA có điểm trung bình tích lũy từ 7.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);

- Người tốt nghiệp chương trình kỹ sư, cử nhân tài năng của Đại học Quốc gia;
- Người tốt nghiệp chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở một số trường đại học của Việt Nam, có điểm trung bình tích lũy từ 7.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp đại học chính quy ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển, loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);
- Sinh viên các ngành đào tạo liên thông từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ của ĐHQG-HCM;
- Người tốt nghiệp đại học có chứng chỉ quốc tế GRE (The Graduate Record Examination) hoặc đạt kỳ thi đánh giá năng lực sau đại học của Đại học Quốc gia còn trong thời gian hiệu lực;
- Người nước ngoài.

* Thời gian tuyển thẳng và xét tuyển tối đa là 24 tháng tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển. Người đăng ký xét tuyển phải tham gia phỏng vấn trước tiểu ban chuyên môn.

c). Điều kiện thi tuyển: các đối tượng không thuộc diện tuyển thẳng và xét tuyển tại Mục 1.

- Các môn thi tuyển

Môn cơ bản: Đại cương khoa học du lịch

Môn cơ sở: Kinh tế du lịch

Môn ngoại ngữ: theo quy định chung

* Khi nộp hồ sơ dự tuyển, người có văn bằng và bảng điểm do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm văn bản công nhận của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

***** Chương trình bổ sung kiến thức**

☑ Đối tượng thuộc nhóm ngành gần phải bổ sung 11 tín chỉ

Dựa trên đặc điểm của ngành học, các ngành gần được xác định gồm những ngành cụ thể như sau:

Mã ngành	Tên ngành
7140219	Sư phạm Địa lý
7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
7229040	Văn hóa học
7229010	Lịch sử
7229042	Quản lý văn hoá
7310501	Địa lý học
7310608	Đông phương học

Mã ngành	Tên ngành
7310612	Trung Quốc học
7310613	Nhật Bản học
7310614	Hàn Quốc học
7310620	Đông Nam Á học
7310630	Việt Nam học

(Mã ngành theo Thông tư Ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học số 24/2017/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức đối với nhóm ngành gần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ tối thiểu yêu cầu đạt được	Mã môn học
1	Đại cương khoa học du lịch	3	DUL005
2	Kinh tế du lịch	2	DUL060
3	Quản trị nhà hàng – khách sạn	3	DUL041
4	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	DUL042
	Tổng cộng	11 TC	

☒ **Đối tượng thuộc nhóm ngành khác - phải bổ sung 15 tín chỉ**

Mã ngành	Tên ngành
7340101	Quản trị kinh doanh
7340115	Marketing
7340120	Kinh doanh quốc tế
7580111	Bảo tồn di sản kiến trúc - đô thị
7580112	Đô thị học
7580105	Quy hoạch vùng và đô thị
7320305	Bảo tàng học
7320108	Quan hệ công chúng
7310302	Nhân học
7310601	Quốc tế học
7310602	Châu Á học
7310607	Thái Bình Dương học

Mã ngành	Tên ngành
7220201	Ngôn ngữ Anh
7220202	Ngôn ngữ Nga
7220203	Ngôn ngữ Pháp
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
7220205	Ngôn ngữ Đức
7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
7220208	Ngôn ngữ Italia
7220209	Ngôn ngữ Nhật
7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
7220211	Ngôn ngữ Ả Rập
7620116	Phát triển nông thôn
7810301	Quản lý thể dục thể thao
7840104	Kinh tế vận tải
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức đối với nhóm ngành khác:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ tối thiểu yêu cầu đạt được	Mã môn học
1	Đại cương khoa học du lịch	3	DUL005
2	Văn hoá du lịch	2	DUL060
3	Tuyển điểm du lịch	2	DUL059
4	Quản trị nhà hàng – khách sạn	3	DUL041
5	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	DUL042
6	Kinh tế du lịch	2	DUL044
	Tổng cộng	15 TC	

1.3.2. Chuẩn đầu ra

Thang đo năng lực

1 **Hiếu**

2	Áp dụng
3	Phân tích
4	Hướng dẫn người khác thực hiện
5	Đánh giá

Mã	Yêu cầu chuẩn đầu ra	Mức năng lực
K	KIẾN THỨC VÀ NĂNG LỰC CHUYÊN MÔN	
K1	Hiểu biết về triết học và những lý giải triết học quan trọng về cuộc sống, về nghề nghiệp	3
K2	Hiểu rõ và phân tích đặc điểm, yêu cầu của việc định hướng và lãnh đạo bản thân, lãnh đạo người khác trong nghề nghiệp	3
K3	Phân tích được những thay đổi quan trọng của du lịch trong bối cảnh xã hội công nghệ hiện nay và những yêu cầu phát triển bền vững đối với du lịch	3
K4	Hiểu rõ và đánh giá các phương pháp nghiên cứu phù hợp với lĩnh vực du lịch	4
K5	Phân tích và đánh giá các nguyên lý và phương pháp quản trị, hoạch định phát triển du lịch	4
K6	Phân tích được những nguyên lý cơ bản và các khía cạnh thực tiễn về tài nguyên du lịch và khai thác tài nguyên du lịch	3
K7	Phân tích và tổng hợp được những yêu cầu quan trọng của văn hoá và con người trong du lịch	4
K8	Hiểu rõ và phân tích chắc chắn các khuôn khổ pháp lý và quản lý nhà nước liên quan đến du lịch	3
S	Kỹ năng	
S1	Phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học	4
S2	Truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực du lịch với người khác	4
S3	Tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động của nhà hàng, khách sạn và lữ hành phù hợp với bối cảnh phát triển du lịch hiện đại	4
S4	Ứng dụng và khai thác các công nghệ mới liên quan đến lĩnh vực du lịch	3
A	Mức tự chủ và trách nhiệm	

Mã	Yêu cầu chuẩn đầu ra	Mức năng lực
A1	Nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải tiến, đổi mới công tác quản lý và hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực du lịch	4
A2	Thích nghi với sự thay đổi, tự định hướng và hướng dẫn người khác	4
A3	Xác lập quan điểm chuyên môn trong công việc và các vấn đề liên quan đến du lịch	4
A4	Giám sát, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn	4

1.4. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

STT	Học phần	K1	K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	S1	S2	S3	S4	A1	A2	A3	A4
101	Triết học	IT													I		
102	Kỹ năng lãnh đạo	U	IT								IT				T	I	I
103	Xu hướng phát triển du lịch hiện đại			IT								I	I	I	T		
104	Du lịch MICE											T	T	T			T
105	Quản lý Nhà nước về du lịch	U							IT		T						T
106	Khai thác di sản văn hoá để phát triển du lịch	U		T			IT		U								
201	Quản trị du lịch cộng đồng		U			IT		IT	U							T	U
202	Quản trị chất lượng dịch vụ trong du lịch											T		T		T	T
203	Phương pháp nghiên cứu				IT					IT	U			U			
204	Đánh giá tài nguyên du lịch Việt Nam				U		T		U	U				U		U	
205	Quản trị doanh nghiệp du lịch		T						T			T		U			T
206	Nghiên cứu trải nghiệm du khách				T			T		T					U		
301	Phát triển du lịch bền vững			T			U		U							U	
302	Văn hoá doanh nghiệp du lịch		U					U			T	T			U		
303	Quy hoạch du lịch			U		T	U		T	U							
304	Chiến lược quản lý và marketing điểm đến			U	U	U							T			T	
305	Quản trị nguồn nhân lực du lịch		U					T				T					T
306	Du lịch thông minh			T						U			T	U			
307	Quản trị chiến lược trong du lịch		T						T			T		U			T
308	Nghiên cứu thực tế điểm đến			U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
401	Luận văn	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U		U	U

1.5. Thời gian đào tạo, số tín chỉ yêu cầu

1.5.1. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo: 2 năm

1.5.2. Số tín chỉ (TC) yêu cầu

- Phần kiến thức chung: 08 TC (bắt buộc)
- Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 39 TC (16 TC bắt buộc; 23 TC tự chọn)
- Luận văn Thạc sĩ: 17 TC
- Tổng số TC yêu cầu: 64 TC

1.6. Loại chương trình đào tạo

- Hình thức đào tạo chính quy tập trung từ 2 năm
- Loại chương trình đào tạo: Chương trình định hướng nghiên cứu

1.7. Nội dung chương trình đào tạo

1.7.1. Khái quát chương trình

a) Phần kiến thức chung

Khối kiến thức chung có khối lượng 8 tín chỉ với 2 học phần nhằm trang bị kiến thức về phương pháp luận và ngoại ngữ giúp học viên đạt tầm mức nhận thức cần thiết để học tập các môn ở phần kiến thức cơ sở, chuyên ngành và nghiên cứu thực hiện luận văn.

[1] Triết học (Philosophy) 04 TC

[2] Ngoại ngữ 04 TC

b) Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành:

Kiến thức cơ sở và chuyên ngành có tổng khối lượng 39 tín chỉ (chưa bao gồm luận văn). Trong đó:

+ Các học phần bắt buộc: 16 tín chỉ với 07 môn học

[1] Xu hướng phát triển du lịch hiện đại (modern tourism development trend) 2 TC

[2] Phát triển du lịch bền vững (sustainable tourism development) 2 TC

[3] Quản trị du lịch cộng đồng (community-based tourism management) 2 TC

[4] Văn hoá doanh nghiệp du lịch (tourism corporate culture) 2 TC

[5] Phương pháp nghiên cứu khoa học (research methods) 3 TC

[6] Quy hoạch du lịch (tourism planning) 3 TC

[7] Quản lý chất lượng dịch vụ trong du lịch
(management of service quality in tourism) 2 TC

+ Các học phần tự chọn: học viên cần tích lũy tối thiểu 8 học phần, 23 tín chỉ (chiếm 36% khối lượng chương trình đào tạo) trong tổng số 12 học phần (35 tín chỉ) mà chương trình cung cấp.

[1] Khai thác di sản trong phát triển du lịch 3 TC

(exploiting heritages in tourism development)

[2] Đánh giá tài nguyên du lịch Việt Nam (tourism resources assessment)	3 TC
[3] Quản trị doanh nghiệp du lịch (tourism corporate governance)	3 TC
[4] Du lịch MICE (MICE tourism)	3 TC
[5] Chiến lược quản lý và marketing điểm đến (destination management and marketing strategy)	3 TC
[6] Quản trị nguồn nhân lực du lịch (HRM in tourism)	3 TC
[7] Nghiên cứu trải nghiệm du khách (research on tourist experiences)	3 TC
[8] Quản lý Nhà nước về du lịch (state management of tourism)	3 TC
[9] Du lịch thông minh (smart tourism)	3 TC
[10] Kỹ năng lãnh đạo (leadership)	2 TC
[11] Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch (strategic management in tourism organization)	3 TC
[12] Nghiên cứu thực tế điểm đến (destination study tour)	3 TC

c) Luận văn Thạc sĩ

Luận văn Thạc sĩ chương trình định hướng nghiên cứu có khối lượng 17 tín chỉ. Luận văn chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu là một báo cáo khoa học, có đóng góp mới về mặt lý luận, học thuật hoặc có kết quả mới trong nghiên cứu một vấn đề khoa học mang tính thời sự thuộc ngành, chuyên ngành đào tạo và có bài báo khoa học đăng hoặc chấp nhận đăng trên tạp chí hoặc hội nghị được Trường đồng ý.

1.7.2. Danh mục các môn học

TT	Mã số học phần	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Số tín chỉ		
				Tổng số	LT	TH
A	Khối kiến thức chung (bắt buộc)			8	7	1
1	(chờ cấp)	1	Triết học (Philisophy)	4	3	1
2	(chờ cấp)	1	Ngoại ngữ	4	4	
B	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành			39		
B1	Các học phần bắt buộc			16	13	3
1	(chờ cấp)	1	Xu hướng phát triển du lịch hiện đại (modern tourism development trend)	2	2	0

TT	Mã số học phần	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Số tín chỉ		
				Tổng số	LT	TH
2	(chờ cấp)	1	Phát triển du lịch bền vững (sustainable tourism development)	2	2	0
3	(chờ cấp)	2	Quản trị du lịch cộng đồng (community-based tourism management)	2	1	1
4	(chờ cấp)	2	Văn hoá doanh nghiệp du lịch (tourism corporate culture)	2	2	0
5	(chờ cấp)	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học (research methods)	3	2	1
6	(chờ cấp)	3	Quy hoạch du lịch (tourism planning)	3	3	0
7	(chờ cấp)	3	Quản lý chất lượng dịch vụ trong du lịch (management of service quality in tourism)	2	1	1
B2	Các học phần tự chọn (chọn 23 trong tổng số 32 TC)			23/35		
1	(chờ cấp)	1	Khai thác di sản trong phát triển du lịch (Exploiting heritages in tourism development)	3	2	1
2	(chờ cấp)	2	Đánh giá tài nguyên du lịch Việt Nam (tourism resources assessment)	3	2	1
3	(chờ cấp)	2	Quản trị doanh nghiệp du lịch (tourism corporate governance)	3	2	1
4	(chờ cấp)	1	Du lịch MICE (MICE tourism)	3	2	1
5	(chờ cấp)	3	Chiến lược quản lý và marketing điểm đến (destination management and marketing strategy)	3	2	1
6	(chờ cấp)	3	Quản trị nguồn nhân lực du lịch (HRM in tourism)	3	2	1
7	(chờ cấp)	2	Nghiên cứu trải nghiệm du khách (research on tourist experiences)	3	2	1
8	(chờ cấp)	1	Quản lý Nhà nước về du lịch (state management of tourism)	3	2	1

TT	Mã số học phần	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Số tín chỉ		
				Tổng số	LT	TH
9	(chờ cấp)	3	Du lịch thông minh (smart tourism)	3	2	1
10	(chờ cấp)	1	Kỹ năng lãnh đạo (leadership)	2	2	0
11	(chờ cấp)	3	Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch (strategic management in tourism organization)	3	0	3
12	(chờ cấp)	3	Nghiên cứu thực tế điểm đến (destination study tour)	3	0	3
C	Luận văn tốt nghiệp			17	0	17
1	(chờ cấp)	4	Luận văn Thạc sĩ (Thesis)	17	0	17
			TỔNG CỘNG:	64 tín chỉ		

2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ (ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG)

2.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **Du lịch**
 - + Tiếng Anh: **Tourism**
- Mã ngành đào tạo: **881.01.01**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy**
- Thời gian đào tạo: **2 năm**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **Thạc sĩ Du lịch**
 - + Tiếng Anh: **Master of Tourism**

2.2. Mục tiêu đào tạo

2.2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Thạc sĩ Du lịch có năng lực đáp ứng yêu cầu bậc 7 trong khung trình độ quốc gia Việt Nam (ban hành theo Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ), đáp ứng yêu cầu chuyên nghiệp hoá và hội nhập quốc tế của ngành du lịch Việt Nam. Sau khi tốt nghiệp, người học có năng lực quản lý doanh nghiệp du lịch, điều hành lãnh đạo các dự án kinh doanh trong lĩnh vực du lịch; nắm vững các kiến thức lý luận về du lịch hiện đại, phát triển bền vững du lịch, các kiến thức về kinh tế, quản lý du lịch, quản trị kinh doanh, văn hoá quản lý và kinh doanh du lịch.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể

G1	Có kiến thức về khoa học xã hội, hiểu biết nhân văn làm nền tảng cho việc tiếp nhận kiến thức chuyên ngành và phát triển năng lực nghề nghiệp, phát triển giá trị cá nhân trong xã hội; ứng dụng được tri thức khoa học, công nghệ vào nghề nghiệp.
G2	Có kiến thức chuyên sâu về du lịch và du lịch hiện đại, kiến thức về kinh tế du lịch, về nghiệp vụ, quản lý du lịch, quản trị kinh doanh du lịch, văn hóa quản lý và kinh doanh du lịch, những kiến thức nâng cao về quản trị chất lượng, marketing du lịch, văn hóa doanh nghiệp ... ở trình độ sau đại học để thực hiện công tác quản lý doanh nghiệp và quản lý nghiệp vụ chuyên ngành phù hợp với tiêu chuẩn phát triển du lịch hiện đại.
G3	Có kỹ năng tư duy phản biện và tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học hỏi, có thể thực hành giao tiếp hiệu quả trong đời sống xã hội, giao tiếp hiệu quả trong nhóm làm việc và trong môi trường làm việc đa văn hóa, đa quốc gia; có kỹ năng thẩm định các tư liệu liên quan đến du lịch, kỹ năng thẩm định và đánh giá các tiềm năng du lịch, kỹ năng quản trị và kinh doanh du lịch, nhà hàng – khách sạn, quản lý du lịch, marketing và tổ chức, khai thác tài nguyên du lịch, kỹ năng nghiên cứu.
G4	Có suy nghĩ chín chắn và toàn cục, có thái độ sống và làm việc tích cực và có hành vi ứng xử phù hợp với yêu cầu của chuẩn mực xã hội, của văn hóa dân tộc, nhận thức đầy đủ về trách nhiệm công dân về an ninh quốc phòng, có ý thức rèn luyện thể chất để đảm bảo sức khỏe làm việc và luôn chủ động tham gia vào việc giải quyết các vấn đề xã hội với tinh thần trách nhiệm cao.

2.2.3. Cơ hội nghề nghiệp

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Du lịch định hướng ứng dụng mang đến cơ hội cho học viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong ngành du lịch ở những vị trí quản lý doanh nghiệp du lịch hoặc quản lý nghiệp vụ ở các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch. Học viên tốt nghiệp từ chương trình này sẽ thiết lập được tương lai nghề nghiệp vững chắc tại những doanh nghiệp du lịch lớn.

Đồng thời, với hướng đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng, chương trình Thạc sĩ Du lịch cung cấp cho người học kiến thức cập nhật về lĩnh vực du lịch, phù hợp để có thể trở thành người đảm nhận công việc quản lý doanh nghiệp, nghiên cứu đổi mới sản phẩm du lịch, quản trị chất lượng dịch vụ du lịch; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí tư vấn quản lý doanh nghiệp du lịch, quản lý dự án du lịch; có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ nếu có nhu cầu.

2.3. Yêu cầu đối với người học

2.3.1. Áp dụng giống như với chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu (mục 1.3).

2.3.2. Chuẩn đầu ra

Thang đo năng lực

1	Hiểu
2	Áp dụng
3	Phân tích
4	Hướng dẫn người khác thực hiện
5	Đánh giá

Mã	Yêu cầu chuẩn đầu ra	Mức năng lực
K	Kiến thức và năng lực chuyên môn	
K1	Hiểu biết về triết học và những lý giải triết học quan trọng về cuộc sống, về nghề nghiệp	3
K2	Hiểu rõ đặc điểm, yêu cầu cơ bản của việc định hướng và lãnh đạo bản thân, lãnh đạo người khác trong nghề nghiệp	3
K3	Hiểu rõ và phân tích giá trị văn hoá doanh nghiệp, các ràng buộc đạo đức nghề nghiệp và đánh giá về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp du lịch	3
K4	Phân tích được những thay đổi quan trọng của du lịch trong bối cảnh xã hội công nghệ hiện nay và những yêu cầu phát triển bền vững đối với du lịch	3
K5	Phân tích và đánh giá được các nguyên lý và phương pháp quản trị doanh nghiệp du lịch và điểm đến du lịch	4
K6	Phân tích được những nguyên lý cơ bản và các khía cạnh thực tiễn về tài nguyên du lịch và khai thác tài nguyên du lịch	3
K7	Phân tích chắc chắn các nguyên tắc quản trị và phương pháp tổ chức các công việc chủ yếu trong lĩnh vực du lịch	4
K8	Thiết kế và cải tiến sản phẩm du lịch	4
K9	Phân tích được những đặc điểm của các thể loại du lịch đặc biệt và kinh nghiệm tổ chức khai thác các thể loại du lịch đặc biệt	4
S	Kỹ năng	
S1	Phân tích thông tin để lựa chọn giải pháp giải quyết vấn đề trong thực tế quản lý, kinh doanh du lịch	4
S2	Thuyết trình và tham gia thảo luận các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực du	3

Mã	Yêu cầu chuẩn đầu ra	Mức năng lực
	lich	
S3	Tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động của nhà hàng, khách sạn và lữ hành phù hợp với bối cảnh phát triển du lịch hiện đại	4
S4	Ứng dụng và khai thác các công nghệ mới liên quan đến lĩnh vực du lịch	3
A	Mức tự chủ và trách nhiệm	
A1	Nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải tiến và đổi mới hoạt động của doanh nghiệp du lịch	4
A2	Thích nghi với sự thay đổi, tự định hướng và hướng dẫn người khác	4
A3	Ra quyết định hiệu quả trong công tác quản lý ngành hoặc quản trị doanh nghiệp du lịch	4
A4	Giám sát, đánh giá và cải tiến hoạt động nghiệp vụ du lịch	4

2.4. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

STT	Học phần	K1	K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9	S1	S2	S3	S4	A1	A2	A3	A4
101	Triết học	IT														I		
102	Kỹ năng lãnh đạo	U	IT													T	IT	I
103	Đạo đức KD và trách nhiệm xã hội DN	U	U	IT												T		
104	Du lịch MICE				I			IT		IT			I	I				T
105	Tổ chức sự kiện văn hoá - du lịch		U	U						T			T	T		U	T	U
106	Khai thác di sản trong phát triển du lịch				T		IT			U								
201	Quản trị du lịch cộng đồng	U					U	T				IT					U	U
202	Quản lý chất lượng dịch vụ trong du lịch							T	IT		IT		U	U	IT			T
203	Chăm sóc khách hàng hiện đại							U				T	T	T	T	U		U
204	Thiết kế và cải tiến sản phẩm du lịch						U		T	U	T	T		U	T	U		T
205	Quản trị doanh nghiệp du lịch			U		IT		T			U	U	U				T	T
301	Phát triển du lịch bền vững			U	T		T		U		U	U						
302	Văn hoá doanh nghiệp du lịch	U		T		U							T			T	U	
303	Quản trị điểm đến du lịch			U	U	T		T	U			U			U			
304	Marketing số trong du lịch				T						U			T	U			U
305	Quản trị nguồn nhân lực du lịch		U			T		T					T	U	U	T	U	U
306	Du lịch giải trí và thư giãn					U			U	T			U	U				

STT	Học phần	K1	K2	K3	K4	K5	K6	K7	K8	K9	S1	S2	S3	S4	A1	A2	A3	A4
307	Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch		T	U		T		T			U	U	U				T	T
308	Nghiên cứu thực tiễn doanh nghiệp			U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U
401	Luận văn	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U		U

2.5. Thời gian đào tạo, số tín chỉ yêu cầu

2.5.1. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo: 2 năm

2.5.2. Số tín chỉ (TC) yêu cầu

- Phần kiến thức chung: 08 TC (bắt buộc)
- Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 46 TC (21 TC bắt buộc; 25 TC tự chọn)
- Luận văn Thạc sĩ: 10 TC
- Tổng số TC yêu cầu: 64 TC

2.6. Loại chương trình đào tạo

- Hình thức đào tạo chính quy tập trung từ 2 năm
- Loại chương trình đào tạo: Chương trình định hướng ứng dụng

2.7. Nội dung chương trình đào tạo

2.7.1. Khái quát chương trình

a) Phần kiến thức chung

Khối kiến thức chung có khối lượng 8 tín chỉ với 2 học phần nhằm trang bị kiến thức về phương pháp luận và phương tiện giúp học viên đạt tầm mức nhận thức cần thiết để học tập các môn ở phần kiến thức cơ sở, chuyên ngành và nghiên cứu thực hiện luận văn.

[1] Triết học (Philosophy)

04 TC

[2] Ngoại ngữ

04 TC

b) Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành:

Kiến thức cơ sở và chuyên ngành có tổng khối lượng 46 tín chỉ (chưa bao gồm luận văn). Trong đó:

+ Các học phần bắt buộc: 21 tín chỉ với 07 môn học

- | | |
|--|------|
| [1] Phát triển du lịch bền vững (sustainable tourism development) | 3 TC |
| [2] Quản trị du lịch cộng đồng (community-based tourism management) | 3 TC |
| [3] Văn hoá doanh nghiệp du lịch (tourism corporate culture) | 3 TC |
| [4] Quản trị nguồn nhân lực du lịch (HRM in tourism) | 3 TC |
| [5] Quản lý chất lượng dịch vụ trong du lịch
(management of service quality in tourism) | 3 TC |
| [6] Thiết kế và cải tiến sản phẩm du lịch | 3 TC |

(tourism product design and improvement)

[7] Quản lý Nhà nước về du lịch (state management of tourism) 3 TC

+ Các học phần tự chọn: học viên cần tích lũy tối thiểu 25 tín chỉ, 8-9 học phần (chiếm 39% khối lượng chương trình đào tạo) trong tổng số 12 học phần (32 tín chỉ) mà chương trình cung cấp.

[1] Khai thác di sản trong phát triển du lịch (exploiting heritages for tourism development) 3 TC

[2] Tổ chức sự kiện văn hoá – du lịch (cultural-tourism festival planning) 3 TC

[3] Marketing số trong du lịch (digital marketing in tourism) 3 TC

[4] Chăm sóc khách hàng hiện đại (modern CRM) 3 TC

[5] Chiến lược quản lý và marketing điểm đến (destination management and marketing strategy) 3 TC

[6] Quản trị doanh nghiệp du lịch (tourism corporate governance) 3 TC

[7] Du lịch giải trí và thư giãn (leisure and recreation tourism) 2 TC

[8] Du lịch MICE (MICE tourism) 3 TC

[9] Đạo đức KD và trách nhiệm xã hội DN (business ethics and CSR) 2 TC

[10] Kỹ năng lãnh đạo (leadership) 2 TC

[11] Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch (strategic management in tourism organization) 3 TC

[12] Nghiên cứu thực tiễn doanh nghiệp (research on business practices) 2 TC

c) Luận văn Thạc sĩ

Luận văn Thạc sĩ chương trình định hướng ứng dụng có khối lượng 10 tín chỉ. Luận văn chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng là một báo cáo nghiên cứu, có đóng góp mới về mặt thực tiễn mang tính thời sự thuộc ngành du lịch dựa trên một thực thể doanh nghiệp hoặc địa phương cụ thể.

2.7.2. Danh mục các môn học

TT	Mã số học phần	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Số tín chỉ		
				Tổng số	LT	TH
A	Khối kiến thức chung (bắt buộc)			8	7	1
1	(chờ cấp)	1	Triết học (philisophy)	4	3	1
2	(chờ cấp)	1	Ngoại ngữ	4	4	0

TT	Mã số học phần	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Số tín chỉ		
				Tổng số	LT	TH
B	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành			46		
B1	Các học phần bắt buộc			21	18	3
1	(chờ cấp)	1	Phát triển du lịch bền vững (sustainable tourism development)	3	3	0
2	(chờ cấp)	2	Quản trị du lịch cộng đồng (community-based tourism management)	3	2	1
3	(chờ cấp)	2	Văn hoá doanh nghiệp du lịch (tourism corporate culture)	3	3	0
4	(chờ cấp)	2	Quản trị nguồn nhân lực du lịch (HRM in tourism)	3	3	0
5	(chờ cấp)	3	Quản lý chất lượng dịch vụ trong du lịch (management of service quality in tourism)	3	2	1
6	(chờ cấp)	3	Thiết kế và cải tiến sản phẩm du lịch (tourism product design and improvement)	3	2	1
7	(chờ cấp)	1	Quản lý Nhà nước về du lịch (state management of tourism)	3	3	0
B2	Các học phần tự chọn (chọn 25 trong tổng số 32 TC)			25/32		
1	(chờ cấp)	1	Khai thác di sản trong phát triển du lịch (Exploiting heritages in tourism development)	3	2	1
2	(chờ cấp)	1	Tổ chức sự kiện văn hoá - du lịch (cultural-tourism festival planning)	3	3	0
3	(chờ cấp)	1	Marketing số trong du lịch (digital marketing in tourism)	3	3	0
4	(chờ cấp)	2	Chăm sóc khách hàng hiện đại (modern CRM)	3	3	0
5	(chờ cấp)	2	Chiến lược quản lý và marketing điểm đến (destination management and marketing strategy)	3	2	1
6	(chờ cấp)	2	Quản trị doanh nghiệp du lịch (tourism corporate governance)	3	2	1

TT	Mã số học phần	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Số tín chỉ		
				Tổng số	LT	TH
7	(chờ cấp)	3	Du lịch giải trí và thư giãn (leisure and recreation tourism)	2	2	0
8	(chờ cấp)	3	Du lịch MICE (MICE tourism)	3	2	1
9	(chờ cấp)	1	Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (business ethics and CSR)	2	2	0
10	(chờ cấp)	1	Kỹ năng lãnh đạo (leadership)	2	2	0
11	(chờ cấp)	3	Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch (strategic management in tourism organization)	3	3	0
12	(chờ cấp)	3	Nghiên cứu thực tế doanh nghiệp (research on business practices)	2	0	2
13	(chờ cấp)	3	Quản trị điểm đến du lịch (Tourist Destination Management)	2	2	0
C	Luận văn tốt nghiệp			10	0	10
1	(chờ cấp)	4	Luận văn Thạc sĩ (Thesis)	10	0	10
			TỔNG CỘNG:	64 tín chỉ		

10. NGÀNH GIÁO DỤC HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Giáo dục học
 - + Tiếng Anh: Educational Studies
- Mã ngành đào tạo: **8140101**
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Giáo dục học
 - + Tiếng Anh: Master of Educational Study

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Giáo dục học xác định mục tiêu trọng tâm là hình thành và phát triển ở người học (tất cả các đối tượng tham gia học chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Giáo dục học) những năng lực quan trọng trong việc đánh giá, cải thiện và xây dựng môi trường học tập tích cực cho học sinh. Những năng lực này được hình thành, định hướng bởi hệ thống kiến thức chuyên ngành, liên ngành, những giá trị đúc kết từ những mục tiêu và xu hướng giáo dục tiên tiến và những kỹ năng chuyển đổi của thế kỉ 21 tạo nên một mô hình đào tạo toàn diện, tích hợp, gắn với thực tế và đáp ứng được các yêu cầu của quá trình cải cách giáo dục theo định hướng tiếp cận năng lực của Việt Nam và thế giới gồm: năng lực nghiên cứu, năng lực giảng dạy và năng lực lãnh đạo. Chương trình được xây dựng với hai định hướng chính gồm: Định hướng nghiên cứu và Định hướng ứng dụng.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Về mặt kiến thức
 - + Trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu về các vấn đề nổi bật trong lĩnh vực Giáo dục nói chung,

+ Trang bị cho người học những kiến thức chuyên môn gắn với thực tế của bốn định hướng: Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học, Giáo dục phổ thông tích hợp STEAM, Giáo dục phổ thông tích hợp SEL, và Giáo dục hòa nhập,

+ Trang bị cho người học những hiểu biết chung về nghiên cứu khoa học giáo dục giúp người học nắm vững quy trình, phương pháp, kỹ thuật thực hiện các nghiên cứu khoa học giáo dục; đánh giá và phản biện được các nghiên cứu giáo dục.

- Về mặt năng lực:

+ Rèn luyện cho người học năng lực nghiên cứu khoa học phù hợp: Phát hiện những vấn đề nghiên cứu mới trong giáo dục; Tổng hợp và phân tích các tài liệu khoa học; Xây dựng các giả thuyết nghiên cứu; Xây dựng lý luận và tiến hành thực nghiệm cho vấn đề nghiên cứu; Xây dựng, kiểm tra và phát triển các lý thuyết mới; Biết thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu định lượng, định tính trong nghiên cứu,

+ Hình thành và phát triển năng lực giảng dạy cho người học: Quá trình, công việc chuẩn bị lên, trong giờ lên lớp và hoạt động sau giờ lên lớp; Lựa chọn và sử dụng một cách có hiệu quả và đa dạng các phương pháp giảng dạy hiện đại, hình thức tổ chức lớp học thông minh, kiểm tra- đánh giá kết quả học tập của học sinh, sinh viên khoa học, logic; Kỹ năng sư phạm, và các kỹ năng khác,

+ Phát triển năng lực lãnh đạo cho người học: Lựa chọn, xây dựng và thiết lập kế hoạch phát triển của bản thân và tổ chức; Biết tổ chức, sắp xếp công việc một cách khoa học; Làm việc độc lập và sáng tạo,

- Về mặt thái độ

+ Rèn luyện cho người học sự tôn trọng tính khách quan, khoa học trong phát hiện và lý giải các vấn đề tiếp cận trong nghiên cứu,

+ Hình thành và phát triển tình yêu, ham học hỏi, đam mê nghiên cứu khoa học cũng như ý thức được vị trí, tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học trong hoạt động thực tiễn nghề nghiệp,

+ Hình thành và phát triển tình yêu nghề nghiệp cho người học trong quá trình đảm nhiệm các vị trí công tác trong các cơ sở giáo dục.

2.3 Vị trí công tác của người học sau khi tốt nghiệp

Người tốt nghiệp trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học sẽ thích hợp các vị trí việc làm tiêu biểu như:

- Nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục, các trung tâm hay viện nghiên cứu giáo dục, trường bồi dưỡng cán bộ QLGD;
- Giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, các trung tâm hay viện nghiên cứu giáo dục, trường bồi dưỡng cán bộ QLGD;
- Quản lý ở các cơ sở giáo dục các cấp, các cơ quan QLGD, các cơ quan có liên quan đến văn hóa, xã hội, giáo dục.
- Xây dựng, tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng ở các tổ chức doanh nghiệp có các phòng ban/trung tâm thực hiện các chức năng phát triển chất lượng đội ngũ nhân sự.
- Các vị trí công việc khác phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đào tạo

3. Yêu cầu đối với người học

3.1 Đối tượng thi tuyển

- Đối tượng 1: Có bằng cử nhân ngành đúng và ngành phù hợp: Quản lý Giáo dục, Giáo dục học.
- Đối tượng 2: Có bằng cử nhân ngành gần, bao gồm: Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Đặc biệt, Giáo dục Công dân, Giáo dục Chính trị, Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao, Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hoá học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Các ngành sư phạm ngôn ngữ khác thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên.
- Đối tượng 3: Có bằng cử nhân của tất cả các ngành khác.

Các môn thi tuyển:

- Môn cơ bản: Giáo dục học
- Môn cơ sở ngành : Lý thuyết học tập
- Ngoại ngữ: tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung.

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: *(tối thiểu 10 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
----	--------------	------------	---------

1	Tâm lý học đại cương	3	
2	Giáo dục học	5	
3	Lý thuyết học tập	2	
Tổng cộng		10	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 15 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Tâm lý học đại cương	3	
2	Giáo dục học	5	
3	Lý thuyết học tập	2	
4	Cơ sở tâm lý học trong hoạt động giáo dục	2	
5	Giáo dục đặc biệt	3	
Tổng cộng		15	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 20 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Tâm lý học đại cương	3	
2	Giáo dục học	5	
3	Lý thuyết học tập	2	
4	Cơ sở tâm lý học trong hoạt động giáo dục	2	
5	Giáo dục đặc biệt	3	
6	Giáo dục cộng đồng	2	
7	Nhập môn Xã hội học giáo dục	2	
8	Đánh giá kết quả học tập	2	
Tổng cộng		21	

3.2 Đối tượng xét tuyển: Theo quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ hiện hành.

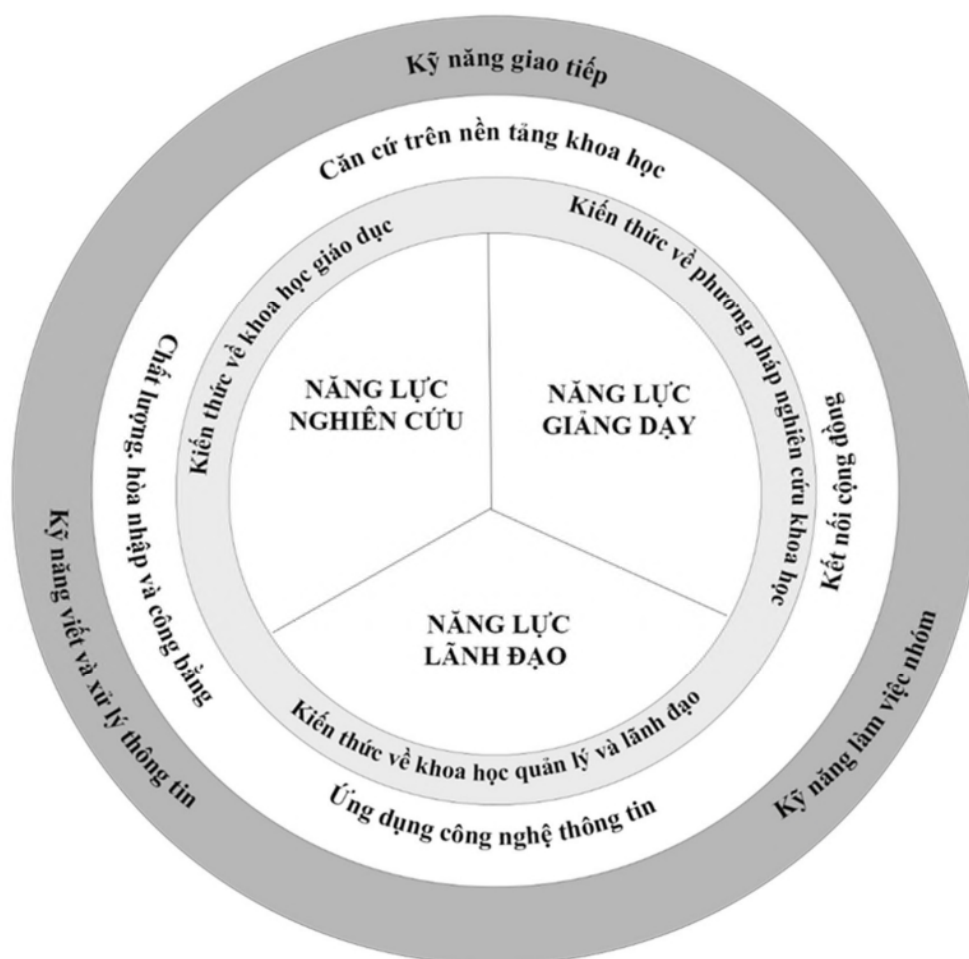
3.3 Điều kiện xét tuyển và miễn thi ngoại ngữ: *Theo quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ hiện hành.*

3.4 Chỉ tiêu tuyển sinh: từ 20 đến 30 học viên/năm.

4. Chuẩn đầu ra

Chương trình Thạc sĩ Giáo dục học áp dụng tiếp cận năng lực trong xây dựng kết quả học tập mong đợi/chuẩn đầu ra (learning outcomes) của chương trình đào tạo. Theo đó năng lực và giáo dục dựa trên năng lực được tiếp cận theo một góc nhìn toàn diện (holistic approach). Theo cách tiếp cận này, năng lực được hiểu là những cấu trúc bên trong con người được vận dụng phối hợp với nhau tạo điều kiện cho việc thực thi hành động một cách thành công trong một bối cảnh cụ thể. Cách tiếp cận này hướng đến việc phát triển toàn diện các yếu tố tư duy, hành động, cảm xúc, tình cảm thể hiện qua các hành động thực tế của con người chứ không chỉ phát triển các khía cạnh một cách tách biệt.

Mô hình đào tạo năng lực của chương trình trình độ Thạc sĩ ngành Giáo dục học được xây dựng dựa trên quan điểm tiếp cận toàn diện hướng đến đào tạo giáo viên vừa có năng lực giảng dạy, năng lực nghiên cứu phát triển chuyên môn và năng lực lãnh đạo. Các năng lực được hình thành dựa trên việc vận dụng tổng hợp các yếu tố cấu thành bao gồm kiến thức nền tảng, giá trị định hướng và các kỹ năng chuyển đổi (xem Hình 1).



Hình 1. Mô hình năng lực của học viên chương trình Thạc sĩ Giáo dục học

4.1 Kiến thức nền tảng

Chương trình được xây dựng dựa trên hệ thống ba nhóm kiến thức là nền tảng cho việc phát triển năng lực, bao gồm:

K1. Kiến thức về khoa học giáo dục: các hệ tư tưởng, mô hình giáo dục, lý thuyết, kết quả nghiên cứu, ứng dụng nổi bật trong lĩnh vực triết học giáo dục, tâm lý học giáo dục, phát triển chương trình, sư phạm và khoa học thần kinh giáo dục.

K2. Kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học: các quan điểm, tiếp cận, phương pháp, công cụ trong nghiên cứu khoa học Xã hội nói chung và nghiên cứu khoa học Giáo dục nói riêng.

K3. Kiến thức về khoa học lãnh đạo: các lý thuyết, mô hình lãnh đạo, kết quả nghiên cứu và ứng dụng nổi bật trong lĩnh vực khoa học lãnh đạo gắn với bối cảnh giáo dục nhiều thay đổi.

4.2 Giá trị định hướng phát triển năng lực

Chương trình xác định các giá trị để định hướng cho việc phát triển các năng lực, bao gồm:

V1. Căn cứ trên nền tảng khoa học (Science, research and evidence-based education): Học viên ý thức được việc xây dựng một môi trường giáo dục dựa trên kết quả của nghiên cứu, bằng chứng và thông tin khoa học.

V2. Ứng dụng công nghệ thông tin (Technology-based education): Học viên ý thức được việc sử dụng những thành tựu của công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả chất lượng của quá trình giảng dạy.

V3. Chất lượng, hòa nhập và công bằng (Quality, Inclusive and Equity-based education): Học viên ý thức được tầm quan trọng, ý nghĩa của việc xây dựng một nền giáo dục chất lượng, hòa nhập, công bằng dành cho tất cả mọi người.

V4. Kết nối cộng đồng (Community-based education): Học viên ý thức được tầm quan trọng của việc kết nối các bên liên quan như đồng nghiệp, nhà quản lý giáo dục, phụ huynh, các tổ chức xã hội và các cá nhân khác trong cộng đồng cùng tham gia nâng cao hiệu quả giáo dục, hướng đến xây dựng một môi trường giáo dục toàn diện, tích cực cho người học.

4.3 Kỹ năng chuyển đổi

Chương trình cũng xác định ba nhóm kỹ năng chuyển đổi (**Transversal skills**) bao gồm 7 kỹ năng cụ thể đóng vai trò quan trọng có thể được sử dụng chuyển đổi trong nhiều bối cảnh học tập, nghiên cứu và giảng dạy (xem Bảng 1).

Bảng 1. Mô tả về nhóm kỹ năng chuyển đổi

KỸ NĂNG CHUYỂN ĐỔI	MÔ TẢ
KỸ NĂNG GIAO TIẾP	
S1. Tranh luận và thuyết phục (Debating and Persuading skills)	Học viên có khả năng truyền đạt những quan điểm cá nhân đến với người khác thông qua việc rèn luyện các khả năng: lắng nghe tích cực, nắm rõ và áp dụng hiệu quả các nguyên tắc của tư duy phản biện, kiểm soát ngôn ngữ, kiểm soát cảm xúc, giọng nói và cử chỉ.

S2. Thuyết trình (Presentation skills)	Học viên có khả năng thực hiện một bài thuyết trình hiệu quả, bao gồm các công đoạn như xây dựng cấu trúc bài thuyết trình, thiết kế slide trình chiếu, kiểm soát sự lo lắng, sử dụng giọng nói và ngôn ngữ cơ thể, thu hút sự chú ý, kiểm soát thời gian, trả lời câu hỏi vấn đáp.
KỸ NĂNG VIẾT VÀ XỬ LÝ THÔNG TIN	
S3. Tìm kiếm và xử lý thông tin (Media Literacy skills)	Học viên nắm được các nguyên tắc và những thủ thuật trong việc tìm kiếm và xử lý các nguồn thông tin, đặc biệt là các thông tin mang tính học thuật, bao gồm các công đoạn như: tiếp cận các tạp chí, sách báo mang tính học thuật, đánh giá chất lượng nguồn thông tin, đọc hiểu, lưu trữ và ghi chép thông tin.
S4. Tóm tắt và diễn đạt lại (Summary and Paraphrasing skills)	Học viên có khả năng tóm tắt và diễn đạt lại một cách hiệu quả các nội dung văn bản được tiếp cận nhằm trình bày lại, đánh giá, phản biện các nội dung mang tính học thuật và tránh hiện tượng đạo văn.
S5. Trích dẫn nguồn thông tin (Citing and Referencing skills)	Học viên nắm được và áp dụng hiệu quả các nguyên tắc của việc trích dẫn nguồn thông tin theo các chuẩn trích dẫn phổ biến, bao gồm việc trích dẫn trong văn bản và xây dựng danh mục tài liệu tham khảo.
KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM	
S6. Lên kế hoạch và phân công nhiệm vụ (Planning and Task assignment skills)	Học viên có khả năng cùng xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và tiến hành phân công nhiệm vụ cho các thành viên một cách hiệu quả, công bằng, hướng đến giải quyết nhiệm vụ chung của nhóm.
S7. Giải quyết vấn đề và mâu thuẫn (Problem solving and Conflict management skills)	Học viên nắm được các nguyên tắc cơ bản và áp dụng một cách hiệu quả để giải quyết các vấn đề và mâu thuẫn phát sinh trong quá trình làm việc nhóm.

4.4 Năng lực cốt lõi

Chương trình xác định ba nhóm năng lực, là trung tâm của chương trình đào tạo bao gồm năng lực nghiên cứu, năng lực giảng dạy và năng lực lãnh đạo. Ba nhóm năng lực được cụ thể hóa thành 12 loại năng lực cốt lõi.

4.4.1 Năng lực nghiên cứu

Năng lực nghiên cứu được đào tạo với mục tiêu giúp người học rèn luyện khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học từ việc xác định mục tiêu nghiên cứu, thiết kế và thực hiện nghiên cứu đến sử dụng kết quả nghiên cứu để áp dụng vào nâng cao chất lượng giáo dục trong thực tiễn ở những lĩnh vực với mức độ khác nhau, tùy theo từng chuyên ngành mà người học lựa chọn. Mô tả về năm năng lực cốt lõi trong nhóm năng lực nghiên cứu được thể hiện trong Bảng 2 bên dưới.

Bảng 2. Mô tả về nhóm năng lực nghiên cứu

NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU	MÔ TẢ
C1. Xác định mục tiêu nghiên cứu	a) Xác định vấn đề nghiên cứu b) Đặt ra những câu hỏi, mục tiêu nghiên cứu cụ thể nhằm dẫn dắt và tạo động lực cho quá trình nghiên cứu.
C2. Tổng quan tài liệu	a) Tiếp cận những nguồn thông tin, tài liệu mang tính học thuật. b) Tìm kiếm, lưu trữ tài liệu liên quan đến chủ đề nghiên cứu. c) Đọc hiểu tài liệu mang tính học thuật. d) Phân tích, tổng hợp, đánh giá các nội dung nghiên cứu.
C3. Thiết kế nghiên cứu	a) Xác định tiếp cận nghiên cứu phù hợp với nội dung nghiên cứu. b) Xác định các công cụ nghiên cứu, đối tượng, khách thể nghiên cứu phù hợp nhằm thực hiện được mục tiêu nghiên cứu đã đề ra và đảm bảo các nguyên tắc về đạo đức nghiên cứu. c) Lên kế hoạch chi tiết cho việc thực hiện quá trình nghiên cứu.
C4. Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu	a) Thực hiện thu thập các dữ liệu nghiên cứu phù hợp với kế hoạch đã đề ra. b) Lưu trữ các dữ liệu đã thu thập một cách khoa học. c) Lựa chọn và sử dụng các công cụ phân tích để phân tích dữ liệu thu thập được.
C5. Trình bày kết quả, báo cáo và sử dụng kết quả của quá trình	a) Miêu tả kết quả nghiên cứu b) Phân tích kết quả nghiên cứu để đưa ra kết luận cho các câu hỏi nghiên cứu đã đề ra.

ngiên cứu	c) Liên hệ, bàn luận kết quả nghiên cứu với kết quả của các nghiên cứu trước đó. d) Đưa ra các kiến nghị về mặt lý thuyết và thực tiễn dựa trên kết quả nghiên cứu.
------------------	--

4.4.2 Năng lực giảng dạy

Năng lực giảng dạy hướng đến nhóm năng lực trọng tâm của một người giáo viên là tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh trong một lớp học. Nhóm năng lực giảng dạy được thiết kế gồm 4 năng lực cốt lõi được xây dựng dựa trên những nhiệm vụ cụ thể của một người giáo viên trong quá trình tổ chức các hoạt động học tập. Mô tả về các năng lực cốt lõi trong nhóm năng lực giảng dạy được thể hiện trong Bảng 3 bên dưới.

Bảng 3. Mô tả về nhóm năng lực giảng dạy

NĂNG LỰC GIẢNG DẠY	MÔ TẢ
C6. Xác định đối tượng học tập	a) Xác định những đặc điểm khác nhau của người học: bao gồm văn hóa, sở thích, khả năng, động lực và nguyện vọng của người học. b) Lưu trữ và sử dụng các thông tin, đặc điểm của người học làm cơ sở cho quá trình giảng dạy.
C7. Xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra của môn học	a) Xác định được mục tiêu và kết quả học tập mong đợi của môn học. b) Truyền đạt mục tiêu và kết quả học tập mong đợi của môn học đến người học và các bên liên quan.
C8. Thiết kế và tổ chức các hoạt động học tập	a) Lập kế hoạch thực hiện các hoạt động giảng dạy và học tập (mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá) phù hợp với đặc điểm của người học và tương thích với mục tiêu và kết quả học tập mong đợi. b) Tổ chức các hoạt động học tập và đánh giá phù hợp với mục tiêu giảng dạy, tạo được động lực học tập cho người học. c) Giao tiếp và xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với người học. d) Truyền đạt kế hoạch giảng dạy và học tập của môn học đến người học và các bên liên quan.
C9. Đánh giá hoạt động học tập	a) Xác định được mức độ hoàn thiện của người học so với mục tiêu, kết quả học tập mong đợi ngắn hạn và dài hạn của chương trình học tập. b) Thông tin và thảo luận kết quả học tập dựa trên những đánh giá đã thực hiện cho người học, gia đình hoặc người

	giám hộ. c) So sánh, phân tích các kết quả học tập của từng người học trước và sau giảng dạy để đánh giá hiệu quả và điều chỉnh quá trình giảng dạy.
--	---

4.4.3 Năng lực lãnh đạo

Nhóm năng lực lãnh đạo hướng đến việc phát triển khả năng kết nối, tạo động lực và tạo ra những ảnh hưởng tích cực đến các đối tượng có liên quan đến quá trình học tập. Nhóm năng lực lãnh đạo được chia thành 3 loại năng lực cốt lõi. Mô tả về các năng lực cốt lõi trong nhóm năng lực lãnh đạo được thể hiện trong Bảng 4.

Bảng 4. Mô tả về nhóm năng lực lãnh đạo

NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO	MÔ TẢ
C10. Hợp tác và hỗ trợ đồng nghiệp	a) Phối hợp với đồng nghiệp trong quá trình xác định mục tiêu, thiết kế, triển khai và đánh giá các hoạt động học tập. b) Phối hợp với đồng nghiệp để đưa ra những biện pháp hỗ trợ, giúp đỡ cho các học sinh có nhu cầu đặc biệt. c) Tham gia dự giờ, đánh giá, chia sẻ, học tập kinh nghiệm từ các giáo viên khác. d) Chia sẻ nguồn thông tin, tài liệu học tập, công cụ học tập để cùng nhau nâng cao chất lượng giảng dạy.
C11. Kết nối học sinh, gia đình, nhà trường và xã hội	a) Sử dụng các phương pháp hiệu quả để tìm hiểu những tâm tư, nguyện vọng, khó khăn của học sinh để cung cấp những chỉ dẫn và hỗ trợ cụ thể, kịp thời giúp học sinh phát triển tiềm năng hay vượt qua các vấn đề khó khăn trong cuộc sống. b) Khuyến khích, hướng dẫn, phối hợp với gia đình, các cá nhân, tổ chức xã hội có liên quan tham gia vào quá trình học tập của học sinh. c) Lắng nghe và sử dụng những phản hồi, đóng góp ý kiến của gia đình, các cá nhân, tổ chức xã hội có liên quan để điều chỉnh kế hoạch học tập, giảng dạy và góp ý cho các quy định, chính sách của nhà trường. d) Thiết kế các hoạt động giáo dục giúp học sinh tham gia đóng góp vào các hoạt động có ích cho xã hội, cộng đồng.
C12. Tham gia đóng góp và phát triển chính sách giáo dục	a) Tìm hiểu, cập nhật những đổi mới về các chính sách, quy định của ngành giáo dục. b) Sử dụng kết quả đánh giá học tập và những kinh nghiệm trong giảng dạy để tham gia vào quá trình xây dựng, phát triển chương trình, đổi mới chính sách, quy định về giáo dục từ cấp bộ môn, cấp trường đến cấp quốc gia.

4.5. Trình độ phát triển năng lực

Chương trình xác định 5 trình độ năng lực (AUGIC) của các năng lực được đào tạo, bao gồm:

Mức 1 –Nhận thức sơ khởi (*Initial Awareness*): Học viên có những nhận thức ban đầu về năng lực cần đạt được

Mức 2- Hiểu biết sâu (*Deep Understanding*): Học viên có hiểu biết về ý nghĩa và cách thức thực hiện năng lực cần đạt được.

Mức 3- Thực hiện dưới sự hướng dẫn (*Performance under Guidance*): Học viên có khả năng thực hiện năng lực cần đạt dưới sự hướng dẫn của người khác và đạt được kết quả ở mức độ tương đối trong phạm vi giới hạn của một số bối cảnh thực hiện.

Mức 4- Thực hiện độc lập (*Independent Performance*): Học viên có khả năng thực hiện năng lực cần đạt được một cách độc lập, đạt được kết quả tốt trong phạm vi đa dạng các bối cảnh thực hiện.

Mức 5- Tham gia huấn luyện (*Peer Coaching*): Học viên có khả năng hướng dẫn và rèn luyện năng lực cho người khác.

Từ hệ thống các năng lực cốt lõi và các mức độ phát triển của năng lực như trên, chương trình xác định kết quả học tập mong đợi của các định hướng đào tạo, được trình bày thông qua các Bảng 5, Bảng 6.

Bảng 5. Kết quả học tập mong đợi về trình độ phát triển năng lực của Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ định hướng nghiên cứu ngành Giáo dục học

Năng lực cụ thể	Trình độ phát triển				
	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5
C1. Năng lực xác định mục tiêu nghiên cứu				X	
C2. Năng lực tổng quan tài liệu				X	
C3. Năng lực thiết kế nghiên cứu				X	
C4. Năng lực thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu				X	
C5. Năng lực trình bày kết quả, báo cáo và sử dụng kết quả của quá trình nghiên cứu				X	
C6. Năng lực xác định đối tượng học tập			X		

C7. Năng lực xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra của môn học			X		
C8. Năng lực thiết kế và tổ chức các hoạt động học tập			X		
C9. Năng lực đánh giá hoạt động học tập			X		
C10. Năng lực hợp tác và hỗ trợ đồng nghiệp			X		
C11. Năng lực kết nối học sinh, gia đình, nhà trường và xã hội			X		
C12. Năng lực tham gia đóng góp và phát triển chính sách giáo dục			X		

Bảng 6. Kết quả học tập mong đợi về trình độ phát triển năng lực của Chương trình đào tạo Thạc sĩ định hướng ứng dụng (giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục phổ thông tích hợp STEAM, giáo dục phổ thông tích hợp SEL và giáo dục hòa nhập)

Năng lực cụ thể	Mức độ phát triển				
	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5
C1. Năng lực xác định mục tiêu nghiên cứu				X	
C2. Năng lực tổng quan tài liệu				X	
C3. Năng lực thiết kế nghiên cứu				X	
C4. Năng lực thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu			X		
C5. Năng lực trình bày kết quả, báo cáo và sử dụng kết quả của quá trình nghiên cứu			X		
C6. Năng lực xác định đối tượng học tập				X	
C7. Năng lực xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra của MH				X	
C8. Năng lực thiết kế và tổ chức các hoạt động học tập				X	
C9. Năng lực đánh giá hoạt động học tập				X	
C10. Năng lực hợp tác và hỗ trợ đồng nghiệp			X		
C11. Năng lực kết nối học sinh, gia đình, nhà trường và xã hội			X		
C12. Năng lực tham gia đóng góp và phát triển chính sách giáo dục			X		

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1 Ma trận các môn học và kiến thức nền tảng

Học kì	Tên môn học	Kiến thức về khoa học giáo dục	Kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học	Kiến thức về khoa học lãnh đạo
1	Triết học		X	
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 1		X	
	Tư tưởng giáo dục	X		
	Giáo dục cho mọi người	X		
	Tâm lý học sư phạm	X		
2	Chương trình, giảng dạy và đánh giá	X		X
	Lãnh đạo giáo dục			X
	Giáo dục tiếp cận năng lực	X		
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 2		X	
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 3		X	
	Giáo dục so sánh	X		
	Giáo dục tích hợp STEAM	X		X
	Giáo dục tích hợp SEL	X		X
	Chính sách giáo dục	X		X
	Giáo dục học sinh với nhu cầu đặc biệt	X		
	Giáo dục bền vững	X		X
3	Tổ chức lớp học tích hợp SEL	X		X
	Tổ chức lớp học tích hợp STEAM	X		X
	Thông kê ứng dụng trong giáo dục		X	
	Xã hội học giáo dục	X		
	Giáo dục hòa nhập	X		X
	Kinh tế học giáo dục	X		X
	Giáo dục và toàn cầu hóa	X		X
	Tham vấn học đường	X		
	Giáo dục gia đình	X		X
	Giáo dục suốt đời	X		
	Đo lường và đánh giá trong giáo	X		

	dục			
4	Luận văn	X	X	X

5.2 Ma trận các môn học và giá trị định hướng phát triển năng lực

Học kì	Tên môn học	Căn cứ trên nền tảng khoa học	Ứng dụng công nghệ thông tin	Chất lượng, hòa nhập và công bằng	Kết nối cộng đồng
1	Triết học	X			
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 1	X	X		
	Tư tưởng giáo dục	X			
	Giáo dục cho mọi người	X		X	X
	Tâm lý học sư phạm	X		X	
2	Chương trình, giảng dạy và đánh giá	X	X	X	X
	Lãnh đạo giáo dục	X	X	X	X
	Giáo dục tiếp cận năng lực	X		X	
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 2	X	X		
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 3	X	X		
	Giáo dục so sánh	X		X	
	Giáo dục tích hợp STEAM	X	X	X	X
	Giáo dục tích hợp SEL	X	X	X	X
	Chính sách giáo dục	X		X	X
	Giáo dục học sinh với nhu cầu đặc biệt	X		X	X
	Giáo dục bền vững	X		X	X
	Tổ chức lớp học tích hợp SEL	X	X	X	X
3	Tổ chức lớp học tích hợp STEAM	X	X	X	X
	Thống kê ứng dụng trong giáo dục	X	X		
	Xã hội học giáo dục	X		X	
	Giáo dục hòa nhập	X		X	
	Kinh tế học giáo dục	X		X	
	Giáo dục và toàn cầu hóa	X	X	X	X
	Tham vấn học đường	X		X	X
	Giáo dục gia đình	X		X	X

	Giáo dục suốt đời	X		X	X
	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	X	X	X	
4	Luận văn	X	X	X	X

5.3 Ma trận các môn học và kỹ năng chuyển đổi

Học kì	Tên môn học	Kỹ năng giao tiếp	Kỹ năng viết và xử lý thông tin	Kỹ năng làm việc nhóm
1	Triết học			
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 1		X	
	Tư tưởng giáo dục	X	X	
	Giáo dục cho mọi người	X	X	X
	Tâm lý học sư phạm			
2	Chương trình, giảng dạy và đánh giá	X	X	X
	Lãnh đạo giáo dục			
	Giáo dục tiếp cận năng lực	X	X	X
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 2		X	
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 3		X	
	Giáo dục học so sánh			X
	Giáo dục tích hợp STEAM	X		
	Giáo dục tích hợp SEL	X		
	Chính sách giáo dục		X	X
	Giáo dục học sinh với nhu cầu đặc biệt	X		
	Giáo dục bền vững	X	X	X
3	Tổ chức lớp học tích hợp SEL	X	X	X
	Tổ chức lớp học tích hợp STEAM	X	X	X
	Thống kê ứng dụng trong giáo dục		X	
	Xã hội học giáo dục	X		X
	Giáo dục hòa nhập	X		X
	Kinh tế học giáo dục		X	
	Giáo dục và toàn cầu hóa	X		X
	Tham vấn học đường	X		X
	Giáo dục gia đình	X		X

	Giáo dục suốt đời	X		X
	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	X	X	X
4	Luận văn	X	X	X

5.4 Ma trận các môn học và năng lực cốt lõi

Học kì	Tên môn học	Chuẩn đầu ra		
		Năng lực nghiên cứu	Năng lực giảng dạy	Năng lực lãnh đạo
1	Triết học	(F)	(F)	(F)
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 1	(E2)	(F)	(F)
	Tư tưởng giáo dục	(P)	(F)	(F)
	Giáo dục cho mọi người	(P)	(F)	(F)
	Tâm lý học sư phạm	(P)	(F)	(F)
2	Chương trình, giảng dạy và đánh giá	(P)	(E2)	(F)
	Lãnh đạo giáo dục	(P)	(F)	(E2)
	Giáo dục tiếp cận năng lực	(P)	(F)	(F)
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 2	(E3)	(F)	(F)
	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 3	(E3)	(E3)	(F)
	Giáo dục so sánh	(P)	(F)	(F)
	Giáo dục tích hợp STEAM	(P)	(E3)	(E2)
	Giáo dục tích hợp SEL	(P)	(E3)	(E2)
	Chính sách giáo dục	(P)	(F)	(F)
	Giáo dục học sinh nhu cầu đặc biệt	(P)	(E3)	(E2)
	Giáo dục bền vững	(P)	(F)	(F)
3	Tổ chức dạy học tích hợp SEL	(P)	(E4)	(E3)
	Tổ chức lớp học STEAM tích hợp	(P)	(E4)	(E3)
	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục	(E3)	(F)	(F)
	Xã hội học giáo dục	(P)	(F)	(F)
	Giáo dục hòa nhập	(P)	(E4)	(E3)
	Kinh tế học giáo dục	(P)	(F)	(F)
	Giáo dục và toàn cầu hóa	(P)	(F)	(F)
	Tham vấn học đường	(P)	(F)	(F)
	Giáo dục gia đình	(P)	(F)	(F)

	Giáo dục suốt đời	(P)	(F)	(F)
	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	(P)	(F)	(F)
4	Luận văn	(E4*)	(E4*)	(E3*)

(F-Foundation Course): Học viên được tiếp cận các kiến thức cơ sở là nền tảng để hình thành năng lực.

(E-Essential Course): Học viên được tiếp cận các kiến thức chuyên sâu, thực hành và đánh giá năng lực.

(P- Practice Course): Học viên được rèn luyện để tiếp tục phát triển năng lực thông qua các hoạt động học tập.

Các số từ 1 đến 5 được ký hiệu sau chữ E biểu thị trình độ năng lực tối thiểu mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành môn học ứng với thang trình độ AUGIC. Ký hiệu (*) để biểu thị trình độ năng lực tối thiểu cần đạt được có thể có sự khác biệt giữa các loại năng lực thành phần trong cùng một nhóm năng lực chung đối với những định hướng học tập khác nhau.

Vai trò của của môn học ứng với các kết quả học tập mong đợi về năng lực được trình bày cụ thể như sau:

- F: Môn học giới thiệu các kiến thức cơ sở, là nền tảng để phát triển nhiều loại năng lực khác nhau. Môn học không tiến hành đánh giá trực tiếp năng lực.

- E1: Môn học giới thiệu sơ nét về năng lực cần đạt với các khái niệm, nội dung, vấn đề cơ bản. Môn học chỉ đánh giá những hiểu biết cơ bản của học viên về năng lực cần đạt.

- E2: Môn học cung cấp kiến thức về ý nghĩa, bối cảnh và cách thức cụ thể để thực hiện năng lực cần đạt. Môn học đánh giá những hiểu biết của học viên về bối cảnh và cách thức thực hiện năng lực cần đạt.

- E3: Môn học cung cấp thêm các kiến thức chuyên sâu và tổ chức cho học viên thực hành năng lực dưới sự hướng dẫn chi tiết của giảng viên. Môn học đánh giá khả năng thực hành năng lực của học viên khi có sự hướng dẫn của giảng viên.

- E4: Môn học cung cấp thêm các kiến thức chuyên sâu và tổ chức cho học viên thực hành năng lực một cách độc lập, không có sự hướng dẫn chi tiết của giảng viên. Môn học đánh giá khả năng thực hành năng lực độc lập của học viên.

- E5: Môn học cung cấp các hướng dẫn và tổ chức cho học viên thực hành việc huấn luyện, đào tạo năng lực. Môn học đánh giá khả năng huấn luyện, đào tạo năng lực của học viên.

- P: Môn học tạo điều kiện cho học viên rèn luyện, phát triển các năng lực cần đạt mà không có nhiệm vụ cung cấp trực tiếp các kiến thức liên quan.

Các năng lực chỉ phải bắt buộc được đánh giá trực tiếp trong các môn học đóng vai trò chủ chốt (E). Các môn học đóng vai trò cung cấp kiến thức cơ sở (F) hoặc tạo điều kiện rèn luyện năng lực (P) không bắt buộc trực tiếp đánh giá năng lực tương ứng. Năng lực trong các môn học này sẽ được đánh giá một cách linh hoạt bằng cách đánh giá độc lập các yếu tố kiến thức, giá trị định hướng, kỹ năng chuyển đổi cấu thành nên năng lực hoặc đánh giá tích hợp với các năng lực khác.

6. Thời gian đào tạo, số tín chỉ yêu cầu

- Thời gian đào tạo: 02 năm

- Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình được xây dựng với hai định hướng chính gồm:

- Định hướng nghiên cứu
- Định hướng ứng dụng với 5 định hướng cụ thể, gồm:
 - + Giáo dục mầm non
 - + Giáo dục tiểu học
 - + Giáo dục phổ thông tích hợp STEAM
 - + Giáo dục phổ thông tích hợp SEL
 - + Giáo dục hòa nhập

8. Nội dung chương trình đào tạo

8.1 Khái quát chương trình: Các học phần và số tín chỉ yêu cầu học viên phải hoàn thành để được xét tốt nghiệp, bao gồm:

- Học phần chung:
 - + Triết học: **04** tín chỉ

- + Ngoại ngữ: **04** tín chỉ
- Đối với định hướng nghiên cứu:
 - + Các học phần bắt buộc: **22** tín chỉ
 - + Các học phần tự chọn: **20** tín chỉ
 - + Luận văn: **14** tín chỉ
- Đối với định hướng ứng dụng:
 - + Các học phần bắt buộc: **22** tín chỉ
 - + Các học phần tự chọn: **24** tín chỉ
 - + Luận văn: **10** tín chỉ

8.2 Danh mục các môn học

TT	Mã MH	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)		
				Tổng số	LT	TH, TN,
Học phần chung						
1	MC04	1	Triết học (<i>Philosophy</i>)	4	4	0
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	4	4	
3	MC06		Ngoại ngữ	4	4	
Học phần cơ sở và chuyên ngành						
Các học phần bắt buộc						
1		1	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 1 (<i>Educational Research Methods 1</i>)	4	3	1
2		1	Tư tưởng giáo dục (<i>Educational Thoughts</i>)	3	3	0
3		1	Giáo dục cho mọi người (<i>Education for All</i>)	3	2	1
4		1	Tâm lý học sư phạm (<i>Pedagogical Psychology</i>)	2	1	1
5		2	Chương trình, giảng dạy và đánh giá (<i>Curriculum, pedagogy and assessment</i>)	5	4	1
6		2	Lãnh đạo giáo dục (<i>Educational Leadership</i>)	3	3	0
7		2	Giáo dục tiếp cận năng lực (<i>Competency-based Education</i>)	2	1	1

Các học phần tự chọn						
8		2	Phương pháp nghiên cứu Khoa học giáo dục 2 (a) (<i>Educational Research Methods 2</i>)	4	3	1
9		2	Phương pháp nghiên cứu Khoa học giáo dục 3 (a) (<i>Educational Research Methods 3</i>)	3	2	1
10		2	Giáo dục học so sánh (a) (<i>Comparative Education</i>)	2	1	1
11		2	Giáo dục tích hợp STEAM (b), (c) (<i>Integrated STEAM Education</i>)	2	1	1
12		2	Giáo dục tích hợp SEL (b), (d) (<i>Integrated SEL Education</i>)	2	1	1
13		2	Chính sách giáo dục (a) (<i>Educational policy</i>)	2	2	0
14		2	Giáo dục học sinh với nhu cầu đặc biệt (e) (<i>Education for Students with Special Needs</i>)	2	1	1
15		2	Giáo dục bền vững (<i>Sustainable education</i>)	2	1	1
16		3	Tổ chức dạy học tích hợp SEL (b), (d) (<i>SEL Classroom</i>)	3	2	1
17		3	Tổ chức dạy học tích hợp STEAM (b), (c) (<i>STEAM Classroom</i>)	3	2	1
18		3	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục (<i>Statistics in Educational Research</i>)	2	1	1
19		3	Xã hội học giáo dục (<i>Sociology of Education</i>)	2	1	1
20		3	Giáo dục hòa nhập (e) (<i>Inclusive Education</i>)	3	2	1
21		3	Kinh tế học giáo dục (<i>Education Economics</i>)	2	2	0
22		3	Giáo dục và toàn cầu hóa (<i>Education and Globalization</i>)	2	2	0
23		3	Tham vấn học đường (<i>School Counseling</i>)	2	1	1

24		3	Giáo dục gia đình (<i>Family Education</i>)	2	1	1
25		3	Giáo dục suốt đời (<i>Life-long education</i>)	2	1	1
26		3	Đo lường và đánh giá trong giáo dục (<i>Educational measurement and evaluation</i>)	2	1	1
27		4	Luận văn thạc sĩ	Định hướng nghiên cứu: 14 tín chỉ Định hướng ứng dụng: 10 tín chỉ		
Tổng cộng				64 tín chỉ		

(a) Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng nghiên cứu Giáo dục học

(b) Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng ứng dụng Giáo dục tiểu học

(c) Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng ứng dụng Giáo dục phổ thông tích hợp STEAM

(d) Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng ứng dụng Giáo dục phổ thông tích hợp SEL

(e) Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng ứng dụng Giáo dục hòa nhập

11. NGÀNH HÁN NÔM

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo:

- Tiếng Việt: **Hán Nôm**
- Tiếng Anh: **Sino-Nom studies**

Mã ngành đào tạo: 8220104

Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

Bộ môn quản lý chuyên ngành: Hán Nôm, Khoa: Văn học

Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

- Tiếng Việt: **Thạc sĩ Hán Nôm**
- Tiếng Anh: **Master of Arts in Sino-Nom studies**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Nâng cao kỹ năng thực hành cho những người đã tốt nghiệp đại học nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học có phẩm chất chính trị, đạo đức và ý thức phục vụ nhân dân. Đào tạo các chuyên gia có trình độ cao, nắm vững và vận dụng các kiến thức sâu và rộng về Hán Nôm cũng như những vấn đề lý luận có liên quan đến thực tiễn Hán Nôm và văn hoá Việt Nam và Trung Quốc, làm công tác nghiên cứu khoa học ở các viện, trung tâm nghiên cứu văn học và nghệ thuật; tham gia giảng dạy trung học phổ thông, đại học và có thể hoạt động ở một số lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn.

- Nắm vững kiến thức nâng cao và hệ thống về Hán học, Hán Nôm Việt Nam và các phương pháp nghiên cứu Hán Nôm.

- Rèn luyện năng lực nghiên cứu cho học viên: tổ chức nghiên cứu, xử lý các tình huống chuyên môn, phát hiện và giải quyết vấn đề, công bố kết quả nghiên cứu...

- Nâng cao khả năng nghiên cứu độc lập những vấn đề có liên quan đến Hán học, Hán Nôm Việt Nam xuất phát từ những nhu cầu thực tế của xã hội và của ngành trong nước và ngoài nước.

- Học viên có đủ khả năng tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực văn hoá - xã hội, cung cấp nguồn nhân lực cho các sở Văn hoá, Du lịch, Viện bảo tàng, Thư viện, Nhà xuất bản, Tòa soạn báo chí, Đài phát thanh, Đài truyền hình...

- Những người có trình độ chuyên sâu về Hán Nôm có khả năng nghiên cứu khoa học ở các viện, trung tâm nghiên cứu Hán Nôm, văn hoá; tham gia giảng dạy ngữ văn Hán Nôm trong trường đại học, cao đẳng, trung học...

- Học viên có thể đi sâu nghiên cứu để trở thành chuyên gia Hán Nôm.

- Với vốn kiến thức sâu rộng về văn hoá, lịch sử, văn học Hán Nôm và năng lực nghiên cứu độc lập, học viên có thể tiếp tục tự đào tạo hoặc tự bồi dưỡng một chuyên ngành mới.

3. Đối tượng tuyển sinh

3.1. Ngành đúng và phù hợp, ngành gần

Những người tốt nghiệp đại học các ngành ĐÚNG và PHÙ HỢP với ngành Hán Nôm:

Hán Nôm, Ngữ văn Trung Quốc, Ngôn ngữ Trung Quốc, Trung văn, Trung Quốc học, Ngôn ngữ Nhật, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Ngôn ngữ Hàn Quốc

Những người tốt nghiệp đại học các ngành GẦN với ngành Hán Nôm gồm:

Ngữ văn, Văn học, Ngôn ngữ học, Đông phương học, Văn hoá học, Lịch sử, Dân tộc học, Triết học, Bảo tàng học, Lưu trữ học, Việt Nam học

3.2. Các môn học bổ túc kiến thức cho các ngành GẦN:

STT	Môn học chuyển đổi	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Ngữ pháp văn ngôn	04	
2	Hán văn 1	03	
3	Hán văn 2	03	
4	Chữ Nôm	02	

3.3. Các môn thi tuyển:

- Môn cơ bản: **Hán văn (Cổ văn)**
- Môn cơ sở: **Văn học Việt Nam**
- Ngoại ngữ: một trong năm thứ tiếng **Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung**

4. Chuẩn đầu ra của chương trình

4.1. Kiến thức chuyên môn

Học viên sau khi hoàn thành chương trình có thể hiểu sâu rộng các lĩnh vực ngữ văn Hán Nôm, nắm vững và vận dụng các kiến thức sau đây trong các công tác và nghiên cứu ngữ văn Hán Nôm Việt Nam:

- Kiến thức Hán Nôm (K1)
- Kiến thức ngữ văn Việt Nam (K2)
- Kiến thức ngữ văn Trung Quốc (K3)
- Kiến thức liên ngành (K4)

4.2. Kỹ năng, tư duy

- Có tư duy phân tích và đánh giá tư liệu Hán Nôm một cách khoa học (TD1)
- Tư duy tổng hợp và phản biện, thảo luận chuyên môn (TD2)

- Kỹ năng đọc dịch tài liệu Hán Nôm (KN1)
- Kỹ năng nghiên cứu và phân tích tư liệu Hán Nôm (KN2)
- Kỹ năng viết bài luận và công bố khoa học, trình bày và thảo luận các vấn đề chuyên môn (KN3)

4.3. Thái độ và trách nhiệm

- Thái độ trân quý di sản văn hoá, thích ứng và tự định hướng nghiên cứu, hướng dẫn chuyên môn (T1)
- Có những ý tưởng, phát hiện mới vận dụng kiến thức để tích cực phục vụ xã hội, cộng đồng (T2)
- Đề xuất các luận điểm có tính chuyên gia trong lĩnh vực ngữ văn Hán Nôm (T3)

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Bảng ma trận chương trình học (theo khối kiến thức)

Stt	Tên môn học	TC	Số tiết			Chuẩn đầu ra											
						Kiến thức				Kỹ năng, Tư duy					Thái độ và trách nhiệm		
			LT	BT	TH	K1	K2	K3	K4	TD 1	TD 2	KN 1	KN 2	KN 3	T1	T2	T3
				TH													
TL																	
I	Khối kiến thức chú trọng đến Hán Nôm và ngữ văn Việt Nam																
1	Phương pháp luận nghiên cứu Hán Nôm	3	30	15	120	x				x	x		x	x	x	x	x
2	Chiếu, biểu, hịch, cáo	2	20	10	120	x	x			x		x			x	x	x
3	Bi ký và gia phả	2	20	10	120	x	x			x		x	x	x	x	x	x
4	Phú và văn tế Nôm	2	10	20	120	x	x			x	x	x	x		x	x	x
5	Âm vận học Hán Việt	2	20	10	120	x	x				x	x		x	x	x	x
6	Những vấn đề phiên âm văn bản Nôm	2	20	10	120	x	x			x		x	x	x	x	x	x
7	Văn bản học Hán Nôm	2	30		120	x	x			x	x		x	x	x	x	x
8	Gia Định Tam Gia trong văn	2	20	10	120	x	x			x		x	x	x	x	x	x

	học Hán Nôm Nam Bộ																
9	Phú chữ Hán Trung Quốc và Việt Nam	2	20	10	120	x	x	x		x		x		x	x	x	x
10	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	2	25	5	120		x		x		x	x	x	x	x	x	x
11	<i>Khóa hư lục</i> và Thiền học Lý Trần	2	30		120		x		x		x		x	x	x	x	x
12	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản	2	25	5	120		x		x		x	x	x	x	x	x	x
II Khối kiến thức chú trọng đến Hán Nôm và ngữ văn Trung Quốc																	
1	Huấn hỡ học	2	28	2	120	x		x		x		x			x	x	x
2	<i>Kinh Thi</i>	2	25	5	120	x		x		x		x	x		x	x	x
3	Tứ thư	2	25	5	120	x		x		x	x	x	x		x	x	x
4	<i>Đạo đức kinh</i> và <i>Nam hoa kinh</i>	2	25	5	120	x		x		x	x	x	x	x	x	x	x
5	<i>Xuân Thu tam truyện</i>	2	20	10	120	x		x		x		x			x	x	x
6	<i>Kinh Dịch</i>	2	25	5	120	x		x		x		x			x	x	x
7	<i>Kinh Thư</i>	2	20	10	120	x		x		x		x			x	x	x
8	<i>Kinh Lễ</i>	2	10	20	120	x		x		x		x			x	x	x
9	Thơ Đường	2	25	5	120			x			x	x	x		x	x	x
10	Sự phát triển thơ ca cổ điển Trung Quốc	2	30		120			x			x		x		x	x	x
III Khối kiến thức bổ trợ liên ngành																	
1	Sử liệu chữ Hán Việt Nam	2	25	5	120	x			x	x		x			x	x	x
2	Phép đọc sáu bộ tiêu thuyết cổ điển Trung	2	20	10	120			x	x		x		x	x	x	x	x

	Quốc - Trường hợp <i>Tam Quốc diễn nghĩa</i>																
3	Thơ Đường - những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	2	25	5	120			x	x		x		x		x	x	x
4	Triết học cổ Trung Quốc	2	20	10	120				x		x	x	x		x	x	x
5	Tiếp biến văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam thời trung đại	2	30		120				x		x		x		x	x	x
6	Văn hoá người Hoa ở Nam Bộ Việt Nam	2	25	5	120				x		x		x	x	x	x	x
7	Thời trung đại trong văn học các nước Đông Á	2	25	5	120				x		x		x	x	x	x	x
8	Tiếp xúc văn hoá tư tưởng cổ Việt-Hán	2	30		120				x		x		x		x	x	x

5.2. Bảng ma trận chương trình học (theo khung chương trình)

Stt	Tên môn học	TC	Số tiết			Chuẩn đầu ra											
						Kiến thức				Kỹ năng, Tư duy					Thái độ và trách nhiệm		
			LT	BT TH TL	Tự học	K1	K2	K3	K4	T D 1	T D 2	K N 1	K N 2	K N 3	T1	T2	T3
1	Phương pháp luận nghiên cứu Hán Nôm	3	30	15	120	x				x	x		x	x	x	x	x
2	<i>Kinh Thi</i>	2	25	5	120	x		x		x		x	x		x	x	x
3	Tứ thư	2	25	5	120	x		x		x	x	x	x		x	x	x
4	<i>Đạo đức kinh và Nam hoa kinh</i>	2	25	5	120	x		x		x	x	x	x	x	x	x	x

5	Chiếu, biểu, hịch, cáo	2	20	10	120	x	x			x		x			x	x	x
6	Bi ký và gia phả	2	20	10	120	x	x			x		x	x	x	x	x	x
7	Phú và văn tế Nôm	2	10	20	120	x	x			x	x	x	x		x	x	x
8	Âm vận học Hán Việt	2	20	10	120	x	x				x	x		x	x	x	x
9	<i>Xuân Thu tam truyện</i>	2	20	10	120	x		x		x		x			x	x	x
10	<i>Kinh Dịch</i>	2	25	5	120	x		x		x		x			x	x	x
11	<i>Kinh Thư</i>	2	20	10	120	x		x		x		x			x	x	x
12	<i>Kinh Lễ</i>	2	10	20	120	x		x		x		x			x	x	x
13	Phép đọc sáu bộ tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc - Trường hợp <i>Tam Quốc diễn nghĩa</i>	2	20	10	120			x	x		x		x	x	x	x	x
14	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	2	25	5	120		x		x		x	x	x	x	x	x	x
15	Triết học cổ Trung Quốc	2	20	10	120				x		x	x	x		x	x	x
16	<i>Khóa hư lục</i> và Thiên học Lý Trần	2	30		120		x		x		x		x		x	x	x
17	Thơ Đường	2	25	5	120			x			x	x	x		x	x	x
18	Sự phát triển thơ ca cổ điển Trung Quốc	2	30		120			x			x		x		x	x	x
19	Thơ Đường - những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	2	25	5	120			x	x		x		x		x	x	x
20	Phú chữ Hán Trung Quốc và Việt Nam	2	20	10	120	x	x	x		x		x			x	x	x
21	Những vấn đề phiên âm văn bản Nôm	2	20	10	120	x	x			x		x	x		x	x	x
22	Sử liệu chữ Hán Việt Nam	2	25	5	120	x			x	x		x			x	x	x
23	Gia Định Tam Gia trong văn học Hán Nôm Nam Bộ	2	20	10	120	x	x			x		x	x	x	x	x	x

24	Tiếp biến văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam thời trung đại	2	30		120				x		x		x		x	x	x
25	Văn hoá người Hoa ở Nam Bộ Việt Nam	2	25	5	120				x		x		x	x	x	x	x
26	Văn bản học Hán Nôm	2	30		120	x	x			x	x		x	x	x	x	x
27	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản	2	25	5	120			x			x		x	x	x	x	x
28	Thời trung đại trong văn học các nước Đông Á	2	25	5	120				x		x		x	x	x	x	x
29	Huân hũ học	2	28	2	120	x			x		x		x			x	x
30	Tiếp xúc văn hoá tư tưởng cổ Việt-Hán	2	30		120				x	x		x		x		x	x
31	Luận văn	10				x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

6. Thời gian đào tạo theo thiết kế chương trình : 02 năm

7. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

8. Loại chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo được phân biệt 03 loại: **Chương trình đào tạo thạc sĩ nghiên cứu, Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu và Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng.** Cụ thể như sau:

8.1. Chương trình đào tạo thạc sĩ nghiên cứu

Chương trình này sẽ cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành Hán Nôm và phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên sâu, người học có đủ các kỹ năng và tư duy phản biện và nghiên cứu độc lập, phát triển các quan điểm, ý tưởng khoa học của chuyên ngành Hán Nôm, có thể thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu và giảng dạy Hán Nôm, có thể tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực đào tạo, được tiếp tục tham gia chương trình đào tạo tiến sĩ. Người học chủ yếu tập trung vào thời gian nghiên cứu và thực hiện luận văn. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong bài báo khoa học về kết quả luận văn thạc sĩ do học viên là tác giả chính.

8.2. Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu

Chương trình này sẽ cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành Hán Nôm và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm và luận thuyết khoa học, bước đầu hình thành các ý tưởng khoa học, có khả năng thực hiện công việc ở vị trí nghiên cứu và giảng dạy Hán Nôm, có thể tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực đào tạo, được tiếp tục tham gia chương trình đào tạo tiến sĩ.

8.3. Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng

Theo học chương trình này sẽ cung cấp cho người học kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động trong ngành Hán Nôm; có năng lực làm việc độc lập, có thể vận dụng các kiến thức của ngành học để thực hiện các công việc liên quan đến chuyên môn nghề nghiệp phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị của mình. Nếu muốn tiếp tục học chương trình tiến sĩ, người học chương trình này phải học bổ sung một số môn kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu.

9. Nội dung chương trình đào tạo

9.1. Khái quát chương trình

- **Phần kiến thức chung:**
 - Triết học: 04 tín chỉ
 - Ngoại ngữ: 04 tín chỉ.
- **Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành (bao gồm môn học bắt buộc và tự chọn) (Số tín chỉ tự chọn chiếm tối thiểu 30% tổng số tín chỉ yêu cầu tích lũy đối với khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành) :**
 - + **Chương trình đào tạo thạc sĩ nghiên cứu:** chưa thực hiện
 - + **Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu:**
 - Các học phần bắt buộc : 21 TC
 - Các học phần tự chọn : 20 TC
 - + **Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng:** chưa thực hiện
- **Luận văn thạc sĩ:**
 - + **Chương trình đào tạo thạc sĩ nghiên cứu:**
 - + **Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu:**
 - Luận văn : 15 TC
 - + **Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng:**

9.2. Danh mục các môn học

ST T	Mã số học phần / môn học	Năm học	Môn học	Khối lượng (tín chỉ)			
				TC	Số tiết		
					LT	BT,	Tự học

						TH, TL	
I			Khối kiến thức chung bắt buộc	08			
1			Triết học	4			
2			Ngoại ngữ	4			
II			Khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc (10 môn học)	21			
2	HN6001	I	Phương pháp luận nghiên cứu Hán Nôm	3	30	15	120
3	HN6002	I	<i>Kinh Thi</i>	2	25	5	120
4	HN6009	I	<i>Xuân Thu tam truyện</i>	2	20	10	120
5	HN6010	I	<i>Kinh Dịch</i>	2	25	5	120
6	HN6011	I	<i>Kinh Thư</i>	2	20	10	120
7	HN6012	I	<i>Kinh Lễ</i>	2	10	20	120
8	HN6002	II	Tứ thư	2	25	5	120
9	HN6004	II	<i>Đạo đức kinh và Nam hoa kinh</i>	2	25	5	120
10	HN6006	II	Bi ký và gia phả	2	20	10	120
11	HN6007	II	Phú và văn tế Nôm	2	10	20	120
III			Khối kiến thức chuyên ngành tự chọn (chọn 10 môn trong số các môn sau)	20			
12	HN6005	II	Chiếu, biểu, hịch, cáo	2	20	10	120
13	HN6026	II	Văn bản học Hán Nôm	2	30		120
14	HN6021	II	Những vấn đề phiên âm văn bản Nôm	2	20	10	120
15	HN6008	II	Âm vận học Hán Việt	2	20	10	120
16	HN6029	II	Huấn hỡ học	2	28	2	120
17	HN6013	II	Phép đọc sáu bộ tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc - Trường hợp <i>Tam Quốc diễn nghĩa</i>	2	20	10	120
18	HN6014	II	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	2	25	5	120
19	HN6015	II	Triết học cổ Trung Quốc	2	20	10	120
20	HN6016	II	<i>Khóa hư lục</i> và Thiền học Lý Trần	2	30		120
21	HN6017	II	Thơ Đường	2	25	5	120
22	HN6018	II	Sự phát triển thơ ca cổ điển	2	30		120

			Trung Quốc				
23	HN6019	II	Thơ Đường - những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	2	25	5	120
24	HN6020	II	Phú chữ Hán Trung Quốc và Việt Nam	2	20	10	120
25	HN6022	II	Sử liệu chữ Hán Việt Nam	2	25	5	120
26	HN6023	II	Gia Định Tam Gia trong văn học Hán Nôm Nam Bộ	2	20	10	120
27	HN6024	II	Tiếp biên văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam thời trung đại	2	30		120
28	HN6025	II	Văn hoá người Hoa ở Nam Bộ Việt Nam	2	25	5	120
29	HN6027	II	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản	2	25	5	120
30	HN6028	II	Thời trung đại trong văn học các nước Đông Á	2	25	5	120
31	HN6030	II	Tiếp xúc văn hoá tư tưởng cổ Việt-Hán	2	30		120
32	HN6032	II	Thần sắc, thần phả	2	30		120
IV			Khối kiến thức luận văn (bắt buộc)	15			
33		III	Luận văn	15			
			TỔNG CỘNG	64			

12. NGÀNH HÀN QUỐC HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Hàn Quốc học
 - + Tiếng Anh: Korean Studies
- Mã ngành đào tạo: 8310614 (thí điểm)
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Hàn Quốc học
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in Korean Studies

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo bậc Thạc sĩ ngành Hàn Quốc học của Trường ĐH KHXXH&NV, ĐHQG-HCM là chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu, tập trung vào mục tiêu đào tạo nhân lực chuyên ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam và khu vực có chất lượng, trang bị cho người học kiến thức, hiểu biết tổng hợp, chuyên sâu về Hàn Quốc như văn hóa, lịch sử, xã hội, ngôn ngữ, chính trị, quan hệ quốc tế, tư tưởng Hàn Quốc.... Trên cơ sở đó, giúp người học hình thành khả năng nghiên cứu về Hàn Quốc với quan điểm so sánh và liên ngành, rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp như nghiên cứu, giảng dạy, quản lý, quản trị, tư vấn, biên phiên dịch, hướng dẫn du lịch...

Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Hàn Quốc học theo định hướng nghiên cứu hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, cụ thể là:

- *Về kiến thức:* Cung cấp kiến thức tổng thể trên phương diện đất nước học về Hàn Quốc; tích hợp kiến thức và phương pháp liên ngành, xuyên ngành để tìm hiểu Hàn Quốc trong bối cảnh khu vực và toàn cầu; giúp người học có kiến thức sâu vững trong một lĩnh vực chuyên ngành nhất định.
- *Về kỹ năng:* Rèn luyện cho người học vận dụng kỹ năng học thuật trong các hoạt động nghề nghiệp như nghiên cứu, giảng dạy, quản lý, quản trị, tư vấn, biên

phiên dịch, hướng dẫn du lịch... ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động đa dạng trên nhiều lĩnh vực liên quan đến Việt Nam và Hàn Quốc.

- *Về thái độ:* Hình thành cho người học tinh thần trách nhiệm và ý thức phụng sự đất nước, đóng góp cho xã hội; hình thành tư duy sáng tạo, tư duy phản biện và khả năng làm việc độc lập, hợp tác nhóm.

Bên cạnh đó, sau khi hoàn thành chương trình thạc sĩ Hàn Quốc học, học viên sẽ đạt chứng chỉ tiếng Hàn TOPIK cấp 4 trở lên, tương đương với năng lực tiếng Hàn bậc IV trở lên. Sau khi hoàn thành chương trình thạc sĩ Hàn Quốc học, học viên có thể tham gia giảng dạy, nghiên cứu, tư vấn, biên phiên dịch, quản lý, quản trị tại các trường đại học, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức chính phủ hoặc phi chính phủ hoạt động đa dạng trên nhiều lĩnh vực liên quan đến Hàn Quốc tại Việt Nam và quốc tế. Ngoài ra, học viên còn được trang bị kiến thức để có thể học lên trình độ tiến sĩ ở các ngành như Lịch sử thế giới, Dân tộc học, Văn hóa học, Xã hội học, Triết học, Giáo dục học... ở trong nước và trên thế giới.

3. Yêu cầu đối với người học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Chuẩn đầu vào:

3.1.1. Đối tượng không phải bổ sung và chuyển đổi kiến thức

Người Việt Nam hoặc người nước ngoài có năng lực tiếng Việt bậc IV trở lên có bằng tốt nghiệp đại học ngành Hàn Quốc học, Đông phương học (chuyên ngành Hàn Quốc học), Quốc tế học (chuyên ngành Hàn Quốc học) hoặc bằng cử nhân Hàn Quốc học nước ngoài có giá trị tương đương.

3.1.2. Đối tượng phải bổ sung kiến thức

a) Đối tượng đã tốt nghiệp các ngành thuộc nhóm ngành gần cùng mã ngành cấp III với ngành Hàn Quốc học phải bổ sung 12 tín chỉ

- Ngôn ngữ Hàn Quốc (7220210)

- Các ngành gần trong nhóm Khu vực học (mã ngành 73106) gồm:

Quốc tế học (7310601)

Châu Á học (7310602)

Thái Bình Dương học (7310607)

Đông phương học (7310608)

Trung Quốc học (7310612)

Nhật Bản học (7310613)

Đông Nam Á học (7310620)

Việt Nam học (7310630)

(Mã ngành theo Thông tư Ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học số 24/2017/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Bảng 1: Danh mục các môn học bổ sung kiến thức dành cho đối tượng đã tốt nghiệp các ngành thuộc *nhóm ngành gần cùng mã ngành cấp III với ngành Hàn Quốc học*

STT	Tên học phần	Số tín chỉ tối thiểu yêu cầu đạt được	Ghi chú
1	Văn hóa Hàn Quốc	03	
2	Lịch sử Hàn Quốc	03	
3	Kinh tế Hàn Quốc	03	
4	Đại cương văn hóa phương Đông	03	
	Tổng cộng	12TC	

b) Đối tượng đã tốt nghiệp các ngành thuộc nhóm ngành khác gần với ngành Hàn Quốc học phải bổ sung 15 tín chỉ

Đối tượng đã tốt nghiệp các ngành thuộc nhóm khác gần với ngành Hàn Quốc học (73106), gồm:

Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (mã ngành 72202)

- Ngôn ngữ Anh (7220201)
- Ngôn ngữ Nga (7220202)
- Ngôn ngữ Pháp (7220203)
- Ngôn ngữ Trung Quốc (7220204)
- Ngôn ngữ Đức (7220205)
- Ngôn ngữ Tây Ban Nha (7220206)
- Ngôn ngữ Bồ Đào Nha (7220207)
- Ngôn ngữ Italia (7220208)
- Ngôn ngữ Nhật (7220209)
- Ngôn ngữ Ả-rập (7220211)

Nhóm khác (mã ngành 72290)

- Triết học (7229001)
- Chủ nghĩa xã hội khoa học (729008)
- Tôn giáo học (7229009)
- Lịch sử (7229010)
- Ngôn ngữ học (7229020)
- Văn học (7229030)
- Văn hóa học (7229040)
- Quản lý văn hoá (7229042)
- Gia đình học (7229045)

Kinh tế học (mã ngành 73101)

- Kinh tế chính trị (7310102)
- Kinh tế đầu tư (7310104)
- Kinh tế phát triển (7310105)

Kinh tế quốc tế (7310106)

- Thống kê kinh tế (7310107)
- Toán kinh tế (7310108)

Khoa học chính trị (mã ngành 73102)

- Chính trị học (7310201)
- Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước (7310202)
- Quản lý nhà nước (7310205)
- Quan hệ quốc tế (7310206)

Xã hội học và Nhân học (mã ngành 73103)

- Xã hội học (7310301)
- Nhân học (7310302)

Tâm lý học (mã ngành 73104)

- Tâm lý học (7310401)
- Tâm lý học giáo dục (7310403)

Địa lý học (mã ngành 73105)

- Địa lý học (7310501)

(Mã ngành theo Thông tư Ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học số 24/2017/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Bảng 2: Danh mục các môn học bổ sung kiến thức dành cho đối tượng đã tốt nghiệp các ngành thuộc nhóm ngành khác gần với ngành Hàn Quốc học

STT	Tên học phần	Số tín chỉ tối thiểu yêu cầu đạt được	Ghi chú
1	Văn hóa Hàn Quốc	03	
2	Lịch sử Hàn Quốc	03	
3	Kinh tế Hàn Quốc	03	
4	Đại cương văn hóa phương Đông	03	
5	Hệ thống chính trị Hàn Quốc	03	
	Tổng cộng	15 TC	

c) Đối tượng đã tốt nghiệp các ngành thuộc nhóm ngành khác xa với ngành Hàn Quốc học phải bổ sung 20 tín chỉ

Đối tượng đã tốt nghiệp tất cả các ngành còn lại theo Thông tư Ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học số 24/2017/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo và người nước ngoài có năng lực tiếng Việt bậc 4 trở lên.

Bảng 3: Danh mục các môn học bổ sung kiến thức dành cho đối tượng đã tốt nghiệp các ngành thuộc *nhóm ngành khác xa với ngành Hàn Quốc học*

STT	Tên học phần	Số tín chỉ tối thiểu yêu cầu đạt được	Ghi chú
1	Văn hóa Hàn Quốc	03	
2	Lịch sử Hàn Quốc	03	
3	Kinh tế Hàn Quốc	03	
4	Đại cương văn hóa phương Đông	03	
5	Hệ thống chính trị Hàn Quốc	03	
6	Xã hội Hàn Quốc	03	
7	Nhập môn Hàn Quốc học	03	
	Tổng cộng	21TC	

Môn thi tuyển sinh:

Môn cơ bản: Đại cương văn hóa Phương Đông

Môn cơ sở: Văn hóa Hàn Quốc

Môn ngoại ngữ: chọn 1 trong các thứ tiếng theo quy định của ĐHQG-HCM

4. Chuẩn đầu ra

Nhóm năng lực	Thang đo	Ý nghĩa
Knowledge	1	Có biết qua/Có nghe qua
Comprehension	2	Có hiểu biết/Có thể tham gia thực hiện cùng người khác
Application	3	Có khả năng tự áp dụng/ứng dụng trong điều kiện thuận lợi
Analysis-Synthesis	4	Có khả năng phân tích, tổng hợp phối hợp nhiều kiến thức, thông tin để xem xét, phân tích trong điều kiện không thuận lợi
Evaluation	5	Có khả năng đánh giá

STT	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức và lập luận ngành	
1.1	<i>Kiến thức cốt lõi của khoa học xã hội và nhân văn</i>	
1.1.1	Diễn giải kiến thức cốt lõi của khoa học xã hội và nhân văn làm nền tảng cho nghiên cứu Hàn Quốc học	4.0
1.2	<i>Kiến thức cơ sở ngành, liên ngành</i>	
1.2.1	Nhận diện kiến thức và phương pháp nghiên cứu Hàn Quốc học như	4.0

STT	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	một chuyên ngành khu vực học, hiểu biết Hàn Quốc từ phối cảnh Đông Á và trong bối cảnh toàn cầu hóa	
1.2.2	Tổng hợp kiến thức và phương pháp của các chuyên ngành liên quan (Lịch sử, Địa lý, Kinh tế, Chính trị, Ngoại giao, Xã hội học, Văn học, Văn hóa học, Tâm lý học...), làm sáng tỏ các phương diện đất nước học về Hàn Quốc từ truyền thống đến hiện đại trong quan hệ	4.0
1.3	Kiến thức chuyên ngành	
1.3.1	Hiểu biết tổng thể các phương diện đất nước học về Hàn Quốc (địa lý, lịch sử, chính trị, kinh tế, ngoại giao, xã hội, văn hóa, văn học nghệ thuật, tâm lý, giáo dục, truyền thông...)	5.0
1.3.2	Đánh giá những giá trị Hàn Quốc có ý nghĩa khu vực và toàn cầu, đối chiếu so sánh với Việt Nam	4.0
1.3.3	Vận dụng hiểu biết các phương diện đất nước học về Hàn Quốc và hệ giá trị Hàn Quốc trong giải quyết những vấn đề thực tiễn liên quan các mối quan hệ giao lưu, hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc	4.0
2	Kỹ năng và phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp	
2.1	Kỹ năng, phẩm chất cá nhân	
2.1.1	Có thái độ cầu tiến, ham tìm hiểu và học tập suốt đời	5.0
2.1.2	Có thái độ giữ gìn đạo đức, trung thực và có trách nhiệm xã hội, ý thức phụng sự Tổ quốc	5.0
2.2	Kỹ năng, phẩm chất nghề nghiệp	
2.2.1	Rèn luyện kỹ năng tập hợp, xử lý tư liệu, đặt giả thuyết và giải quyết vấn đề	4.0
2.2.2	Rèn luyện tư duy sáng tạo, phản biện	4.0
3.	Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp	
3.1	Kỹ năng làm việc nhóm	
3.1.1	Rèn luyện kỹ năng hợp tác, tổ chức hoạt động nhóm	4.0
3.1.2	Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm đa ngành	4.0
3.2	Kỹ năng giao tiếp	
3.2.1	Rèn luyện kỹ năng giao tiếp liên văn hóa Việt – Hàn và giao tiếp quốc tế	4.0
3.2.2	Rèn luyện kỹ năng thiết lập các mối quan hệ và các mạng lưới nhân sự	5.0
4.	Năng lực thực hành nghề nghiệp	
4.1	Năng lực hình thành ý tưởng (Conceiving)	
4.1.1	Tìm hiểu nhu cầu, khái quát được các vấn đề liên quan	5.0
4.1.2	Thiết lập mục tiêu, hình thành ý tưởng chủ đạo	4.0
4.2	Năng lực lập kế hoạch (Planning)	
4.2.1	Phân tích điều kiện khách quan, chủ quan, nguồn lực, tham khảo kinh nghiệm, lựa chọn giải pháp, cách thức để xây dựng kế hoạch phù hợp nhằm đạt được các mục tiêu đã định	4.0
4.3	Năng lực triển khai hoạt động (Implementing)	
4.3.1	Triển khai và phối hợp thực hiện các hoạt động chuyên môn	4.0
4.4	Năng lực đánh giá và cải tiến (Evaluating and improving)	
4.4.1	Tập hợp và phân tích phản hồi của các bên liên quan để đánh giá	4.0

STT	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	khách quan, toàn diện kết quả hoạt động	
4.4.2	Cập nhật các thay đổi về điều kiện khách quan, chủ quan, nguồn lực, tham khảo kinh nghiệm để hoàn thiện ý tưởng, cải tiến kế hoạch và triển khai hoạt động hiệu quả	4.0

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

Ma trận chuẩn đầu ra với môn học

STT	Tên môn học	2				3				4					
		2.1		2.2		3.1		3.2		4.1		4.2	4.3	4.4	
		2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.1.2	4.2.1	4.3.1	4.4.1	4.4.2
1	Lý luận Hàn Quốc học	X		X	X	X		X		X		X			
2	Lý thuyết và phương pháp luận nghiên cứu Hàn Quốc học	X		X	X	X	X	X			X	X			
3	Hệ giá trị của dân tộc Hàn		X	X		X		X	X	X					
4	Lịch sử Hàn Quốc qua những nhân vật tiêu biểu	X	X							X	X				
5	Quá trình hiện đại hóa và những biến chuyển kinh tế - xã hội Hàn Quốc				X				X	X		X			
6	Văn học Hàn Quốc trong bối cảnh Đông Á		X		X			X	X	X				X	
7	Giáo dục Tiếng Hàn từ góc nhìn giao tiếp liên văn hóa	X						X						X	
8	Trật tự thế giới và địa - chính trị Hàn Quốc	X	X							X			X	X	X
9	Phương pháp nghiên cứu và Thiết kế luận văn tốt nghiệp		X		X						X		X	X	
10	Lịch sử phong cách đời sống Hàn Quốc	X	X		X		X	X							
11	Chủ nghĩa đa văn hóa và xã hội Hàn Quốc			X	X		X					X	X		X
12	Tôn giáo trong đời sống Hàn Quốc hiện đại	X	X					X		X		X	X		
13	Văn hóa dân gian Hàn Quốc		X		X	X		X		X			X		
14	Mỹ học truyền thống Korea	X	X	X	X							X		X	
15	Sự chia cắt và thống nhất bán đảo Triều Tiên trong bối cảnh quốc tế	X		X							X	X			X
16	Kinh tế - chính trị và sự phát triển của Hàn Quốc	X	X	X	X					X			X		
17	Văn hóa doanh nghiệp và văn hóa doanh nhân Hàn Quốc	X	X		X					X		X			
18	Văn hóa đại chúng và Công nghiệp văn hóa Hàn	X		X	X				X	X		X			

STT	Tên môn học	2				3				4					
		2.1		2.2		3.1		3.2		4.1		4.2	4.3	4.4	
		2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.1.2	4.2.1	4.3.1	4.4.1	4.4.2
	Quốc trong thời đại toàn cầu hóa														
19	Văn hóa xã hội Hàn Quốc qua văn học	X			X	X						X	X		
20	Chuyên đề dịch thuật	X	X	X	X					X		X			X
21	So sánh ngôn ngữ Việt-Hàn				X			X		X	X	X			
22	Lý thuyết giảng dạy Tiếng Hàn như một ngoại ngữ			X	X	X		X	X	X				X	
23	Tiếng Hàn học thuật dành cho Hàn Quốc học	X		X				X		X	X		X		

6. Thời gian đào tạo, số tín chỉ yêu cầu

6.1. Thời gian đào tạo

- Thời gian đào tạo: 2 năm

6.2. Số tín chỉ (TC) yêu cầu

- Phần kiến thức chung: 8 TC (Triết học, ngoại ngữ)
- Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 42 TC (22 TC bắt buộc; 20 TC tự chọn)
- Luận văn thạc sĩ: 14 TC
- Tổng số TC yêu cầu: 64 TC

7. Loại chương trình đào tạo

- Hình thức đào tạo chính quy tập trung từ 2 năm
- Loại chương trình đào tạo chuyên ngành Hàn Quốc học: Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu

8. Nội dung chương trình đào tạo:

8.1. Khái quát chương trình:

- **Phần kiến thức chung:**

Triết học: 04 TC

Môn học thuộc khối kiến thức chung nhằm trang bị kiến thức về phương pháp luận và phương tiện giúp học viên học tập các môn ở phần kiến thức cơ sở, chuyên ngành và nghiên cứu thực hiện luận văn.

Môn ngoại ngữ: 04 TC

Môn học khối kiến thức chung nhằm trang bị kiến thức giúp học viên học tập các môn ở phần kiến thức cơ sở, chuyên ngành và nghiên cứu thực hiện luận văn. Đồng thời là yêu cầu về trình độ ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn được quy định tại Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ được ban hành theo Quyết định số 160/QĐ- ĐHQG ngày 24 tháng 03 năm 2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

- **Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành:**

Số tín chỉ cơ sở và chuyên ngành yêu cầu tích lũy đối với chương trình đào tạo bậc Thạc sĩ chuyên ngành Hàn Quốc học là 42 tín chỉ (chưa bao gồm luận văn). Trong đó:

- + Các học phần bắt buộc: 22 TC: 08 môn học
- + Các học phần tự chọn: 20 TC (chiếm 30% khối lượng chương trình đào tạo): 10/16 môn (tự chọn)

- **Luận văn Thạc sĩ:**

Luận văn Thạc sĩ chương trình định hướng nghiên cứu có thời lượng 14 TC.

Luận văn chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu là một báo cáo khoa học, có đóng góp mới về mặt lý luận, học thuật hoặc có kết quả mới trong nghiên cứu một vấn đề khoa học mang tính thời sự thuộc ngành, chuyên ngành đào tạo và có bài báo khoa học đăng hoặc chấp nhận đăng trên tạp chí hoặc hội nghị được Trường đồng ý.

b) *Danh mục các môn học:*

Bảng 4: Danh mục các môn học

TT	Mã số học phần	Học kỳ	Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)		
				Tổng số	LT	TH, TN, TL
1 Phần kiến thức chung (bắt buộc)						
1		1	Triết học	4	3	1
2		1	Ngoại ngữ	4	3	1
2 Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành						
Các học phần bắt buộc				22 (50% thời lượng CTĐT, trong đó có học phần triết học)		
1		1	Lý luận Hàn Quốc học	3	2	1
2		2	Phương pháp luận nghiên cứu Hàn Quốc học	3	2	1
3		2	Hệ giá trị của dân tộc Hàn	2	2	1
4		2	Lịch sử Hàn Quốc qua những nhân vật tiêu biểu	3	2	1
5		1	Quá trình hiện đại hóa và biến chuyển kinh tế - xã hội Hàn Quốc	3	2	1
6		2	Văn học Hàn Quốc trong bối cảnh Đông Á	3	2	1
7		1	Giáo dục Tiếng Hàn từ góc nhìn giao tiếp liên văn hóa	3	2	1
8		1	Trật tự thế giới và địa - chính trị Hàn Quốc	2	2	1
Các học phần lựa chọn				20 (30% thời lượng CTĐT)		
1		2	Phương pháp nghiên cứu và Thiết kế luận văn tốt nghiệp	2	1	1
2		2	Lịch sử phong cách đời sống Hàn Quốc	2	1	1
3		3	Chủ nghĩa đa văn hóa và xã hội Hàn Quốc	2	1	1
4		1	Tôn giáo trong đời sống Hàn Quốc hiện đại	2	1	1
5		2	Văn hóa dân gian Hàn Quốc	2	1	1
6		3	Mỹ học truyền thống Korea	2	1	1
7		2	Sự chia cắt và thống nhất bán đảo Triều Tiên trong bối cảnh quốc tế	2	1	1
8		2	Kinh tế - chính trị và sự phát triển của Hàn Quốc	2	1	1
9		4	Văn hóa doanh nghiệp và văn hóa doanh nhân Hàn Quốc	2	1	1
10		1	Văn hóa đại chúng và Công nghiệp văn hóa Hàn Quốc trong thời đại toàn cầu hóa	2	1	1

TT	Mã số học phần	Học kỳ	Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)		
				Tổng số	LT	TH, TN, TL
11		3	Văn hóa xã hội Hàn Quốc qua văn học	2	1	1
12		3	Chuyên đề dịch thuật	2	1	1
13		3	So sánh ngôn ngữ Việt-Hàn	2	1	1
14		2	Giảng dạy Tiếng Hàn như một ngoại ngữ	2	1	1
15		3	Tiếng Hàn học thuật dành cho Hàn Quốc học	2	1	1
16			Chuyên đề trong năm	2	1	1
Luận văn				14 (20% thời lượng CTĐT)		
Tổng cộng:				64		

13. NGÀNH KHẢO CỔ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **Khảo cổ học**
 - + Tiếng Anh: **Archaeology**
- Mã ngành đào tạo: **8229017**
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp.
 - + Tiếng Việt: Bằng Thạc sĩ Khảo cổ học
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in Archaeology

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Về kiến thức: Nắm vững, nâng cao và vận dụng tốt lý luận Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Nắm vững và nâng cao kiến thức luật pháp cơ bản để vững vàng trong quá trình tạo dựng nghề nghiệp, tránh vi phạm, đặc biệt luật Di sản văn hóa; Nắm vững, nâng cao và vận dụng thành thạo kiến thức chuyên ngành, liên ngành trong nghiên cứu KCH.

2.2. Về kỹ năng: Nâng cao khả năng thu thập tài liệu, quy trình nghiên cứu những vấn đề của khoa học xã hội và nhân văn; Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu độc lập; Nâng cao khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề: nâng cao kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, trình bày vấn đề; Nâng cao khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức: Mô phỏng và thử nghiệm kỹ năng làm việc thực tế để giải quyết,

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm: Rèn luyện khả năng nghiên cứu độc lập và làm chủ lĩnh vực chuyên sâu đã lựa chọn, năng lực thực hiện công tác và hoạt động chuyên môn theo chuyên ngành đào tạo.

3. Đối tượng tuyển sinh

- a. **Ngành đúng và ngành phù hợp:** Khảo cổ học, Lịch sử Việt Nam và các ngành: Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tôn giáo học, Lịch sử thế giới, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử sử học và sử liệu học, Văn hóa học, Bảo tàng học và Di sản, Nhân học
- b. **Ngành gần:** Đông Phương học, Châu Á học, Đông Nam Á học, Địa lý học, Hán - Nôm, Lưu trữ học, Quản lý văn hóa, Việt Nam học.
- c. **Ngành khác:** Các ngành còn lại

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC BỔ TÚC KIẾN THỨC

Học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
I	Ngành gần	10TC (4 học phần)	
1	Cơ sở Khảo cổ học	2	
2	Phương pháp luận sử học	3	
3	Các phương pháp nghiên cứu cơ bản của KCH	2	

4	Khảo cổ học Việt Nam thời kim khí	3	
II	Ngành khác (thuộc KHXH&NV)	15 TC (6 học phần)	
5	Khảo cổ học Lịch sử Việt Nam	3	
6	Thành tựu KCH ở các tỉnh phía Nam Việt Nam	2	
III	Ngành khác (không thuộc KHXH&NV)	20 TC (8 học phần)	
7	Khảo cổ học Đông Nam Á	3	
8	Các hình thái kinh tế - xã hội trong tiến trình lịch sử Việt Nam	2	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

Về kiến thức 4.1	Về kỹ năng 4.2	Mức tự chủ và trách nhiệm 4.3
4.1.1. Có kiến thức lý thuyết và thực tiễn sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành khảo cổ học.	4.2.1. Làm chủ kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học đối với từng lĩnh vực, phạm vi và đối tượng nghiên cứu cụ thể.	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu và có thể đưa ra những sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực chuyên môn. Có thái độ cầu tiến trong hoạt động nghề nghiệp.
4.1.2. Vận dụng tốt kiến thức liên ngành có liên quan, bao gồm lĩnh vực khoa học xã hội – nhân văn và lĩnh vực khoa học tự nhiên - công nghệ trong nghiên cứu khảo cổ học.	4.2.2. Có kỹ năng truyền đạt, phổ biến tri thức khảo cổ học, lịch sử dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn, khoa học với đồng nghiệp và cộng đồng.	4.3.2. Có năng lực thích nghi, thích ứng, tự định hướng nghiên cứu và khả năng hướng dẫn người khác.
4.1.3. Nắm vững kiến thức chung về quản trị và quản lý trong hoạt động nghề nghiệp liên quan đến khảo cổ học.	4.2.3. Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến liên quan đến khảo cổ học, di sản văn hóa.	4.3.3. Có năng lực đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.
4.1.4 Có kiến thức về tổ chức và quản trị nghiên cứu khoa học lịch sử, phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội.	4.2.4. Làm chủ kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.	4.3.4. Có năng lực quản lý, đánh giá, cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực khảo cổ học nói riêng và khoa học xã hội - nhân văn nói chung.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng 4.2				Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3			
		<i>4.1.1</i>	<i>4.1.2</i>	<i>4.1.3</i>	<i>4.1.4</i>	<i>4.2.1</i>	<i>4.2.2</i>	<i>4.2.3</i>	<i>4.2.4</i>	<i>4.3.1</i>	<i>4.3.2</i>	<i>4.3.3</i>	<i>4.3.4</i>

1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	Các phương pháp nghiên cứu cơ bản về gốm sứ Việt Nam	x	x	x		x	x	x		x	x	x	
2	Khảo cổ học hiện đại: cách tiếp cận - Thành tựu nghiên cứu mới ở VN và ĐNA	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Khảo cổ học Đại Việt	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1		x	x	x		x	x	x	x		x	x	
2	Phương pháp xây dựng sưu tập hiện vật	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Những thành tựu mới về nghiên cứu KCH ở Trung Quốc	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Khảo cổ học đô thị và vấn đề bảo tồn di sản.	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Khảo cổ học tri thức, nghệ thuật và tôn giáo	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	
3	Con đường tơ lụa châu Á & thế giới qua lãnh thổ và lãnh hải Việt Nam	x	x	x		x		x	x		x	x	x
1	Những thành tựu mới về nghiên cứu KCH ở Ấn Độ	x	x	x		x	x		x		x	x	
3	Văn hoá Việt Nam nhìn từ khảo cổ học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Khảo cổ học thời đại Hùng Vương	x	x	x	x		x	x		x	x		
1	Tháp cổ, thành cổ và cảng cổ Champa		x	x	x	x	x	x		x	x	x	
2	Phương pháp xác	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

	định niên đại và niên đại học												
	Kinh thành Thăng Long từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX		x	x		x	x	x		x	x	x	
2	Phương pháp lập hồ sơ khai quật di tích KCH và những vấn đề pháp lý	x	x	x		x	x	x		x	x	x	
1	Nam bộ trong tiến trình lịch sử Việt Nam	x	x	x	x		x			x	x		
3	Các nền văn minh cổ trên thế giới	x	x	x	x		x	x	x		x	x	x
1	Lý thuyết vùng văn hóa và phân vùng văn hóa Việt Nam	x	x	x	x		x	x			x	x	
2	Phương pháp liên ngành trong khảo cổ học - Các trường hợp nghiên cứu	x	x	x		x	x		x	x	x		x
3	Văn hóa vật chất tộc người	x	x	x		x	x		x	x	x		

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo: (Chương trình Thạc sĩ định hướng nghiên cứu)

8. Thời gian đào tạo: 02 năm

9. Nội dung chương trình đào tạo:

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ (*tối thiểu 64 tín chỉ, bao gồm tín chỉ ngoại ngữ*). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung

+ Triết học: **04** tín chỉ; (Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài))

+ Ngoại ngữ: **04** tín chỉ

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **41** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **21** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)

- Luận văn: **15** tín chỉ (*tối thiểu 10 tín chỉ*)

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

STT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng g số	LT	TH, TN, TL	
I		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	8			
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
3	MC06		Ngoại ngữ	04			60
II		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành	41			
			Các học phần bắt buộc	21			
1	KC6001	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	3	20	15	45
2	KC6024	1	Các phương pháp nghiên cứu cơ bản về gốm sứ Việt Nam	2	20	10	30
3	KC6002	2	Khảo cổ học hiện đại: cách tiếp cận - Thành tựu nghiên cứu mới ở VN và ĐNA	2	20	10	30
4	KC6003	2	Khảo cổ học Đại Việt	2	20	10	30
5	KC6005	1	Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam	2	20	10	30
6	KC6011	1	Phương pháp xây dựng sưu tập hiện vật	2	20	10	30
7	KC6020	2	Những thành tựu mới về nghiên cứu KCH ở Trung Quốc	2	20	10	30
8	KC6025	3	Khảo cổ học đô thị và vấn đề bảo tồn di sản.	2	20	10	30
9	KC6022	2	Khảo cổ học tri thức, nghệ thuật và tôn giáo	2	20	10	30
10	KC6023	2	Con đường tơ lụa châu Á & thế giới qua lãnh thổ và lãnh hải Việt Nam	2	20	10	30
			Các học phần lựa chọn	20			
11	KC6021	3	Những thành tựu mới về nghiên cứu KCH ở Ấn Độ	2	20	10	30
12	KC6027	1	Văn hoá Việt Nam nhìn từ khảo cổ học	2	20	10	30
13	KC6010	3	Khảo cổ học thời đại Hùng Vương	2	20	10	30
14	KC6004	3	Tháp cổ, thành cổ và cảng cổ	2	20	10	30

			Champa				
15	KC6009	1	Phương pháp xác định niên đại và niên đại học	2	20	10	30
16	KC6026	2	Kinh thành Thăng Long từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX	2	20	10	30
17		2	Phương pháp lập hồ sơ khai quật di tích KCH và những vấn đề pháp lý	2	20	10	30
18	KC6029	1	Nam bộ trong tiến trình lịch sử Việt Nam	2	20	10	30
19	KC6028	3	Các nền văn minh cổ trên thế giới	2	20	10	30
20	KC6016	1	Lý thuyết vùng văn hóa và phân vùng văn hóa Việt Nam	2	20	10	30
21	KC6008	2	Phương pháp liên ngành trong khảo cổ học - Các trường hợp nghiên cứu	2	20	10	30
22	KC6015	3	Văn hóa vật chất tộc người	2	20	10	30
III			Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	64			

14. NGÀNH KHOA HỌC THƯ VIỆN

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **Khoa học Thư viện**
 - + Tiếng Anh: **Library Science**
- Mã ngành đào tạo: **8320203**
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Khoa học Thư viện
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in Library Science

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo: *nêu khái quát những kiến thức, kỹ năng đào tạo, trình độ và năng lực chuyên môn (lý thuyết, thực hành), vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp.*

Đào tạo thạc sỹ chuyên ngành khoa học thư viện có phẩm chất chính trị và bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng; có trình độ lý luận chuyên môn cao; thông thạo các kỹ năng nghề nghiệp và nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học; có khả năng tư duy sáng tạo; có đủ năng lực để giải quyết các vấn đề trong quản lý và điều hành cơ quan thông tin-thư viện hiện đại.

2.1. Về kiến thức: *Trang bị kiến thức cập nhật và nâng cao về tổ chức, xử lý và khai thác nguồn tài nguyên thông tin; xây dựng và đánh giá các sản phẩm và dịch vụ thông tin, thư viện nhằm phục vụ tri thức và thông tin cho người dùng tin thuộc các lĩnh vực khác nhau; quản lý CQTT-TV; ứng dụng công nghệ hiện đại đặc biệt là CNTT và viễn thông trong hoạt động thông tin – thư viện.*

2.2. Về kỹ năng: *Nâng cao khả năng tự nghiên cứu về các vấn đề thuộc các lĩnh vực khoa học thư viện, thông tin và thư mục.*

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm: *Có khả năng thích ứng cao với môi trường làm việc đa dạng và luôn thay đổi; Khả năng phân tích, tổng hợp và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn; Khả năng tổ chức, quản lý hoạt động thông tin-thư viện trong các thư viện, cơ quan thông tin hoặc các tổ chức khác; Khả năng tự nghiên cứu, tự học suốt đời để cập nhật và vận dụng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ vào thực tiễn một cách chuyên nghiệp, chủ động, sáng tạo và hiệu quả*

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Thông tin – thư viện, Thông tin học, Quản trị thông tin

- Ngành gần: Báo chí và truyền thông, Lưu trữ học và quản trị văn phòng, Bảo tàng học, Xuất bản - phát hành, Quản trị - Quản lý, Pháp luật, Văn hóa học, Quản lý văn hóa, Xã hội học và Nhân học, Khoa học giáo dục, Máy tính và Công nghệ thông tin, Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài

- Ngành khác: Tất cả các ngành còn lại

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: *(tối thiểu 10 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nhập môn khoa học Thư viện – thông tin	2	
2	Dịch vụ thông tin – thư viện	3	
3	Xử lý thông tin 1	2	
4	Xử lý thông tin 2	3	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 15 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nhập môn khoa học Thư viện – thông tin	2	
2	Hệ thống tìm tin	2	
3	Tra cứu thông tin	3	
3	Dịch vụ thông tin – thư viện	3	
4	Xử lý thông tin 1	2	
5	Xử lý thông tin 2	3	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 20 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nhập môn khoa học Thư viện – thông tin	2	
2	Nguồn tài nguyên thông tin	3	
3	Tổ chức và bảo quản tài liệu	2	
4	Dịch vụ thông tin – thư viện	3	
5	Xử lý thông tin 1	2	
6	Xử lý thông tin 2	3	
7	Hệ thống tìm tin	2	
8	Tra cứu thông tin	3	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

Nội hàm Triết lý giáo dục	Chuẩn đầu ra											
	Kiến thức			Kỹ năng					Tự chủ & trách nhiệm			
	K1	K2	K3	S1	S2	S3	S4	S5	A1	A2	A3	A4
Triết lý giáo dục toàn diện												
Kiến thức rộng kết hợp với kiến thức chuyên ngành	X		X								X	
Tư duy tổng hợp, phân tích				X							X	X
Vừa có kỹ năng chuyên môn (vận dụng và giải quyết các vấn đề chuyên môn) vừa có các kỹ năng chung và kỹ năng mềm (cá nhân và nhóm)				X	X	X	X	X				
Tự đánh giá và hoàn thiện bản thân, có tinh thần cầu tiến							X			X		
Triết lý giáo dục khai phóng												
Kiến thức liên ngành, xuyên ngành		X	X								X	
Tư duy độc lập, sáng tạo, hướng đến giải pháp				X			X		X			
Kỹ năng giải quyết vấn đề một cách độc lập, sáng tạo				X			X		X			
Kỹ năng đọc, suy luận và trình bày (nói và viết) có cơ sở khoa học và mạch lạc				X	X							
Khả năng lãnh đạo, quản lý			X			X				X		X
Tò mò khoa học, thích khám phá									X			
Khao khát tri thức, say mê học tập suốt đời												X
Triết lý giáo dục đa văn hoá												
Kiến thức rộng, đa dạng, liên ngành và xuyên ngành	X	X	X								X	
Tư duy tổng hợp, phân biện, hệ thống				X		X					X	X
Kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, hoà giải và đàm phán					X			X				
Khả năng chuyển đổi và thích ứng với môi trường đa văn hoá					X			X		X		
Hướng thiện, có lý tưởng, có ý thức trách nhiệm phục vụ					X					X		
Khoan dung và tôn trọng các khác biệt					X							X

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra		
		Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học thư viện	Cung cấp cho học viên kiến thức về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học	Vận dụng có hiệu quả quy trình nghiên cứu chuyên ngành và các phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng	Có đủ năng lực thực hiện một cách độc lập các cuộc nghiên cứu quy mô vừa và nhỏ sau khi kết thúc môn học.
2	Xử lý thông tin nâng cao	Giúp học viên hiểu rõ những nguyên lý cơ bản của xử lý thông tin.	Giúp học viên hiểu rõ đặc điểm, ý nghĩa của các loại sản phẩm xử lý thông tin.	Giúp học viên có kỹ năng xử lý thông tin ở các mức độ khác nhau.
3	Mạng máy tính	Tích lũy kiến thức cơ bản về mạng máy tính	Có khả năng phân tích, xây dựng một mạng máy tính và	Làm quen với việc tổ chức nguồn tài nguyên dữ liệu số

			quản trị hệ thống máy tính của 1 đơn vị	
4	Thiết kế và quản trị CSDL	Học viên được trang bị lý thuyết nền tảng về cơ sở dữ liệu quan hệ	Nắm vững mô hình dữ liệu, các thao tác truy xuất dữ liệu bằng ngôn ngữ SQL	Học viên thực tập thành thạo với hệ quản trị CSDL SQL-Server 2005
5	Thư viện học hiện đại	Phân tích được bản chất, đối tượng nghiên cứu, chức năng, nhiệm vụ, cấu trúc của thư viện học hiện đại	Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu trong thư viện học hiện đại nếu tham gia nghiên cứu khoa học.	Có năng lực thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác
6	Luật sở hữu trí tuệ	Cung cấp cho người học những kiến thức pháp luật về lĩnh vực quyền tác giả	Vận dụng quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động thông tin-thư viện	Có năng lực thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.
7	Quản lý sự nghiệp thông tin thư viện	Cung cấp cho học viên lý luận và thực tiễn về công tác tổ chức, quản lý sự nghiệp thông tin-thư viện.	Cung cấp cho học viên lý luận và thực tiễn về quản lý nguồn nhân lực thông tin-thư viện của ngành.	Có năng lực quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động thư viện – thông tin
8	Thông tin học nâng cao	Cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu về lý luận và thực tiễn của thông tin học	Sinh viên phân tích được các mô hình của quá trình truyền thông tin và các vấn đề thiết kế, đánh giá hệ thống thông tin	Độc lập trong nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.
9	Đánh giá sản phẩm và dịch vụ thông tin – thư viện	Trang bị cho học viên kiến thức và hiểu biết bản chất của công tác đánh giá SP&DV thông tin - thư viện	Cung cấp cho học viên kỹ năng trong việc xác lập tiêu chí, phát triển phương thức đánh giá SP&DV thông tin - thư viện	Có năng lực thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.
10	Quản lý nguồn tài nguyên thông tin	Cung cấp cho học viên hệ thống kiến thức cập nhật về các vấn đề liên quan đến quản lý nguồn tài nguyên thông tin của các cơ quan thông tin thư viện.	Xây dựng được chính sách phát triển nguồn tài nguyên thông tin, và các giải pháp tăng tính hiệu quả trong quản lý nguồn tài nguyên	Nâng cao ý thức không ngừng cải tiến và áp dụng các phương thức và công cụ quản lý mới trong việc quản lý nguồn tài nguyên thông tin
11	Người dùng tin và nhu cầu tin	Phân tích được nội hàm của các yếu tố cấu thành và các yếu tố tác động đến	Xây dựng được đề cương cho một cuộc nghiên cứu cụ thể về NDT và NCT	Thành thạo các kỹ năng cốt lõi trong việc xây dựng và triển khai đề tài

		người dùng tin và nhu cầu tin		nghiên cứu và dự án trong việc nghiên cứu NDT và NCT
12	Thiết kế và quản lý dự án	Cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về dự án và quản lý dự	Cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về kỹ năng thiết kế, quản lý dự án trong CQTT-TV	Có năng lực quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động thư viện – thông tin
13	Thông tin giáo dục đào tạo	Giúp học viên nắm được những vấn đề cơ bản về thông tin quản lý giáo dục - đào tạo	Giúp học viên hoàn thiện kỹ năng xây dựng kế hoạch tổ chức và quản lý hệ thống thông tin giáo dục – đào tạo trong thực tiễn	Có ý thức trách nhiệm trong việc quản lý và vận hành hệ thống thông tin giáo dục – đào tạo tại một đơn vị cụ thể
14	Thông tin phục vụ doanh nghiệp	Cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về nhu cầu thông tin của doanh nghiệp	Giúp học viên có kỹ năng xác định các nhu cầu thông tin của doanh nghiệp và phương thức phục vụ thông tin cho doanh nghiệp	Có ý thức trách nhiệm trong việc lựa chọn và cung cấp thông tin cho doanh nghiệp
15	Thông tin sở hữu công nghiệp	Cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về thông tin tư liệu SHCN.	Sử dụng thành thạo các công cụ và kỹ thuật tra cứu thông tin SHCN	Có năng lực thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.
16	Tiếp thị truyền thông kiểu mới	Cung cấp kiến thức về áp dụng lý thuyết tiếp thị truyền thông kiểu mới trong các cơ quan tổ chức	Trang bị kỹ năng xây dựng và triển khai, quản lý chiến dịch tiếp thị truyền thông trong các cơ quan tổ chức	Học viên được nâng cao nhận thức về vai trò của tiếp thị truyền thông kiểu mới trong các cơ quan tổ chức
17	Kiến thức thông tin	Học viên hiểu và diễn giải được khái niệm và các mô hình/khung lý thuyết điển hình về KTTT	Có kỹ năng tốt trong tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin. Có khả năng xây dựng và triển khai một chương trình đào tạo KTTT	Nhận thức được vai trò và trách nhiệm của các chuyên viên thông tin trong hoạt động đào tạo KTTT
18	Quản lý thông tin thương mại	Tổng hợp được các kiến thức chuyên sâu và cập nhật về thông tin và các hệ thống quản lý thông tin thương mại để áp dụng vào việc xây dựng và cung cấp dịch vụ trong các cơ	Thực hiện được việc tìm kiếm, thu thập, phát triển và quản lý các nguồn tài nguyên thông tin kinh tế, thương mại	Nâng cao ý thức không ngừng cải tiến và áp dụng các phương thức và công nghệ thông tin mới trong việc tổ chức, quản lý, phổ biến thông tin thương mại

		quan tổ chức		
19	Quản lý thông tin y tế và sức khỏe	Học viên có kiến thức chuyên sâu và cập nhật về thông tin và các hệ thống quản lý thông tin y tế - sức khỏe để áp dụng vào việc xây dựng và cung cấp dịch vụ trong các cơ quan tổ chức	Học viên thực hiện được việc tìm kiếm, thu thập, phát triển và quản lý các nguồn tài nguyên thông tin y tế - sức khỏe	Nâng cao ý thức không ngừng cải tiến và áp dụng các phương thức và công nghệ thông tin mới trong việc tổ chức, quản lý, phổ biến thông tin y tế - sức khỏe
20	Đào tạo nhân lực cho hoạt động Thông tin – Thư viện	Học viên được trang bị kiến thức về các vấn đề cơ bản trong giáo dục chuyên ngành và đào tạo tiếp tục đội ngũ chuyên viên; Các đặc điểm của hoạt động giáo dục và đào tạo tiếp tục trong lĩnh vực thông tin – thư viện	Học viên thực hiện được các phân tích, tổng hợp, đánh giá xác định yêu cầu đặt ra đối với giáo dục chuyên ngành và đào tạo tiếp tục; Thực hiện các yêu cầu trong trình bày dự án triển khai	Tăng cường năng lực cho học viên về quản lý nhân sự, sự hiểu biết về giáo dục và đào tạo chuyên ngành; Nâng cao ý thức và trách nhiệm trong việc phát triển đội ngũ cho hoạt động thông tin – thư viện

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu

8. Thời gian đào tạo: 02 năm

9. Nội dung chương trình đào tạo:

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **66** tín chỉ (*tối thiểu 64 tín chỉ, bao gồm tín chỉ ngoại ngữ*).
Bao gồm:

- Phần kiến thức chung

+ Triết học: **04** tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)

+ Ngoại ngữ: **04** tín chỉ (60 tiết)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **43** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **16** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **27** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)

- Luận văn: **15** tín chỉ (*tối thiểu 10 tín chỉ*)

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
			Khối kiến thức chung (bắt buộc)	8			
1	MC04		Triết học	4			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
2	MC06		Ngoại ngữ	04			60
			Phần kiến thức cơ sở và ngành	43			
			Các học phần bắt buộc	16			
1	TV6029	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học thông tin – thư viện	3	30	15	45
2	TV6030	2	Quản lý nguồn tài nguyên thông tin	3	30	15	45
3	TV6013	2	Người dùng tin và nhu cầu tin	3	25	20	45
4	TV6033	2	Quản lý sự nghiệp thông tin – thư viện	3	25	20	45
5	TV6002	1	Thiết kế và quản trị CSDL	4	40	20	60
			Các học phần lựa chọn	27			
6	TV6036	2	Thư viện học hiện đại	3	30	15	45
7	TV6037	1	Xử lý thông tin nâng cao	3	30	15	45
8	TV6016	2	Luật sở hữu trí tuệ	2	15	15	30
9	TV6007	2	Thông tin học nâng cao	2	15	15	30
10	TV6031	2	Đánh giá sản phẩm và dịch vụ Thông tin – Thư viện	3	30	15	45
11	TV6001	1	Mạng máy tính	4	45	15	60
12	TV6034	2	Thiết kế và quản lý dự án	3	35	10	45
13	TV6019	2	Thông tin giáo dục đào tạo	2	25	5	30
14	TV6021	2	Thông tin phục vụ doanh nghiệp	2	20	10	30
15	TV6017	2	Thông tin sở hữu công nghiệp	2	20	10	30
16	TV6025	2	Tiếp thị truyền thông	2	30	00	30
17	TV6026	2	Kiến thức thông tin	3	20	25	45
18	TV6027	2	Thông tin thương mại	2	20	10	30
19	TV6028	2	Thông tin y tế và sức khỏe	2	20	10	30

20	TV6038	2	Đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động Thông tin – Thư viện	2	15	15	30
21	TVLV1	III	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng:	66			

15. NGÀNH LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam**
 - + Tiếng Anh: ***History of Vietnamese communist Party***
- Mã ngành đào tạo: 8229015
- Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp.
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in History of Vietnamese communist Party

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Về kiến thức: Có phẩm chất đạo đức và thái độ trung thực trong khoa học, có niềm say mê trong học tập, nghiên cứu, giảng dạy và hoạt động khoa học trong lĩnh vực sử học nói chung, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng.

2.2. Về kỹ năng: Củng cố và nâng cao kiến thức sử học một cách hệ thống, trọng tâm là kiến thức chuyên ngành và kiến thức liên ngành, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, giảng dạy. Trang bị kiến thức phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu theo hướng chuyên sâu, liên ngành để giải quyết các vấn đề về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Việt Nam hiện đại. Trang bị kiến thức, phương pháp, kỹ năng nắm bắt những vấn đề khoa học và thực tiễn; kỹ năng tập hợp và hoạt động trong các nhóm nghiên cứu khoa học, xây dựng và thực hiện chương trình nghiên cứu theo nhóm.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm: Rèn luyện khả năng nghiên cứu độc lập và làm chủ lĩnh vực chuyên sâu đã lựa chọn, năng lực thực hiện công tác và hoạt động chuyên môn theo chuyên ngành đào tạo.

3. Đối tượng tuyển sinh

- **Ngành đúng và ngành phù hợp:** Cử nhân khoa học ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Tư tưởng Hồ Chí Minh; Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Phong trào cộng sản, công nhân quốc tế, Chủ nghĩa quốc tế và giải phóng dân tộc, Lịch sử thế giới, Lịch sử sử học và sử liệu học, Khảo cổ học, Lưu trữ học và Quản trị văn phòng, Bảo tàng học và Di sản.

- **Ngành gần:** Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam (60-22-01): 8 ngành (Ngôn ngữ Việt Nam, Hán Nôm, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lý luận văn học, Văn học Việt Nam, Văn học dân gian, Văn hóa dân gian), Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài (60-22-02): 12 ngành (Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học so sánh, Văn học Nga, Văn học Trung Quốc, Văn học Anh, Văn học Pháp, Văn học Bắc Mỹ)

- **Ngành khác** (các ngành còn lại)

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG – CHUYỂN ĐỔI KIẾN THỨC

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
	Danh mục các môn học bổ sung kiến thức	10 TC	

	ngành gần	(5 học phần)	
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam 1930-1945	2	
2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam 1945-1975	2	
3	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam từ 1975 đến nay	2	
4	Lịch sử xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
5	Phương pháp luận sử học	2	
	Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXX&NV	15 TC (7 học phần)	
6	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy Đường lối Cách mạng của ĐCSVN	02	
7	Phương pháp nghiên cứu, biên soạn lịch sử ĐCSVN	03	
	Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác không thuộc lĩnh vực KHXX&NV	20 TC (9 học phần)	
8	Quá trình nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về con đường đi lên CNXH	02	
9	Đường lối đối ngoại của ĐCSVN	03	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1	Chuẩn về kỹ năng 4.2	Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3
4.1.1 Có kiến thức thực tế và lý thuyết sâu rộng, mới về về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Việt Nam hiện đại làm cơ sở cho nghiên cứu và hoạt động khoa học	4.2.1 Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra hướng giải quyết những vấn đề thực tiễn hiện nay, góp phần đổi mới tư duy lý luận, thúc đẩy công cuộc đổi mới.	4.3.1. Nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng, chủ động đổi mới các hoạt động chuyên môn đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội và khả năng hội nhập
4.1.2 Có kiến thức liên ngành liên quan đến lịch sử ĐCSVN và lĩnh vực hoạt động nghiên cứu khoa học chuyên sâu.	4.2.2 Có khả năng truyền tải, trao đổi kiến thức liên quan đến lĩnh vực khoa học lịch sử và khoa học liên ngành	4.3.2. Có khả năng thích ứng với chuyên ngành, tự định hướng nghiên cứu lĩnh vực chuyên sâu của khoa học lịch sử
4.1.3 Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.	4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.	4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
4.1.4 Có kiến thức về tổ chức và quản trị nghiên cứu khoa học lịch sử, phương pháp nghiên cứu	4.2.4 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế	4.3.4 Có khả năng đưa ra những nhận định, đánh giá chuyên sâu về khoa học lịch sử nói chung và lịch

liên ngành trong khoa học xã hội.	thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	sử ĐCSVN nói riêng
-----------------------------------	--	--------------------

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra:

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng 4.2				Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3			
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.1.4	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
1	Đảng Cộng sản Việt Nam giải quyết vấn đề dân tộc và giai cấp trong tiến trình CM Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	Đảng CSVN lãnh đạo công cuộc đổi mới ở VN	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Sự phát triển nhận thức của Đảng CSVN qua các cương lĩnh về đường lối CM Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Những bài học chủ yếu về sự lãnh đạo của Đảng CSVN đối với Cách mạng Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Hồ Chí Minh với Cách mạng Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đường lối đối ngoại hội nhập quốc tế của Đảng CSVN	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Quốc tế cộng sản với cách mạng Việt Nam (1919-1943)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2	Cải cách hành chính ở Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Trí thức Việt Nam trong tiến trình giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX (1900-1945)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Các tổ chức và đảng phái chính trị ở Việt Nam trước 1945			x	x			x	x			x	
2	Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945 - nay)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Chính sách ruộng đất của ĐCSVN		x		x		x		x		x	x	
2	Quá trình hình thành và phát triển đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam		x	x	x	x		x	x	x			
3	Chiến tranh ở Việt Nam thời hiện đại – lý luận và thực tiễn	x	x	x	x	x		x	x	x		x	x
3	Văn hóa chính trị Việt Nam và Châu Á - truyền thống và hiện đại		x	x	x	x		x	x	x			
3	Một số vấn đề tôn giáo trong thế giới hiện đại		x	x	x	x		x	x	x			
3	ASEAN trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa		x	x	x	x		x	x	x			
3	Hệ thống Đảng chính trị thế giới hiện đại - lý luận và thực tiễn		x	x	x	x		x	x	x			
3	Lực lượng vũ trang cách mạng trên chiến trường Nam bộ và cực Nam Trung bộ (1945 - 1975)		x	x	x	x		x	x	x	x		x
3	ĐCSVN và vấn đề biên giới và chủ quyền biển đảo	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

3	Đồng minh trong Chiến tranh Việt Nam		x	x	x	x		x	x	x			
2	Chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn của Việt Nam – Những vấn đề lý luận và lịch sử	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
	Luận văn thạc sĩ												

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo: (Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu)

8. Thời gian đào tạo: 2 năm

9. Nội dung chương trình đào tạo: *Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu*

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ (*tối thiểu 64 tín chỉ, bao gồm tín chỉ ngoại ngữ*).
Bao gồm:

- Phần kiến thức chung
 - + Triết học: **04** tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)
 - + Ngoại ngữ: **04** tín chỉ (60 tiết)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **41** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **21** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

T T	Mã học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/ môn học	Khối lượng (tín chỉ)		
				Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
I		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc)	8		
1	MC04		Triết học	4		
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	4		
3	MC06		Ngoại ngữ	4		
II		II	Phần kiến thức cơ sở và ngành	41		
			Các học phần bắt buộc	21		

1	LD6027	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	3		
2	LD6031	1	Đảng Cộng sản Việt Nam giải quyết vấn đề dân tộc và giai cấp trong tiến trình CM Việt Nam	3		
3	LD6028	1	Đảng CSVN lãnh đạo công cuộc đổi mới ở VN	3		
4	LD6029	2	Sự phát triển nhận thức của Đảng CSVN qua các cương lĩnh về đường lối CM Việt Nam	3		
5	LD6006	2	Những bài học chủ yếu về sự lãnh đạo của Đảng CSVN đối với Cách mạng Việt Nam	2		
6	LD6007	2	Hồ Chí Minh với Cách mạng Việt Nam	2		
7	LD6021	2	Đường lối đối ngoại hội nhập quốc tế của Đảng CSVN	2		
8	LD6030	2	Quốc tế cộng sản với cách mạng Việt Nam (1919-1943)	3		
		III	Các học phần lựa chọn	20		
9	LT6003	2	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	2		
10	LD6022	2	Trí thức Việt Nam trong tiến trình giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX (1900-1945)	2		
11	LD6011	2	Các tổ chức và đảng phái chính trị ở Việt Nam trước 1945	2		
12	LD6012	2	Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945 - nay)	2		
13	LD6020	2	Chính sách ruộng đất của ĐCSVN	3		
14	LD6003	2	Quá trình hình thành và phát triển đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	2		
15	LD6013	3	Chiến tranh ở Việt Nam thời hiện đại – lý luận và thực tiễn	2		
16	LD6015	3	Văn hóa chính trị Việt Nam và Châu Á - truyền thống và hiện đại	2		
17	LD6016	3	Một số vấn đề tôn giáo trong thế giới hiện đại	2		
18	LD6017	3	ASEAN trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa	2		
19	LD6019	3	Hệ thống Đảng chính trị thế giới hiện đại - lý luận và thực tiễn	2		
20	LD6023	3	Lực lượng vũ trang cách mạng trên chiến trường Nam bộ và cực Nam Trung bộ (1945 - 1975)	3		

21	LD6024	3	ĐCSVN và vấn đề biên giới và chủ quyền biển đảo	3		
22	LD6025	3	Đồng minh trong Chiến tranh Việt Nam	2		
23	LD6032	2	Chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn của Việt Nam – Những vấn đề lý luận và lịch sử	2		
II I			Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn	
			Tổng cộng	64		

16. NGÀNH LỊCH SỬ THẾ GIỚI

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: LỊCH SỬ THẾ GIỚI
 - + Tiếng Anh: The World History
- Mã ngành đào tạo: 8229011
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sỹ Lịch sử thế giới
 - + Tiếng Anh: Master of Art in World History

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Về kiến thức: Kết hợp nhuần nhuyễn hướng tiếp cận chuyên ngành, liên ngành, xuyên ngành để củng cố, nâng cao, mở rộng kiến thức thông sử và các nội dung/vấn đề lịch sử thế giới được trang bị trong các chương trình cử nhân. Tập trung trang bị các kiến thức về khu vực và các quốc gia có liên quan đến lịch sử và lợi ích quốc gia của Việt Nam nhằm thúc đẩy hiệu quả quá trình phát triển và hội nhập thế giới sâu rộng của đất nước.

2.2. Về kỹ năng: Cung cấp những kiến thức về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu mang tính chuyên sâu, nâng cao và đa / liên ngành để giải quyết các vấn đề về lịch sử thế giới, đặc biệt chú trọng đến cách tiếp cận các vấn đề lịch sử có tính hiện đại và thực tiễn cao, có liên quan mật thiết đến lợi ích của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm: Trang bị đầy đủ kỹ năng cần thiết để người học có đủ năng lực phát hiện, triển khai nghiên cứu và truyền đạt vấn đề / tri thức lịch sử thế giới.

3. Đối tượng tuyển sinh

- **Ngành đúng và ngành phù hợp:** Triết học; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học; Lịch sử thế giới; Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc; Lịch sử Việt Nam; Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam; Lịch sử sử học và sử liệu học; Khảo cổ học.

- **Ngành gần:** Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam (60-22-01): 8 ngành (Ngôn ngữ Việt Nam, Hán Nôm, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lý luận văn học, Văn học Việt Nam, Văn học dân gian, Văn hóa dân gian), Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài (60-22-02): 12 ngành (Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học so sánh, Văn học Nga, Văn học Trung Quốc, Văn học Anh, Văn học Pháp, Văn học Bắc Mỹ)

- **Ngành khác:** Các ngành còn lại

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG – CHUYỂN ĐỔI KIẾN THỨC

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
I	Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần	10 TC (4 học phần)	

1	Phương pháp luận sử học	2	
2	Đại cương Lịch sử thế giới	4	
3	Nhập môn Quan hệ quốc tế	2	
4	Lịch sử quan hệ quốc tế (từ 1917)	2	
II	Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV	15 TC (6 học phần)	
5	Các hệ thống chính trị - xã hội thế giới hiện đại	2	
6	Chủ nghĩa khủng bố quốc tế hiện đại: Những vấn đề cơ bản	3	
III	Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác không thuộc lĩnh vực KHXH&NV	20 TC (8 học phần)	
7	Toàn cầu hóa	2	
8	Lịch sử Đông Nam Á	3	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1	Chuẩn về kỹ năng 4.2	Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3
4.1.1 Có kiến thức hệ thống và chuyên sâu về lịch sử thế giới, trong đó chú trọng khu vực lớn châu Á - TBD và khu vực Đông Nam Á, tạo nền tảng để xác định các hướng/vấn đề nghiên cứu vừa có ý nghĩa khoa học vừa có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc, đặc biệt chú trọng các vấn đề có liên quan đến lợi ích của đất nước Việt Nam.	4.2.1 Kỹ năng tiếp cận, phân tích, tổng hợp, đánh giá sử liệu để giải quyết vấn đề một cách khoa học	4.3.1. Có kiến thức, phương pháp khoa học, khả năng tư duy độc lập để có thể: nghiên cứu; thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác nghiên cứu; đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn; có đủ trình độ và kỹ năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động thuộc lĩnh vực chuyên môn sâu
4.1.2 Nắm vững nguyên lý marxist, trên cơ sở đó, tích cực và chủ động tiếp cận, bổ sung những lý thuyết, phương pháp nghiên cứu tiên tiến trong cũng như ngoài nước để hoàn thiện khả năng nghiên cứu độc lập của nhà sử học	4.2.2 Có đủ trình độ ngoại ngữ (tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam), công nghệ thông tin và kỹ năng sử dụng để tiếp cận/ phân tích/ tổng hợp / đánh giá tư liệu và truyền đạt tri thức lịch sử phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng dạy	4.3.2 Có chuyên môn sâu để đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong các vấn đề về lịch sử thế giới
4.1.3. Chú trọng và có khả năng vận dụng cách tiếp cận đa / liên ngành trong giải quyết các vấn đề khoa học, đặc biệt là các vấn đề	4.2.3 Có kỹ năng tổ chức quản lý, quản trị các hoạt động chuyên môn và nghề nghiệp liên quan đến sử học	4.3.3. Có đủ trình độ và kỹ năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động thuộc lĩnh vực chuyên môn sâu về lịch sử thế giới.

lịch sử thế giới đương đại.		
4.1.4 Có kiến thức về tổ chức và quản trị nghiên cứu khoa học lịch sử, phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội.	4.2.4 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	4.3.4 Có khả năng đưa ra những nhận định, đánh giá chuyên sâu về khoa học lịch sử nói chung, lịch sử thế giới nói riêng

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Tên môn học	Chuẩn đầu ra											
	Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng 4.2				Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3			
	4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.1.4	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4
Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	X	X			X	X	X		X	X	X	
Những trường phái sử học đương đại	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
Một số vấn đề tôn giáo trong thế giới hiện đại	X	X	X			X		X	X	X		X
Văn hóa Đông Nam Á: Lịch sử và quá trình hội nhập	X	X	X	X	X		X		X	X	X	X
Lịch sử chủ nghĩa thực dân	X	X	X		X	X	X		X	X		X
Cải cách và cách mạng: Các con đường phát triển của châu Á	X	X	X	X	X	X	X		X			X
Quốc tế cộng sản với cách mạng Việt Nam	X	X	X									
Chủ nghĩa tư bản hiện đại	X	X	X		X	X	X		X	X	X	
Đồng minh trong Chiến tranh Việt Nam	X	X	X		X	X	X		X	X	X	X
Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc: Lịch sử và hiện tại.	X	X	X	X	X		X		X	X		X
Công xã nông thôn: Những vấn đề lý luận và lịch sử	X	X	X	X		X			X	X		

Văn hóa chính trị châu Á và Việt Nam: Truyền thống và hiện đại	X	X	X	X		X	X	X	X	X		
Những thành tựu mới về nghiên cứu KCH ở Đông Nam Á	X	X	X	X	X			X	X	X		X
Chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn của Việt Nam: Những vấn đề lý luận và lịch sử	X	X	X	X		X	X	X		X		X
Đường lối đối ngoại hội nhập quốc tế của Đảng CSVN	X	X	X	X		X	X		X	X	X	
Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945)	X	X	X	X		X		X	X	X	X	X
ASEAN trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa	X	X	X		X	X		X		X	X	
Quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của Việt Nam trong lịch sử	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X
Chiến tranh Việt Nam thời hiện đại: Lý luận và thực tiễn	X	X	X	X	X	X		X	X	X		X
Lịch sử các học thuyết kinh tế	X	X	X		X	X	X		X	X		
Những vấn đề toàn cầu	X	X	X		X	X	X		X	X	X	
Con đường phát triển của các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ La - tinh từ sau 1945	X	X	X		X	X	X		X	X		
Vương quốc Champa và những mối quan hệ trong khu vực	X	X	X		X	X	X		X	X	X	
Công cuộc cải cách ở các nước XHCN và xu hướng phát triển của CNXH hiện nay	X	X	X			X		X	X	X	X	X

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo (Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu)

8. Thời gian đào tạo: 02 năm**9. Nội dung chương trình đào tạo:**

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ (*tối thiểu 64 tín chỉ, bao gồm tín chỉ ngoại ngữ*).
 Bao gồm:

- Phần kiến thức chung
 - + Triết học: **04** tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)
 - + Ngoại ngữ: **04** tín chỉ
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **41** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **21** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)
- Luận văn: **15** tín chỉ (*tối thiểu 10 tín chỉ*)

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
I		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	8			
1	MC04		Triết học	04			
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			
3	MC06		Ngoại ngữ	04			
II		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành	41			
			Các học phần bắt buộc	21			
1	LT6001	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	03			
2	LT6030	1	Những trường phái sử học đương đại	02			
3	LT6017	2	Một số vấn đề tôn giáo trong thế giới hiện đại	02			
4	LT6023	2	Văn hóa Đông Nam Á: Lịch sử và quá trình hội nhập	02			
5	LT6005	2	Lịch sử chủ nghĩa thực dân	02			
6	LT6007	2	Cải cách và cách mạng: Các con đường phát triển của châu Á	02			
7	LT6026	2	Quốc tế cộng sản với cách mạng Việt Nam	02			
8	LT6003	2	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	02			
9	LT6028	1	Đồng minh trong Chiến	02			

			tranh Việt Nam				
10	LT6025	1	Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc: Lịch sử và hiện tại.	02			
			Các học phần lựa chọn	20			
12	LT6009	3	Công xã nông thôn: Những vấn đề lý luận và lịch sử	02			
13	LT6020	3	Văn hóa chính trị châu Á và Việt Nam: Truyền thống và hiện đại	02			
14	LT6033	3	Những thành tựu mới về nghiên cứu KCH ở Đông Nam Á	02			
15	LT6029	2	Chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn của Việt Nam: Những vấn đề lý luận và lịch sử	02			
16	LT6027	1	Chính sách đối ngoại hội nhập quốc tế của Đảng CSVN	02			
17	LT6024	3	Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945)	02			
18	LT6006	3	ASEAN trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa	02			
19	LT6034	3	Quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của Việt Nam trong lịch sử	02			
20	LT6019	2	Chiến tranh Việt Nam thời hiện đại: Lý luận và thực tiễn	02			
21	LT6018	2	Lịch sử các học thuyết kinh tế	02			
12	LT6004	1	Những vấn đề toàn cầu	02			
23	LT6011	2	Con đường phát triển của các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ La - tinh từ sau 1945	02			
24	LT6032	2	Vương quốc Champa và những mối quan hệ trong khu vực	02			
25	LT6031	1	Công cuộc cải cách ở các nước XHCN và xu hướng phát triển của CNXH hiện nay	02			
III	LTLV1	III	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	64			

17. NGÀNH LỊCH SỬ VIỆT NAM

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **Lịch sử Việt Nam**
 - + Tiếng Anh: **Vietnamese History**
- Mã ngành đào tạo: 8229013
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ sử học
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in Vietnamese History

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Về kiến thức: Trang bị bổ sung và nâng cao hoàn thiện kiến thức khoa học bậc đại học về lịch sử Việt Nam, tăng cường kiến thức chuyên sâu về một số lĩnh vực chủ yếu trong tiến trình lịch sử dân tộc cũng như kiến thức liên ngành về những vấn đề liên quan đến lịch sử Việt Nam; tiếp cận và lý giải những vấn đề lịch sử đã và đang được đặt ra cho giới sử học nước nhà.

2.2. Về kỹ năng: Nâng cao khả năng tự nghiên cứu về khoa học lịch sử, nhất là những vấn đề lịch sử Việt Nam, đáp ứng nhu cầu kinh tế-xã hội và khả năng hội nhập quốc tế.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm: Rèn luyện khả năng nghiên cứu độc lập và làm chủ lĩnh vực chuyên sâu đã lựa chọn, năng lực thực hiện công tác và hoạt động chuyên môn theo chuyên ngành đào tạo.

3. Đối tượng tuyển sinh

- **Ngành đúng và ngành phù hợp:** Lịch sử Việt Nam và các ngành: Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tôn giáo học, Lịch sử thế giới, Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử sử học và sử liệu học, Khảo cổ học, Lưu trữ học, Văn hóa học, Đông phương học, Quan hệ quốc tế, Quốc tế học, Bảo tàng học và Di sản, Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước

- **Ngành gần:** Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam (60-22-01): 8 ngành (Ngôn ngữ Việt Nam, Hán Nôm, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lý luận văn học, Văn học Việt Nam, Văn học dân gian, Văn hóa dân gian), Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài (60-22-02): 12 ngành (Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học so sánh, Văn học Nga, Văn học Trung Quốc, Văn học Anh, Văn học Pháp, Văn học Bắc Mỹ)

- **Ngành khác:** Các ngành còn lại

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG – CHUYỂN ĐỔI KIẾN THỨC

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
I	Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần	10 TC	(4 học phần)

1	Tiến trình Lịch sử Việt Nam	4	
2	Lịch sử kinh tế Việt Nam	2	
3	Đặc điểm chiến tranh cách mạng VN (1945 - 1975)	2	
4	Phương pháp luận sử học	2	
II	Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV	15 TC (6 học phần)	
5	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam	3	
6	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2	
III	Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác không thuộc lĩnh vực KHXH&NV	20 TC (8 học phần)	
7	Phương pháp nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương, lịch sử ngành nghề	3	
8	Những cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam	2	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1	Chuẩn về kỹ năng 4.2	Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3
4.1.1 Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu của ngành học	4.2.1 Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành học	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của ngành học	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
4.1.3 Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.	4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.	4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
4.1.4 Có kiến thức về tổ chức và quản trị nghiên cứu khoa học lịch sử, phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội.	4.2.4 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	4.3.4 Có khả năng đưa ra những nhận định, đánh giá chuyên sâu về khoa học lịch sử

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng 4.2				Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3			
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.1.4	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	Các hình thái kinh tế - xã hội trong tiến trình lịch sử Việt Nam	x	x	x		x	x	x		x	x	x	
2	Sự phát triển của CNTB ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Chiến tranh ở Việt Nam thời hiện đại - lý luận và thực tiễn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	Văn hóa Việt Nam - Truyền thống và hiện đại	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	Việt Nam thế kỷ XVII – XIX- Những vấn đề lịch sử	x	x	x		x	x	x	x		x	x	
2	Chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn của Việt Nam – Những vấn đề lý luận và lịch sử	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
3	Quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của Việt Nam trong lịch sử	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945 đến nay)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	ASEAN trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	
3	Công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ 1986 đến nay	x	x	x		x		x	x		x	x	x

1	Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc: Lịch sử và hiện tại	x	x	x		x	x		x		x	x	
3	Văn hoá Óc Eo và Vương quốc Phù Nam trong lịch sử	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam – Lịch sử và hiện tại	x	x	x	x		x	x		x	x		
1	Nam bộ trong tiến trình lịch sử Việt Nam		x	x	x	x	x	x		x	x	x	
2	Làng xã và vấn đề ruộng đất Việt Nam trong lịch sử	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Một số đặc điểm cơ bản của Lịch sử Việt Nam	x	x	x		x	x	x		x	x	x	
1	Tư tưởng canh tân ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	x	x	x	x		x			x	x		
3	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	x	x	x	x		x	x	x		x	x	x
1	Các tổ chức và đảng phái chính trị ở Việt Nam trước 1945	x	x	x	x		x	x			x	x	
2	Trí thức Việt Nam trong lịch sử	x	x	x		x	x		x	x	x		x
3	Những vấn đề toàn cầu	x	x	x		x	x		x	x	x		
3	Địa chủ Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến năm 1945	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x
3	Đường lối đối ngoại hội nhập quốc tế của Đảng CSVN	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x
3	Lịch sử đô thị Việt Nam	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x
3	Chiến tranh và hòa bình trong tiến trình lịch sử dân tộc: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo: (Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu)

8. Thời gian đào tạo: 02 năm

9. Nội dung chương trình đào tạo:

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ (tối thiểu 64 tín chỉ, bao gồm tín chỉ ngoại ngữ). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung

+ Triết học: **04** tín chỉ; (Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài))

+ Ngoại ngữ: **04** tín chỉ

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: 41 tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **21** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ (chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT)

- Luận văn: **15** tín chỉ (tối thiểu 10 tín chỉ)

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

STT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
I		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	8			
1	MC04		Triết học	4			
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	4			
3	MC06		Ngoại ngữ	4			
II		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành	41			
			Các học phần bắt buộc	21			
1	LV6001	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	03			
2	KC6017	1	Các hình thái kinh tế - xã hội trong tiến trình lịch sử Việt Nam	2			
3	LV6003	2	Sự phát triển của CNTB ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)	2			
4	LV6004	2	Chiến tranh ở Việt Nam thời hiện đại - lý luận và thực tiễn	2			
5	LV6005	1	Văn hóa Việt Nam - Truyền	2			

			thống và hiện đại				
6	LV6007	1	Việt Nam thế kỷ XVII – XIX- Những vấn đề lịch sử	2			
7	LV6027	2	Chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn của Việt Nam – Những vấn đề lý luận và lịch sử	2			
8	LV6028	3	Quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của Việt Nam trong lịch sử	2			
9	LT6008	2	Địa chính trị và trật tự thế giới (từ 1945 đến nay)	2			
10	LD6017	2	ASEAN trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa	2			
			Các học phần lựa chọn	20			
11	LV6018	3	Công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ 1986 đến nay	2			
12	LD6026	1	Quan hệ Việt Nam –Trung Quốc: Lịch sử và hiện tại	2			
13	KC6005	3	Văn hoá Óc Eo và Vương quốc Phù Nam trong lịch sử	2			
14	LV6019	3	Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam – Lịch sử và hiện tại	2			
15	KC6029	1	Nam bộ trong tiến trình lịch sử Việt Nam	2			
16	LV6006	2	Làng xã và vấn đề ruộng đất Việt Nam trong lịch sử	2			
17	LV6031	2	Một số đặc điểm cơ bản của Lịch sử Việt Nam	2			
18	LV6029	1	Tư tưởng canh tân ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	2			
19	LV6003	3	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	2			
20	LV6032	1	Các tổ chức và đảng phái chính trị ở Việt Nam trước 1945	2			
21	LD6010	2	Trí thức Việt Nam trong lịch sử	2			
22	LV6014	3	Những vấn đề toàn cầu	2			
23	LV6033	3	Địa chủ Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến năm 1945	2			
24	LD6021	3	Đường lối đối ngoại hội nhập quốc tế của Đảng CSVN	2			
25	LV6034	3	Lịch sử đô thị Việt Nam	2			
26	LV6035	3	Chiến tranh và hòa bình trong tiến trình lịch sử dân tộc: Một số vấn đề lý luận	2			

			và thực tiễn				
IV	LVLV1		Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	64			

18. NGÀNH LƯU TRỮ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo: **Lưu trữ học**
- + Tiếng Việt: Lưu trữ học
- + Tiếng Anh: Archival Studies
- Mã ngành đào tạo: 8320301
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Lưu trữ học
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in Archival Studies

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Đào tạo thạc sĩ ngành Lưu trữ học có mục tiêu trang bị cho người học những kiến thức khoa học nâng cao, kỹ năng chuyên sâu trong nghiên cứu về lĩnh vực Lưu trữ học. Sau khi hoàn thành Chương trình đào tạo Lưu trữ học, người học có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề về khoa học, nghiệp vụ và quản lý thuộc ngành Lưu trữ học.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Lưu trữ học, Bảo tàng học
- Ngành gần: Báo chí và Truyền thông, Thông tin-Thư viện, Xuất bản-Phát hành.
- Ngành khác (1): các ngành xã hội và nhân văn
- Ngành khác (2): ngoài các ngành xã hội và nhân văn

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
I	Chương trình học bổ sung kiến thức đối với ngành gần	10	
01	Quản trị văn phòng	02	
02	Tổng quan công tác văn thư	02	
03	Văn bản quản lý nhà nước và kỹ thuật soạn thảo văn bản	02	
04	Lưu trữ học đại cương	02	
05	Phân loại, chỉnh lý tài liệu lưu trữ	02	
II	Chương trình học chuyển đổi kiến thức đối với ngành khác (thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn)	15	
01	Quản trị văn phòng	02	
02	Tổng quan công tác văn thư	02	
03	Văn bản quản lý nhà nước và kỹ thuật soạn thảo văn bản	02	
04	Quản lý văn bản và con dấu	02	
05	Lưu trữ học đại cương	02	
06	Phân loại, chỉnh lý tài liệu lưu trữ	03	

07	Tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ	02	
III	Chương trình học chuyển đổi kiến thức đối với ngành khác (khác lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn)	20	
01	Quản trị văn phòng	02	
02	Tổng quan công tác văn thư	02	
03	Văn bản quản lý nhà nước và kỹ thuật soạn thảo văn bản	02	
04	Quản lý văn bản và con dấu	02	
05	Lưu trữ học đại cương	02	
06	Thu thập tài liệu lưu trữ	03	
07	Phân loại, chỉnh lý tài liệu lưu trữ	03	
08	Xác định giá trị tài liệu lưu trữ	02	
09	Tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ	02	

3.2. Môn thi tuyển sinh

+ **Ngoại ngữ:** thực hiện theo quy định chung của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (một trong năm ngoại ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung).

+ **Môn cơ sở:** *Công tác văn thư*

+ **Môn chuyên ngành:** *Lý luận và phương pháp công tác lưu trữ*

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4. Chuẩn đầu ra

4.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

Người học được trang bị và hướng dẫn rèn luyện để đạt được chuẩn về các khối kiến thức cơ bản sau đây:

- Trang bị và giúp người học rèn luyện để có khối kiến thức nâng cao về triết học Mác-Lênin.

- Trang bị và giúp người học rèn luyện để có kiến thức nâng cao về phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Lưu trữ học.

- Trang bị và giúp người học rèn luyện để có kiến thức chuyên sâu về lý luận và thực tiễn tổ chức công tác văn thư, lưu trữ.

- Trang bị và giúp người học rèn luyện để có kiến thức chuyên sâu về xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Trang bị và giúp người học rèn luyện để có kiến thức chuyên sâu về lý luận và thực tiễn tổ chức quản trị văn phòng.

4.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng làm việc, nghiên cứu

Người học được hướng dẫn rèn luyện để đạt được chuẩn đầu ra về các kỹ năng cơ bản sau đây:

- Kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn về công tác văn thư, lưu trữ.

- Kỹ năng nghiên cứu độc lập hoặc, tổ chức một nhóm, một tập thể cùng triển khai tốt công tác nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực văn thư, lưu trữ học

- Kỹ năng vận dụng các phương pháp khoa học để tiếp cận và giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn trong công tác quản lý hành chính, công tác xây dựng và ban hành văn

bản quản lý nhà nước nói chung, văn bản quy phạm pháp luật nói riêng, công tác văn thư - lưu trữ

- Kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn về quản trị văn phòng

- Kỹ năng tham mưu cho lãnh đạo các cơ quan của Đảng và nhà nước đề ra những chủ trương, chính sách về lưu trữ phù hợp với xu thế phát triển ở Việt Nam và thế giới

- Kỹ năng nghiên cứu các vấn đề mới về lưu trữ học, văn thư học, văn bản học, công bố học và quản trị hành chính văn phòng

4.3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

Người học được hướng dẫn rèn luyện để đạt được chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm sau đây:

- Nghiêm túc, chăm chỉ, nhiệt tình, tự chủ, trách nhiệm cao với bản thân

- Có trách nhiệm với công việc, làm việc độc lập và sáng tạo

- Có phương pháp làm việc chuyên nghiệp, kiên trì nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về chuyên môn; tiếp cận vấn đề chuyên môn trên cơ sở phương pháp nghiên cứu khoa học đã được rèn luyện.

- Trách nhiệm với cơ quan, với cộng đồng, tuân thủ các quy phạm pháp luật và quy phạm đạo đức; biết bảo vệ chân lý, ủng hộ đổi mới tiến bộ.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

4.1

4.1.1. Người học có kiến thức lý thuyết và thực tiễn sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực Lưu trữ học và Quản trị văn phòng.

4.1.2. Người học được vận dụng tốt kiến thức liên ngành có liên quan của Lưu trữ học là quản lý nhà nước, pháp luật, văn thư, quản trị văn phòng.

4.1.3. Người học nắm vững kiến thức chung về quản trị và quản lý; kiến thức chuyên sâu về quản trị văn phòng, quản trị trong văn

Chuẩn về kỹ năng

4.2

4.2.1. Người học có khả năng và năng lực làm chủ kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo một cách khoa học.

4.2.2. Người học có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với đồng nghiệp và cộng đồng.

4.2.3. Người học có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động chuyên môn thuộc Lưu trữ học và Quản trị văn phòng

Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

4.3

4.3.1. Người học có mức độ độc lập trong nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực Lưu trữ học và Quản trị văn phòng.

4.3.2. Người học có năng lực thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực Lưu trữ học và Quản trị văn phòng

4.3.3. Người học có năng lực đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn Lưu trữ học và Quản trị văn

thư và trong lưu trữ

tiên tiến.

4.2.4. Người học được làm chủ kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực Lưu trữ học và văn phòng.

4.2.5. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

phòng.

4.3.4. Người học có năng lực quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn Lưu trữ học và Quản trị văn phòng

5.2. Ma trận giữa các môn học và chuẩn đầu ra

	Tên môn học	Chuẩn đầu ra										
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1			Chuẩn về kỹ năng 4.2				Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3			
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4
Học kỳ	Khối kiến thức chung (bắt buộc) - Triết học - Ngoại ngữ											
	Phần kiến thức cơ sở và ngành											
	Các học phần bắt buộc											
	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Quản trị văn phòng hiện đại	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Hiện đại hóa công tác văn thư và lưu trữ ở Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Các học phần lựa chọn											
	Phương pháp sử liệu học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Pháp luật về văn thư, lưu trữ Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Quản trị công sở	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Thư viện học hiện đại	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Tổ chức bộ máy nhà nước Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II	Tên môn học	Chuẩn đầu ra										
		Chuẩn về kiến			Chuẩn về kỹ năng 4.2				Chuẩn về mức tự chủ			

		thức, năng lực chuyên môn 4.1							và trách nhiệm 4.3			
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4
	Các học phần bắt buộc											
	Quản lý nhà nước về công tác văn thư, lưu trữ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ trong các doanh nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Các học phần lựa chọn											
	Một số vấn đề trong nghiên cứu lịch sử lưu trữ Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Lịch sử văn bản hành chính ở Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Quản trị tri thức	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Di sản văn hóa và bảo tồn, phát huy di sản văn hóa Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Cải cách hành chính ở Việt Nam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Các học phần bắt buộc											
III	Ứng dụng công nghệ trong công tác văn thư, lưu trữ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Lưu trữ tài liệu chuyên ngành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Thực tập chuyên ngành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Các học phần lựa chọn											
	Tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ điện tử	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ nghe nhìn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Công bố học và công bố tài liệu lưu trữ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Kỹ thuật bảo quản tài liệu lưu trữ hiện đại	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Tiêu chuẩn hóa trong công tác văn thư, lưu trữ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	IV											
	Luận văn thạc sĩ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp:

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo: định hướng nghiên cứu

8. Thời gian đào tạo: 02 năm.

9. Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu

a) Khái quát chương trình: học viên học tổng cộng *tối thiểu 64 tín chỉ* để được xét tốt nghiệp, bao gồm:

- Phần kiến thức chung:
- + Triết học: **04** tín chỉ
- + Ngoại ngữ: **04** tín chỉ: chọn 1 trong các ngoại ngữ: Anh, Pháp, Nga, Trung, Đức, Nhật
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **41** tín chỉ
- + Các học phần bắt buộc: **22** tín chỉ
- + Các học phần lựa chọn: **19** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ.

b) Danh mục các môn học:

Stt	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
I		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc)	08			
	MC04		- Triết học	04			60
	MC06		- Ngoại ngữ	04			60
II			Phần kiến thức cơ sở và ngành	41			
			<i>Các học phần bắt buộc</i>	22			
01	AR6001	I	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành	03	27	18	45
02	AR6022	I	Quản trị văn phòng hiện đại	02	15	15	30
03	AR6027	I	Hiện đại hóa công tác văn thư và lưu trữ ở Việt Nam	03	27	18	45
04	AR6005	II	Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật	02	15	15	30
05	AR6032	II	Quản lý nhà nước về công tác văn thư, lưu trữ	03	17	28	45
06	AR6026	II	Tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ trong các doanh nghiệp	02	20	10	30
07	AR6015	III	Ứng dụng công nghệ trong công tác văn thư, lưu trữ	02	15	15	30
08	AR6030	III	Lưu trữ tài liệu chuyên ngành	02	20	10	30
09	AR6031	III	Thực tập chuyên ngành	03	30	15	45
			<i>Các học phần lựa chọn</i>	19			
10	AR6023	I	Các nguồn sử liệu ở Việt Nam và phương pháp tiếp cận	02	20	10	30
11	AR6028	I	Pháp luật về văn thư, lưu trữ Việt Nam	02	20	10	30

12	AR6010	I	Quản trị công sở	02	15	15	30
13	AR6024	I	Lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam	02	10	20	30
14	AR6018	I	Thư viện học hiện đại	02	20	10	30
15	AR6007	I	Tổ chức bộ máy nhà nước Việt Nam	02	30	0	30
16	AR6009	II	Một số vấn đề trong nghiên cứu lịch sử lưu trữ Việt Nam	02	20	10	30
17	AR6008	II	Lịch sử văn bản hành chính ở Việt Nam	02	15	15	30
18	AR6020	II	Quản trị tri thức	02	15	15	30
19	AR6016	II	Di sản văn hóa và bảo tồn, phát huy di sản văn hóa Việt Nam	02	15	15	30
20	AR6006	II	Cải cách hành chính ở Việt Nam	02	10	20	30
21	AR6011	III	Tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ điện tử	02	20	10	30
22	AR6012	III	Tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ nghe nhìn	02	20	10	30
23	AR6014	III	Công bố học và công bố tài liệu lưu trữ	03	30	15	45
24	AR6013	III	Kỹ thuật bảo quản tài liệu lưu trữ hiện đại	03	15	30	45
25	AR6033	III	Tiêu chuẩn hóa trong công tác văn thư, lưu trữ	02	20	10	30
III	ARLV	IV	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	64			

c) Danh sách phân công giảng viên phụ trách các môn học

Stt	Môn học	Số tín chỉ	Giảng viên
I	Khối kiến thức bắt buộc	22	
01	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành	03	TS. Phan Đình Nham
02	Quản trị văn phòng hiện đại	02	TS. Lê Văn In
03	Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật	02	TS. Đỗ Văn Học
04	Hiện đại hóa công tác văn thư và lưu trữ ở Việt Nam	03	TS. Phan Đình Nham
05	Quản lý nhà nước về công tác văn thư, lưu trữ	03	TS. Nghiêm Kỳ Hồng
06	Tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ trong các doanh nghiệp	02	TS. Nguyễn Văn Báu
07	Ứng dụng công nghệ trong công tác văn thư, lưu trữ	02	TS. Đỗ Văn Thắng

08	Lưu trữ tài liệu chuyên ngành	02	TS. Nguyễn Văn Báu
09	Thực tập chuyên ngành	03	TS. Đỗ Văn Học TS. Nguyễn Văn Báu
II	Khối kiến thức tự chọn	19	
01	Các nguồn sử liệu ở Việt Nam và phương pháp tiếp cận	02	PGS. TS. Trần Thuận
02	Tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ điện tử	02	TS. Nguyễn Cảnh Dương
03	Tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ nghe nhìn	02	PGS. TS. Đào Xuân Chúc
04	Công bố học và công bố tài liệu lưu trữ	03	PGS. Nguyễn Văn Hàm
05	Kỹ thuật bảo quản tài liệu lưu trữ hiện đại	03	TS. Đỗ Văn Học
06	Một số vấn đề trong nghiên cứu lịch sử lưu trữ Việt Nam	02	TS. Nghiêm Kỳ Hồng TS. Nguyễn Thị Ánh Nguyệt
07	Lịch sử văn bản hành chính ở Việt Nam	02	TS. Nguyễn Thị Ánh Nguyệt
08	Pháp luật về văn thư, lưu trữ Việt Nam	02	TS. Nghiêm Kỳ Hồng
09	Quản trị công sở	02	TS. Nghiêm Kỳ Hồng
10	Quản trị tri thức	02	PGS. TSKH. Bùi Loan Thùy
11	Lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam	02	TS. Phạm Thị Ngọc Thu
12	Thư viện học hiện đại	02	PGS. TSKH. Bùi Loan Thùy
13	Di sản văn hóa và bảo tồn, phát huy di sản văn hóa Việt Nam	02	PGS. TS. Đặng Văn Thắng
14	Cải cách hành chính ở Việt Nam	02	TS. Lê Văn In
15	Tiêu chuẩn hóa trong công tác văn thư, lưu trữ	02	TS. Nguyễn Văn Báu
16	Tổ chức bộ máy nhà nước Việt Nam	02	TS. Lê Văn Công

19. NGÀNH LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG ANH



VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY-HCMC
UNIVERSITY OF SOCIAL SCIENCES & HUMANITIES
FACULTY OF ENGLISH LINGUISTICS & LITERATURE



MA PROGRAM

Program Title: **Master of Arts in TESOL**

1. Program overview

- Program title:
 - + Vietnamese: **LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG ANH**
 - + English: **TEACHING ENGLISH TO SPEAKERS OF OTHER LANGUAGES (TESOL)**
- Program code: 60.14.01.11
- Program type: Full-time
- Degree title:
 - + Vietnamese: **LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG ANH**
 - + English: **TEACHING ENGLISH TO SPEAKERS OF OTHER LANGUAGES (TESOL)**

2. Program goals and Program learning outcomes

Goals	Program learning outcomes (PLOs)
<i>This program aims to</i>	<i>By the end of the program, learners will be able to</i>
KNOWLEDGE:	
G1. Equip students with both traditional and modern ELT theories and approaches	PLO1. Apply ELT theories and approaches to practical teaching and learning activities, and classroom management, etc.
G2. Equip students with systematic interdisciplinary knowledge of English linguistics, translation, and American-British culture and literature	PLO2. Use interdisciplinary knowledge of English linguistics, translation, and American-British culture and literature in teaching and scientific research
SKILLS:	
G3. Equip students with scientific research skills and logical thinking	PLO3. Conduct scientific research projects and evaluate curricula, syllabi and teaching materials, etc.

G4. Develop teamwork and communication skills, etc.	PLO4. Demonstrate a competence of effective teamwork and cooperation in the environment of education and relevant industries in Vietnam and the world; and a competence of global citizens
ATTITUDE (independence, responsibility)	ATTITUDE (independence, responsibility)
G5. Develop professional ethics in teaching profession, and scientific research	PLO5. Demonstrate proper professional ethics and integrity in scientific research.
G6. Develop motivation for lifelong learning and self-education.	PLO6. Demonstrate lifelong engagement in teaching and scientific research

Philosophies of Education by the University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University – Ho Chi Minh City	
Philosophies of Education	Indicators of Philosophies
(P1) Whole person education	(P1.1) General and professional knowledge (P1.2) Professional and transferable skills (P1.3) Analysis and synthesis (P1.4) Self-evaluation and fulfilment
(P2) Liberal education	(P2.1) Interdisciplinary knowledge (P2.2) Oral and written communication with clarity and forcefulness; achieving standards of excellence (P2.3) Creative thinking, problem-solving skills and critical thinking (P2.4) Leadership; intellectual curiosity; openness to life-long learning; commitment to transformation
(P3) Intercultural education	(P3.1) Interdisciplinary knowledge (P3.2) Intercultural communication skills (P3.3) Systematic, critical and synthetic thinking (P3.4) Adaptability, responsibility, tolerance and respect for others

3. Admission

MA candidates are required to be BA graduates in English Linguistics and Literature, English Language, English Teaching from local or international universities.

4. Program expected learning outcomes

Table 1. Matrix of the relationship between courses and PLOs

No.	Course	Program expected learning outcomes (PLOs)					
		Knowledge		Skills		Attitude	
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6
1.	Introduction to TESOL	x	x	x	x	x	x
2.	Advanced Teaching Methodology	x	x	x	x	x	x
3.	Research Writing	x	x	x	x	x	x
4.	English Linguistics	x	x				x
5.	Second Language Acquisition	x	x	x	x	x	x
6.	Research Methods 1	x	x	x	x	x	x
7.	Syllabus Design and Materials Development	x	x	x	x	x	x
8.	Practicum*	x	x	x	x	x	x
9.	Research Methods 2*	x	x	x	x	x	x
10.	Proposal Writing*	x	x	x	x	x	x
11.	Technology Assisted Language Learning	x	x	x	x	x	x
12.	Seminars on English Language Teaching Issues	x	x	x	x	x	x

13.	Intercultural Communication in Language Teaching		x	x	x	x	x
14.	Language Assessment	x	x	x	x	x	x
15.	Discourse Analysis in Language Teaching	x		x		x	
16.	Translation Studies	x	x	x	x	x	x
17.	Literature in Language Teaching	x	x	x	x		x
18.	Sociolinguistics in Language Teaching	x	x	x	x	x	x
19.	Language Program Administration	x	x	x	x	x	x
20.	Language Awareness	x	x	x	x	x	x
21.	Techniques in TESOL	x	x	x	x	x	x
22.	MA minor thesis (9TC)	x	x	x	x	x	x
23.	MA thesis (15TC)	x	x	x	x	x	x

Table 2. Matrix of the relationship between courses and University Philosophies of Education

No.	Course	P1.1	P1.2	P1.3	P1.4	P2.1	P2.2	P2.3	P2.4	P3.1	P3.2	P3.3	P3.4
1	Introduction to TESOL	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X
2	Advanced Teaching Methodology	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	
3	Research Writing	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X

4	English Linguistics	X	X	X		X	X	X				X	
5	Second Language Acquisition	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X
6	Research Methods 1	X	X	X		X	X	X	X	X		X	
7	Syllabus Design and Materials Development	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
8	Practicum*	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
9	Research Methods 2*	X	X		X	X	X	X	X		X	X	X
10	Proposal Writing*	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X
11	Technology Assisted Language Learning	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	
12	Seminars on English Language Teaching Issues	X	X	X		X	X	X		X	X	X	X
13	Intercultural Communication in Language Teaching	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
14	Language Assessment	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X
15	Discourse Analysis in Language Teaching	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
16	Translation Studies	X	X	X		X	X	X		X	X	X	
17	Literature in Language Teaching	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X
18	Sociolinguistics in Language Teaching	X	X	X		X	X	X		X	X	X	
19	Language Program Administration	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
20	Language Awareness	X	X	X	X	X		X	X	X		X	X
21	Techniques in TESOL	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	

22	MA minor thesis (9 credits)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
23	MA thesis (15 credits)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

5. Program length

- Duration: 1.5 - 2 years for BA graduates

6. Graduation requirements

- Students are required to achieve all the required credits;
- Students are required achieve a foreign language certification and others as regulated by the University.

7. Training modes:

- The MA program in TESOL offers two training modes (Article 7, Decision No. 160/QĐ-DHQG on “Master of Arts training regulations” dated 24th March, 2017 by VNU-HCM Director).
- The training modes: Research-oriented and Practice-oriented

8. Program content:**8.1. Practice-oriented program: 65 credits**

- General knowledge:
 - + philosophy: 04 credits
 - + foreign language: 04 credits
- Professional knowledge: 48 credits (21 core, 27 elective)
- Minor thesis: 9 credits

No.	Course code	Term	Course	Credit weight (no. of credits)		
				Total	Theory	Tasks
I			General knowledge (compulsory)			
			- Philosophy	4	60	
			- Foreign language	4	60	
II			Professional knowledge			
		I	Core courses	21		
01	TA6030		Introduction to TESOL	2	30	
02	TA6001		Advanced Teaching Methodology	3	30	15
03	TA6002		Research Writing	3	15	30
04	TA6003		English Linguistics	3	30	15

05	TA6005		Second Language Acquisition	3	45	
06	TA6028		Research Methods 1	4	30	30
07	TA6004		Syllabus Design and Materials Development*	3	45	
		II	Elective courses	27		
01	TA6033		Practicum*	2	30	
02	TA6035		Research Methods 2*	3	45	
03	TA6039		Proposal Writing*	2	30	
04	TA6036		Technology Assisted Language Learning	3	45	
05	TA6040		Seminars on English Language Teaching Issues	3	45	
06	TA6037		Intercultural Communication in Language Teaching	3	45	
07	TA6038		Language Assessment	3	45	
08	TA6014		Discourse Analysis in Language Teaching	2	30	
09	TA6013		Translation Studies	2	30	
10	TA6012		Literature in Language Teaching	2	30	
11	TA6015		Sociolinguistics in Language Teaching	2	30	
12	TA6041		Language Program Administration	2	30	
13	TA6016		Language Awareness	2	30	
14	TA6017		Techniques in TESOL	2	30	
15	TA6019		Các vấn đề về vị từ trong tiếng Việt	2	25	5
16	TA6020		Ngữ pháp chức năng	2	15	15
17	TA6021		Ngôn ngữ học đối chiếu	2	30	
18	TA6022		Ngôn ngữ học xã hội	2	25	5
			Elective interdisciplinary courses (2 or 3 out of the following options)			
01	TA6023		Xây dựng, quản lý và đánh giá chương trình học (Khoa Giáo dục học)	3	20	25
02	TA6024		Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục – đào tạo (Khoa Giáo dục học)	2	17	13
03	TA6025		Tâm lý học quản lý (Khoa Giáo dục học)	2	16	14

04	TA6026		Quản lý chất lượng giáo dục (Khoa Giáo dục học)	3	32	13
	TALV1	III	Minor thesis	9		
			Total:	65		

8.2. Research-oriented program: 65 credits

- General knowledge

+ Philosophy: 04 credits

+ Foreign language: 04 credits

- Professional knowledge: 42 credits (21 core, 21 TC elective)

- Thesis: 15 credits

The research-oriented program requires students to achieve a GPA of minimum 7.5 for the following 6 core courses (English linguistics, Research writing, Research methods 1, Advanced teaching methodology, Second language acquisition, Syllabus Design and Materials Development).

No.	Course code	Term	Course	Credit weight (no. of credits)		
				Total	Theory	Tasks
I			General knowledge (compulsory)			
			- Philosophy	4	60	
			- Foreign language	4	60	
II			Professional knowledge			
		I	Core courses	21		
01	TA6030		Introduction to TESOL	2	30	
02	TA6001		Advanced Teaching Methodology	3	30	15
03	TA6002		Research Writing	3	15	30
04	TA6003		English Linguistics	3	30	15
05	TA6005		Second Language Acquisition	3	45	
06	TA6028		Research Methods 1	4	30	30
07	TA6004		Syllabus Design and Materials Development*	3	45	
		II	Elective courses	21		
01	TA6033		Practicum*	2	30	

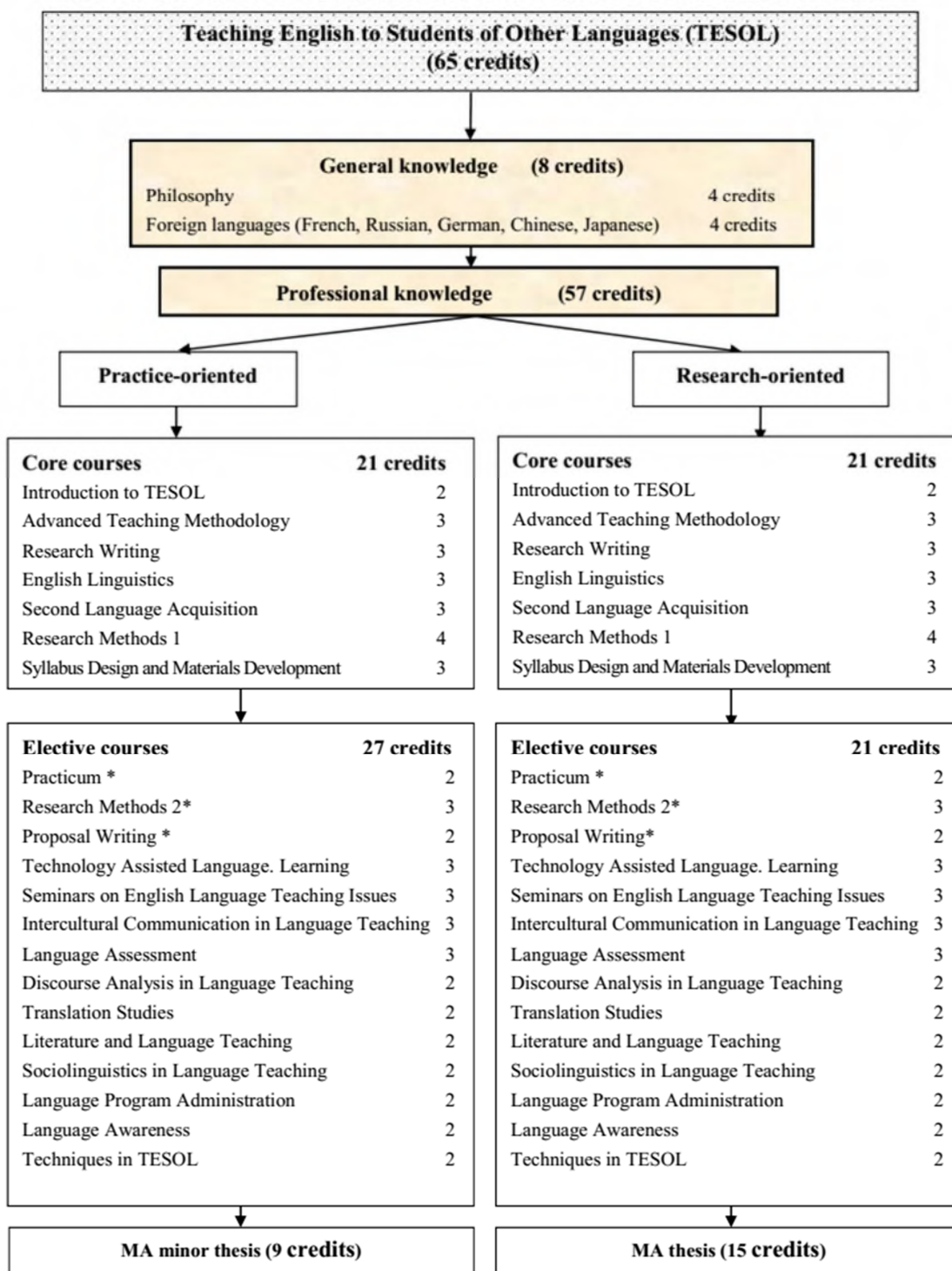
02	TA6035		Research Methods 2*	3	45	
03	TA6039		Proposal Writing*	2	30	
04	TA6036		Technology Assisted Language Learning	3	45	
05	TA6040		Seminars on English Language Teaching Issues	3	45	
06	TA6037		Intercultural Communication in Language Teaching	3	45	
07	TA6038		Language Assessment	3	45	
08	TA6014		Discourse Analysis in Language Teaching	2	30	
09	TA6013		Translation Studies	2	30	
10	TA6012		Literature in Language Teaching	2	30	
11	TA6015		Sociolinguistics in Language Teaching	2	30	
12	TA6041		Language Program Administration	2	30	
13	TA6016		Language Awareness	2	30	
14	TA6017		Techniques in TESOL	2	30	
15	TA6019		Các vấn đề về vị từ trong tiếng Việt	2	25	5
16	TA6020		Ngữ pháp chức năng	2	15	15
17	TA6021		Ngôn ngữ học đối chiếu	2	30	
18	TA6022		Ngôn ngữ học xã hội	2	25	5
			Elective interdisciplinary courses (2 or 3 out of the following options)			
01	TA6023		Xây dựng, quản lý và đánh giá chương trình học (Khoa Giáo dục học)	3	20	25
02	TA6024		Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục – đào tạo (Khoa Giáo dục học)	2	17	13
03	TA6025		Tâm lý học quản lý (Khoa Giáo dục học)	2	16	14
04	TA6026		Quản lý chất lượng giáo dục (Khoa Giáo dục học)	3	32	13
	TALV2	III	MA thesis		15	
			Total:		65	

(*) Recommended

This revised program, which was approved by the EF's Research and Training Committee on 18 March 2019, is to be implemented from 2019 onwards.

Dean of the Faculty of English Linguistics & Literature

CURRICULUM MAP FOR MASTER PROGRAM IN TESOL - 2019



20. NGÀNH LÝ LUẬN VĂN HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: **Lý luận văn học**

+ Tiếng Anh: **Literary theory**

Mã ngành đào tạo: 8 22 01 20

- Loại hình đào tạo: chính quy tập trung

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: **Thạc sĩ Lý luận văn học**

+ Tiếng Anh: **Master of Art in Literary theory**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Đào tạo các chuyên gia có trình độ cao, nắm vững các kiến thức sâu và rộng về lý luận văn học cũng như những vấn đề lý luận có liên quan đến thực tiễn văn học dân tộc và văn học thế giới. Trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về lý luận văn học dân tộc, kiến thức về lý luận văn học phương Đông và phương Tây, cổ điển và hiện đại. Đồng thời cung cấp những kiến thức về văn hóa, xã hội, nghệ thuật, lịch sử, tư tưởng, triết học... liên quan đến lý luận văn học để học viên có thể vận dụng vào nghiên cứu tác phẩm văn học từ cái nhìn có tính chất liên ngành. Như vậy, chương trình vừa tập trung bồi dưỡng kiến thức chuyên sâu, mở rộng kiến thức liên ngành cho người học.

Nâng cao khả năng tự nghiên cứu đối với những vấn đề lý luận do thực tiễn văn học Việt Nam và văn học thế giới đặt ra. Cung cấp phương pháp xử lý các vấn đề về lý luận văn học, các kỹ năng thực hành phân tích văn bản nhằm rèn luyện nghiệp vụ nghiên cứu khoa học để học viên có khả năng thích nghi với công việc có liên quan đến nghiệp vụ lý luận văn học, có liên quan đến những khoa học khác nhau thuộc khối ngành xã hội - nhân văn.

Học viên Cao học tốt nghiệp Thạc sĩ lý luận văn học theo chương trình này có thể thực hiện các nghiên cứu lý luận văn học theo những quan điểm tiên tiến và hiện đại trên thế giới, có thể so sánh, đối chiếu, nghiên cứu, phân tích những nguồn ảnh hưởng, tiếp thu, hoặc giao thoa giữa các nền văn học và từ đó có những đề xuất cho nghiên cứu, lý luận, phê bình văn học và sáng tác của Việt Nam. Nội dung chương trình được phổ trên một diện rộng, bao gồm nghiên cứu cả văn học phương Tây và phương Đông, trên cơ sở ưu tiên đúng mức những vấn đề quan trọng, có tính lý luận của những nền/hoặc vùng văn học lớn, có nhiều đóng góp đối với thành tựu chung của văn học thế giới.

Những học viên được đào tạo có khả năng làm công tác nghiên cứu khoa học ở các viện, trung tâm nghiên cứu văn học và nghệ thuật; tham gia giảng dạy trung học phổ thông, đại học, hoạt động ở một số lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn. Tạo cơ sở chuyên môn để học viên có thể tiếp tục chương trình Tiến sĩ về lý luận văn học. Các thạc sĩ lý luận văn học có thể làm công tác thẩm định và biên tập sách văn học ở các nhà xuất bản, công tác phê bình văn học ở báo và tạp chí, công tác bảo tồn và phát triển các di sản văn học ở những cơ quan văn hóa.

3. Đối tượng tuyển sinh

3.1. Ngành đúng và phù hợp, ngành gần

- **Ngành đúng và ngành phù hợp:** Văn học, Ngôn ngữ học, Ngữ văn (cử nhân/sư phạm), Ngữ văn Việt Nam, Hán Nôm, **Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Lí luận và phương pháp dạy văn, Sáng tác văn học.**

- Ngành gần:

+ Lí luận và phê bình sân khấu, Biên kịch sân khấu, Lí luận và phê bình điện ảnh – truyền hình, Biên kịch điện ảnh – truyền hình, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học.

+ Ngôn ngữ/Ngữ văn: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý, Nhật, Hàn Quốc, Ả rập, Giáo dục ngôn ngữ/Phương pháp giảng dạy tiếng Anh/Pháp/Nga/Hoa/Nhật/Hàn.

+ Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Văn hóa học, Văn hóa dân tộc, Văn hóa quần chúng, Du lịch, Nhân học, Triết học, Báo chí và Truyền thông, Quan hệ công chúng và truyền thông, Châu Á học

3.2. Danh mục các môn học bổ sung kiến thức cho thí sinh các ngành gần

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn học tương đương	Ghi chú
1	Lý luận văn học	2	Nguyên lý lý luận văn học	
2	Văn học dân gian	2	Tổng quan văn học dân gian	
3	Văn học Việt Nam	2	Tổng quan văn học Việt Nam	
4	Văn học phương Tây	2	Văn học Tây Âu 1 hoặc Văn học Tây Âu 2	
5	Văn học phương Đông	2	Văn học Trung Quốc	
6	Văn học Nga	2	Văn học Nga và Slav	

3.3. Các môn thi tuyển:

- Môn cơ bản: **Lý luận văn học**

- Môn cơ sở: **Văn học Việt Nam**

- Ngoại ngữ: **một trong năm thứ tiếng Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung**

4. Chuẩn đầu ra của chương trình

Kiến thức

Học viên sau khi hoàn thành chương trình có thể hiểu và vận dụng các kiến thức sau đây trong các công tác và trong lĩnh vực nghiên cứu văn học, cụ thể là đạt được:

- Kiến thức chú trọng đến các lý thuyết văn học (K1)

- Kiến thức bổ trợ liên ngành (K2)
- Kiến thức chú trọng đến vận dụng lý luận văn học vào thực tiễn văn học dân tộc và thế giới (K3)

Kỹ năng: Sau khi hoàn thành chương trình, học viên có những kỹ năng sau:

- Kỹ năng viết bài luận nghiên cứu về một vấn đề văn học (KN1)
- Kỹ năng viết các bài điểm sách, phê bình, tranh luận văn học trên báo chí (KN2)
- Kỹ năng kỹ năng tổng thuật và tóm tắt các công trình lý luận văn học bằng ngoại ngữ có liên quan (KN3)
- Kỹ năng *truyền đạt* tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề về lý luận văn học với đồng nghiệp và cộng đồng (KN4)
- Kỹ năng *tổ chức, quản trị* hoạt động nghiên cứu lý luận và phê bình văn học (KN5)

Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- *Độc lập* trong nghiên cứu, đưa ra những *sáng kiến* quan trọng (T1)
- Có năng lực *thích nghi, tự định hướng* và *hướng dẫn người khác*, say mê làm việc, phục vụ tích cực cho xã hội, cộng đồng, đồng thời biết trân quý di sản lý luận văn học dân tộc (T2)
- Có năng lực đưa ra những *kết luận chuyên môn* dựa trên cơ sở sự trung thực trong khoa học và bản lĩnh bảo vệ chân lý (T3)
- Có năng lực *quản trị, đánh giá* và *cải tiến* hoạt động chuyên môn (T4)

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

St t	Học kỳ	Tên môn học	TC	Chuẩn đầu ra											
				Kiến thức			Kỹ năng					Mức độ tự chủ, trách nhiệm			
				K1	K2	K3	K N 1	K N 2	K N 3	K N 4	K N 5	T1	T2	T3	T4
I	Khối kiến thức bắt buộc (21 TC)														
1	I	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	x	x	x	x	x	x	X	x	x	x	x	x
2	I	Nguyên lí văn học so sánh	2	x	X	x	x	x	X	x	x	x	X	x	x
3	I	Trường phái hình thức Nga	2	X	X	x	x	x	x	x	x	x	X	x	x
4	I	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	2	x	X	x	x	x	x	x	x	x	X	x	x
5	I	Tư tưởng lí luận văn học cổ điển Trung quốc, Việt Nam, Nhật Bản	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X	x	x

6	I	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học phương Tây và những ảnh hưởng của nó	2	x	x	X	x	x	X	x	x	x	X	x	x
7	I	Tự sự học: Một số vấn đề lí thuyết và thực tiễn	2	x	x	X	x	x	x	x	x	x	X	x	x
8	I	Huyền thoại và văn học	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	I	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10	I	Chủ nghĩa hiện sinh và văn học	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Khối kiến thức tự chọn (20 TC)

1	II	Bản chất văn học	2	x	x	x		x	x	x	x	x	X	x	x
2	II	Thi pháp học hiện đại	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	II	M. Bakhtin với lí luận và thi pháp tiểu thuyết	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	II	Tiếp nhận văn học	2	x	X	x	X	x	X	x	x	x	X	x	x
5	II	Vấn đề chủ nghĩa hiện thực trong văn học	2	x	X	x	X	x	x	x	x	x	X	x	x
6	II	Một số vấn đề về lí luận văn học hiện đại và hậu hiện đại	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	II	Kí hiệu học văn học nghệ thuật	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	II	Xã hội học văn học	2	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
9	II	Chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn học	2	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
10	II	Văn học và các loại hình nghệ thuật	2	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
11	II	Những vấn đề văn học Nga hiện đại	2	x	X	x		x	x	x	x	x	X	x	x
12	II	Những vấn đề văn học Trung quốc hiện đại	2	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
13	II	Sân khấu phương Tây thế kỉ XX: kịch và phản kịch	2	x	x	x	X	x	x	x	X	X	X	x	x
14	II	Thi pháp tiểu thuyết và tiểu thuyết phương Tây hiện đại	2	X	X	X	x	x	X	x	x	x	X	x	x
15	II	Tiến trình thơ hiện đại Việt Nam	2	X	X	X	x	x	x	x	x	x	X	x	x
16	II	Ngôn ngữ văn chương và phong cách học	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
17	II	Thơ Việt Nam hiện đại – Những vấn đề thi pháp	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
18	II	Thơ Đường: Những vấn đề lí luận và phương pháp tiếp cận	2	X	x	X	x	x	x	x	x	x	X	x	x

19	II	Giọng điệu trong thơ trữ tình	2	X	X	x	x	x	X	x	x	x	X	x	x
20	II	Hệ thống thể loại văn học Trung đại Việt Nam	2	X	X	x	x	x	x	x	x	x	X	x	x
21	II	Thể loại kịch trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại	2	X	x	x	x	x	x	x	x	x	X	x	x
22	II	Thi pháp học cổ điển Ấn Độ	2	x	x	x	X	x	x	x	x	x	X	x	x
23	II	Văn hóa học và nghiên cứu văn học	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
24	II	Truyện ngắn, Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại dưới góc nhìn tương tác thể loại	2	x	x	X		x	x	x	x	x	X	x	x
25	II	Tiếp biến văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam thời trung đại	2	x	x	X	x	x	x	x	x	x	X	x	x
26	II	Phiên dịch học và các lí thuyết văn học	2	X	X	X	x	X	x	x	x	x	X	x	x
27	II	Thời trung đại trong văn học các nước Đông Á	2	X	x	X	X	X	x	x	x	x	X	x	x
28	II	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	2	X	x	X		X	x	x	x	x	X	x	x
29	II	Diaspora và văn học di dân	2	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
30	II	Truyện ngắn Ernest Hemingway và vấn đề đặc trưng thể loại	2	X	x	x		X	x	x	x	x	X	x	x
31	II	Khuynh hướng huyền thoại và hậu hiện đại trong văn học Mỹ La – tinh	2	X	x	X	X	X	X	x	x	x	X	x	x
32	II	Tiếp cận văn học châu Á bằng lí thuyết phương Tây hiện đại	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
33	II	Nghiên cứu văn học dân gian theo loại hình	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
34	II	Truyện cổ tích dưới mắt các nhà khoa học	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
35	II	Vấn đề con người trong văn học Trung đại Việt Nam	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
36	II	Văn học Trung đại Việt Nam - Những vấn đề thi pháp	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
37	II	Tiến trình hiện đại hóa và sự đổi mới văn học	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
38	II	Tiểu thuyết lịch sử: Những vấn đề lí luận và thực tiễn sáng tác	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
39	II	Phân tích diễn ngôn và diễn ngôn nghệ thuật	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
40	II	Ngôn ngữ học và văn học	2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
41	II	Văn bản học và nghiên cứu văn học	2		x		x					x	x	x	

42	II	Lý thuyết cải biên: từ văn học đến điện ảnh	2	x	x		x	x				x	x		
Luận văn (15 tín chỉ)															

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình định hướng nghiên cứu

8. Thời gian đào tạo: 02 năm

9. Nội dung chương trình đào tạo:

a) Khái quát chương trình: nêu rõ các học phần và số tín chỉ yêu cầu học viên phải hoàn thành để được xét tốt nghiệp, bao gồm:

- Phần kiến thức chung
 - + Triết học: **04** tín chỉ
 - + Ngoại ngữ: **04** tín chỉ
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **41 (số tín chỉ)**
 - + Các học phần bắt buộc (số tín chỉ) **21**
 - + Các học phần lựa chọn (số tín chỉ) **20**
- Luận văn (số tín chỉ): **15**

b) Danh mục các môn học: liệt kê toàn bộ các môn học thuộc nội dung CTĐT theo các đề mục: mã số môn học, tên môn học, khối lượng tính bằng tín chỉ (lý thuyết; thực hành, thí nghiệm hoặc tiểu luận). Riêng môn học ngoại ngữ cần ghi rõ tên ngoại ngữ).

Mã số môn học do CSĐT xây dựng nhằm phục vụ cho việc quản lý CTĐT. Có thể dùng chữ và số hoặc số để mã hóa học phần/môn học, số ký tự mã hóa do CSĐT quy định.

Danh mục các môn học

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)		
				Tổng số TC	LT	TH, TN, TL
Phần kiến thức chung (bắt buộc) (8 TC)						
			Triết học	4		
			Ngoại ngữ	4		
Phần kiến thức cơ sở và ngành (41 TC)						
Khối kiến thức bắt buộc (21 TC)						
1	LL6001	I	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	1.5	0.5
2	LL6004	I	Nguyên lí văn học so sánh	2	1.5	0.5
3	LL6006	I	Trường phái hình thức Nga	2	1.5	0.5

4	LL6005	I	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	2	1.5	0.5
5	LL6003	I	Tư tưởng lí luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	2	1.5	0.5
6	LL6022	I	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học phương Tây và những ảnh hưởng của nó	2	1.5	0.5
7	LL6032	I	Tự sự học: Một số vấn đề lí thuyết và thực tiễn	2	1.5	0.5
8	LL6002	I	Huyền thoại và văn học	2	1.5	0.5
9	LL6018	I	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	2	1.5	0.5
10	LL6023	I	Chủ nghĩa hiện sinh và văn học	2	1.5	0.5
Khối kiến thức tự chọn (20TC, chọn 10 học phần trong danh mục)						
1	LL6045	II	Bản chất văn học	2	1.5	0.5
2	LL6011	II	Thi pháp học hiện đại	2	1.5	0.5
3	LL6050	II	M. Bakhtin với lí luận và thi pháp tiểu thuyết	2	1.5	0.5
4	LL6012	II	Tiếp nhận văn học	2	1.5	0.5
5	LL6021	II	Vấn đề chủ nghĩa hiện thực trong văn học	2	1.5	0.5
6	LL6025	II	Một số vấn đề về lí luận văn học hiện đại và hậu hiện đại	2	1.5	0.5
7	LL6053	II	Kí hiệu học văn học nghệ thuật	2	1.5	0.5
8	LL6026	II	Xã hội học văn học	2	1.5	0.5
9	LL6024	II	Chủ nghĩa hậu hiện đại và văn học	2	1.5	0.5
10	LL6030	II	Văn học và các loại hình nghệ thuật	2	1.5	0.5
11	LL6034	II	Những vấn đề văn học Nga hiện đại	2	1.5	0.5
12	LL6035	II	Những vấn đề văn học Trung quốc hiện đại	2	1.5	0.5
13	LL6039	II	Sân khấu phương Tây thế kỉ XX: Kịch và phản kịch	2	1.5	0.5
14	LL6046	II	Thi pháp tiểu thuyết và tiểu thuyết phương Tây hiện đại	2	1.5	0.5
15	LL6028	II	Tiến trình thơ hiện đại Việt Nam	2	1.5	0.5

16	LL6027	II	Ngôn ngữ văn chương và phong cách học	2	1.5	0.5
17	LL6015	II	Thơ Việt Nam hiện đại – Những vấn đề thi pháp	2	1.5	0.5
18	LL6036	II	Thơ Đường: Những vấn đề lí luận và phương pháp tiếp cận	2	1.5	0.5
19	LL6016	II	Giọng điệu trong thơ trữ tình	2	1.5	0.5
20	LL6013	II	Hệ thống thể loại văn học trung đại Việt Nam	2	1.5	0.5
21	LL6019	II	Thể loại kịch trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại	2	1.5	0.5
22	LL6038	II	Thi pháp học cổ điển Ấn Độ	2	1.5	0.5
23	LL6041	II	Văn hóa học và nghiên cứu văn học	2	1.5	0.5
24	LL6029	II	Truyện ngắn, tiểu thuyết Việt Nam hiện đại dưới góc nhìn tương tác thể loại	2	1.5	0.5
25	LL6047	II	Tiếp biến văn hóa Trung quốc ở Việt Nam thời trung đại	2	1.5	0.5
26	LL6010	II	Phiên dịch học và các lí thuyết văn học	2	1.5	0.5
27	LL6044	II	Thời trung đại trong văn học các nước Đông Á	2	1.5	0.5
28	LL6014	II	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	2	1.5	0.5
29	LL6020	II	Diaspora và văn học di dân	2	1.5	0.5
30	LL6042	II	Truyện ngắn Ernest Hemingway và vấn đề đặc trưng thể loại	2	1.5	0.5
31	LL6043	II	Khuynh hướng huyền thoại và hậu hiện đại trong văn học Mỹ La-tinh	2	1.5	0.5
32	LL6037	II	Tiếp cận văn học châu Á bằng lí thuyết phương Tây hiện đại	2	1.5	0.5
33	LL6052	II	Nghiên cứu văn học dân gian theo loại hình	2	1.5	0.5
34	LL6054	II	Truyện cổ tích dưới mắt các nhà khoa học	2	1.5	0.5
35	LL6048	II	Vấn đề con người trong văn học Trung đại Việt Nam	2	1.5	0.5

36	LL6049	II	Văn học Trung đại Việt Nam – Những vấn đề thi pháp	2	1.5	0.5
37	LL6051	II	Tiến trình hiện đại hóa và sự đổi mới văn học	2	1.5	0.5
38	LL6040	II	Tiểu thuyết lịch sử: Những vấn đề lí luận và thực tiễn sáng tác	2	1.5	0.5
39	LL6007	II	Phân tích diễn ngôn và diễn ngôn nghệ thuật	2	1.5	0.5
40	LL6009	II	Ngôn ngữ học và Văn học	2	1.5	0.5
41	LL6008	II	Văn bản học và nghiên cứu văn học	2	1.5	0.5
42	LL6055	II	Lý thuyết cải biên: từ văn học đến điện ảnh	2	1.5	0.5
Khởi kiến thức luận văn (15 TC)						
Tổng cộng: 64 TC						

21. NGÀNH NGÔN NGỮ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo: Ngôn ngữ học
 - + Tiếng Việt: Ngôn ngữ học
 - + Tiếng Anh: Linguistics
- Mã ngành đào tạo: 8.22.90.20
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **Thạc sĩ Ngôn ngữ học**
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in Linguistics

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo hướng tới mục tiêu:

2.1. Về kiến thức:

Cung cấp kiến thức toàn diện về các bình diện từ truyền thống đến hiện đại của ngôn ngữ học, kiến thức và hiểu biết chuyên sâu về đặc điểm cấu trúc của tiếng Việt và các ngôn ngữ khác nhằm phục vụ cho nghiên cứu lý thuyết hay nghiên cứu ứng dụng.

2.2. Về kỹ năng:

Trang bị kỹ năng và phương pháp nghiên cứu khoa học đối với vấn đề ngôn ngữ học, các vấn đề của tiếng Việt và của các ngôn ngữ khác trong đời sống xã hội.

Trang bị kỹ năng ứng dụng ngôn ngữ học vào nghiên cứu các lĩnh vực khoa học xã hội và khoa học tự nhiên khác.

Trang bị kỹ năng dạy tiếng, thực hành tiếng vào giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài; kỹ năng dịch thuật và biên phiên dịch.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

Sau khi nhận học vị, học viên có khả năng:

- Đảm nhiệm công tác đòi hỏi có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghiên cứu chuyên ngành trong các lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ ở các trường phổ thông, cao đẳng, đại học và các viện nghiên cứu.

- Có khả năng làm công tác quản lý ở các cơ quan tổ chức có liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa, giáo dục.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp:

- + Ngôn ngữ học;
- + Văn học, Ngữ văn (cử nhân/sư phạm), Ngữ văn Việt Nam, Hán Nôm, Tiếng Việt (dành cho sinh viên nước ngoài), Ngôn ngữ Việt Nam (dành cho sinh viên nước ngoài).

- Ngành gần:

+ Lí luận văn học, Lí luận và phê bình sân khấu, Biên kịch sân khấu, Lí luận và phê bình điện ảnh – truyền hình, Biên kịch điện ảnh – truyền hình, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lí luận và phương pháp dạy văn, Sáng tác văn học.

+ Ngôn ngữ / Ngữ văn/ Văn học: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý, Nhật, Hàn Quốc, Ả rập, Giáo dục ngôn ngữ/ Phương pháp giảng dạy tiếng Anh/ Pháp/ Nga/ Hoa/ Nhật/ Hàn.

+ Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Văn hóa học, Văn hóa dân tộc, Văn hóa quần chúng, Du lịch, Nhân học, Triết học, Báo chí và Truyền thông, Quan hệ công chúng và Truyền thông, Châu Á học, Luật, Hành chính.

- Ngành khác:

Tất cả các ngành học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và tự nhiên khác.

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: **10 tín chỉ**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Ngôn ngữ học đại cương	2	
02	Ngữ âm học tiếng Việt	2	
03	Từ vựng học tiếng Việt	2	
04	Ngữ pháp tiếng Việt	2	
05	Ngôn ngữ học văn bản	2	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: **16 tín chỉ**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Ngôn ngữ học đại cương	2	
02	Ngữ âm học tiếng Việt	2	
03	Từ vựng học tiếng Việt	2	
04	Ngữ pháp tiếng Việt	2	
05	Ngôn ngữ học văn bản	2	
06	Phong cách học tiếng Việt	2	
07	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	
08	Ngữ nghĩa học tiếng Việt	2	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: **20 tín chỉ**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
----	--------------	------------	---------

01	Ngôn ngữ học đại cương	2	
02	Ngữ âm học tiếng Việt	2	
03	Từ vựng học tiếng Việt	2	
04	Ngữ pháp tiếng Việt	2	
05	Ngôn ngữ học văn bản	2	
06	Phong cách học tiếng Việt	2	
07	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	
08	Ngữ nghĩa học tiếng Việt	2	
09	Loại hình học ngôn ngữ	2	
10	Việt ngữ học và lịch sử tiếng Việt	2	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn:

- Có trình độ chuyên môn về Ngôn ngữ học và Việt ngữ học, nắm vững vốn kiến thức và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành.
- Có khả năng tư duy độc lập về các vấn đề nghiên cứu ngôn ngữ và các lĩnh vực liên ngành.
- Có khả năng vận dụng các kiến thức cơ bản về Ngôn ngữ học vào lý giải các vấn đề ngôn ngữ, xã hội, văn hóa, lịch sử...
- Có năng lực tổ chức nghiên cứu khoa học và có kiến thức quản trị tổ chức.

4.2. Chuẩn về kỹ năng:

- Làm chủ các lý thuyết Ngôn ngữ học, nắm vững phương pháp nghiên cứu chuyên ngành để khảo sát, thu thập, xử lý các thông tin khoa học phục vụ nghiên cứu.
- Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng truyền đạt tri thức, thảo luận các vấn đề chuyên môn Ngôn ngữ học; kỹ năng ứng dụng các tri thức về ngôn ngữ học trong các lĩnh vực công tác của đời sống xã hội.
- Có khả năng tham gia quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động thuộc chuyên môn Ngôn ngữ học hoặc các hoạt động hữu quan ở một số lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn.
- Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm:

- Có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo tri thức mới; biết vận dụng các kiến thức đã được trang bị để thực hiện một số đề tài, dự án thực tiễn phục vụ xã hội.
- Có khả năng thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra quyết định mang tính chuyên gia. Có khả năng làm công tác nghiên cứu khoa học, tham gia giảng dạy Ngôn ngữ học ở các bậc học như: cao đẳng, đại học.

- Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và làm việc với tinh thần trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên môn.

- Biết lắng nghe, chấp nhận sự khác biệt trong quan điểm.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn	Chuẩn về kỹ năng	Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm
4.1	4.2	4.3
4.1.1. Có trình độ chuyên môn về Ngôn ngữ học và Việt ngữ học, nắm vững vốn kiến thức và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành.	4.2.1. Làm chủ các lý thuyết Ngôn ngữ học, nắm vững phương pháp nghiên cứu chuyên ngành để khảo sát, thu thập, xử lý các thông tin khoa học phục vụ nghiên cứu.	4.3.1. Có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo tri thức mới; biết vận dụng các kiến thức đã được trang bị để thực hiện một số đề tài, dự án thực tiễn phục vụ xã hội.
4.1.2. Có khả năng tư duy độc lập về các vấn đề nghiên cứu ngôn ngữ và các lĩnh vực liên ngành, làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng của chuyên ngành.	4.2.2. Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng truyền đạt tri thức, thảo luận các vấn đề chuyên môn Ngôn ngữ học; kỹ năng ứng dụng các tri thức về ngôn ngữ học trong các lĩnh vực công tác của đời sống xã hội.	4.3.2. Có khả năng thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra quyết định mang tính chuyên gia. Có khả năng làm công tác nghiên cứu khoa học, tham gia giảng dạy Ngôn ngữ học ở các bậc học như: cao đẳng, đại học.
4.1.3. Có khả năng vận dụng các kiến thức cơ bản về Ngôn ngữ học vào lý giải các vấn đề ngôn ngữ, xã hội, văn hóa, lịch sử...	4.2.3. Có khả năng tham gia quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động thuộc chuyên môn Ngôn ngữ học hoặc các hoạt động hữu quan ở một số lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn.	4.3.3. Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và làm việc với tinh thần trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên môn
4.1.4. Có năng lực tổ chức nghiên cứu khoa học và có kiến thức quản trị tổ chức.	4.2.4. Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các	4.3.4. Biết lắng nghe, chấp nhận sự khác biệt trong quan điểm.

kết quả nghiên cứu.

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng 4.2				Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3			
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.1.4	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4
1	Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	x	x	x	x	x	X	X	X	X	X		X
1,2,3	Âm vị học thực hành và âm vị học tiếng Việt	x	x			x	X		X	x	X		x
1,2,3	Các bình diện của ngôn ngữ học đối chiếu	x	x	x		x	X	X	X	X	X		
1,2,3	Ngữ nghĩa học từ vựng và ngữ nghĩa học cú pháp	x	x			x	X			X	X		
1,2,3	Lô gích và ngôn ngữ	x				x	X			X			
1,2,3	Lịch sử ngôn ngữ học châu Âu: Ferdinand de Saussure và Giáo trình ngôn ngữ học đại cương	X	X			x	X			x	X		X
1,2,3	Ngôn ngữ văn chương và phong cách học	X	X			X	X			X	X		
1,2,3	Các vấn đề xã hội học của ngôn ngữ	X		X		X	X	X	X	X	X		X

1,2, 3	Từ loại và vấn đề từ loại trong tiếng Việt	X	x			x	X			x			X
1,2, 3	Các vấn đề của ngôn ngữ học đại cương	x	X			X	X	X		X	X	X	X
1,2, 3	Vấn đề từ trong tiếng Việt	x	X			X	X			X			X
1,2, 3	Dụng học Việt ngữ	x	X	X		X	X		X	X	X		
1,2, 3	Ngữ pháp chức năng tiếng Việt	x	X			X	X			X			X
1,2, 3	Trường phái ngôn ngữ học miêu tả Mỹ và ngôn ngữ học tạo sinh	x	X			X	X			X	X		x
1,2, 3	Hành vi ngôn ngữ gián tiếp trong mối quan hệ với văn hóa giao tiếp	x		X		X	X		X	X	X		
1,2, 3	Ngôn ngữ học tri nhận: từ lý thuyết đến thực tiễn tiếng Việt	x	X	X		X	X			X	X		X
1,2, 3	Loại hình học các ngôn ngữ và một số vấn đề về loại hình tiếng Việt và các ngôn ngữ đơn lập ở Đông Nam Á	X	X			X	X			X	X		
1,2, 3	Phương pháp so sánh lịch sử và phương	X	x		X	x	X	x		x	X	x	

	pháp so sánh loại hình												
1,2, 3	Ngôn ngữ học văn hóa	x		X		X	X			X	X		
1,2, 3	Phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội	x		X		X	X		X	X	X	X	
1,2, 3	Lịch sử ngữ âm tiếng Việt	x	X			X	X			X	X		X
1,2, 3	Từ điển học ứng dụng	x				X	X	X	X	X	X	X	X
1,2, 3	Ngôn ngữ học trong biên tập xuất bản	x		X		X	X	X	X	X		X	
1,2, 3	Lý thuyết dịch	x		X		X	X		X	X			
1,2, 3	Ngôn ngữ học tâm lý: thụ đắc, lĩnh hội và sản sinh ngôn ngữ	x		X		X	X		X	X	X		x
1,2, 3	Trật tự từ và trật tự từ trong tiếng Việt	x	X			X	X			X			
1,2, 3	Lịch sử ngôn ngữ học	x	X			X	X			X	X		X
1,2, 3	Lịch sử Việt ngữ học	x	X			X	X			X	X		X
1,2, 3	Ngôn ngữ và truyền thông	x		X		X	X		X	X			
1,2, 3	Các phương pháp phân tích ngữ pháp	x	X			X	X			X	X		X
1,2, 3	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	x	X			X	X		X	X	X	X	
1,2, 3	Các phương tiện tình thái tiếng Việt	x	X			X	X			X			
1,2,	Ngôn ngữ	x		X		X	X		X	X	X	X	

3	học máy tính												
1,2,3	Ngôn ngữ học ngữ liệu	x	x	X		x	X		X	X	X	X	
1,2,3	Các khuynh hướng và trường phái ngôn ngữ học hiện đại	x	X			X	X		X	X			X
1,2,3	Tiến trình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt	x	x			X	X			X	X	X	X
1,2,3	Đồng nghĩa cú pháp	x	x			X	X			X			
1,2,3	Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ trong đời sống	x		x	x	x	X	X	X	X	X	X	

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo thạc sỹ nghiên cứu

7.2. Chương trình đào tạo thạc sỹ định hướng nghiên cứu

7.3. Chương trình đào tạo thạc sỹ định hướng ứng dụng

8. Thời gian đào tạo: 02 năm

9. Nội dung chương trình đào tạo:

9.1. Chương trình đào tạo thạc sỹ nghiên cứu

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **08** tín chỉ

+ Triết học: **04** tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)

+ Ngoại ngữ: **04** tín chỉ

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **35** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **15** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ

- Luận văn: **21** tín chỉ

- Công bố khoa học: Học viên phải là tác giả chính ít nhất 01 công bố khoa học liên quan đến nội dung luận văn, được chấp nhận đăng trong danh mục do Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước quy định.

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):		08 tín chỉ		
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
3	MC06		Ngoại ngữ	04			60
		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành		35 tín chỉ		
			Các học phần bắt buộc		15 tín chỉ		
1	NN6055	1,2	Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	3			45
2	NN6057	1,2, 3	Âm vị học và âm vị học thực hành tiếng Việt	2			30
3	NN6040	1,2, 3	Các bình diện của ngôn ngữ học đối chiếu	2			30
4	NN6005	1,2, 3	Lô gích và ngôn ngữ	2			30
5	NN6044	1,2, 3	Lịch sử ngôn ngữ học châu Âu: Ferdinand de Saussure và Giáo trình ngôn ngữ học đại cương	2			30
6	NN6041	1,2, 3	Ngữ nghĩa học từ vựng và ngữ nghĩa học cú pháp	2			30
7	NN6007	1,2, 3	Ngôn ngữ văn chương và phong cách học	2			30
			Các học phần lựa chọn		chọn 20 tín chỉ		
8	NN6046	1,2, 3	Dụng học Việt ngữ	2			30
9	NN6010	1,2, 3	Trường phái ngôn ngữ học miêu tả Mỹ và ngôn ngữ học tạo sinh	2			30
10		1,2, 3	Hành vi ngôn ngữ gián tiếp trong mối quan hệ với văn hóa giao tiếp	2			30
11	NN6047	1,2, 3	Ngôn ngữ học tri nhận: từ lý thuyết đến thực tiễn tiếng Việt	2			30
12	NN6042	1,2, 3	Các vấn đề của ngôn ngữ học đại cương	2			30
13	NN6014	1,2, 3	Loại hình học các ngôn ngữ và một số vấn đề về loại hình tiếng Việt và các ngôn ngữ đơn lập ở Đông Nam	2			30

			Á				
14	NN6015	1,2, 3	Phương pháp so sánh lịch sử và phương pháp so sánh loại hình	2			30
15	NN6048	1,2, 3	Ngôn ngữ học văn hóa	2			30
16	NN6017	1,2, 3	Ngữ pháp chức năng tiếng Việt	2			30
17	NN6049	1,2, 3	Phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội	2			30
18	NN6019	1,2, 3	Lịch sử ngữ âm tiếng Việt	2			30
19	NN6043	1,2, 3	Từ điển học ứng dụng	2			30
20	NN6022	1,2, 3	Ngôn ngữ học trong biên tập xuất bản	2			30
21	NN6050	1,2, 3	Lý thuyết dịch	2			30
22	NN6051	1,2, 3	Ngôn ngữ học tâm lý: thụ đắc, lĩnh hội và sản sinh ngôn ngữ	2			30
23	NN6052	1,2, 3	Trật tự từ và trật tự từ trong tiếng Việt	2			30
24	NN6045	1,2, 3	Các vấn đề xã hội học của ngôn ngữ	2			30
25	NN6027	1,2, 3	Lịch sử ngôn ngữ học	2			30
26	NN6028	1,2, 3	Lịch sử Việt ngữ học	2			30
27	NN6029	1,2, 3	Ngôn ngữ và truyền thông	2			30
28	NN6030	1,2, 3	Các phương pháp phân tích ngữ pháp	2			30
29	NN6031	1,2, 3	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	2			30
30	NN6033	1,2, 3	Các phương tiện tình thái tiếng Việt	2			30
31	NN6035	1,2, 3	Từ loại và vấn đề từ loại trong tiếng Việt	2			30
32	NN6036	1,2, 3	Ngôn ngữ học máy tính	2			30
33	NN6037	1,2, 3	Ngôn ngữ học ngữ liệu	2			30
34		1,2, 3	Các khuynh hướng và trường phái ngôn ngữ học hiện đại	2			30
35	NN6053	1,2, 3	Tiến trình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt	2			30
36	NN6056	1,2, 3	Vấn đề từ trong tiếng Việt	2			30
37	NN6054	1,2, 3	Đồng nghĩa cú pháp	2			30
38		1,2, 3	Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ trong đời sống	2			30
	NNLV3	III	Luận văn thạc sĩ	21	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		

			Tổng cộng	64			
--	--	--	------------------	-----------	--	--	--

9.2. Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **08** tín chỉ
 - + Triết học: **04** tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)
 - + Ngoại ngữ: **04** tín chỉ (60 tiết)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **41** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **19** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **22** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):		8 tín chỉ		
	MC04		Triết học	04			60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
	MC06		Ngoại ngữ	04			60
		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành		41 tín chỉ		
			Các học phần bắt buộc		19 tín chỉ		
1	NN6055	1,2	Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	3			45
2	NN6057	1,2, 3	Âm vị học thực hành và âm vị học tiếng Việt	2			30
3	NN6040	1,2, 3	Các bình diện của ngôn ngữ học đối chiếu	2			30
4	NN6041	1,2, 3	Ngữ nghĩa học từ vựng và ngữ nghĩa học cú pháp	2			30
5	NN6005	1,2, 3	Lô gích và ngôn ngữ	2			30
6	NN6044	1,2, 3	Lịch sử ngôn ngữ học châu Âu: Ferdinand de Saussure và Giáo trình ngôn ngữ học đại cương	2			30
7	NN6007	1,2, 3	Ngôn ngữ văn chương và phong cách học	2			30
8	NN6045	1,2, 3	Các vấn đề xã hội học của ngôn ngữ	2			30

9	NN6035	1,2, 3	Từ loại và vấn đề từ loại trong tiếng Việt	2			30
			Các học phần lựa chọn		chọn 22 tín chỉ		
10	NN6042	1,2, 3	Các vấn đề của ngôn ngữ học đại cương	2			30
11	NN6046	1,2, 3	Dụng học Việt ngữ	2			30
12	NN6017	1,2, 3	Ngữ pháp chức năng tiếng Việt	2			30
13	NN6010	1,2, 3	Trường phái ngôn ngữ học miêu tả Mỹ và ngôn ngữ học tạo sinh	2			30
14		1,2, 3	Hành vi ngôn ngữ gián tiếp trong mối quan hệ với văn hóa giao tiếp	2			30
15	NN6047	1,2, 3	Ngôn ngữ học tri nhận: từ lý thuyết đến thực tiễn tiếng Việt	2			30
16	NN6014	1,2, 3	Loại hình học các ngôn ngữ và một số vấn đề về loại hình tiếng Việt và các ngôn ngữ đơn lập ở Đông Nam Á	2			30
17	NN6015	1,2, 3	Phương pháp so sánh lịch sử và phương pháp so sánh loại hình	2			30
18	NN6048	1,2, 3	Ngôn ngữ học văn hóa	2			30
19	NN6049	1,2, 3	Phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội	2			30
20	NN6019	1,2, 3	Lịch sử ngữ âm tiếng Việt	2			30
21	NN6043	1,2, 3	Từ điển học ứng dụng	2			30
22	NN6022	1,2, 3	Ngôn ngữ học trong biên tập xuất bản	2			30
23	NN6050	1,2, 3	Lý thuyết dịch	2			30
24	NN6051	1,2, 3	Ngôn ngữ học tâm lý: thụ đắc, lĩnh hội và sản sinh ngôn ngữ	2			30
25	NN6052	1,2, 3	Trật tự từ và trật tự từ trong tiếng Việt	2			30
26	NN6027	1,2, 3	Lịch sử ngôn ngữ học	2			30
27	NN6028	1,2, 3	Lịch sử Việt ngữ học	2			30
28	NN6029	1,2, 3	Ngôn ngữ và truyền thông	2			30
29	NN6030	1,2, 3	Các phương pháp phân tích ngữ pháp	2			30
30	NN6031	1,2, 3	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	2			30
31	NN6033	1,2, 3	Các phương tiện tình thái	2			30

			tiếng Việt				
32	NN6036	1,2, 3	Ngôn ngữ học máy tính	2			30
33	NN6037	1,2, 3	Ngôn ngữ học ngữ liệu	2			30
34		1,2, 3	Các khuynh hướng và trường phái ngôn ngữ học hiện đại	2			30
35	NN6053	1,2, 3	Tiến trình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt	2			30
36	NN6056	1,2, 3	Vấn đề từ trong tiếng Việt	2			30
37	NN6054	1,2, 3	Đồng nghĩa cú pháp	2			30
38		1,2, 3	Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ trong đời sống	2			30
	NNLV1	III	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	64			

9.3. Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **08** tín chỉ
 - + Triết học: **04** tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)
 - + Ngoại ngữ: **04** tín chỉ
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **47** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **23** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **24** tín chỉ
- Luận văn: **09** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):		8 tín chỉ		
	MC04		Triết học	04	04		60
	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04		60
	MC06		Ngoại ngữ	04	04		60
		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành		47 tín chỉ		
			Các học phần bắt buộc		23 tín chỉ		
1	NN6055	1,2	Các phương pháp nghiên	3			45

			cứu ngôn ngữ				
2	NN6057	1,2, 3	Âm vị học thực hành và âm vị học tiếng Việt	2			30
3	NN6040	1,2, 3	Các bình diện của ngôn ngữ học đối chiếu	2			30
4	NN6041	1,2, 3	Ngữ nghĩa học từ vựng và ngữ nghĩa học cú pháp	2			30
5	NN6005	1,2, 3	Lô gích và ngôn ngữ	2			30
6	NN6044	1,2, 3	Lịch sử ngôn ngữ học châu Âu: Ferdinand de Saussure và Giáo trình ngôn ngữ học đại cương	2			30
7	NN6007	1,2, 3	Ngôn ngữ văn chương và phong cách học	2			30
8	NN6045	1,2, 3	Các vấn đề xã hội học của ngôn ngữ	2			30
9	NN6035	1,2, 3	Từ loại và vấn đề từ loại trong tiếng Việt	2			30
10	NN6042	1,2, 3	Các vấn đề của ngôn ngữ học đại cương	2			30
11	NN6056	1,2, 3	Vấn đề từ trong tiếng Việt	2			30
			Các học phần lựa chọn		Chọn 24 tín chỉ		
12	NN6046	1,2, 3	Dụng học Việt ngữ	2			30
13	NN6017	1,2, 3	Ngữ pháp chức năng tiếng Việt	2			30
14	NN6010	1,2, 3	Trường phái ngôn ngữ học miêu tả Mỹ và ngôn ngữ học tạo sinh	2			30
15		1,2, 3	Hành vi ngôn ngữ gián tiếp trong mối quan hệ với văn hóa giao tiếp	2			30
16	NN6047	1,2, 3	Ngôn ngữ học tri nhận: từ lý thuyết đến thực tiễn tiếng Việt	2			30
17	NN6014	1,2, 3	Loại hình học các ngôn ngữ và một số vấn đề về loại hình tiếng Việt và các ngôn ngữ đơn lập ở Đông Nam Á	2			30
18	NN6015	1,2, 3	Phương pháp so sánh lịch sử và phương pháp so sánh loại hình	2			30
19	NN6048	1,2, 3	Ngôn ngữ học văn hóa	2			30
20	NN6049	1,2, 3	Phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội	2			30
21	NN6019	1,2, 3	Lịch sử ngữ âm tiếng Việt	2			30
22	NN6043	1,2, 3	Từ điển học ứng dụng	2			30

23	NN6022	1,2, 3	Ngôn ngữ học trong biên tập xuất bản	2			30
24	NN6050	1,2, 3	Lý thuyết dịch	2			30
25	NN6051	1,2, 3	Ngôn ngữ học tâm lý: thụ đắc, lĩnh hội và sản sinh ngôn ngữ	2			30
26	NN6052	1,2, 3	Trật tự từ và trật tự từ trong tiếng Việt	2			30
27	NN6027	1,2, 3	Lịch sử ngôn ngữ học	2			30
28	NN6028	1,2, 3	Lịch sử Việt ngữ học	2			30
29	NN6029	1,2, 3	Ngôn ngữ và truyền thông	2			30
30	NN6030	1,2, 3	Các phương pháp phân tích ngữ pháp	2			30
31	NN6031	1,2, 3	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	2			30
32	NN6033	1,2, 3	Các phương tiện tình thái tiếng Việt	2			30
33	NN6036	1,2, 3	Ngôn ngữ học máy tính	2			30
34	NN6037	1,2, 3	Ngôn ngữ học ngữ liệu	2			30
35		1,2, 3	Các khuynh hướng và trường phái ngôn ngữ học hiện đại	2			30
36	NN6053	1,2, 3	Tiến trình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt	2			30
37	NN6054	1,2, 3	Đồng nghĩa cú pháp	2			30
38		1,2,3	Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ trong đời sống	2			30
	NNLV4	III	Luận văn thạc sĩ	9	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	64			

22. NGÀNH NGÔN NGỮ NGA

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

- + Tiếng Việt: Ngôn ngữ Nga
- + Tiếng Anh: Russian language

- Mã ngành đào tạo: 8220202

- Loại hình đào tạo: Chính quy

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

- + Tiếng Việt: Thạc sĩ Ngôn ngữ Nga
- + Tiếng Anh: Master of Russian language

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao, có năng lực nghiên cứu khoa học ở lĩnh vực chuyên ngành.

2.1. Về kiến thức: Cung cấp kiến thức nâng cao trong lĩnh vực Ngôn ngữ Nga, cụ thể đi sâu vào các lĩnh vực của lý thuyết Ngôn ngữ Nga.

2.2. Về kỹ năng: Trang bị cho người học khả năng phân tích, vận dụng thành thạo các kiến thức chuyên sâu về lý thuyết Ngôn ngữ Nga; khả năng làm việc độc lập, sáng tạo.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Cử nhân ngành Ngữ văn Nga, Ngôn ngữ Nga, Sư phạm tiếng Nga.

- Ngành gần: Cử nhân chuyên ngành về Ngôn ngữ, Ngoại ngữ và phải có chứng chỉ tiếng Nga tương đương trình độ B2 theo Khung tham chiếu Châu Âu.

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Ngữ âm học tiếng Nga	2	
2	Từ vựng học tiếng Nga	2	
3	Hình thái học tiếng Nga	2	
4	Cú pháp học tiếng Nga	2	
5	Ngôn ngữ học đại cương	2	(tiếng Nga hoặc tiếng Việt)
Tổng cộng:		10	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

STT	Chuẩn đầu ra
1.	Kiến thức, năng lực chuyên môn
1.1	Có kiến thức lý thuyết và thực tiễn sâu - rộng về ngôn ngữ Nga truyền thống - hiện đại; nắm vững lịch sử các học thuyết ngôn ngữ Nga, lý thuyết Nga ngữ (PLO11).
1.2	Vận dụng tốt kiến thức về ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ học so sánh (PLO12).
2.	Kỹ năng
2.1	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, nghiên cứu các vấn đề thuộc về lĩnh vực Nga ngữ học, Ngôn ngữ học so sánh (PLO21).

2.2	Có khả năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu phù hợp trong việc nghiên cứu sâu các chuyên ngành tiếng Nga và các học thuyết ngôn ngữ Nga (PLO22).
2.3	Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học ở lĩnh vực liên quan (PLO23).
3.	Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp
3.1	Có khả năng nghiên cứu độc lập; có phương pháp làm việc chuyên nghiệp, kiên trì nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về chuyên môn; tiếp cận vấn đề chuyên môn trên cơ sở phương pháp nghiên cứu khoa học đã được trang bị (PLO31).
3.2	Có năng lực thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác nghiên cứu khoa học (PLO32).
3.3	Có năng lực đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Nga ngữ học (PLO33).

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra							
		1.1	1.2	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	3.3
	Âm vị học tiếng Nga	t	t	u	t	t	u	t	t
	Ngữ nghĩa cấu tạo từ	t	t	u	t	t	u	t	t
	Ngữ nghĩa cú pháp	t	t	u	t	t	u	t	t
	Thành ngữ học	u	u	u	u	u	u	t	t
	Lý thuyết trường nghĩa	t	t	t	t	t	t	t	t
	Văn phong học	t	t	u	t	t	u	t	t
	Ngữ nghĩa học	t	t	u	t	t	u	t	t
	Ngữ dụng học	t	t	u	t	t	u	t	t
	Ngữ pháp Nga lịch sử	t	t	t	t	t	t	t	t
	Ngữ pháp chức năng	t	t	t	t	t	t	t	t
	Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	u	u	u	u	u	u	u	u
	Từ điển học	t	t	t	t	t	t	t	t
	Lịch sử các học thuyết ngôn ngữ Nga	t	t	t	t	t	t	t	t

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu

8. Thời gian đào tạo: 02 năm

9. Nội dung chương trình đào tạo:

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ. Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **08** tín chỉ

+ Triết học: 04 tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam: 04 tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)

+ Ngoại ngữ: 04 tín chỉ (60 tiết)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **41** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: 20 tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: 21 tín chỉ

- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
Khối kiến thức chung (bắt buộc): 08							
1	MC04	I	Triết học	04			60
2	MC05	I	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
3	MC06	I	Ngoại ngữ	04			60
Khối kiến thức cơ sở và ngành: 41							
			Các học phần bắt buộc	20			
1	NS6001	I	Âm vị học tiếng Nga	04			60
2	NS6012	I	Ngữ nghĩa cấu tạo từ	04			60
3	NS6011	I	Ngữ nghĩa cú pháp	04			60
4	NS6013	II	Thành ngữ học	04			60
5	NS6006	II	Lý thuyết trường nghĩa	04			60
			Các học phần lựa chọn	21			
6	NS6014	II	Văn phong học	04			60
7	NS6016	III	Ngữ nghĩa học	04			60
8		III	Ngữ dụng học	04			60
9	NS6017	III	Ngữ pháp Nga lịch sử	04			60
10	NS6018	III	Ngữ pháp chức năng	04			60
11	NS6015	II	Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	02			30
12		III	Từ điển học	02			30
13	NS6007	III	Lịch sử các học thuyết ngôn ngữ Nga	02			30
	NSLV1	III	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	64			

23. NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo:

- Tên ngành đào tạo:
- + Tiếng Việt: **Ngôn Ngữ Pháp**
- + Tiếng Anh: **French Linguistics**
- Mã ngành đào tạo: 8 22 02 03
- Loại hình đào tạo: Thạc sĩ
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
- + Tiếng Việt: Thạc sĩ Ngôn Ngữ Pháp
- + Tiếng Anh: Master of French Linguistics

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

- Chuyên môn hóa ngôn ngữ học Pháp dưới góc độ ngôn ngữ học tổng quát và miêu tả, lý thuyết diễn ngôn và ngôn ngữ học
- Trang bị cho người học kiến thức rộng và kiến thức chuyên ngành, các kỹ năng miêu tả, phân tích, diễn giải các dữ liệu và cứ liệu ngôn ngữ, kỹ năng nghiên cứu độc lập và ứng dụng lý thuyết, phương pháp tiếp cận liên ngành và xuyên ngành.
- Thực hiện mục tiêu đào tạo con người nhân văn hiện đại trong bối cảnh toàn cầu hoá: có trách nhiệm với bản thân và với cộng đồng.

2.1. Về kiến thức, năng lực chuyên môn:

- Có kiến thức cốt lõi, tiên tiến, chuyên sâu mang tính liên ngành và xuyên ngành về hệ thống lý thuyết ngôn ngữ học Pháp.
- Vận dụng kiến thức trên trong lãnh vực của ngành học.
- Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới

2.2. Về kỹ năng:

- Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành học
- Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.
- Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.
- Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm:

- Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh đa dạng và khác biệt.
- Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.

- Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp:

Cử nhân khoa học chuyên ngành: Ngữ văn Pháp, Ngôn ngữ Pháp, Tiếng Pháp, Sư phạm Pháp văn, Biên – Phiên dịch (Pháp-Việt, Việt-Pháp).

- Ngành gần:

Tuyển các thí sinh tốt nghiệp Đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi với điều kiện có chứng chỉ TCF (400 điểm trở lên) hoặc DELF trình độ B2 trở lên (xem mục a) và phải bổ túc kiến thức chuyên ngành theo quy định của Khoa (xem mục b).

a. Danh mục các ngành học gần với ngành Ngôn Ngữ Pháp:

Danh mục các ngành học gần với ngành Ngôn Ngữ Pháp	Điều kiện đi kèm bắt buộc
- Văn học và Ngôn ngữ (Ngôn ngữ, Ngôn ngữ học so sánh, Văn học nước ngoài, ...), Ngôn ngữ Việt Nam.	và có - chứng chỉ Tiếng Pháp TCF (400 điểm trở lên) hoặc - DELF trình độ B2 trở lên
- Lịch sử thế giới	
- Việt Nam học	
- Ngôn ngữ Anh	
- Ngôn ngữ Tây Ban Nha	
- Ngôn ngữ Ý	

b. Danh mục các môn học bổ túc kiến thức dành cho ngành gần :

STT	Môn học	Tín chỉ
1	Cú pháp cơ bản tiếng Pháp (Syntaxe générale française)	3
2	Ngữ nghĩa học cơ bản tiếng Pháp (Sémantique générale française)	3
3	Ngữ dụng học cơ bản tiếng Pháp (Pragmatique générale française)	3
4	Bài thu hoạch Dẫn luận ngôn ngữ	1

Môn thi tuyển sinh :

Các môn thi tuyển : Thi tuyển đầu vào với 2 môn và một yêu cầu về ngoại ngữ:

- Môn thi cơ bản: Dẫn luận ngôn ngữ học (Introduction à la linguistique générale).
- Môn thi cơ sở : Tiếng Pháp cơ sở - Kỹ năng thực hành Đọc-Viết tiếng Pháp. Hình thức thi : Tự luận và trắc nghiệm.
- Môn ngoại ngữ : Một trong bốn thứ tiếng Nga, Đức, Anh, Trung Quốc.

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1 Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn:

4.1.1. Có kiến thức cốt lõi, tiên tiến, chuyên sâu mang tính liên ngành và xuyên ngành về hệ thống lý thuyết ngôn ngữ học Pháp.

4.1.2. Vận dụng kiến thức trên trong lãnh vực của ngành học.

4.1.3. Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới

4.2 Chuẩn về kỹ năng:

4.2.1. Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành học

4.2.2. Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.

4.2.3. Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.

4.2.4. Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.

4.3 Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm:

4.3.1. Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh đa dạng và khác biệt.

4.3.2. Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.

4.3.3. Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1	Chuẩn về kỹ năng 4.2	Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3
4.1.1. Có kiến thức cốt lõi, tiên tiến, chuyên sâu mang tính liên ngành và xuyên ngành về hệ thống lý thuyết ngôn ngữ học Pháp.	4.2.1. Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành học.	4.3.1. Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh đa dạng và khác biệt.
4.1.2. Vận dụng kiến thức trên trong lĩnh vực của ngành học.	4.2.2. Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.	4.3.2. Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
4.1.3. Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.	4.2.3. Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.	4.3.3. Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
	4.2.4. Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	

5.2. Ma trận môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	TÊN MÔN HỌC	CHUẨN ĐẦU RA									
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1			Chuẩn về kỹ năng 4.2				Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3		
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.3.1	4.3.2	4.3.3
1	Các trào lưu lý thuyết ngôn ngữ học (Les grands courants de la linguistique)	x	x		x	x		x	x		x
2	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong Khoa học ngôn ngữ (Méthodologie de la recherche en Sciences du langage)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Cú pháp nâng cao (Syntaxe approfondie)	x	x		x	x		x	x		x
4	Ngữ dụng học nâng cao (Pragmatique approfondie)	x	x		x	x		x	x		x
5	Phân tích diễn ngôn (Analyse du discours)	x	x	x	x	x		x	x		x
6	Ngôn ngữ học đối chiếu (Linguistique contrastive)	x	x		x	x		x	x		x
7	Từ vựng học tiếng Pháp (Lexicologie du français)	x	x		x	x		x	x		x
8	Phong cách học (Stylistique)	x	x		x	x		x	x		x
9	Ngữ nghĩa học nâng cao (Sémantique approfondie)	x	x		x	x		x	x		x
10	Lịch sử tiếng Pháp và Cộng đồng Pháp ngữ (Histoire du français et la Francophonie)		x	x	x	x	x	x	x		x
11	Giao tiếp liên văn hóa nâng cao (Communication interculturelle approfondie)		x	x	x	x	x	x	x		x
12	Ngữ nghĩa học văn học (Sémantique littéraire)	x	x		x	x		x	x		x
13	Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistique)	x	x	x	x	x		x	x		x
14	Dịch thuật (Traductologie)	x	x		x	x		x	x	x	x
15	Dẫn luận ngôn ngữ Pháp (Introduction à la linguistique française)	x	x		x	x		x	x		x
16	Nước Pháp và Liên minh châu Âu (La France et l'Union européenne)		x		x	x		x	x		x
17	Ngôn ngữ học văn bản (Linguistique textuelle)	x	x	x	x	x		x	x		x
18	Các vấn đề văn học Pháp ngữ (Questions de littérature vietnamienne francophone)		x		x	x		x	x		x
19	Ngôn ngữ và văn hóa (Langue et culture)		x		x	x	x	x	x		x
20	Phiên dịch chuyên ngành (Interprétation spécialisée)		x	x	x	x		x	x	x	x
21	Luận văn	x	x	x	x	x		x	x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo thạc sĩ Ngôn Ngữ Pháp bao gồm 2 loại chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu và Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng.

- **Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu:** cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới, có khả năng thực hiện công việc ở vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực ngành đào tạo.

- **Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng:** giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế.

8. Thời gian đào tạo: 02 năm

9. Nội dung chương trình đào tạo:

9.1. Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 60 tín chỉ (*chưa bao gồm 04 tín chỉ ngoại ngữ*). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung
 - + Triết học: **04** tín chỉ
 - + Ngoại ngữ 2: **04** tín chỉ
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **39** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **15** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **24** tín chỉ
- Luận văn: **17** tín chỉ

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
I. Khối kiến thức chung (bắt buộc): 08							
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC06		Ngoại ngữ	04			60
II. Khối kiến thức cơ sở và ngành: 39							
Các học phần bắt buộc: 15							
1	Đội cấp mã	I	Các trào lưu lý thuyết ngôn ngữ học (Les grands courants de la linguistique)	03	45		45
2	Đội cấp mã		Phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong Khoa học ngôn ngữ (Méthodologie de la recherche en Sciences du langage)	03	45		45
3	Đội cấp mã		Cú pháp nâng cao (Syntaxe approfondie)	03	45		45
4	Đội		Ngữ dụng học nâng cao (Pragmatique)	03	45		45

	cấp mã		approfondie)				
5	Đội cấp mã		Phân tích diễn ngôn (Analyse du discours)	03	45		45
Các học phần lựa chọn: 24							
6	NP6006	II	Ngôn ngữ học đối chiếu (Linguistique contrastive)	03	45		45
7	NP6007		Từ vựng học tiếng Pháp (Lexicologie du français)	03	45		45
8	NP6008		Phong cách học (Stylistique)	03	45		45
9	NP6009		Ngữ nghĩa học nâng cao (Sémantique approfondie)	03	45		45
10	NP6010		Lịch sử tiếng Pháp và Cộng đồng Pháp ngữ (Histoire du français et la Francophonie)	03	45		45
11	NP6011		Giao tiếp liên văn hóa nâng cao (Communication interculturelle approfondie)	03	45		45
12	NP6012		Ngữ nghĩa học văn học (Sémantique littéraire)	03	45		45
13	NP6013		Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistique)	03	45		45
14	NP6026	III	Dịch thuật (Traductologie)	03	45		45
15	NP6015		Dẫn luận ngôn ngữ Pháp (Introduction à la linguistique française)	03	45		45
16	NP6016		Nước Pháp và Liên minh châu Âu (La France et l'Union européenne)	03	45		45
17	NP6017		Ngôn ngữ học văn bản (Linguistique textuelle)	03	45		45
18	NP6018		Các vấn đề văn học Pháp ngữ (Questions de littérature vietnamienne francophone)	03	45		45
19	NP6019		Ngôn ngữ và văn hóa (Langue et culture)	03	45		45
20		IV	Luận văn thạc sĩ	17	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		255
Tổng cộng (thực học)				64			960

9.2. Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 60 tín chỉ (*chưa bao gồm 04 tín chỉ ngoại ngữ*). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung
 - + Triết học: **04** tín chỉ
 - + Ngoại ngữ 2: **04** tín chỉ
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **42** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **15** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **27** tín chỉ
- Luận văn: **14** tín chỉ

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
I. Khối kiến thức chung (bắt buộc): 08							
1	MC04		Triết học	04	4	0	60
2	MC06		Ngoại ngữ	04	4	0	60
II. Khối kiến thức cơ sở và ngành: 42							
Các học phần bắt buộc: 15							
1	Đội cấp mã	I	Các trào lưu lý thuyết ngôn ngữ học (Les grands courants de la linguistique)	03	3	0	45
2	Đội cấp mã		Phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong Khoa học ngôn ngữ (Méthodologie de la recherche en Sciences du langage)	03	3	0	45
3	Đội cấp mã		Cú pháp nâng cao (Syntaxe approfondie)	03	3	0	45
4	Đội cấp mã		Ngữ dụng học nâng cao (Pragmatique approfondie)	03	3	0	45
5	Đội cấp mã		Phân tích diễn ngôn (Analyse du discours)	03	3	0	45
Các học phần lựa chọn: 27							
6	NP6006	II	Ngôn ngữ học đối chiếu (Linguistique contrastive)	03	3	0	45
7	NP6007		Từ vựng học tiếng Pháp (Lexicologie du français)	03	3	0	45
8	NP6008		Phong cách học (Stylistique)	03	3	0	45
9	NP6009		Ngữ nghĩa học nâng cao (Sémantique approfondie)	03	3	0	45
10	NP6010		Lịch sử tiếng Pháp và Cộng đồng Pháp ngữ (Histoire du français et la Francophonie)	03	3	0	45
11	NP6011		Giao tiếp liên văn hóa nâng cao (Communication interculturelle approfondie)	03	3	0	45
12	NP6012		Ngữ nghĩa học văn học (Sémantique littéraire)	03	3	0	45
13	NP6013		Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistique)	03	3	0	45
14	NP6026	III	Dịch thuật (Traductologie)	03	3	0	45
15	NP6015		Dẫn luận ngôn ngữ Pháp (Introduction à la linguistique française)	03	3	0	45
16	NP6016		Nước Pháp và Liên minh châu Âu (La France et l’Union européenne)	03	3	0	45
17	NP6017		Ngôn ngữ học văn bản (Linguistique textuelle)	03	3	0	45

18	NP6018		Các vấn đề văn học Pháp ngữ (Questions de littérature vietnamienne francophone)	03	3	0	45
19	NP6019		Ngôn ngữ và văn hóa (Langue et culture)	03	3	0	45
20	Đội cấp mã		Phiên dịch chuyên ngành (Interprétation spécialisée)	03	1	2	75
21		IV	Luận văn thạc sĩ	14	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		210
Tổng cộng (thực học)				64			960

24. NGÀNH NHÂN HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Nhân học
 - + Tiếng Anh: Anthropology
- Mã ngành đào tạo: **8320303**
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Nhân học
 - + Tiếng Anh: Anthropology

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

- 2.4. Về kiến thức:** Học viên cao học được trang bị kiến thức nâng cao về lý thuyết nhân học, các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành, kiến thức chuyên sâu của nhân học văn hóa với sự cập nhật thông tin về những vấn đề nhân học đương đại trên thế giới.
- 2.5. Về kỹ năng:** Cùng với việc nâng cao kiến thức là việc trau dồi khả năng tư duy độc lập, tư duy phản biện về những vấn đề nghiên cứu của nhân học. Đồng thời học viên còn được trang bị những kỹ năng chuyên sâu để tác nghiệp trong công tác nghiên cứu, quản lý như *kỹ năng làm việc nhóm, thực hành công tác cộng đồng, kỹ năng giao tiếp*.
- 2.6. Mức độ tự chủ và trách nhiệm:** Sau khi tốt nghiệp thạc sĩ nhân học có khả năng:
- Độc lập đảm nhận công tác đòi hỏi kiến thức chuyên môn sâu và kỹ năng nghiên cứu chuyên ngành Nhân học trong các lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở các trường đại học và các viện nghiên cứu.
 - Thực hiện các công việc: nghiên cứu, tư vấn, thẩm định, đánh giá các dự án, các chương trình đầu tư phát triển trong nước và quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, dân tộc, tôn giáo giáo dục, môi trường... trong các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

3. Đối tượng tuyển sinh

- **Ngành đúng và ngành phù hợp:** Nhân học, Dân tộc học, Văn hóa học, Xã hội học, Công tác xã hội, Đô thị học
- **Ngành gần:** Đông phương học, Du lịch, Tôn giáo học, Việt Nam học, Khoa học môi trường, Triết học, Địa lý học, Quan hệ quốc tế, Giáo dục học, Báo chí, Văn hóa dân tộc, Lịch sử, Văn học, Ngữ văn, Ngôn ngữ học, Hán Nôm, Sáng tác văn học, Lý luận âm nhạc, Lý luận nghệ thuật, Kinh tế phát triển, Phát triển nông thôn, Y tế công cộng, Châu Á học, Đông Nam Á học, Chính sách công, Quản lý nhà nước, Ngữ văn Anh, Ngữ

văn Trung Quốc, Ngữ văn Pháp, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Tâm lý học, Quy hoạch quản lý đô thị, Nông lâm, Ấn Độ học.

- **Ngành khác:** Các ngành khoa học còn lại

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: *(tối thiểu 10 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử các trường phái lý thuyết	3	
2	Các phương pháp nghiên cứu trong Dân tộc học/Nhân học	3	
3	Tộc người và văn hóa tộc người	2	
4	Nhân học tôn giáo	2	
Tổng cộng		10	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 15 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nhân học đại cương	3	
2	Cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam	2	
3	Lịch sử các trường phái lý thuyết	3	
4	Các phương pháp nghiên cứu trong Dân tộc học/Nhân học	3	
5	Tộc người và văn hóa tộc người	2	
6	Nhân học tôn giáo	2	
Tổng cộng		15	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 20 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nhân học đại cương	3	
2	Cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam	2	
3	Các dân tộc ở Bắc Bộ	2	
4	Các dân tộc ở Nam Bộ	2	
5	Các dân tộc ở Trường sơn - Tây Nguyên và Duyên hải Trung Bộ	2	
6	Lịch sử các trường phái lý thuyết	3	
7	Các phương pháp nghiên cứu trong Dân tộc học/Nhân học	3	
8	Tộc người và văn hóa tộc người	2	
9	Nhân học tôn giáo	2	
Tổng cộng		21	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn: Học viên nắm vững kiến thức một cách toàn diện về lý thuyết, phương pháp nghiên cứu của ngành Nhân học và kiến thức chuyên môn của ngành Nhân học văn hóa, đặc biệt là kiến thức đa văn hóa của các tộc người ở Việt Nam, cũng như trên thế giới.

4.2. Chuẩn về kỹ năng: Học viên biết cách phân tích dữ liệu nghiên cứu, có khả năng tổ chức các cuộc nghiên cứu độc lập và thực hiện thông thạo các phương pháp thu thập, xử lý thông tin khoa học (vừa định tính vừa định lượng) tại cộng đồng.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm: Được thể hiện cụ thể qua các vấn đề như:

- Học viên khẳng định khả năng làm việc tốt liên quan đến kiến thức chuyên môn được học tại cơ quan tuyển dụng.
- Học viên có khả năng tham gia những công việc như giảng viên ở các trường Cao đẳng, Đại học, tư vấn, thẩm định, đánh giá các dự án, các chương trình đầu tư phát triển trong nước và quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, dân tộc, tôn giáo, giáo dục, môi trường...
- Có khả năng học lên Tiến sĩ ngành Dân tộc học, Nhân học, Xã hội học, Việt Nam học, Sử học, Văn hóa học...

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1	Chuẩn về kỹ năng 4.2	Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3
4.1.1 Nắm vững và làm chủ kiến thức về lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, và kiến thức chuyên môn của ngành Nhân học.	4.2.1 Làm chủ các lý thuyết nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu nhân học.	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
4.1.2 Có kiến thức để tổ chức nghiên cứu khoa học độc lập	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, phân tích, diễn giải, suy luận về dữ liệu khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách khoa học mang tính khai phóng.	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
4.1.3 Có kiến thức để tổ chức quản trị về công tác nghiên cứu và triển khai công tác nghiên cứu	4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.	4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
	4.2.4 Có kỹ năng làm việc	4.3.4. Chịu trách nhiệm về

	độc lập và làm việc nhóm và phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học.	kết quả nghiên cứu khoa học của mình, tham gia vào các công việc mang tính chuyên gia, học thuật và có khả năng học cao hơn.
--	---	--

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra										
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1			Chuẩn về kỹ năng 4.2				Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3			
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4
1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học đương đại	x	x	x	x	x			x	x	x	x
1	Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu trong nhân học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	Thiết kế dự án nghiên cứu trong nhân học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Tộc người và những vấn đề tộc người trong bối cảnh đương đại	x	x						x	x		x
2	Tôn giáo và nghiên cứu Nhân học về tôn giáo trong bối cảnh đương đại	x	x						x	x		x
2	Nhân học về nghiên cứu toàn cầu hóa	x	x						x			x
2	Các tôn giáo ở Việt Nam	x	x						x			x
3	Nhân học nghiên cứu về vấn đề giới	x	x						x			x
3	Nhân học kinh tế trong	x	x						x	x		x

	bối cảnh đương đại											
3	Phân tầng xã hội và đô thị hóa ở Việt Nam	x	x						x			x
3	Nhân học nghiên cứu về phát triển bền vững	x	x						x	x		x
3	Nhân học nghiên cứu về bảo tồn và phát triển văn hóa	x	x						x			x
3	Những biến đổi kinh tế-xã hội và văn hóa của các tộc người ở Việt Nam	x	x						x	x		x
3	Thân tộc, hôn nhân và gia đình các dân tộc Việt Nam	x	x						x			x
3	Seminar về các vấn đề nghiên cứu đương đại	x	x	x	x	x			x	x	x	x
3	Xây dựng và bảo vệ đề cương luận văn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Luận văn Thạc sĩ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Ngành Nhân học chỉ đào tạo một chương trình: ***Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu***

8. Thời gian đào tạo: 02 năm

9. Nội dung chương trình đào tạo (chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu)

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 64 tín chỉ (*tối thiểu 64 tín chỉ, bao gồm tín chỉ ngoại ngữ*).
Bao gồm:

- Phần kiến thức chung

+ Triết học: **04** tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)

+ Ngoại ngữ: **04** tín chỉ (60 tiết)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **39** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **15** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **24** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)

- Luận văn: **17** tín chỉ (*tối thiểu 10 tín chỉ*)

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	8			
1	MC04		Triết học	4			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	4			60
3	MC06		Ngoại ngữ	4			60
		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành	39			
			Các học phần bắt buộc	15			
1	NH-501	1	Các lý thuyết trong nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học	3	2	1	45
2	NH-502	1	Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu trong nhân học	3	1,5	1,5	45
3	NH-503	1	Thiết kế dự án nghiên cứu trong nhân học	3	1	2	45
4	NH-504	2	Tộc người và những vấn đề tộc người trong bối cảnh đương đại	3	2	1	45
5	NH-505	2	Tôn giáo và nghiên cứu Nhân học về tôn giáo trong bối cảnh đương đại	3	2	1	45
			Các học phần lựa chọn (chọn 24 tín chỉ trong tổng số 33)	24			
1	NH-506	2	Nhân học về nghiên cứu toàn cầu hóa	3	2	1	45
2	NH-507	2	Các tôn giáo ở Việt Nam	3	2	1	45
3	NH-508	3	Nhân học nghiên cứu về vấn đề giới	3	2	1	45
4	NH-509	3	Nhân học kinh tế trong bối cảnh đương đại	3	2	1	45

5	NH-510	3	Phân tầng xã hội và đô thị hóa ở Việt Nam	3	2	1	45
6	NH-511	3	Nhân học nghiên cứu về phát triển bền vững	3	2	1	45
7	NH-512	3	Nhân học nghiên cứu về bảo tồn và phát triển văn hóa	3	2	1	45
8	NH-513	3	Những biến đổi kinh tế-xã hội và văn hóa của các tộc người ở Việt Nam	3	2	1	45
9	NH-514	3	Thân tộc, hôn nhân và gia đình các dân tộc Việt Nam	3	2	1	45
10	NH-515	3	Seminar về các vấn đề nghiên cứu đương đại	3	1	2	45
		III	Luận văn thạc sĩ	17	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	64			

25. NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- + Tên ngành đào tạo: Tiếng Việt: **QUAN HỆ QUỐC TẾ**
- + Tiếng Anh: **International Relations**
- Mã ngành đào tạo: 8310206
- Loại hình đào tạo: **CHÍNH QUY**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **Thạc sĩ Quan hệ quốc tế**
 - + Tiếng Anh: **Master of Arts in International Relations**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

Đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quan hệ quốc tế nhằm trang bị cho học viên những kiến thức chuyên sâu về quan hệ quốc tế, kỹ năng nghề nghiệp đối ngoại thuần thực, xác định hướng nghiên cứu chuyên sâu để có thể làm việc độc lập trong các công việc chuyên môn, có khả năng giải quyết và khả năng quản trị những nhiệm vụ thực tiễn liên quan đến lĩnh vực đối ngoại, hợp tác quốc tế, có khả năng thích ứng linh hoạt với các yêu cầu ngày càng cao trong một thế giới phẳng ở thời kỳ cách mạng khoa học kỹ thuật 4.0, nhằm phục vụ một cách có hiệu quả công cuộc hội nhập của đất nước.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Cử nhân quan hệ quốc tế, Cử nhân Quốc tế học
 - Ngành gần: Cử nhân Đông phương học, Kinh tế quốc tế, Luật quốc tế, cử nhân các ngoại ngữ
 - Ngành khác: Tất cả các ngành thuộc khối ngành Nhân văn, khối ngành Xã hội, khối ngành Kinh tế
- + Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: *(tối thiểu 10 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử quan hệ quốc tế	03	
2	Nhập môn quan hệ quốc tế	02	
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong QHQT	02	
4	Chính sách đối ngoại Việt Nam	03	
	TỔNG CỘNG	10	

- + Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 15 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử quan hệ quốc tế	03	
2	Nhập môn quan hệ quốc tế	02	
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	02	

	trong QHQT		
4	Chính sách đối ngoại Việt Nam	03	
5	Toàn cầu hóa	02	
6	Kinh tế Chính trị quốc tế	03	
	TỔNG CỘNG	15	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 20 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử quan hệ quốc tế	03	
2	Nhập môn quan hệ quốc tế	02	
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong QHQT	02	
4	Chính sách đối ngoại Việt Nam	03	
5	Toàn cầu hóa	02	
6	Kinh tế chính trị quốc tế	03	
7	Quan hệ quốc tế ở châu Á	03	
8	Các tổ chức quốc tế	02	
	TỔNG CỘNG	20	

4. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn	4.2. Chuẩn về kỹ năng	4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm
4.1.1 Có kiến thức cập nhật mới, chuyên sâu về các trường phái lý thuyết và thực tiễn trong nghiên cứu quan hệ quốc tế.	4.2.1 Làm chủ và vận dụng thuần thục các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ vào nghiên cứu quan hệ giữa các chủ thể và các vấn đề của quan hệ quốc tế.	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau trong bối cảnh động phức tạp của chính trị thế giới.
4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng và toàn diện về quan hệ quốc tế.	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; có tư duy phản biện, kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề trong quan hệ quốc tế một cách sáng tạo, độc đáo.	4.3.2 Có tính thích ứng, thích nghi và hội nhập trong những môi trường khác biệt; tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định trên cơ sở tôn trọng sự khác biệt.
4.1.3 Có kiến thức đủ để triển khai nghiên cứu khoa học và tổ chức nghiên cứu các vấn đề trong quan hệ quốc tế.	4.2.3 Có năng lực quản lý, khả năng hướng dẫn, điều hành chuyên môn một cách khác quan.	4.3.3 Có ý thức tuân thủ pháp luật và chịu trách nhiệm trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
4.1.4 Có kiến thức về quản	4.2.4 Có kỹ năng làm việc	4.3.4 Có ý thức tiên phong,

lý, quản trị và tổ chức.	trong các nhóm nghiên cứu, thực hiện các dự án, đề tài, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế về quan hệ quốc tế, chính trị học và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	dám thử thách và đổi mới.
--------------------------	--	---------------------------

4.4. Vị trí, việc làm có khả năng đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp

- Nghiên cứu viên trong các viện nghiên cứu, trường học trong nước và khu vực.
- Giảng dạy trong các trường đại học ở Việt Nam và Trợ giảng cho các trường đại học trong khu vực và thế giới.
- Chuyên viên trong các nhóm tư vấn ở các lĩnh vực quốc tế, chính sách, những vấn đề phát triển.

4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Đầy đủ khả năng để học lên Tiến sĩ chuyên ngành Quan hệ quốc tế hoặc những ngành chuyên sâu khác của những vấn đề quốc tế.

4.6. Chuẩn Ngoại ngữ: Theo quy định của Quy chế Đào tạo trình độ Thạc sĩ của Đại học Quốc gia TP HCM số 160/QĐ-ĐHQG ban hành ngày 24/3/2017.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra								
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn (4.1)			Chuẩn về kỹ năng (4.2)			Chuẩn về mức tự chủ và chịu trách nhiệm (4.3)		
		Chuyên sâu	Mở rộng	Liên ngành	Tư duy phản biện	Giải quyết vấn đề	Quản trị	Trách nhiệm	Tôn trọng sự khác biệt	Tiên phong
1.	Môn chung									
	Triết học									
	Ngoại ngữ									
2.	Các môn cơ sở và chuyên ngành									
	Các môn học bắt buộc									
	1. Lý thuyết Quan hệ quốc tế	x	x	x	x	X			X	
	2. Chính trị học so sánh (chuyên sâu)		x	x	x	x			X	
	3. Phương pháp NCKH trong QHQT (chuyên sâu)	x		x	x	x	x	x	x	X
	4. Kinh tế quốc tế: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	x			x	x	x	x	x	X
	5. Nghiên cứu khu vực: Những vấn đề lý luận và thực tiễn		x	x	x	x			X	
	6. Chính sách đối ngoại Việt Nam sau Đổi mới	x			x	x		X		
	7. Mạng lưới toàn cầu: những vấn đề lý luận và thực tiễn		x	x	x	x	x	x	x	
	Các học phần tự chọn									
	8. Hệ thống quốc tế trong lịch sử		x	x	x	x		X	x	
	9. Vai trò của Luật Biển trong giải quyết tranh chấp ở Biển Đông	x		x	x	x	x			
	10. Quan hệ Mỹ - Trung nhìn từ góc độ Kinh tế chính trị quốc tế		x	x	x	x		x	x	x
	11. Đầu tư quốc tế: Lý luận và thực tiễn		x	x	x	x	x	x		x
	12. Kinh tế phát triển và quan hệ	x		x	x	x	x	x	X	

	các nước Đông Nam Á									
	13. Phương pháp suy luận nhân quả trong nghiên cứu quốc tế	x		x	x	x	x	x	X	
	14. An ninh châu Á – TBD thế kỷ 21	x	x	x	x	x		x	x	
	15. ASEAN: Những vấn đề bản sắc trong thế kỷ 21		x	x	x	x		x	x	
	16. Địa chính trị sau Chiến tranh lạnh	x		x	x	x		x	x	
	17. Quyền lực trong quan hệ quốc tế	x		x	x			x	x	x
	18. Chính sách đối ngoại Mỹ sau sự kiện 11/9	x			x	x	x		x	
	19. Chính sách đối ngoại Trung Quốc thời kỳ Đặng Tiểu Bình	x			x	x			x	
	20. Chính sách đối ngoại Nhật Bản	x			x	x			x	
	21. Giao tiếp liên văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa		x	x	x	x	x	x	x	
	22. Vai trò của Đàm phán trong giải quyết xung đột quốc tế	x		x	x	x	x	x	x	X
	23. Hành vi tổ chức: nhìn từ góc độ so sánh	x		x	x	x	x			
	24. Vai trò của luật quốc tế trong giải quyết tranh chấp quốc tế	x			x	x		x	x	
	25. Ngoại giao hiện đại: Một số trường hợp điển cứu	x		x	x	x	x	x	x	x
	26. Tôn giáo trong quan hệ quốc tế	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	27. Chủ nghĩa khu vực và quan hệ quốc tế ở châu Âu	x		x	x	x	x	x	x	x
	28. Quan hệ quốc tế ở châu Á-Thái Bình Dương	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	29. Thực tập – Thực tế	x		x	x	x			x	
	30. Luận văn	x		x	x	x	x			

6. Điều kiện tốt nghiệp

6.1. Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên);

6.2. Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ theo Quy định của Quy chế Đào tạo trình độ Thạc sĩ của Đại học Quốc gia TP HCM số 160/QĐ-ĐHQG ban hành ngày 24/3/2017.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo thạc sỹ nghiên cứu (xem chi tiết bên dưới)

7.2. Chương trình đào tạo thạc sỹ định hướng nghiên cứu (xem chi tiết bên dưới)

7.3. Chương trình đào tạo thạc sỹ định hướng ứng dụng (không đào tạo).

8. Thời gian đào tạo: 02 năm

9. Nội dung chương trình đào tạo:

9.1. Chương trình đào tạo thạc sỹ nghiên cứu

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 68 tín chỉ (*tối thiểu 64 tín chỉ, bao gồm tín chỉ ngoại ngữ*).
Bao gồm:

- Phần kiến thức chung

+ Triết học: **04** tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)

+ Ngoại ngữ: **04** tín chỉ

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **40** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **20** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)

- Luận văn: **20** tín chỉ (*tối thiểu 20 tín chỉ*)

- Công bố khoa học: Học viên phải là tác giả chính ít nhất 01 công bố khoa học liên quan đến nội dung luận văn, được chấp nhận đăng trong danh mục do Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước quy định.

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	08			
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
3	MC06		Ngoại ngữ	04			60
		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành	40			

			Các học phần bắt buộc	20			
1	QT001		Lý thuyết Quan hệ quốc tế	03	03		
2	QT002		Phương pháp NCKH trong QHQT (chuyên sâu)	03	02	01	
3	QT003		Kinh tế quốc tế: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	03	03		
4	QT004		Nghiên cứu khu vực: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	02	02		
5	QT005		Chính sách đối ngoại Việt Nam sau Đổi mới	03	03		
6	QT006		Chính trị học so sánh (chuyên sâu)	03	03		
7	QT007		Mạng lưới toàn cầu: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	03	03		
			Các học phần lựa chọn	20			
1	QT008		Hệ thống quốc tế trong lịch sử	02	02		
2	QT009		Vai trò của Luật Biển trong giải quyết tranh chấp ở Biển Đông	02	02		
3	QT010		Quan hệ Mỹ - Trung nhìn từ góc độ Kinh tế chính trị quốc tế	02	02		
4	QT011		Đầu tư quốc tế: Lý luận và thực tiễn	03	03		
5	QT012		Kinh tế phát triển và quan hệ các nước Đông Nam Á	03	03		
6	QT013		Phương pháp suy luận nhân quả trong nghiên cứu quốc tế	03	02	01	
7	QT014		An ninh châu Á – TBD thế kỷ 21	03	03		
8	QT015		ASEAN: Những vấn đề bản sắc trong thế kỷ 21	02	02		
9	QT016		Địa chính trị sau Chiến tranh lạnh	03	03		
10	QT017		Quyền lực trong quan hệ quốc tế	02	02		
11	QT018		Chính sách đối ngoại Mỹ sau sự kiện 11/9	03	03		
12	QT019		Chính sách đối ngoại Trung Quốc thời kỳ Đặng Tiểu Bình	03	03		
13	QT020		Chính sách đối ngoại Nhật Bản	02	02		

14	QT021		Giao tiếp liên văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa	03	03		
15	QT022		Vai trò của Đàm phán trong giải quyết xung đột quốc tế	02	02		
16	QT023		Hành vi tổ chức: nhìn từ góc độ so sánh	02	02		
17	QT024		Vai trò của luật quốc tế trong giải quyết tranh chấp quốc tế	03	03		
18	QT025		Ngoại giao hiện đại: Một số trường hợp điển cứu	03	03		
19	QT026		Tôn giáo trong quan hệ quốc tế	02	02		
20	QT027		Chủ nghĩa khu vực và quan hệ quốc tế ở châu Âu	03	03		
21	QT028		Quan hệ quốc tế ở châu Á-Thái Bình Dương	03	03		
22	QT029		Thực tập – Thực tế	05		05	
		III	Luận văn thạc sĩ	20	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	68			

9.2. Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 68 tín chỉ (*tối thiểu 64 tín chỉ, bao gồm tín chỉ ngoại ngữ*).
Bao gồm:

- Phần kiến thức chung
 - + Triết học: **04** tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)
 - + Ngoại ngữ: **04** tín chỉ (60 tiết)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **45** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **20** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **25** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)
- Luận văn: **15** tín chỉ (*tối thiểu 10 tín chỉ*)

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	08			
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam	04			60

			(dành cho người nước ngoài)				
3	MC06		Ngoại ngữ	04			60
		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành	45			
			Các học phần bắt buộc	20			
1	QT001		Lý thuyết Quan hệ quốc tế	03	03		
2	QT002		Phương pháp NCKH trong QHQT (chuyên sâu)	03	02	01	
3	QT003		Kinh tế quốc tế: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	03	03		
4	QT004		Nghiên cứu khu vực: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	02	02		
5	QT005		Chính sách đối ngoại Việt Nam sau Đổi mới	03	03		
6	QT006		Chính trị học so sánh (chuyên sâu)	03	03		
7	QT007		Mạng lưới toàn cầu: Những vấn đề lý luận và thực tiễn	03	03		
			Các học phần lựa chọn	25			
1	QT008		Hệ thống quốc tế trong lịch sử	02	02		
2	QT009		Vai trò của Luật Biển trong giải quyết tranh chấp ở Biển Đông	02	02		
3	QT010		Quan hệ Mỹ - Trung nhìn từ góc độ Kinh tế chính trị quốc tế	02	02		
4	QT011		Đầu tư quốc tế: Lý luận và thực tiễn	03	03		
5	QT012		Kinh tế phát triển và quan hệ các nước Đông Nam Á	03	03		
6	QT013		Phương pháp suy luận nhân quả trong nghiên cứu quốc tế	03	02	01	
7	QT014		An ninh châu Á – TBD thế kỷ 21	03	03		
8	QT015		ASEAN: Những vấn đề bản sắc trong thế kỷ 21	02	02		
9	QT016		Địa chính trị sau Chiến tranh lạnh	03	03		
10	QT017		Quyền lực trong quan hệ quốc tế	02	02		
11	QT018		Chính sách đối ngoại Mỹ sau sự kiện 11/9	03	03		

12	QT019		Chính sách đối ngoại Trung Quốc thời kỳ Đặng Tiểu Bình	03	03		
13	QT020		Chính sách đối ngoại Nhật Bản	02	02		
14	QT021		Giao tiếp liên văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa	03	03		
15	QT022		Vai trò của Đàm phán trong giải quyết xung đột quốc tế	02	02		
16	QT023		Hành vi tổ chức: nhìn từ góc độ so sánh	02	02		
17	QT024		Vai trò của luật quốc tế trong giải quyết tranh chấp quốc tế	03	03		
18	QT025		Ngoại giao hiện đại: Một số trường hợp điển cứu	03	03		
19	QT026		Tôn giáo trong quan hệ quốc tế	02	02		
20	QT027		Chủ nghĩa khu vực và quan hệ quốc tế ở châu Âu	03	03		
21	QT028		Quan hệ quốc tế ở châu Á-Thái Bình Dương	03	03		
22	QT029		Thực tập – Thực tế	05		05	
		III	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	68			

26. NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Quản lý giáo dục
 - + Tiếng Anh: Education Management
- Mã ngành đào tạo: 8140114
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Quản lý giáo dục
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in Education Management

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Về kiến thức:

- Kiến thức ngành/chuyên ngành

- + Hiểu và phân tích những vấn đề trong quản lý giáo dục dựa trên kiến thức khoa học
- + Nhận diện được các vấn đề nghiên cứu và vận dụng được kiến thức phương pháp, công cụ trong nghiên cứu một đề tài nghiên cứu khoa học.

- Kiến thức liên ngành

- + Vận dụng các kiến thức liên ngành trong giải quyết các hoạt động quản lý giáo dục

2.2. Về kỹ năng

- Hình thành và phát triển kỹ năng Tổ chức, quản lý hoạt động tại cơ sở giáo dục.
- Phát triển kỹ năng lập kế hoạch cải tiến hoạt động quản lý giáo dục trong thực tiễn nghề nghiệp
- Kỹ năng hoàn thành một đề tài nghiên cứu khoa học về quản lý giáo dục
- Trang bị kỹ năng diễn đạt, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học

2.3. Về tính tự chủ và trách nhiệm

- Khả năng thích ứng trước những thay đổi
- Duy trì tính khách quan, khoa học và có trách nhiệm
- Sáng tạo, độc lập và linh hoạt trong giải quyết vấn đề

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Quản lý Giáo dục, Giáo dục học
- Ngành gần: Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Đặc biệt, Giáo dục Công dân, Giáo dục Chính trị, Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao, Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hoá học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp,

Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Các ngành sư phạm ngôn ngữ khác thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên

- Ngành khác: các ngành còn lại

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: *(tối thiểu 10 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Đại cương khoa học quản lý và quản lý giáo dục	4	
2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục - đào tạo	3	
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục	3	
Tổng cộng		10	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 15 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lý thuyết giáo dục	4	
2	Cơ sở tâm lý học trong hoạt động giáo dục	3	
3	Đại cương khoa học quản lý và quản lý giáo dục	4	
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục - đào tạo	3	
5	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục	3	
Tổng cộng		17	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 20 tín chỉ)*

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lý thuyết giáo dục	4	
2	Cơ sở tâm lý học trong hoạt động giáo dục	3	
3	Đại cương khoa học quản lý và quản lý giáo dục	4	
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục - đào tạo	3	
5	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục	3	
6	Nhập môn Xã hội học giáo dục	3	
Tổng cộng		20	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn

4.1.1. Phân tích, phản biện những vấn đề trong quản lý giáo dục dựa trên kiến thức khoa học về tổ chức, quản lý, quản trị trong giáo dục.

4.1.2. Phát hiện được vấn đề nghiên cứu và vận dụng được kiến thức phương pháp, công cụ trong nghiên cứu một đề tài nghiên cứu khoa học.

4.1.3. Vận dụng các kiến thức triết học, tâm lý học, văn hoá học, kinh tế học và xã hội học trong hoạt động quản lý giáo dục

4.2. Chuẩn về kỹ năng

4.2.1. Tổ chức, quản lý hoạt động tại cơ sở giáo dục.

4.2.2. Đánh giá và phác thảo kế hoạch cải tiến hoạt động quản lý giáo dục trong thực tiễn nghề nghiệp trên nền tảng vận dụng kiến thức ngành, chuyên ngành, liên ngành

4.2.3. Thực hiện thành công một đề tài nghiên cứu khoa học về quản lý giáo dục

4.2.4. Truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với đồng nghiệp và cộng đồng

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

4.3.1. Thích ứng với sự thay đổi của môi trường

4.3.2. Duy trì tính khách quan, công bằng; tôn trọng đạo đức, qui định, pháp luật; sự kín đáo, bảo mật; thể hiện thấu cảm; có trách nhiệm đối với công việc và người khác.

4.3.3. Ủng hộ, khích lệ, nuôi dưỡng, đẩy mạnh tinh thần làm việc độc lập, tính sáng tạo, tự định hướng và đổi mới trong trường học.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra									
		4.1			4.2				4.3		
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.3.1	4.3.2	4.3.3
Các môn học bắt buộc											
1	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý giáo dục		X				X	X		X	
3	Quản lý chất lượng trong giáo dục	X				X		X			
1	Lý luận tổ chức và quản lý	X						X			X
1	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và quản lý giáo dục			X			X			X	X
2	Quản lý hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục	X				X		X			
3	Quản lý tài chính trong giáo dục	X				X		X		X	
3	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục – đào tạo	X				X		X		X	
2	Chính sách và chiến lược trong giáo dục	X				X		X			
3	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	X				X			X		X
2-3	Thực tế quản lý giáo dục				X	X			X		
Các môn học tự chọn											
2	Xây dựng, quản lý và	X				X		X			

	đánh giá dự án về giáo dục – đào tạo										
2	Xây dựng, quản lý và đánh giá chương trình học	X				X		X			
2	Lý thuyết và ứng dụng hành vi tổ chức trong giáo dục	X				X		X		X	
1	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục		X				X			X	
3	Quản trị trường học hiệu quả	X				X		X			X
2	Marketing trong Giáo dục			X		X			X		
2	Quản lý giáo dục trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá	X			X				X		
3	Quản lý giáo dục mầm non	X			X	X			X	X	X
3	Quản lý giáo dục phổ thông	X			X	X			X	X	X
3	Quản lý giáo dục nghề nghiệp	X			X	X			X	X	X
3	Quản lý giáo dục đại học	X			X	X			X	X	X
1	Xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường			X					X	X	X
2	Kinh tế học giáo dục			X					X		X
3	Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục	X				X					
1	Xã hội học giáo dục			X		X			X	X	X
3	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	X					X				
3	Thanh tra, kiểm tra trong giáo dục	X			X						X
2	Phối hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng	X				X			X		X
4	Luận văn	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

Hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại Điều 8 của Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ (Ban hành kèm theo Quyết định số 160/QĐ-ĐHQG ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh);

Đủ điều kiện ngoại ngữ qui định tại Khoản 4, Điều 9 của Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ (Ban hành kèm theo Quyết định số 160/QĐ-ĐHQG ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh);

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo thạc sĩ nghiên cứu

7.2. Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu

7.3. Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng

8. Thời gian đào tạo: 02 năm

9. Nội dung chương trình đào tạo:

9.1. Chương trình đào tạo thạc sĩ nghiên cứu

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ (*tối thiểu 64 tín chỉ, bao gồm tín chỉ ngoại ngữ*).
Bao gồm:

- Phần kiến thức chung

+ Triết học: **04** tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)

+ Ngoại ngữ: **04** tín chỉ

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **26** tín chỉ

+ Các môn học bắt buộc: **03** tín chỉ

+ Các môn học tự chọn: **23** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)

- Luận văn: **30** tín chỉ (*tối thiểu 20 tín chỉ*)

- Công bố khoa học: Học viên phải là tác giả chính ít nhất 01 công bố khoa học liên quan đến nội dung luận văn, được chấp nhận đăng trong danh mục do Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước quy định.

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số MH	Học kỳ	Tên môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH	
I. Khối kiến thức chung (bắt buộc): 08							
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
3	MC06		Ngoại ngữ	04			60
II. Khối kiến thức cơ sở và ngành: 26							

Các môn học bắt buộc: 03							
1	GD6034	1	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý giáo dục	03			45
Các môn học tự chọn: 23							
2	GD6005	1	Lý luận tổ chức và quản lý	02			30
3	GD6037	2	Chính sách và chiến lược trong giáo dục	03			45
4	GD6031	2	Quản lý hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục	02			30
5	GD6039	3	Quản lý chất lượng trong giáo dục	03			45
6	GD6038	3	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục – đào tạo	03			45
7	GD6045	3	Quản lý tài chính trong giáo dục	03			45
8	GD6041	1	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và quản lý giáo dục	03			45
9	GD6046	3	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	02			30
10	GD6040	2-3	Thực tế quản lý giáo dục	02			30
11	GD6012	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá dự án về giáo dục – đào tạo	03			45
12	GD6013	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá chương trình học	03			45
13	GD6049	2	Lý thuyết và ứng dụng hành vi tổ chức trong giáo dục	03			45
14	GD6032	1	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục	03			45
15	GD6048	3	Quản trị trường học hiệu quả	03			45
16	GD6022	2	Marketing trong Giáo dục	03			45
17	GD6050	2	Quản lý giáo dục trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá	02			30
18	GD6016	3	Quản lý giáo dục mầm non	03			45
19	GD6017	3	Quản lý giáo dục phổ thông	03			45
20	GD6051	3	Quản lý giáo dục nghề nghiệp	03			45
21	GD6052	3	Quản lý giáo dục đại học	03			45

22	GD6033	1	Xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường	02			30
23	GD6008	2	Kinh tế học giáo dục	02			30
24	GD6053	3	Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục	02			30
25	GD6009	1	Xã hội học giáo dục	03			45
26	GD6047	3	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	03			45
27	GD6042	3	Thanh tra, kiểm tra trong giáo dục	03			45
28	GD6054	3	Ứng dụng nghiên cứu khoa học trong quản lý giáo dục	02			30
29	GD6055	2	Phối hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng	02			30
III. Luận văn thạc sĩ: 30							
30	GDLV2	4	Luận văn	30			
Tổng cộng				64			

9.2. Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ (*tối thiểu 64 tín chỉ, bao gồm tín chỉ ngoại ngữ*).
Bao gồm:

- Phần kiến thức chung
 - + Triết học: **04** tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)
 - + Ngoại ngữ: **04** tín chỉ (60 tiết)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **44** tín chỉ
 - + Các môn học bắt buộc: **23** tín chỉ
 - + Các môn học lựa chọn: **21** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)
- Luận văn: **12** tín chỉ (*tối thiểu 10 tín chỉ*)

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số môn học	Học kỳ	Tên môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH	
I. Khối kiến thức chung (bắt buộc): 08							
1	MC04		Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60

3	MC06		Ngoại ngữ	04			60
II. Khối kiến thức cơ sở và ngành: 44							
Các môn học bắt buộc: 23							
1	GD6034	1	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý giáo dục	03			45
2	GD6005	1	Lý luận tổ chức và quản lý	02			30
3	GD6037	2	Chính sách và chiến lược trong giáo dục	03			45
4	GD6031	2	Quản lý hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục	02			30
5	GD6039	3	Quản lý chất lượng trong giáo dục	03			45
6	GD6038	3	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục – đào tạo	03			45
7	GD6041	3	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và quản lý giáo dục	03			45
8	GD6046	1	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	02			30
9	GD6040	3	Thực tế quản lý giáo dục	02			30
Các môn học lựa chọn: 21							
10	GD6045	3	Quản lý tài chính trong giáo dục	03			45
11	GD6012	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá dự án về giáo dục – đào tạo	03			45
12	GD6013	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá chương trình học	03			45
13	GD6049	2	Lý thuyết và ứng dụng hành vi tổ chức trong giáo dục	03			45
14	GD6032	1	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục	03			45
15	GD6048	3	Quản trị trường học hiệu quả	03			45
16	GD6022	2	Marketing trong Giáo dục	03			45
17	GD6050	2	Quản lý giáo dục trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá	02			30
18	GD6016	3	Quản lý giáo dục mầm non	03			45
19	GD6017	3	Quản lý giáo dục phổ thông	03			45
20	GD6051	3	Quản lý giáo dục nghề nghiệp	03			45
21	GD6052	3	Quản lý giáo dục đại học	03			45

22	GD6033	1	Xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường	02			30
23	GD6008	2	Kinh tế học giáo dục	02			30
24	GD6053	3	Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục	02			30
25	GD6009	1	Xã hội học giáo dục	03			45
26	GD6047	3	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	03			45
27	GD6042	3	Thanh tra, kiểm tra trong giáo dục	03			45
28	GD6054	3	Ứng dụng nghiên cứu khoa học trong quản lý giáo dục	02			30
29	GD6055	2	Phối hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng	02			30
III. Luận văn thạc sĩ: 12							
30	GDLV1	4	Luận văn	12			
Tổng cộng				64			

9.3. Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ (*tối thiểu 64 tín chỉ, bao gồm tín chỉ ngoại ngữ*).
Bao gồm:

- Phần kiến thức chung
 - + Triết học: **04** tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)
 - + Ngoại ngữ: **04** tín chỉ
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **47** tín chỉ
 - + Các môn học bắt buộc: **26** tín chỉ
 - + Các môn học tự chọn: **21** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)
- Luận văn: **09** tín chỉ (*tối thiểu 07 tín chỉ*)

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số môn học	Học kỳ	Tên môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH	
I. Khối kiến thức chung (bắt buộc): 08							
1	MC04		Triết học	04	04		60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04		60
3	MC06		Ngoại ngữ	04	04		60
II. Khối kiến thức cơ sở và ngành: 47							

Các môn học bắt buộc: 26							
1	GD6034	1	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý giáo dục	03			45
2	GD6005	1	Lý luận tổ chức và quản lý	02			30
3	GD6037	2	Chính sách và chiến lược trong giáo dục	03			45
4	GD6031	2	Quản lý hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục	02			30
5	GD6039	3	Quản lý chất lượng trong giáo dục	03			45
6	GD6038	3	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục – đào tạo	03			45
7	GD6045	3	Quản lý tài chính trong giáo dục	03			45
8	GD6041	3	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và quản lý giáo dục	03			45
9	GD6046	1	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	02			30
10	GD6040	3	Thực tế quản lý giáo dục	02			30
Các môn học tự chọn: 21							
11	GD6012	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá dự án về giáo dục – đào tạo	03			45
12	GD6013	2	Xây dựng, quản lý và đánh giá chương trình học	03			45
13	GD6049	2	Lý thuyết và ứng dụng hành vi tổ chức trong giáo dục	03			45
14	GD6032	1	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục	03			45
15	GD6048	3	Quản trị trường học hiệu quả	03			45
16	GD6022	2	Marketing trong Giáo dục	03			45
17	GD6050	2	Quản lý giáo dục trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá	02			30
18	GD6016	3	Quản lý giáo dục mầm non	03			45
19	GD6017	3	Quản lý giáo dục phổ thông	03			45
20	GD6051	3	Quản lý giáo dục nghề nghiệp	03			45
21	GD6052	3	Quản lý giáo dục đại học	03			45
22	GD6033	1	Xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường	02			30

23	GD6008	2	Kinh tế học giáo dục	02			30
24	GD6053	3	Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục	02			30
25	GD6009	1	Xã hội học giáo dục	03			45
26	GD6047	3	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	03			45
27	GD6042	3	Thanh tra, kiểm tra trong giáo dục	03			45
28	GD6054	3	Ứng dụng nghiên cứu khoa học trong quản lý giáo dục	02			30
29	GD6055	2	Phối hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng	02			30
III. Luận văn thạc sĩ: 09							
30	GDLV3	4	Luận văn	09			
Tổng cộng				64			

27. NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - Tiếng Việt: **QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
 - o Tiếng Anh: **MANAGEMENT OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT**
- Mã ngành đào tạo: **8 85 01 01**
- Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
 - + Tiếng Anh: **MANAGEMENT OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo: *nêu khái quát những kiến thức, kỹ năng đào tạo, trình độ và năng lực chuyên môn (lý thuyết, thực hành), vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp.*

2.1 Về kiến thức

Trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về tài nguyên và môi trường (tự nhiên, xã hội và nhân văn); quản trị môi trường; các vấn đề môi trường, dân số và kinh tế xã hội tại các nước đang phát triển; các mâu thuẫn giữa đô thị hóa, công nghiệp hóa, phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

2.2 Về kỹ năng

Trang bị cho học viên các phương pháp và công cụ nghiên cứu tiên tiến được áp dụng hiện nay trong các lĩnh vực quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

2.3 Phẩm chất, mức tự chủ và trách nhiệm

Trang bị cho học viên có phẩm chất của người nghiên cứu và ý thức phục vụ cộng đồng.

2.4 Vị trí việc làm

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể:

- 1- Thực hiện các đề tài nghiên cứu hoặc tham gia vào các nhóm nghiên cứu thuộc lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường theo hướng tiếp cận liên ngành, vùng lãnh thổ và phát triển bền vững;
- 2- Làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, các khu bảo tồn, vườn quốc gia, các khu công nghiệp, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp có các hoạt động liên quan đến lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường;
- 3- Giảng dạy và nghiên cứu tại các trường đại học, cao đẳng, trung tâm và các viện nghiên cứu.

2.5 Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể học tiếp chương trình đào tạo Tiến sĩ chuyên ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường của Khoa Địa lý trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP.HCM hay các trường, viện đào tạo tiến sĩ Khoa học môi trường trong nước và ngoài nước.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Địa Lý học, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý biển đảo và đới bờ và Quản lý tài nguyên rừng.
- Ngành gần: Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Lâm học (hay Lâm nghiệp), Địa Lý tài nguyên và môi trường, Sư phạm Địa lý và Khoa học môi trường sẽ học chương trình bổ sung kiến thức với tổng số **10 tín chỉ**.

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần (4 môn – 10 tín chỉ):

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Môi trường học đại cương	03	
02	Cơ sở Địa lý tự nhiên	02	
03	Bản đồ-GIS đại cương	03	
04	Viễn thám đại cương	02	

- Ngành khác (thuộc lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn): Xã hội học, Nhân học, Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Quy hoạch và quản lý đô thị (hay Quy hoạch vùng và đô thị) và Chính sách công sẽ học chương trình chuyển đổi kiến thức với **tổng số 15 tín chỉ**.

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành khác (thuộc lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn) (6 môn – 15 tín chỉ):

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Môi trường học đại cương	03	
02	Cơ sở Địa lý tự nhiên	02	
03	Bản đồ-GIS đại cương	03	
04	Viễn thám đại cương	02	
05	Tài nguyên rừng	02	
06	Địa sinh vật đại cương	03	

- Ngành khác (khác lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn): Khí tượng học (hay Khí tượng và khí hậu học), Thủy văn học, Địa vật lý, Hải dương học, Sinh thái học, Địa chất học, Quản lý công, Quản lý xây dựng, Y tế công cộng và Kinh tế học sẽ học chương trình chuyển đổi kiến thức với **tổng số 20 tín chỉ**.

Danh mục các môn học chuyển đổi cho ngành khác (khác lĩnh vực Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn) (8 môn – 20 tín chỉ):

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
01	Môi trường học đại cương	03	
02	Cơ sở Địa lý tự nhiên	02	
03	Bản đồ-GIS đại cương	03	
04	Viễn thám đại cương	02	
05	Tài nguyên rừng	02	

06	Địa sinh vật đại cương	03	
07	Cơ sở Địa lý nhân văn	03	
08	Dân số học và Địa lý dân cư	02	

4. Chuẩn đầu ra

1. Kiến thức

1.1 Nắm vững và vận dụng kiến thức Địa lý tổng hợp trong giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra thuộc các lĩnh vực:

- + Quản trị tài nguyên và môi trường: quản trị môi trường đô thị - nông thôn - biển đảo.
- + Các vấn đề kinh tế môi trường, kinh tế phát triển, du lịch bền vững, du lịch sinh thái...
- + Các vấn đề xã hội liên quan đến môi trường: sinh thái nhân văn, giới, sự tham gia của cộng đồng.

1.2 Hiểu biết đầy đủ về các công ước quốc tế trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu mà Việt Nam có tham gia.

1.3 Đủ năng lực để tư vấn, đề xuất các giải pháp và chính sách liên quan đến quản lý tài nguyên và môi trường mang tính bền vững và phù hợp với thể chế và chính sách của Việt Nam

2. Kỹ năng

2.1 Biết áp dụng các phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu, phương pháp đánh giá tác động môi trường và các công cụ như GIS, Viễn thám, thống kê ... vào nghiên cứu, giảng dạy và giải quyết các vấn đề quản lý tài nguyên và môi trường.

2.2 Có khả năng xây dựng và triển khai dự án nghiên cứu.

2.3 Có khả năng suy luận, phân tích, tổng hợp các vấn đề khoa học và đưa ra các hướng xử lý, giải pháp hiệu quả.

2.4 Có khả năng phối hợp trong tham gia hoạt động của nhóm nghiên cứu.

2.5 Có khả năng tiếp cận và truyền thông cho cộng đồng.

3. Phẩm chất, mức tự chủ và trách nhiệm

3.1 Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tự chịu trách nhiệm, công tâm và tinh thần hợp tác trong công việc.

3.2 Có ý thức bảo vệ môi trường, tư duy phát triển bền vững và trung thực trong nghiên cứu khoa học.

3.3 Có ý thức phục vụ cộng đồng.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra				
		2.1	2.2	2.3	2.4	2.5

1	Quản trị tài nguyên môi trường			X	X	X
1	Sinh thái nhân văn: các vấn đề về lý thuyết và ứng dụng	X		X	X	
1	Biến đổi khí hậu	X		X	X	
1	Phân tích rủi ro	X	X	X	X	X
2	Kinh tế môi trường	X		X		
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học		X	X		
2	Xã hội học môi trường			X	X	X
2	Phân tích chính sách	X	X	X	X	
2	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên môi trường (Lý thuyết)	X	X	X	X	
2	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên môi trường (Thực hành)	X	X	X	X	
2	Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường (Lý thuyết)	X	X	X	X	
2	Khối ASEAN với vấn đề khu vực hóa và toàn cầu hóa			X		
3	Quản trị môi trường đô thị			X	X	X
3	Quản trị môi trường nông thôn			X	X	X
3	Quản trị môi trường biển và ven biển			X	X	X
3	Đánh giá tác động môi trường	X	X	X	X	
3	Kinh tế phát triển			X		
3	Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường (Thực hành)	X	X	X	X	
3	Đa dạng sinh học		X	X	X	
3	Du lịch sinh thái và phát triển bền vững	X	X	X	X	X
3	Xã hội học môi trường			X	X	
3	Độc chất học môi trường	X		X	X	
3	Giới, môi trường và phát triển bền vững	X	X	X	X	X
3	Vệ sinh bệnh học môi trường	X	X	X	X	
3	Thống kê ứng dụng trong quản lý môi trường (Lý thuyết)	X		X	X	
3	Thống kê ứng dụng trong quản lý môi trường (Thực hành)	X		X	X	
3	Các lý thuyết phát triển và phát triển bền vững ở các dân tộc Việt Nam			X		

6. Thời gian đào tạo: 02 năm

7. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

8. Loại chương trình đào tạo (nêu rõ loại chương trình đào tạo: Chương trình nghiên cứu, định hướng nghiên cứu định hướng ứng dụng)

Chương trình đào tạo Thạc sĩ định hướng nghiên cứu

9. Nội dung chương trình đào tạo (64 tín chỉ):

a) Khái quát chương trình: nêu rõ các học phần và số tín chỉ yêu cầu học viên phải hoàn thành để được xét tốt nghiệp, bao gồm:

- Phần kiến thức chung
 - + Triết học: **04** tín chỉ
 - + Ngoại ngữ: **04** tín chỉ
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **41** tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: **20** tín chỉ
 - + Các học phần lựa chọn: **21** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ

b) Danh mục các môn học:

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)		
				Tổng số	LT	TH, TN, TL
I.			Khối kiến thức chung (bắt buộc): 08 - Triết học - Ngoại ngữ	04 04		
II.			Phần kiến thức cơ sở và ngành	41		
			Các học phần bắt buộc	20		
01		1	Quản trị tài nguyên môi trường	03	03	
02		1	Sinh thái nhân văn: các vấn đề về lý thuyết và ứng dụng	03	03	
03		2	Kinh tế môi trường	03	03	
04		2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	03	03	
05		1	Biến đổi khí hậu	03	03	
06		1	Phân tích rủi ro	03	03	
07		2	Xã hội học môi trường	02	02	
			Các học phần lựa chọn	21		
01		3	Quản trị môi trường đô thị	03	03	
02		3	Quản trị môi trường nông	03	03	

			thôn			
03		3	Quản trị môi trường biển và ven biển	03	03	
04		3	Đánh giá tác động môi trường	03	03	
05		3	Kinh tế phát triển	03	03	
06		2	Phân tích chính sách	02	02	
07		2	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên môi trường (Lý thuyết)	02	02	
08		2	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên môi trường (Thực hành)	02	02	
09		2	Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường (Lý thuyết)	02	02	
10		3	Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường (Thực hành)	02	02	
11		3	Đa dạng sinh học	02	02	
12		3	Du lịch sinh thái và phát triển bền vững	02	02	
13		3	Độc chất học môi trường	02	02	
14		3	Giới, môi trường và phát triển bền vững	02	02	
15		3	Vệ sinh bệnh học môi trường	02	02	
16		3	Thống kê ứng dụng trong quản lý môi trường (Lý thuyết)	02	02	
17		3	Thống kê ứng dụng trong quản lý môi trường (Thực hành)	02	02	
18		Chuyên ngành Dân tộc học	Các lý thuyết phát triển và phát triển bền vững ở các dân tộc Việt Nam	03	03	
19		Chuyên ngành Lịch sử Việt	Khối ASEAN với vấn đề khu vực hóa và toàn cầu hóa	02	02	

		Nam				
III.			Luận văn thạc sĩ	15		
01		4	Luận văn thạc sĩ	15	15	
			Tổng cộng:	64		

28. NGÀNH TÂM LÝ HỌC LÂM SÀNG

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Tâm lý học lâm sàng
 - + Tiếng Anh: Clinical Psychology
- Mã ngành đào tạo thí điểm: 8.31.04.02
- Loại hình đào tạo: Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng
- Thời gian đào tạo: 2 năm
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Tâm lý học lâm sàng
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in Clinical Psychology

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo bậc Thạc sĩ ngành Tâm lý học lâm sàng được xây dựng nhằm mục đích đào tạo những nhà chuyên môn tâm lý học có khả năng hoạt động trong thực hành và nghiên cứu khoa học tâm lý học, đặc biệt là trong lĩnh vực tâm lý học lâm sàng. Chương trình hướng đến việc trang bị cho học viên một nền tảng kiến thức, lý luận tâm lý học lâm sàng vững vàng, đa chiều, chiết trung; một cái nhìn nhân văn, toàn diện về các yếu tố cấu thành, hoạt động tâm lý con người cũng như những khó khăn tâm lý của con người ở nhiều độ tuổi khác nhau (trẻ em, vị thành niên, người trưởng thành...) trong điều kiện sống của họ bằng việc giới thiệu và rèn luyện những phương pháp và hướng tiếp cận hiện đại. Hơn hết, mục tiêu chủ chốt của chương trình đó là việc duy trì, hun đúc đam mê với nghề nghiệp cho học viên và cung cấp cho học viên hành trang lý luận-thực hành cho việc lượng giá, đồng hành hỗ trợ tâm lý trong các trường hợp lâm sàng hoặc tiếp tục việc đào sâu nghiên cứu khoa học, học tập ở trình độ Tiến sĩ trong hoặc ngoài nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Học viên khi tham gia và hoàn thành chương trình được mong đợi sẽ:

- Tổng hợp được kiến thức về các triệu chứng lâm sàng và các hệ thống lý thuyết làm nền tảng cho tâm bệnh học và các vấn đề lâm sàng khác
- Nắm vững lý thuyết và thực hiện công việc lượng giá các khía cạnh chính của cấu trúc và hoạt động tâm lý (các chức năng nhận thức, lượng giá mức độ triệu chứng, nhân cách, trí tuệ,...).
- Thiết lập mối quan hệ làm việc an toàn, đúng mực với mục đích đồng hành, hỗ trợ, can thiệp một cách chuyên nghiệp với thân chủ
- Khái niệm hóa trường hợp tâm lý theo các lý thuyết tâm lý học lâm sàng, từ đó đưa ra chiến lược hỗ trợ phù hợp
- Tiếp cận, xây dựng và triển khai một nghiên cứu khoa học tâm lý học lâm sàng theo phương pháp phù hợp
- Tuân thủ chặt chẽ đạo đức nghề nghiệp và phân tích được các tình huống có liên quan đến khía cạnh đạo đức.

- Có thái độ làm việc chuyên nghiệp, nhân văn, nhìn nhận con người và các vấn đề khó khăn của tâm trí dưới góc nhìn trung tính và toàn vẹn nhất

- Ý thức và vận dụng các nguồn lực hỗ trợ đến từ bản thân và bên ngoài

3. Đối tượng tuyển sinh

3.1. Đối tượng không phải bổ sung kiến thức

Người có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành Tâm lý học (52.31.04.01), Tâm lý giáo dục (52.14.01.01) và trong bảng điểm chính thức của hệ Cử nhân đã hoàn thành đầy đủ các học phần trong bảng tại mục 4.1.2.

Tâm lý học	52.31.04.01
Tâm lý giáo dục	52.14.01.01
Hoặc bằng Cử nhân Tâm lý học nước ngoài và có giá trị tương đương	

3.2. Đối tượng phải bổ sung kiến thức (tối đa 15 tín chỉ)

Cử nhân khoa học các ngành gần:

Công tác xã hội	52.76.01.01
Xã hội học	52.31.03.01
Bác sĩ đa khoa (Y đa khoa)	52.72.01.01
Y tế công cộng	52.72.03.01
Hoặc bằng Cử nhân các ngành trên ở nước ngoài và có giá trị tương đương	

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ tối thiểu yêu cầu đạt được	Ghi chú
1	Tâm lý học đại cương	03	Có đề cương chi tiết kèm theo
2	Tâm lý học phát triển	03	
3	Tâm lý học nhân cách	03	
4	Tâm bệnh học	03	
5	Các lý thuyết và kỹ thuật tham vấn tâm lý	03	
	Tổng cộng:	15 TC	

4. Chuẩn đầu ra

STT	Chuẩn đầu ra
1	Kiến thức
1.1	Giải thích được các hệ thống lý thuyết làm nền tảng cho tâm bệnh học và các vấn đề lâm sàng khác.
1.1.1	Phân biệt được những rối nhiễu tâm lý thường gặp bằng cách sử dụng 01 bảng tiêu chuẩn chẩn đoán tâm bệnh quốc tế với mục tiêu hỗ trợ chẩn đoán.
1.1.2	Mô tả và giải thích được đặc điểm, nhu cầu, khó khăn, đau khổ... đặc trưng của con người theo từng lứa tuổi, loại nhân cách, nhóm phụ thuộc... xét trong

	bối cảnh và những điều kiện sống đặc trưng của họ.
1.1.3	Chỉ ra được triệu chứng và ý nghĩa triệu chứng, từ đó phân tích được ý nghĩa triệu chứng theo ít nhất một trường phái tâm lý học lớn.
1.1.4	Giải thích làm sáng tỏ được tính bình thường – bất thường theo từng tiêu chí đánh giá khác nhau.
1.2	Bàn luận được lý thuyết và thực hiện công việc lượng giá các khía cạnh chính của cấu trúc và hoạt động tâm lý.
1.2.1	Phân tích được mục đích, cách sử dụng, nguy cơ, lợi ích... một số loại công cụ lượng giá tâm lý, trung gian trị liệu cơ bản và của bộ hồ sơ tâm lý.
1.2.2	Hiểu được được ít nhất 01 bộ test trí tuệ, 01 loại thang lượng giá, 01 bộ test phóng chiếu theo đúng quy trình hướng dẫn.
1.2.3	Hiểu được các dữ liệu định tính và định lượng và giá trị lâm sàng của các công cụ lượng giá tâm lý.
1.2.4	Mô tả được một bộ hồ sơ tâm lý hoàn chỉnh và thực hiện báo cáo kết quả (dạng nói và dạng viết) cho một đối tác làm việc.
2	Kỹ năng
2.1	Phân tích được trường hợp tâm lý theo các lý thuyết tâm lý học lâm sàng, từ đó xây dựng được chiến lược hỗ trợ phù hợp
2.1.1	Phân tích được một ca tâm lý (Cá nhân, gia đình, nhóm...) theo trường phái lý thuyết phù hợp với bản thân học viên.
2.1.2	Xây dựng chiến lược hỗ trợ ngắn hạn và dài hơi trong việc hỗ trợ, đồng hành cùng thân chủ.
2.1.3	Đánh giá và phản biện một đề xuất hỗ trợ, can thiệp tâm lý.
2.1.4	Phản biện cùng đồng nghiệp, ê kíp làm việc về việc hỗ trợ chẩn đoán hay vấn đề của đối tượng được chăm sóc.
2.1.5	Đánh giá và kết thúc tiến trình
2.2	Xây dựng và triển khai một nghiên cứu khoa học tâm lý học lâm sàng theo phương pháp phù hợp
2.2.1	Xây dựng đề cương, xây dựng quy trình triển khai một nghiên cứu tâm lý lâm sàng định tính và/hoặc định lượng.
2.2.2	Thu thập, trình bày, phân tích, phản biện và diễn giải kết quả nghiên cứu.
2.2.3	Ứng dụng các công cụ thống kê để xử lý kết quả nghiên cứu.
2.3	Xây dựng mối quan hệ làm việc an toàn, đúng mực với mục đích đồng hành, hỗ trợ, can thiệp một cách chuyên nghiệp với thân chủ.
2.3.1	Ứng dụng được những kỹ năng tham vấn cơ bản (lắng nghe, thấu cảm, phản hồi, đặt câu hỏi...), thành thạo kỹ năng trấn an, nâng đỡ, ghi nhận đau khổ và nguồn lực của thân chủ.
2.3.2	Ứng dụng được những kỹ thuật tham vấn, trị liệu tâm lý cơ bản đặc trưng theo (các) trường phái tâm lý lâm sàng mà học viên cảm thấy phù hợp.
2.3.3	Phân tích được lời yêu cầu hỗ trợ.
2.3.4	Thiết lập và duy trì mối quan hệ hỗ trợ đúng khoảng cách, trao đổi về giới hạn, khung làm việc với các đối tượng được hỗ trợ.

2.4	Xây dựng và có khả năng làm việc cùng các đồng nghiệp cùng chuyên ngành hoặc chuyên ngành gần trong nhóm trị liệu, tham gia vào tiến trình giám sát trị liệu.
2.4.1	Tạo nên sự cởi mở với cái mới, sự sáng tạo.
2.4.2	Xây dựng mối quan hệ cộng tác, thiện chí trong làm việc ê kíp đa ngành hoặc trong chuyển gửi, trao đổi xung quanh các nghiên cứu hay thực hành tâm lý.
2.4.3	Xây dựng tính tích cực trong sự tự nhận thức và nhận thức về con người, thế giới.
2.4.4	Xây dựng được dự án nghề nghiệp cụ thể, phù hợp với khả năng, nguyện vọng của bản thân, nhu cầu và điều kiện thực tế của xã hội.
3	Mức tự chủ và trách nhiệm
3.1	Ứng dụng chặt chẽ đạo đức nghề nghiệp và phân tích được các tình huống có liên quan đến khía cạnh đạo đức.
3.1.1	Có khả năng hiểu được giới hạn, tiềm năng và các hoạt động chuyên môn đặc trưng và khía cạnh liên quan đến đạo đức của ngành nghề.
3.1.2	Tuân thủ sự tôn trọng và duy trì bí mật nghề nghiệp, bảo vệ nhân thân và quyền riêng tư của đối tượng được hỗ trợ, trừ trường hợp liên quan đến quy định pháp luật hiện hành.
3.1.3	Xác định rõ ràng về giới hạn năng lực bản thân, phục vụ vì lợi ích, quyền lợi của thân chủ và không gây tổn hại đến họ.
3.1.4	Tuân thủ được khía cạnh đạo đức trong các tình huống trong nghiên cứu và thực hành tâm lý lâm sàng
3.2	Xác định thái độ làm việc chuyên nghiệp, nhân văn, nhìn nhận con người và các vấn đề khó khăn của tâm trí dưới góc nhìn trung tính và toàn vẹn nhất
3.2.1	Xác định thái độ làm việc không dán nhãn, định kiến; không phán xét đạo đức phiến diện về các hành vi hay biểu hiện khó khăn, bất thường.
3.2.2	Xác định thái độ làm việc tôn trọng sự khác biệt, đặc trưng giữa các cá thể.

5. Nội dung chương trình đào tạo:

5.1. Khái quát chương trình: nêu rõ các học phần và số tín chỉ yêu cầu học viên phải hoàn thành để được xét tốt nghiệp, bao gồm:

- Phần kiến thức chung

- + Triết học: **04** tín chỉ
- + Ngoại ngữ: **04** tín chỉ

Khối kiến thức chung nhằm trang bị kiến thức về phương pháp luận và phương tiện giúp học viên học tập các môn ở phần kiến thức cơ sở, chuyên ngành và nghiên cứu thực hiện luận văn.

- Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành

Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành gồm các môn học bổ sung và nâng cao kiến thức cơ sở và liên ngành, mở rộng và cập nhật kiến thức chuyên ngành, giúp học viên nắm vững lý thuyết, lý luận và năng lực thực hành, khả năng hoạt động thực tiễn để có thể giải quyết những vấn đề chuyên môn.

Chương trình đào tạo bậc Thạc sĩ chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng được xây dựng theo loại **chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng**.

- Số tín chỉ cơ sở và chuyên ngành yêu cầu tích lũy đối với chương trình đào tạo bậc Thạc sĩ chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng là **46 tín chỉ (chưa bao gồm luận văn)**.

- Số tín chỉ tự chọn 20 TC (chiếm 30% khối lượng chương trình đào tạo).

- *Luận văn thạc sĩ*

- Luận văn thạc sĩ có thời lượng là **10 tín chỉ**.

- Đề tài luận văn thạc sĩ là một chuyên đề khoa học do Khoa hoặc do học viên đề xuất, được người hướng dẫn đồng ý và Hội đồng khoa học và Đào tạo chấp nhận.

5.2. Danh mục các môn học và kế hoạch giảng dạy:

Stt	Mã học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Ghi chú
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
I. Khối kiến thức chung				8			
1		1	Triết học	4			
2		1	Ngoại ngữ	4			
II. Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 46							
II.1. Khối kiến thức bắt buộc				25			
1	TLH.501	1	Tâm bệnh học lâm sàng (Clinical Psychopathology)	3	2	1	60 tiết
2	TLH.502	1	Bệnh học tâm thần (Psychiatry)	3	3		45 tiết
3	TLH.503	1	Lý thuyết và kỹ thuật tham vấn tâm lý lâm sàng (Theory and techniques of clinical psychological counseling)	4	4		60 tiết
4	TLH.504	1	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu TLH lâm sàng (Methodology and Research methods in Clinical psychology)	4	3	1	75 tiết
5	TLH.505	1	Đạo đức trong nghiên cứu và thực hành tâm lý học lâm sàng (Ethics in research and clinical psychology practice)	3	3		45 tiết
6	TLH.506	2	Thực tập tâm lý lâm sàng 1 (Clinical psychology internship 1)	5	4	1	90 tiết
7	TLH.507	2	Thực hành lượng giá tâm lý 1 (Psychology assessment 1)	3	1	2	75 tiết
II.2. Khối kiến thức tự chọn (chọn 21 TC trong tổng 36 TC)				21			
1	TLH.508	2	Tiếp cận trị liệu tâm động học (Psychodynamic approach in	3	2	1	60 tiết

			psychotherapy)				
2	TLH.509	2	Tiếp cận trị liệu nhận thức – hành vi (Cognitive-behavior therapy approach)	3	2	1	60 tiết
3	TLH.510	2	Tiếp cận trị liệu gia đình (Family therapy approach)	3	2	1	60 tiết
4	TLH.511	2	Thống kê trong nghiên cứu Tâm lý học (Statistics in psychological research)	3	2	1	60 tiết
5	TLH.512	3	Trị liệu nghệ thuật (Art Therapy)	3	2	1	60 tiết
6	TLH.513	2	Trị liệu thực tế (Reality therapy)	3	2	1	60 tiết
7	TLH.514	3	Can thiệp học đường (School Intervention)	3	2	1	60 tiết
8	TLH.515	3	Thực hành lượng giá tâm lý 2 (Psychology assessment 2)	3	2	1	60 tiết
9	TLH.516	3	Dự án nghề nghiệp (Professional project)	3	1	2	75 tiết
10	TLH.517	3	Thực tập Tâm lý lâm sàng 2 (Clinical psychology internship 2)	6	1	5	165 tiết
11	TLH.518	3	Dược học tâm thần (Pharmacology in Psychiatry)	3	3		45 tiết
III. Luận văn thạc sĩ				10 TC			
Tổng cộng (I+II+III): 64TC							

29. NGÀNH TRIẾT HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: TRIẾT HỌC
 - + Tiếng Anh: PHILOSOPHY
- Mã ngành đào tạo: 8229001
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ chuyên ngành Triết học
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in Philosophy

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo: Đào tạo Thạc sĩ với kiến thức, kỹ năng, thái độ để làm việc trong lĩnh vực triết học

2.1. Về kiến thức: Hoàn thiện và nâng cao những kiến thức đã học ở đại học, hiện đại hóa những kiến thức chuyên ngành, tăng cường kiến thức liên ngành, từ đó trang bị cho học viên có kiến thức chuyên môn cơ bản, hệ thống và chuyên sâu về các khoa học triết học, về nội dung, đặc điểm, lịch sử các học thuyết triết học Việt Nam và thế giới qua từng giai đoạn phát triển, về vai trò của triết học đối với đời sống xã hội, đặc biệt là các nguyên lý triết học Mác, tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.2. Về kỹ năng: Giúp cho người học có phương pháp tư duy biện chứng trong quá trình vận dụng vào công tác nghiên cứu giảng dạy triết học và công tác thực tiễn; có khả năng phát hiện, giải quyết những vấn đề nảy sinh thuộc chuyên ngành được đào tạo.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm: Có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức chuyên môn vững vàng và năng lực thực hành chuyên môn nghiệp vụ cao, có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, trách nhiệm công dân, làm việc theo nhóm và làm việc độc lập; có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp.

3. Đối tượng tuyển sinh

- **Ngành đúng và ngành phù hợp:** Những người có bằng cử nhân Triết học, và các chuyên ngành khác của ngành Triết học, Cử nhân chính trị và Cử nhân giáo dục chính trị.

- **Ngành gần:** Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng, Sử - Chính trị, Tôn giáo học, Tâm lý học, Luật học, Xã hội học, Giáo dục học, Quản lý giáo dục, Văn hoá học, Văn học, Quản lý khoa học và công nghệ, Hành chính học, Khoa học quản lý, Khoa học thư viện, Công tác xã hội, Nhân học, Dân tộc học, Hồ Chí Minh học, Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước, Khoa học quân sự.

- **Ngành khác:**

- + Thuộc lĩnh vực KHXH: Đông phương học, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Ngữ văn Pháp, Hán Nôm
- + Không thuộc lĩnh vực KHXH: Toán học, Vật lý học, Hóa học, Sinh học.
- + Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: (tối thiểu 10 tín chỉ)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
----	--------------	------------	---------

1	Lịch sử triết học	4	60 tiết
2	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	4	60 tiết
3	Phân tích tác phẩm kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin	4	60 tiết

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXX&NV: (tối thiểu 15 tín chỉ)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử triết học	4	60 tiết
2	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	4	60 tiết
3	Phân tích tác phẩm kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin	4	60 tiết
4	Phương pháp luận nghiên cứu chuyên ngành	3	45 tiết

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXX&NV: (tối thiểu 20 tín chỉ)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Lịch sử triết học	4	60 tiết
2	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	4	60 tiết
3	Phân tích tác phẩm kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin	4	60 tiết
4	Phương pháp luận nghiên cứu chuyên ngành	3	45 tiết
5	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	3	45 tiết
6	Tư duy chính trị của ĐCSVN qua các thời kỳ	2	30 tiết

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn: Có kiến thức thực tế và chuyên sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu, nội dung, đặc điểm, lịch sử hình thành và phát triển của các học thuyết triết học. Có kiến thức về lý luận, thế giới quan và phương pháp luận triết học trong việc giải quyết những vấn đề cuộc sống đặt ra.

4.2. Chuẩn về kỹ năng: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá, xử lý thông tin để đưa ra các giải pháp xử lý các vấn đề thuộc chuyên ngành triết học; trình bày, giải thích tri thức về triết học dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và người khác; tiếp cận, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu những vấn đề mới từ góc độ triết học.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm: Có khả năng nghiên cứu và đưa ra những sáng kiến quan trọng; thích nghi, tự định hướng và có khả năng hướng dẫn người khác nghiên cứu; thích ứng các với điều kiện trong nghiên cứu, giảng dạy hướng dẫn chuyên môn, tổ chức quản lý chuyên môn, nghiên cứu và hoạt động khoa học trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1	Chuẩn về kỹ năng 4.2	Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3
4.1.1 Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu của ngành học	4.2.1 Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành học	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của của ngành học	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
4.1.3 Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.	4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.	4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
4.1.4 Có kiến thức về quản trị tổ chức.	4.2.4 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	4.3.4

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1				Chuẩn về kỹ năng 4.2				Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3			
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.1.4	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2...	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4
1	Lịch sử triết học phương Đông	X	X			X	X	X	X	X	X	X	
1	Triết học tôn giáo	X	X			X	X	X	X	X	X	X	

1	Phép biện chứng duy vật	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
1	Lý luận nhận thức	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
1	Lịch sử triết học phương Tây	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
1	Lịch sử tư tưởng mỹ học	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
1	Biện chứng giữa truyền thống và hiện đại trong xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
1	Giới thiệu các tác phẩm kinh điển trước Mác	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Thế giới quan	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Triết học phương Tây hiện đại	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Lịch sử học thuyết CT Mác – Lênin	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Triết học xã hội	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Phương pháp luận nghiên cứu chuyên ngành	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Lịch sử các học thuyết tôn giáo	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Triết học trong khoa học tự nhiên	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Phương pháp luận đổi mới và sáng tạo	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
2	Xây dựng Đảng	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Triết học về con người	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Lịch sử tư tưởng triết học VN	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Phát triển kinh tế tri thức trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Triết học đạo đức	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Chủ nghĩa xã hội không tưởng - tiền đề tư tưởng trực tiếp của CNXHKKH	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Lý luận về tôn giáo và vấn đề tôn giáo ở VN	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Những vấn đề mới trong triết học phương Tây hiện đại	x	x			x	x	x	x	x	x	x	

3	Triết lý cộng đồng	X	X			X	X	X	X	X	X	X	
4	Phân tích tác phẩm kinh điển của triết học Mác-Lênin	X	X			X	X	X	X	X	X	X	
4	Triết học văn hóa	X	X			X	X	X	X	X	X	X	
4	Lôgic biện chứng - Sự thống nhất giữa phép biện chứng, lý luận nhận thức và lôgic học	X	X			X	X	X	X	X	X	X	
4	Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân - lý luận và thực tiễn	X	X			X	X	X	X	X	X	X	
4	Triết học chính trị	X	X			X	X	X	X	X	X	X	
4	Hệ thống chính trị thể giới hiện đại	X	X			X	X	X	X	X	X	X	
4	Lịch sử tư tưởng đạo đức	X	X			X	X	X	X	X	X	X	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	X	X			X	X	X	X	X	X	X	
4	Tư duy chính trị của ĐCSVN qua các thời kỳ	X	X			X	X	X	X	X	X	X	

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Chương trình đào tạo thạc sỹ nghiên cứu

7.2. Chương trình đào tạo thạc sỹ định hướng nghiên cứu

7.3. Chương trình đào tạo thạc sỹ định hướng ứng dụng

8. Thời gian đào tạo: 02 năm

9. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo thạc sỹ định hướng nghiên cứu

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 65 tín chỉ (*tối thiểu 64 tín chỉ, bao gồm tín chỉ ngoại ngữ*).
Bao gồm:

- Phần kiến thức chung

+ Ngoại ngữ: **04** tín chỉ

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **46** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **17** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: 29 tín chỉ

- Luận văn: 15 tín chỉ (tối thiểu 10 tín chỉ)

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			
	MC06		Ngoại ngữ	04			60
		II	Khối kiến thức cơ sở và ngành	46			
			Các học phần bắt buộc	17			
1.	TH6002		Thế giới quan	2	25	5	
2.	TH6004		Lý luận nhận thức	2	25	5	
3.	TH6005		Triết học xã hội	2	25	5	
4.	TH6009		Lịch sử triết học phương Đông	3	35	10	
5.	TH6010		Lịch sử triết học phương Tây	3	35	10	
6.	TH6033		Phép biện chứng duy vật	2	25	5	
7.	TH6034		Phương pháp luận nghiên cứu chuyên ngành	3	35	10	
			Các học phần lựa chọn	29			
8.	TH6001		Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	3	35	10	
9.	TH6006		Triết học về con người	2	25	5	
10.	TH6007		Triết học chính trị	2	25	5	
11.	TH6008		Lôgic biện chứng - Sự thống nhất giữa phép biện chứng, lý luận nhận thức và lôgic học	2	25	5	
12.	TH6011		Lịch sử tư tưởng mỹ học	2	25	5	
13.	TH6012		Lịch sử tư tưởng đạo đức	2	25	5	
14.	TH6013		Lịch sử học thuyết chính trị Mác – Lênin	2	25	5	
15.	TH6014		Lịch sử các học thuyết tôn giáo	2	25	5	
16.	TH6015		Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	2	25	5	
17.	TH6016		Triết học tôn giáo	2	25	5	
18.	TH6017		Triết học trong khoa học tự	2	25	5	

			nhiên				
19.	TH6018		Triết học phương Tây hiện đại	2	25	5	
20.	TH6019		Triết học văn hóa	2	25	5	
21.	TH6020		Phân tích tác phẩm kinh điển của triết học Mác-Lênin	4	50	10	
22.	TH6021		Biện chứng giữa truyền thống và hiện đại trong xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc	2	25	5	
23.	TH6022		Giới thiệu các tác phẩm kinh điển triết học trước Mác	2	25	5	
24.	TH6023		Tư duy chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các thời kỳ	2	25	5	
25.	TH6024		Phát triển kinh tế tri thức trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam	2	25	5	
26.	TH6025		Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân - lý luận và thực tiễn	2	25	5	
27.	TH6026		Hệ thống chính trị thế giới hiện đại	2	25	5	
28.	TH6027		Xây dựng Đảng	2	25	5	
29.	TH6028		Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	2	25	5	
30.	TH6030		Chủ nghĩa xã hội không tưởng - tiền đề tư tưởng trực tiếp của chủ nghĩa xã hội khoa học	2	25	5	
31.	TH6032		Lý luận về tôn giáo và vấn đề tôn giáo ở Việt Nam	2	25	5	
32.	TH6035		Triết học đạo đức	2	25	5	

33.	TH6036		Những vấn đề mới trong triết học phương Tây hiện đại	2	25	5	
34.	TH6037		Phương pháp luận đổi mới và sáng tạo	2	25	5	
35.	TH6038		Triết lý cộng đồng	2	25	5	
	THLV1	III	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
			Tổng cộng	65			

30. NGÀNH VĂN HOÁ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: VĂN HOÁ HỌC

Tiếng Anh: CULTURAL STUDIES

Mã ngành đào tạo: **8229040**

Loại hình đào tạo: Chính quy

Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Thạc sĩ Văn hoá học

Tiếng Anh: Master of Arts in Cultural Studies

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Về kiến thức:

Cung cấp cho học viên kiến thức nâng cao về Lý luận văn hóa học và phương pháp nghiên cứu văn hóa; văn hóa lịch sử và văn hóa địa lý, các thành tố và các bình diện của văn hóa; Văn hóa thế giới, văn hóa khu vực, văn hóa Việt Nam và văn hóa học ứng dụng.

2.2. Về kỹ năng:

Nâng cao khả năng tự nghiên cứu về một lĩnh vực cụ thể của văn hóa Việt Nam hoặc văn hóa thế giới.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm:

Có khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH, hội nhập quốc tế của học viên sau khi tốt nghiệp: có thể nghiên cứu văn hóa và văn hóa học tại các viện hoặc trung tâm nghiên cứu khoa học; có thể giảng dạy văn hóa học tại các trường đại học, cao đẳng, các trường nghiệp vụ về văn hóa - thông tin, chính trị - hành chính, và của các tổ chức xã hội; có thể quản lý nghiệp vụ tại các tổ chức, cơ quan thuộc ngành văn hóa - thông tin - du lịch và hoạt động hữu hiệu trong những ngành nghề đòi hỏi các tri thức về văn hóa học (truyền thông, ngoại giao, hướng dẫn du lịch, quản trị kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp...)

3. Đối tượng tuyển sinh

3.1. Ngành đúng và ngành phù hợp:

Văn hóa học, Văn hoá dân tộc, Văn hoá quần chúng, Văn hóa du lịch, Văn hóa nghệ thuật, Quản lý văn hóa.

3.2. Ngành gần:

- Khoa học chính trị, Chính trị học, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Hồ Chí Minh học, Quan hệ quốc tế;
- Xã hội học, Nhân học, Dân tộc học, Tâm lý học;
- Địa lý học, Bản đồ học, Địa lý du lịch, Địa lý kinh tế, Địa lý môi trường, Bản đồ viễn thám & GIS;
- Ngữ văn, Ngữ văn Việt Nam, Văn học, Văn học Việt Nam;

- Đông phương học, Ngôn ngữ và văn hoá Phương Đông, Châu Á học, Đông Nam Á học, Khu vực học, Việt Nam học, Hàn Quốc học, Nhật Bản học;
- Lịch sử, Sử - chính trị, Triết học, Du lịch, Dân tộc học, Nhân học;
- Bảo tồn - bảo tàng, Bảo tàng học và di sản văn hóa, Phát hành sách, Thư viện thông tin

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1.	Đại cương văn hóa học	3	
2.	Tiếp xúc và tiếp biến văn hóa	3	
3.	Đại cương văn hóa phương Đông	3	
4.	Lịch sử văn hóa Việt Nam	3	
	TỔNG:	12	

3.3. Ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV

- Lý luận mỹ thuật, Lý luận nghệ thuật, Lý luận âm nhạc, Lý luận sân khấu, Lý luận điện ảnh, Sư phạm âm nhạc, Đạo diễn sân khấu;
- Ngữ văn nước ngoài : Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Nga – Anh, Sư phạm Anh;
- Ngôn ngữ học, Báo chí học, Hán Nôm;
- Khảo cổ học, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Giáo dục chính trị;
- Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc dân;
- Luật, Luật thương mại, Quốc tế học, Tôn giáo học;
- Quản trị du lịch, Quản trị du lịch khách sạn, Quản trị kinh doanh, Quản lý giáo dục, Quản lý hành chính công;
- Xây dựng Đảng, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Lưu trữ học – Quản trị văn phòng, Lưu trữ học, Tâm lý học, Tâm lý học giáo dục, Luật kinh tế, Luật học, Hành chính học, Hành chính công.

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1.	Đại cương văn hóa học	3	
2.	Tiếp xúc và tiếp biến văn hóa	3	
3.	Đại cương văn hóa phương Đông	3	
4.	Lịch sử văn hóa Việt Nam	3	
5.	Văn hoá giao tiếp	3	
	TỔNG:	15	

3.4. Ngành khác không thuộc lĩnh vực KHXH&NV:

Gồm tất cả những ngành không nằm trong danh mục (3.2) và (3.3).

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	
2.	Đại cương văn hóa học	3	
3.	Tiếp xúc và tiếp biến văn hóa	3	
4.	Đại cương văn hóa phương Đông	3	
5.	Lịch sử văn hóa Việt Nam	3	
6.	Văn hoá nông thôn trong bối cảnh hội nhập	3	
7.	Văn hoá giao tiếp	3	
	TỔNG:	21	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn:

- 4.1.1. Có kiến thức tiên tiến chuyên sâu trong lĩnh vực nghiên cứu
- 4.1.2. Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực Văn hoá học
- 4.1.3. Nắm vững kiến thức liên ngành
- 4.1.4. Có kiến thức tổ chức nghiên cứu khoa học
- 4.1.5. Có kiến thức quản trị tổ chức

4.2. Chuẩn về kỹ năng:

- 4.2.1. Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu
- 4.2.2. Tổng hợp, suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.
- 4.2.3. Vận dụng kiến thức liên ngành trong nghiên cứu; Truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu của ngành
- 4.2.4. Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.
- 4.2.5. Làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu Văn hoá học và phổ biến các kết quả nghiên cứu.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm:

- 4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới.
- 4.3.2. Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
- 4.3.3. Có năng lực thích nghi, tự định hướng; Có năng lực giảng dạy văn hóa học; nếu có khả năng, có thể học tiếp để nhận học vị tiến sĩ văn hóa học.
- 4.3.4. Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập.
- 4.3.5. Có năng lực quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1	Chuẩn về kỹ năng 4.2	Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3
4.1.1 Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu Văn hoá học	4.2.1 Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực của ngành Văn hoá học	4.3.1 Độc lập trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực Văn hoá học	4.2.2 Có khả năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.
4.1.3. Nắm vững kiến thức liên ngành để có cách tiếp cận đa chiều, đa ngành đối tượng nghiên cứu.	4.2.3. Có khả năng vận dụng kiến thức liên ngành trong nghiên cứu; Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với đồng nghiệp và cộng đồng.	4.3.3. Có năng lực thích nghi, tự định hướng; Có khả năng cùng làm việc và hướng dẫn người khác thực hiện công việc chung; Có ý thức trách nhiệm phục vụ. Có năng lực giảng dạy văn hóa học; nếu có khả năng, có thể học tiếp để nhận học vị tiến sĩ văn hóa học.
4.1.4 Có kiến thức sâu về văn hoá, về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.	4.2.4 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển tại các tổ chức, cơ quan thuộc ngành văn hóa - thông tin - du lịch và hoạt động hữu hiệu trong những ngành nghề đòi hỏi các tri thức về văn hóa học (truyền thông, ngoại giao, hướng dẫn du lịch, quản trị kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp...)	4.3.4 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu, học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới.
4.1.5 Có kiến thức về quản trị tổ chức.	4.2.5 Có kỹ năng làm việc trong các nhóm nghiên cứu mạnh, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế	4.3.5. Có năng lực quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn; có khả năng chuyển đổi và thích

	thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu Văn hoá học và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	ứng trong môi trường đa văn hoá.
--	--	----------------------------------

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra														
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1					Chuẩn về kỹ năng 4.2					Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3				
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.1.4	4.1.5	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.2.5	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4	4.3.5
1	Lý luận văn hóa học	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
1	Các lý thuyết văn hóa học	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
1	Bản sắc văn hóa và bản sắc văn hóa Việt Nam	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
1	Địa văn hóa và các vùng văn hóa Việt Nam	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
1	Văn hóa Trung Hoa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X		X
1	Văn hóa quản trị kinh doanh	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X		X
2	Phương pháp nghiên cứu trong VHH	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X
2	Văn hóa	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X

	so sánh															
2	Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X
2	Văn hóa Đông Nam Á	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X		X	X
2	Văn hóa dân gian Việt Nam	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X
2	Giao lưu tiếp biến văn hóa và sự biến đổi văn hóa VN	X	X	X		X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
2	Quan hệ văn hoá giữa cư dân Bách Việt và khu vực ĐNA	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X
2	Truyền thông đại chúng và biến đổi văn hóa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X
2	Quản lý văn hoá	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X		X	X
3	Văn hoá tôn giáo	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X
3	Văn hóa kinh tế	X	X	X	X		X	X	X		X	X	X	X		X
3	Văn hóa - Nghệ thuật	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X
3	Văn hóa đô thị	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X		X	X
3	Văn hóa	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X	X

	giới															
3	Văn hoá đại chúng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X
3	Văn hóa Nam Bộ	X		X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
3	Văn hóa biển Việt Nam	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X		X
4	Ngôn ngữ và văn hóa	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X		X	X
4	Văn học và văn hóa	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X
4	Huyền thoại học và văn hoá học	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
4	Toàn cầu hóa văn hóa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X
4	Ký hiệu học văn hóa	X	X	X	X		X	X	X		X	X	X		X	
4	Văn hóa học những hương diện liên ngành	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X
4	Nền tảng triết học của phong thủy Đông Á	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X		X
4	Phương pháp và kỹ thuật trong nghiên cứu xã	X	X	X	X		X	X	X		X	X	X		X	X

	hội															
4	Phạm trù cái đẹp trong mỹ học	X	X	X	X		X	X	X		X	X	X	X		X
4	Tam giáo trong văn hóa Trung Hoa	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X		X	X
4	Phương pháp nghiên cứu Xã hội học	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X		X
4	Văn hóa học ứng dụng	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X		X	X
4	Chuyên đề trong năm	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X		X
3-4	Khối kiến thức luận văn	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt **5.5** điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

7.1. Hiện tại tạm thời khoa chưa đào tạo chương trình đào tạo thạc sĩ nghiên cứu

7.2. Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu

7.3. Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng

8. Thời gian đào tạo: 02 năm

9. Nội dung chương trình đào tạo:

9.1. Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ

Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **8 tín chỉ**

+ Triết học: **04** tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)

+ Ngoại ngữ: **04** tín chỉ

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **38 tín chỉ**

+ Các học phần bắt buộc: **18** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **20** tín chỉ

- Luận văn: **18** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	08			
1	MC04	1	Triết học	04			60
2	MC05	1	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
3	MC06	1	Ngoại ngữ	04			60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành	38			
			Các học phần bắt buộc	18			
1	VH6001	1	Lý luận văn hóa học	03	30	15	45
2	VH6002	1	Các lý thuyết văn hóa học	03	30	15	45
3	VH6003	2	Phương pháp nghiên cứu trong văn hóa học	03	30	15	45
4	VH6004	2	Bản sắc văn hóa và bản sắc văn hóa Việt Nam	03	30	15	45
5	VH6040	1	Địa văn hóa và các vùng văn hóa Việt Nam	03	30	15	45
6	VH6041	1	Văn hóa so sánh	03	30	15	45
			Các học phần lựa chọn	20			
1	VH6008	1	Văn hóa Trung Hoa	02	20	10	30
2	VH6009	2	Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó	02	20	10	30
3	VH6010	2	Văn hóa Đông Nam Á	02	20	10	30
4	VH6011	3	Văn hóa Nam Bộ	02	20	10	30
5	VH6013	3	Văn hóa kinh tế	02	20	10	30
6	VH6014	2	Quản lý văn hóa	02	20	10	30
7	VH6016	3	Văn hóa đô thị	02	20	10	30
8	VH6018	3	Văn hóa tôn giáo	02	20	10	30
9	VH6020	3	Văn hóa giới	02	20	10	30

10	VH6021	4	Ký hiệu học văn hóa	02	20	10	30
11	VH6022	4	Ngôn ngữ và văn hóa	02	20	10	30
12	VH6024	4	Huyền thoại học và văn hoá học	02	20	10	30
13	VH6025	4	Toàn cầu hóa văn hóa	02	20	10	30
14	VH6029	3	Văn hóa biển Việt Nam	02	20	10	30
15	VH6030	3	Văn hoá đại chúng	02	20	10	30
16	VH6031	4	Văn hóa học những phương diện liên ngành	02	20	10	30
17	VH6032	4	Phương pháp và kỹ thuật trong nghiên cứu xã hội	02	20	10	30
18	VH6034	2	Quan hệ văn hoá giữa cư dân Bách Việt và khu vực Đông Nam Á	02	20	10	30
19	VH6035	2	Giao lưu tiếp biến văn hóa và sự biến đổi văn hoá Việt Nam	02	20	10	30
20	VH6037	4	Phương pháp nghiên cứu Xã hội học	02	20	10	30
21	VH6038	4	Chuyên đề trong năm	02	20	10	30
22	VH6044	2	Văn hóa dân gian Việt Nam	02	20	10	30
23	VH6045	3	Văn hóa - Nghệ thuật	02	20	10	30
24	VH6046	2	Truyền thông đại chúng và biến đổi văn hóa	02	20	10	30
25	VH6049	4	Tam giáo trong văn hóa Trung Hoa	02	20	10	30
26	VH6050	4	Văn hoá và văn học	02	20	10	30
27	VH6052	4	Nền tảng triết học của phong thủy Đông Á	02	20	10	30
28	VH6053	1	Văn hóa quản trị kinh doanh	02	20	10	30
29			Văn hóa học ứng dụng	02	20	10	30
30			Phạm trù cái đẹp trong mỹ học	02	20	10	30
31	VHLV1	III	Luận văn thạc sĩ	18	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
TỔNG CỘNG				64			

9.2. Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ.

Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **8 tín chỉ**

+ Triết học: **04** tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)

+ Ngoại ngữ: **04** tín chỉ (60 tiết)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **44** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **18** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **26** tín chỉ

- Luận văn: **12** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
					Tổng số	LT	TH, TN, TL	
			I	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	08			
1	1	MC04	1	Triết học	04			60
2	2	MC05	1	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
3	3	MC06	1	Ngoại ngữ	04			60
		Khối kiến thức cơ sở và ngành			44			
				Các học phần bắt buộc	18			
1	1	VH6001	1	Lý luận văn hóa học	03	30	15	45
2	2	VH6002	1	Các lý thuyết văn hóa học	03	30	15	45
3	3	VH6040	1	Địa văn hóa và các vùng văn hóa Việt Nam	03	30	15	45
4	4	VH6041	1	Văn hóa so sánh	03	30	15	45
5	5	VH6003	2	Phương pháp nghiên cứu trong văn hóa học	03	30	15	45
6	6	VH6004	2	Bản sắc văn hóa và bản sắc văn hóa Việt Nam	03	30	15	45
				Các học phần lựa chọn	26			
1		VH6008	1	Văn hóa Trung Hoa	02	20	10	30
2		VH6009	2	Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó	02	20	10	30
3		VH6010	2	Văn hóa Đông Nam Á	02	20	10	30
4		VH6011	3	Văn hóa Nam Bộ	02	20	10	30
5		VH6013	3	Văn hóa kinh tế	02	20	10	30
6		VH6014	2	Quản lý văn hóa	02	20	10	30
7		VH6016	3	Văn hóa đô thị	02	20	10	30
8		VH6018	3	Văn hóa tôn giáo	02	20	10	30
9	16	VH6020	3	Văn hóa giới	02	20	10	30
10	17	VH6021	4	Ký hiệu học văn hóa	02	20	10	30

11	18	VH6022	4	Ngôn ngữ và văn hóa	02	20	10	30
12	19	VH6024	4	Huyền thoại học và văn hoá học	02	20	10	30
13	20	VH6025	4	Toàn cầu hóa văn hóa	02	20	10	30
14	21	VH6029	3	Văn hóa biển Việt Nam	02	20	10	30
15	22	VH6030	3	Văn hoá đại chúng	02	20	10	30
16	23	VH6031	4	Văn hóa học những phương diện liên ngành	02	20	10	30
17	24	VH6032	4	Phương pháp và kỹ thuật trong nghiên cứu xã hội	02	20	10	30
18	25	VH6034	2	Quan hệ văn hoá giữa cư dân Bách Việt và khu vực Đông Nam Á	02	20	10	30
19	26	VH6035	2	Giao lưu tiếp biến văn hóa và sự biến đổi văn hoá Việt Nam	02	20	10	30
20	27	VH6037	4	Phương pháp nghiên cứu Xã hội học	02	20	10	30
21	28	VH6038	4	Chuyên đề trong năm	02	20	10	30
22	29	VH6044	2	Văn hóa dân gian Việt Nam	02	20	10	30
23	30	VH6045	3	Văn hóa - Nghệ thuật	02	20	10	30
24	31	VH6046	2	Truyền thông đại chúng và biến đổi văn hóa	02	20	10	30
25	32	VH6049	4	Tam giáo trong văn hóa Trung Hoa	02	20	10	30
26	33	VH6050	4	Văn hoá và văn học	02	20	10	30
27	34	VH6052	4	Nền tảng triết học của phong thủy Đông Á	02	20	10	30
28	35	VH6053	1	Văn hóa quản trị kinh doanh	02	20	10	30
29	36			Văn hóa học ứng dụng	02	20	10	30
30	37			Phạm trù cái đẹp trong mỹ học	02	20	10	30
31	38	VHLV2	III	Luận văn thạc sĩ	12	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
TỔNG CỘNG					64			

31. NGÀNH VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **Văn học nước ngoài**
 - + Tiếng Anh: **Foreign Literature**

Mã ngành đào tạo: 8220242

- Loại hình đào tạo: chính quy tập trung
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **Thạc sĩ Văn học nước ngoài**
 - + Tiếng Anh: **Master of Arts in Foreign Literature**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

Trang bị và nâng cao hiểu biết có tính lí luận của học viên về lịch sử văn học, về các hiện tượng văn học quan trọng của phương Đông và phương Tây, cũng như định hướng những cách thức tiếp cận mới đối với văn học;

Nghiên cứu sâu về các hiện tượng văn học có tác động mạnh mẽ tới tư duy văn học từng thời đại, đặc biệt là văn học thế giới hiện đại (trong đó có Việt Nam);

Nâng cao khả năng tự nghiên cứu về các lĩnh vực: lí thuyết văn học, các hướng tiếp cận và phê bình văn học, các khuynh hướng nghiên cứu của văn học so sánh;

Học viên sau khi tốt nghiệp được nâng cao trình độ nghề nghiệp, khả năng độc lập nghiên cứu; có thể làm công tác nghiên cứu khoa học ở các viện, trung tâm nghiên cứu; tham gia giảng dạy trung học phổ thông, đại học và có thể hoạt động ở một số lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn;

Học viên có khả năng ứng dụng các tri thức về văn học trong mọi lĩnh vực công tác của xã hội.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Cử nhân khoa học chuyên ngành Ngôn ngữ học, Văn học, Ngữ văn (cử nhân/sư phạm), Ngữ văn Việt Nam, Hán Nôm.

- Ngành gần: Cử nhân khoa học các ngành:

- + Lí luận và phê bình sân khấu, Biên kịch sân khấu, Lí luận và phê bình điện ảnh – truyền hình, Biên kịch điện ảnh – truyền hình, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lí luận và phương pháp dạy văn, Sáng tác văn học.

- + Ngôn ngữ/Ngữ văn: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý, Nhật, Hàn Quốc, Ả rập, Giáo dục ngôn ngữ/Phương pháp giảng dạy tiếng Anh/Pháp/Nga/Hoa/Nhật/Hàn.

- + Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Văn hóa học, Văn hóa dân tộc, Văn hóa quần chúng, Du lịch, Nhân học, Triết học, Báo chí và Truyền thông, Quan hệ công chúng và truyền thông, Châu Á học.

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nguyên lý lý luận văn học	03	Học cùng với SV ngành Văn học (hệ đại học)
2	Tổng quan văn học cổ điển Việt Nam	03	Học cùng với SV ngành Hán Nôm (hệ đại học)
3	Văn học phương Tây	03	Yêu cầu tích lũy đủ 3 tín chỉ, bằng cách tùy chọn theo học 01 trong các môn thuộc chương trình đại học ngành Văn học, như: - Văn học Tây Âu 1 (cổ đại - thế kỷ XVII) (4 tín chỉ), - Văn học Tây Âu 2 (thế kỷ XVIII - thế kỷ XX) (4 tín chỉ)
4	Văn học phương Đông	03	Yêu cầu tích lũy đủ 3 tín chỉ, bằng cách tùy chọn theo học 01 trong các môn thuộc chương trình đại học ngành Văn học, như: - Văn học Trung Quốc (4 tín chỉ) - Văn học Nhật Bản và Triều Tiên (3 tín chỉ) - Văn học Ấn Độ và văn học Đông Nam Á (3 tín chỉ)

Các môn thi tuyển

- Môn cơ bản: **Lý luận văn học**
- Môn cơ sở: **Văn học nước ngoài**
- Ngoại ngữ: một trong năm thứ tiếng **Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung**

4. Chuẩn đầu ra

Kiến thức

Học viên sau khi hoàn thành chương trình có thể hiểu và vận dụng các kiến thức sau đây trong các công tác và trong lĩnh vực nghiên cứu văn học:

- Kiến thức văn học nước ngoài và văn học so sánh (K1)
- Kiến thức ngữ văn Việt Nam (K2)
- Kiến thức lý luận văn học (K3)
- Kiến thức liên ngành (K4)

Nhận thức tư duy

- Phân tích và hệ thống tư liệu (TD1)
- Tư duy tổng hợp và phản biện (TD2)

Kỹ năng

- Kỹ năng đọc các văn bản tác phẩm và tư liệu nghiên cứu (KN1)
- Kỹ năng nghiên cứu và phân tích tác phẩm và tư liệu nghiên cứu (KN2)
- Kỹ năng viết bài luận và công bố khoa học (KN3)

Thái độ

- Thái độ trân quý di sản văn hoá dân tộc và quốc tế (T1)
- Thái độ tích cực phục vụ xã hội, cộng đồng (T2)
- Thái độ học tập, nghiên cứu suốt đời (T3)

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

Stt	Học kỳ	Tên môn học	T C	Chuẩn đầu ra											
				Kiến thức				Tư duy		Kỹ năng			Thái độ		
				K 1	K2	K3	K 4	T D 1	T D 2	K N 1	K N 2	K N 3	T 1	T 2	T 3
I	Khối kiến thức bắt buộc														
1	I	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2	I	Tư tưởng lí luận văn học cổ Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	2	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X
3	I	Trường phái hình thức Nga	2	X	X	X		X	x	X	X	X	X	X	X
4	I	Nguyên lý văn học so sánh	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5	I	Những vấn đề văn học Trung Quốc thế kỉ XX	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
6	II	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học phương Tây và những ảnh hưởng của nó	2	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X
7	II	Tự sự học: Một số vấn đề lí thuyết và thực tiễn	2	X	X	X		X	x	X	X	X	X	X	X
8	II	Những vấn đề văn học Nga hiện đại	2	X		X		X	X	X	X	X	X	X	X
9	II	Thơ Đường: Những vấn đề lí luận và	2	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X

		phương pháp tiếp cận													
10	II	Thi pháp học cổ điển Ấn Độ	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
II	Khối kiến thức tự chọn														
11	I	Tiếp nhận văn học	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
12	I	Huyền thoại và văn học	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
13	I	Sân khấu phương Tây thế kỉ XX: kịch và phân kịch	2	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
14	I	Thi pháp tiểu thuyết và tiểu thuyết phương Tây hiện đại	2	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X
15	I	Chủ nghĩa hiện sinh và văn học	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
16	II	Các trường phái phê bình văn học phương Tây thế kỉ XX	2	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
17	II	Sự phát triển thơ ca cổ điển Trung Quốc	2	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X
18	II	Tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc –Những vấn đề thi pháp	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
19	II	Tiếp biến văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam thời trung đại	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
20	II	Một số vấn đề lí luận văn học hiện đại	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
21	II	Văn học và các loại hình nghệ thuật	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
22	III	Những tìm tòi đổi mới của tiểu thuyết Pháp thế kỉ XX	2	X		X		X	X	X	X	X	X	X	X
23	II	Thời trung đại trong văn học các nước Đông Á	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
24	II	Thơ ca Nga	2	X		X		X	x	X	X	X	X	X	X
25	II	Truyện ngắn Ernest	2	X		X		X	X	X	X	X	X	X	X

		Hemingway và vấn đề đặc trưng thể loại													
26	III	Khuynh hướng huyền thoại và hậu hiện đại trong văn học Mỹ La – tinh	2	X		X		X	X	X	X	X	X	X	X
27	III	Văn học trong thời đại văn hóa đại chúng	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
28	III	Lý thuyết cải biên: Văn học và điện ảnh	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
29	III	Xã hội học văn học	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
30	III	Diaspora và văn học di dân	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
31	III	Chủ nghĩa hậu hiện đại và văn học	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
32	II	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	2	X		X		X	X	X	X	X	X	X	X
33	II	Vấn đề chủ nghĩa hiện thực trong văn học	2	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X
34	II	Kí hiệu học văn học nghệ thuật	2			x	x		x	x	x	x		x	x
35	II	M. Bakhtin với lý luận và thi pháp tiểu thuyết	2	x		x	x	x	x	x	x	x	x		x
III	Khối kiến thức luận văn														
36	III, IV	Luận văn	15	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

6. Thời gian đào tạo: 02 năm

7. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

8. Loại chương trình đào tạo

Chương trình định hướng nghiên cứu

9. Nội dung chương trình đào tạo:

a) Khái quát chương trình: nêu rõ các học phần và số tín chỉ yêu cầu học viên phải hoàn thành để được xét tốt nghiệp, bao gồm:

- Phần kiến thức chung
 - + Triết học: **04** tín chỉ
 - + Ngoại ngữ: **04** tín chỉ
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: *(số tín chỉ)*
 - + Các học phần bắt buộc *(số tín chỉ)* **21**
 - + Các học phần lựa chọn *(số tín chỉ)* **20**
- Luận văn *(số tín chỉ)*: **15**

b) Danh mục các môn học:

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)		
				Tổng số TC	LT	TH, TN, TL
Phần kiến thức chung (bắt buộc) (8TC)						
			Triết học	4		
			Ngoại ngữ	4		
Phần kiến thức cơ sở và ngành (41)						
Khối kiến thức bắt buộc (21 TC)						
1	VN6001	I	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	2	1
2	VN6002	I	Tư tưởng lí luận văn học cổ Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	2	1.5	0.5
3	VN6003	I	Trường phái hình thức Nga	2	1.5	0.5
4	VN6011	I	Nguyên lý văn học so sánh	2	1.5	0.5
5	VN6005	I	Những vấn đề văn học Trung Quốc thế kỉ XX	2	1.5	0.5
6	VN6006	II	Chủ nghĩa hiện đại trong văn học phương Tây và những ảnh hưởng của nó	2	1.5	0.5
7	VN6007	II	Tự sự học: Một số vấn đề lí thuyết và thực tiễn	2	1.5	0.5
8	VN6004	II	Những vấn đề văn học Nga hiện đại	2	1.5	0.5
9	VN6016	II	Thơ Đường: Những vấn đề lí luận và phương pháp tiếp cận	2	1.5	0.5
10	VN6018	II	Thi pháp học cổ điển Ấn Độ	2	1.5	0.5

Khối kiến thức tự chọn (20TC)						
11	VN6009	I	Tiếp nhận văn học	2	1.5	0.5
12	VN6010	I	Huyền thoại và văn học	2	1.5	0.5
13	VN6012	I	Sân khấu phương Tây thế kỉ XX: kịch và phản kịch	2	1.5	0.5
14	VN6013	I	Thi pháp tiểu thuyết và tiểu thuyết phương Tây hiện đại	2	1.5	0.5
15	VN6014	I	Chủ nghĩa hiện sinh và văn học	2	1.5	0.5
16	VN6015	II	Các trường phái phê bình văn học phương Tây thế kỉ XX	2	1.5	0.5
17	VN6031	II	Sự phát triển thơ ca cổ điển Trung Quốc	2	1.5	0.5
18	VN6017	II	Tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc – những vấn đề thi pháp	2	1.5	0.5
19	VN6030	II	Tiếp biến văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam thời trung đại	2	1.5	0.5
20	VN6021	II	Một số vấn đề lí luận văn học hiện đại	2	1.5	0.5
21	VN6022	II	Văn học và các loại hình nghệ thuật	2	1.5	0.5
22	VN6023	III	Những tìm tòi đổi mới của tiểu thuyết Pháp thế kỉ XX	2	1.5	0.5
23	VN6028	II	Thời trung đại trong văn học các nước Đông Á	2	1.5	0.5
24	VN6025	II	Thơ ca Nga	2	1.5	0.5
25	VN6025	II	Truyện ngắn Ernest Hemingway và vấn đề đặc trưng thể loại	2	1.5	0.5
26	VN6027	III	Khuynh hướng huyền thoại và hậu hiện đại trong văn học Mỹ La – tinh	2	1.5	0.5
27	VN6032	III	Văn học trong thời đại văn hóa đại chúng	2	1.5	0.5
28	VN6033	III	Lý thuyết cải biên: Văn học và điện ảnh	2	1.5	0.5

29	VN6034	III	Diaspora và văn học di dân	2	1.5	0.5
30	VN6035	III	Xã hội học văn học	2	1.5	0.5
31	VN6036	III	Chủ nghĩa hậu hiện đại và văn học	2	1.5	0.5
32	VN6037	II	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	2	1.5	0.5
33	VN6038	II	Vấn đề chủ nghĩa hiện thực trong văn học	2	1.5	0.5
34	VN6039	II	Kí hiệu học văn học nghệ thuật	2	1.5	0.5
35	VN6040	II	M. Bakhtin với lý luận và thi pháp tiểu thuyết	2	1.5	0.5
36		III, IV	Luận văn thạc sĩ	15	5	10
TỔNG CỘNG				64		

32. NGÀNH VĂN HỌC VIỆT NAM

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - Tiếng Việt: **Văn học Việt Nam**
 - Tiếng Anh: **Vietnamese Literature**
- Mã ngành đào tạo: 8220121
- Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - Tiếng Việt: **Thạc sĩ Văn học Việt Nam**
 - Tiếng Anh: **Master of Arts in Vietnamese Literature**
- Bộ môn quản lý ngành: Văn học Việt Nam, Khoa Văn học

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Đào tạo các chuyên gia có trình độ cao, nắm vững các kiến thức sâu và rộng về lịch sử văn học Việt Nam cũng như những vấn đề lý luận có liên quan với thực tiễn văn học dân tộc.

Trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về lịch sử văn học Việt Nam từ trung đại đến hiện đại, trang bị những kiến thức về lý luận của phương Đông và phương Tây có liên quan với văn học dân tộc.

Nâng cao khả năng tự nghiên cứu đối với những vấn đề do thực tiễn văn học Việt Nam đặt ra.

Những học viên được đào tạo có khả năng làm công tác nghiên cứu khoa học ở các viện, trung tâm nghiên cứu văn học; tham gia giảng dạy trung học phổ thông, đại học và có thể hoạt động ở một số lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn.

3. Đối tượng tuyển sinh

3.1. Ngành đúng và phù hợp, ngành gần

Những người tốt nghiệp đại học các ngành ĐÚNG và PHÙ HỢP với ngành Văn học Việt Nam:

- Văn học; Ngữ văn (cử nhân/ sư phạm); Ngữ văn Việt Nam; Ngôn ngữ học; Hán Nôm; Sáng tác văn học.

Những người tốt nghiệp đại học các ngành GẦN với ngành Văn học gồm:

- Lí luận và phê bình sân khấu, Biên kịch sân khấu, Lí luận và phê bình điện ảnh - truyền hình, Biên kịch điện ảnh - truyền hình, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lí luận và phương pháp dạy văn, Sáng tác văn học.

- Ngôn ngữ/ Ngữ văn: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Italia, Nhật, Hàn Quốc, Ả Rập, Giáo dục ngôn ngữ/ Phương pháp giảng dạy tiếng Anh/ Pháp/ Nga/ Hoa/ Nhật/ Hàn.

- Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Triết học, Văn hóa học, Nhân học, Văn hóa dân tộc, Văn hóa quần chúng, Du lịch, Báo chí và truyền thông, Quan hệ công chúng và truyền thông, Châu Á học.

3.2. Các môn học bổ túc kiến thức cho các ngành GÂN:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Văn học Việt Nam từ TK.X đến giữa TK.XVIII	2	Thí sinh có thể chọn học theo chương trình đào tạo đại học
2	Văn học Việt Nam từ giữa TK.XVIII đến cuối TK.XIX	2	ngành văn học một phần của hai môn sau đây để đảm bảo đủ 60 tiết: Văn học cổ điển Việt Nam 1 và Văn học cổ điển Việt Nam 2.
3	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945	2	Thí sinh có thể chọn học theo chương trình đào tạo đại học
4	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975	2	ngành văn học một phần của hai môn sau đây để đảm bảo đủ 60 tiết: Văn học hiện đại Việt Nam 1 và Văn học hiện đại Việt Nam 2.
5	Đại cương lý luận văn học	2	Có thể học chung với sinh viên ngành Hán Nôm
6	Các phương pháp phê bình văn học	2	Học chung với ngành Văn học

3.3. Các môn thi tuyển:

- Môn cơ bản: **Lý luận văn học**

- Môn cơ sở: **Văn học Việt Nam**

- Ngoại ngữ: một trong năm thứ tiếng Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung

4. Chuẩn đầu ra của chương trình (CĐR)

Về kiến thức	Về kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
CĐR (1): Có kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, mới về văn học và lịch sử văn học Việt Nam làm cơ sở cho nghiên cứu và hoạt động khoa học.	CĐR (1): Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá tư liệu để đưa ra giải pháp xử lý vấn đề khoa học văn học Việt Nam.	CĐR (1): Nghiên cứu đưa ra sáng kiến mới, ý tưởng mới vận dụng kiến thức và hoạt động khoa học văn học Việt Nam.
CĐR (2): Có kiến thức liên ngành liên quan đến văn học Việt Nam và lĩnh vực hoạt động nghiên cứu khoa học chuyên sâu.	CĐR (2): Kỹ năng trình bày, thảo luận và truyền đạt những vấn đề nghiên cứu khoa học và chuyên môn ngành văn.	CĐR (2): Thích ứng, phù hợp và tự định hướng nghiên cứu và hướng dẫn khoa học văn học chuyên ngành.
CĐR (3): Có kiến thức về tổ	CĐR (3): Có kỹ năng tổ	CĐR (3): Đưa ra kết luận

chức và quản trị nghiên cứu khoa học văn học, phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội.	chức quản lý, quản trị các hoạt động chuyên môn và nghề nghiệp.	khoa học có tính chuyên gia trong lĩnh vực văn học; biết quản lý, đánh giá và cải tiến hoạt động khoa học ngành văn học.
--	---	--

5. MA TRẬN CÁC MÔN HỌC VÀ CHUẨN ĐẦU RA

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra		
		Về kiến thức	Về kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
1	Triết học	1	1	1
1	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	1	1	2
1	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam	1	1	2
1	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	1	1	1
1	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	1	2	2
1	Chủ nghĩa hiện đại và văn học Việt Nam hiện đại	2	3	3
1	Chủ nghĩa hiện sinh và văn học	1	2	2
2	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	2	3	3
2	Nguyên lý văn học so sánh	1	2	2
2	Huyền thoại và văn học	1	2	2
2	Lý thuyết tự sự học	2	1	2
2	Tiếp cận văn học châu Á bằng lý thuyết phương Tây hiện đại	2	2	2
2	Thơ thiên Đông Á	1	1	2
2	Thơ Đường - những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	1	1	2
2	Những vấn đề văn học Trung Quốc thế kỉ XX	1	1	2
2	Thời Trung đại trong văn học các nước khu vực Đông Á	1	1	2
2	Tiểu thuyết tài tử Đông Á	1	1	2
2	Nghiên cứu văn học dân gian theo loại hình	1	1	2
3	Truyện cổ tích dưới mắt các nhà khoa học	2	2	2
3	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	2	2	2
3	Loại hình nhà nho tài tử trong văn học trung đại Việt Nam	2	2	2

3	Văn học trung đại Việt Nam - những vấn đề thi pháp	2	2	2
3	Gia Định Tam Gia và văn học Hán Nôm Nam Bộ	2	2	2
3	Tiến trình hiện đại hóa và sự nghiệp đổi mới văn học Việt Nam thế kỷ XX	2	2	2
1	Tiểu thuyết lịch sử: những vấn đề lý luận và thực tiễn sáng tác	1	2	3
1	Thơ Việt Nam hiện đại – những vấn đề thi pháp	1	2	3
1	Lý luận phê bình văn học Việt Nam hiện đại	1	2	3
2	Giọng điệu trong thơ trữ tình	1	2	3
2	M. Bakhtin với lý luận và thi pháp tiểu thuyết	1	2	3
2	Trường phái hình thức Nga	1	2	3
2	Những vấn đề của văn học Nga hiện đại	1	2	3
2	Thi pháp tiểu thuyết và tiểu thuyết phương Tây hiện đại	1	2	3
3	Văn hóa học và nghiên cứu văn học	1	2	3
3	Một số vấn đề về lý luận văn học hiện đại	1	2	3
3	Vấn đề chủ nghĩa hiện thực trong văn học	1	2	3
3	Ký hiệu học văn học nghệ thuật	1	2	3
3	Chủ nghĩa Hậu hiện đại trong văn học	1	2	3
3	Nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa học	1	2	3
3	Tiếp nhận văn học	1	2	3
3-4	Luận văn thạc sĩ	1	2	2

6. Thời gian đào tạo: 02 năm

7. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

8. Loại chương trình đào tạo

- Chương trình Thạc sĩ nghiên cứu
- Chương trình Thạc sĩ định hướng nghiên cứu (Áp dụng cho chuyên ngành Văn học Việt Nam)
- Chương trình Thạc sĩ định hướng ứng dụng (Không áp dụng cho chuyên ngành Văn học Việt Nam)

9. Nội dung chương trình đào tạo

9.1. Khái quát chương trình: Tổng cộng 60 tín chỉ (TC), bao gồm:

+ **Phần kiến thức chung: 08 TC**

- Triết học: 04 TC

- Ngoại ngữ: 04 TC
- + **Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 41 TC** (Số tín chỉ tự chọn chiếm tối thiểu 30% tổng số tín chỉ yêu cầu tích lũy đối với khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành)
- Các học phần bắt buộc: **21 TC**
- Các học phần tự chọn: **20 TC**
- + **Luận văn thạc sĩ: 15 TC**

9.2. Danh mục các môn học

Học phần	Mã số học phần/môn học	HK	Tên học phần/môn học	Khối lượng (Tín chỉ)		
				Tổng số	Lý thuyết	TH,TN , TL
	Phần kiến thức chung (Bắt buộc)			8		
1			Triết học	4		
			Ngoại ngữ	4		
	Phần kiến thức cơ sở và ngành			41		
	Các học phần bắt buộc			21		
1	VV6001	1	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	3	3	
2	VV6002	1	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam	2	2	
3	VV6003	1	Phật giáo và văn học cổ điển Việt Nam	2	2	
4	VV6004	1	Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	2	2	
5	VV6050	1	Chủ nghĩa hiện đại và văn học Việt Nam hiện đại	2	2	
6	VV6006	1	Chủ nghĩa hiện sinh và văn học	2	2	
7	VV6007	1	Các trường phái phê bình văn học phương Tây	2	2	
8	VV6008	1	Nguyên lý văn học so sánh	2	2	
9	VV6009	2	Huyền thoại và văn học	2	2	
10	VV6026	2	Lý thuyết tự sự học	2	2	
	Các học phần tự chọn			20		
1	VV6010	2	Tiếp cận văn học châu Á bằng lý thuyết phương Tây hiện đại	2	2	
2	VV6011	2	Thơ thiền Đông Á	2	2	
3	VV6016	2	Thơ Đường - những vấn đề lý luận và phương pháp tiếp cận	2	2	
4	VV6012	2	Những vấn đề văn học Trung Quốc thế kỉ XX	2	2	
5	VV6031	2	Thời Trung đại trong văn học các nước khu vực Đông Á	2	2	
6	VV6046	2	Tiểu thuyết tài tử giai nhân Đông Á	2	2	
7	VV6045	2	Nghiên cứu văn học dân gian theo loại	2	2	

			hình			
8	VV6051	2	Truyện cổ tích dưới con mắt của các nhà khoa học	2	2	
9	VV6020	3	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	2	2	
10	VV6033	3	Loại hình nhà nho tài tử trong văn học trung đại Việt Nam	2	2	
11	VV6032	3	Văn học trung đại Việt Nam - những vấn đề thi pháp	2	2	
12	VV6047	3	Gia Định Tam Gia và văn học Hán Nôm Nam Bộ	2	2	
13	VV6043	3	Tiến trình hiện đại hóa và sự nghiệp đổi mới văn học Việt Nam thế kỷ XX	2	2	
14	VV6052	3	Tiểu thuyết lịch sử: những vấn đề lý luận và thực tiễn sáng tác	2	2	
15	VV6035	1	Thơ Việt Nam hiện đại – những vấn đề thi pháp	2	2	
16	VV6036	1	Lý luận phê bình văn học Việt Nam hiện đại	2	2	
17	VV6041	1	Giọng điệu trong thơ trữ tình	2	2	
18	VV6042	2	M. Bakhtin với lý luận và thi pháp tiểu thuyết	2	2	
19	VV6027	2	Trường phái hình thức Nga	2	2	
20	VV6029	2	Những vấn đề của văn học Nga hiện đại	2	2	
21	VV6053	2	Thi pháp tiểu thuyết và tiểu thuyết phương Tây hiện đại	2	2	
22	VV6015	2	Văn hóa học và nghiên cứu văn học	2	2	
23	VV6019	3	Một số vấn đề về lý luận văn học hiện đại	2	2	
24	VV6025	3	Vấn đề chủ nghĩa hiện thực trong văn học	2	2	
25	VV6055	3	Ký hiệu học văn học nghệ thuật	2	2	
26	VV6054	3	Chủ nghĩa Hậu hiện đại trong văn học	2	2	
27	VV6034	3	Nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa học	2	2	
28	VV6018	3	Tiếp nhận văn học	2	2	
		3-4	Luận văn thạc sĩ	15		
29			Luận văn thạc sĩ	15		
			Tổng cộng	64		

33. NGÀNH VIỆT NAM HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1 Tên ngành đào tạo:

- Tiếng Việt: Việt Nam học
- Tiếng Anh: Vietnamese Studies

1.2 Mã ngành đào tạo: 8220113

1.3 Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

1.4 Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

- Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Việt Nam học
- Tiếng Anh: Master of Arts in Vietnamese Studies

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1 Chương trình đào tạo Cao học Việt Nam học cung cấp cho học viên những kiến thức toàn diện về Việt Nam học, đào tạo học viên có năng lực nghiên cứu, thực hành; khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến Việt Nam học.

2.2 Thạc sĩ Việt Nam học có thể làm việc như một chuyên viên hoặc nhà quản lý tại các đơn vị văn hoá, giáo dục, khoa học, kinh tế, ngoại giao,... của Việt Nam hoặc các nước có mối quan hệ về văn hoá, giáo dục, khoa học, kinh tế, ngoại giao,... với Việt Nam.

3. Đối tượng tuyển sinh:

3.1 Ngành đúng và ngành phù hợp:

Việt Nam học (8220113), Ngôn ngữ Việt Nam (8220102), Hán Nôm (8220104), Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam (8220109), Lý luận văn học (8220120), Văn học Việt Nam (8220121), Văn học dân gian (8220125), Văn hoá dân gian (8220130), Văn hóa học (83106 40), Lịch sử Việt Nam (8220313)

3.2 Ngành gần:

Ngôn ngữ Anh (8220201), Ngôn ngữ Nga (8220202), Ngôn ngữ Pháp (8220203), Ngôn ngữ Trung Quốc (8220204), Ngôn ngữ Nhật (8220209), Ngôn ngữ Đức (8220205), Ngôn ngữ học (8220240), Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu (8220241), Văn học Nga (8220245), Văn học Trung Quốc (8220246), Văn học Anh (8220247), Văn học Pháp (8220248), Văn học Bắc Mỹ (8220249), Triết học (8220301), Chủ nghĩa xã hội khoa học (8220308), Tôn giáo học (8220309), Lịch sử thế giới (8220311), Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc (8220312), Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (8220315), Lịch sử sử học và sử liệu học (8220316), Khảo cổ học (8220317)

3.3 Ngành khác: những ngành còn lại.

Các môn học bổ sung – chuyển đổi kiến thức:

- Đối với ngành gần: 12 TC
- Đối với ngành khác 1 (thuộc lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn): 15 TC
- Đối với ngành khác 2 (khác lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn): 21 TC

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngành gần (12 TC)	Ngành khác 1 (15 TC)	Ngành khác 2 (21 TC)
1	Hệ thống chính trị Việt Nam (<i>Modern Political System of Vietnam</i>)	3	x	x	x
2	Kinh tế Việt Nam (<i>Vietnam Economy</i>)	3	x	x	x
3	Đặc điểm tiếng Việt (<i>The Characteristics of Vietnamese Language</i>)	3	x	x	x
4	Lịch sử văn học Việt Nam (<i>Literature History of Vietnam</i>)	3	x	x	x
5	Phương ngữ tiếng Việt (<i>The Dialects of Vietnamese Language</i>)	3		x	x
6	Phong cách học tiếng Việt (<i>Vietnamese Stylistics</i>)	3			x
7	Cơ sở văn hoá Việt Nam (<i>Introduction to Vietnamese Culture</i>)	3			x

4. Chuẩn đầu ra

STT	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1	Kiến thức	
1.1	Khái quát và hệ thống hóa khối kiến thức về lý thuyết ngành, lý luận và phương pháp nghiên cứu Việt Nam học trong mối quan hệ với Khu vực học.	3.5 -> 4.0
1.2	Liên hệ, so sánh và kết nối được những kiến thức chuyên ngành thuộc khối Khoa học Xã hội và Nhân văn về Việt Nam trong bối cảnh khu vực như Văn hoá học, Nhân học, Sử học, Ngôn ngữ học, Kinh tế - xã hội học để phát triển được một hệ thống kiến thức liên ngành có tính cập nhật, toàn diện, đa dạng.	3.0 -> 3.5
1.3	Đề xuất được ý tưởng nghiên cứu và phát triển được những ý tưởng đó lên thành đề tài nghiên cứu Việt Nam học chuyên sâu, gắn liền với thực tiễn và xu hướng nghiên cứu ở Việt Nam, khu vực và trên thế giới theo hướng tiếp cận liên ngành.	3.0 -> 3.5
2	Kỹ năng	

2.1	Phân tích, đánh giá để lựa chọn những phương pháp nghiên cứu chuyên ngành phù hợp với đề tài nghiên cứu Việt Nam học và vận dụng hiệu quả theo hướng tiếp cận liên ngành trong quá trình nghiên cứu.	3.5 -> 4.0
2.2	Phân tích, đánh giá ý nghĩa, giá trị, mức độ tin cậy của những số liệu, thông tin liên quan trực tiếp và gián tiếp đến đề tài nghiên cứu; sử dụng một cách phù hợp theo mức độ liên quan đến đề tài.	3.5 -> 4.0
2.3	Truyền đạt, chia sẻ được những kiến thức, kinh nghiệm nghiên cứu của bản thân với những nhà nghiên cứu trong cùng chuyên ngành, cùng lĩnh vực và những lĩnh vực gần ngành khác. Hướng đến những nghiên cứu Việt Nam học có tính ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực.	3.0 -> 3.5
3	Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm	
3.1	Nêu cao tinh thần nghiên cứu độc lập, tự chủ, sáng tạo, có trách nhiệm của một nhà nghiên cứu Việt Nam học đối với hoạt động nghiên cứu và với cộng đồng xã hội có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến nghiên cứu	3.0 -> 3.5
3.2	Đảm bảo giữ vững nghiêm ngặt những quy phạm đạo đức nghiên cứu và tính khách quan trong hoạt động nghiên cứu khoa học	3.5 -> 4.0
3.3	Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn; xây dựng cơ chế để tổ chức, quản lý các hoạt động nghề nghiệp đa dạng liên quan đến Việt Nam học và các chuyên ngành liên quan	3.0 -> 3.5

Khung thang trình độ năng lực*

Bậc	Trình độ năng lực	Mô tả
1	0.0 -> 2.0	Có biết qua, đã nghe qua
2	2.0 -> 3.0	Có kiến thức liên quan, có thể tham gia
3	3.0 -> 3.5	Có khả năng vận dụng, ứng dụng
4	3.5 -> 4.0	Có khả năng phân tích, phản biện
5	4.0 -> 4.5	Có khả năng tổng hợp, đánh giá
6	4.5-> 5.0	Có khả năng sáng tạo, cải tiến; phát triển

* Thang quy chiếu trình độ năng lực này dựa trên 6 khoảng tương ứng với sáu nhóm theo phân loại thang Bloom và Khung năng lực trình độ Quốc gia cho bậc 7- bậc sau đại học, được ban hành trong Quyết định Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam số 1982/QĐ-TTg ký ngày 18/10/2016; dựa vào ý kiến khảo sát các bên liên quan (HV, HVTN, nhà tuyển dụng, giảng viên) về tầm quan trọng, hiện trạng và mong muốn về trình độ năng lực.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra									Trình độ năng lực
		1			2			3			
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	3.3	

1	Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội (<i>Methodology of Scientific Research in Social Sciences</i>)	x			x	x			x		4.0 -> 4.5
1	Các lý thuyết nghiên cứu văn hóa (<i>Theories in Cultural studies</i>)	x	x		x	x			x		4.0 -> 4.5
1	Khu vực học và Việt Nam học (<i>Area studies and Vietnamese Studies</i>)	x		x	x	x	x	x	x	x	4.0 -> 4.5
1	Văn hoá vùng và các vùng văn hoá Việt Nam (<i>Regional Culture and cultural subdivisions in Vietnam</i>)		x	x	x	x	x	x	x		4.0 -> 4.5
1	Văn học thời kỳ Đổi mới ở Việt Nam (<i>Literature in the Doi moi period in Vietnam</i>)		x	x			x		x	x	3.5 -> 4.0
1	Lịch sử tư tưởng Việt Nam (<i>Ideological History of Vietnam</i>)		x				x		x	x	3.5 -> 4.0
1	Đặc điểm lịch sử Việt Nam (<i>Some main characteristics of Vietnamese History</i>)		x	x			x		x	x	3.0 -> 3.5
2	Lịch sử kinh tế Việt Nam (<i>The history of Vietnam Economy</i>)		x	x			x		x	x	3.0 -> 3.5
2	Lịch sử ngoại giao Việt Nam (<i>Diplomatic History of Vietnam</i>)		x	x			x		x	x	3.0 -> 3.5
	Cơ cấu kinh tế xã hội trong lịch sử Việt Nam (<i>Socio-Economic Structure in Vietnamese History</i>)		x	x			x		x	x	3.0 -> 3.5
2	Dẫn nhập văn hóa so sánh (<i>Introduction to Comparative culture</i>)		x	x		x			x	x	3.5 -> 4.0
2	Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Á (<i>Vietnamese culture in the East Asian cultural area</i>)		x	x		x		x	x		3.5 -> 4.0
2	Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Nam Á (<i>Vietnamese culture in the Southeast Asian cultural area</i>)		x	x		x		x	x		3.0 -> 3.5
3	Văn hóa Việt Nam trong quan hệ với văn hóa Trung Quốc (<i>Vietnamese culture in relation to Chinese culture</i>)		x	x		x		x	x		3.0 -> 3.5

3	Văn hoá các tộc người ở Việt Nam (<i>Ethnic Groups' Culture in Vietnam</i>)		x	x		x			x	x	3.0 -> 3.5
3	Những vấn đề quan hệ quốc tế Việt Nam hiện đại (<i>Issues of International relations in modern Vietnam</i>)		x	x		x			x	x	3.0 -> 3.5
3	Các lý thuyết ngữ pháp tiếng Việt (<i>The Theories of Vietnamese Grammar</i>)		x				x		x	x	3.0 -> 3.5
3	Bảo tồn và phát triển văn hoá ở Việt Nam (<i>Cultural Conservation and Development in Vietnam</i>)		x	x	x	x			x	x	3.0 -> 3.5
3	Nhân học kinh tế trong bối cảnh đương đại (<i>Economic Anthropology in the Contemporary Context</i>)		x	x	x				x	x	3.0 -> 3.5
3	Văn hoá biển Việt Nam (<i>Marine Culture in Vietnam</i>)		x	x	x	x			x		3.0 -> 3.5
3	Vấn đề thân tộc, hôn nhân và gia đình ở Việt Nam (<i>The Kinship, Marriage and Family in Vietnam</i>)		x			x			x		3.0 -> 3.5
3	Đô thị hoá ở Việt Nam (<i>Urbanization in Vietnam</i>)		x			x			x		3.0 -> 3.5
3	Văn hóa Phật giáo Việt Nam (<i>Vietnamese Buddhist culture</i>)		x	x		x			x		3.0 -> 3.5
3	Nghĩa học Việt ngữ (<i>Semantics in Vietnamese</i>)		x			x			x	x	3.0 -> 3.5
3	Giáo dục Việt Nam trong bối cảnh Đông Á (<i>Education in Vietnam in the East Asian context</i>)		x	x		x		x	x	x	3.0 -> 3.5
3	Lịch sử tiếng Việt (<i>The history of Vietnamese</i>)		x			x			x		3.0 -> 3.5

6. Điều kiện tốt nghiệp

6.1 Hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định;

6.2 Đủ điều kiện ngoại ngữ quy định;

6.3 Đã nộp luận văn được hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, có xác nhận của người hướng dẫn và chủ tịch hội đồng về việc luận văn đã được chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng, đóng kèm bản sao kết luận của hội đồng đánh giá luận văn và nhận xét của các phản biện cho cơ sở đào tạo để sử dụng làm tài liệu tham khảo tại thư viện và lưu trữ theo quy định.

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Việt Nam học là chương trình định hướng nghiên cứu nhằm cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm,

luyện thuyết khoa học, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực ngành đào tạo; có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

8. Thời gian đào tạo theo thiết kế chương trình

8.1 Chương trình đào tạo được thực hiện theo khoá đào tạo, năm học và học kỳ. Khoá đào tạo là thời gian thiết kế để học viên hoàn thành một chương trình đào tạo theo hình thức toàn thời gian. Một năm học có hai học kỳ.

8.2 Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ: 2 năm.

Thời gian học tập của học viên căn cứ theo thời điểm chương trình chính thức bắt đầu của khoá tương ứng, được ghi rõ trong quyết định công nhận học viên.

8.3 Thời gian công nhận bảo lưu kết quả trúng tuyển không quá trước thời gian kết thúc môn học của học kỳ 1 năm thứ nhất.

8.4 Thời gian tối đa hoàn thành một chương trình đào tạo (bao gồm cả thời gian nghỉ học tạm thời) không vượt quá 48 tháng.

9. Nội dung chương trình đào tạo:

9.1 Khái quát chương trình:

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Việt Nam học là chương trình đào tạo có khối lượng học tập 64 tín chỉ.

Cấu trúc của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Việt Nam học gồm 3 phần: kiến thức chung, kiến thức cơ sở và chuyên ngành, luận văn thạc sĩ.

9.1.1 Phần kiến thức chung:

- Triết học (dành cho học viên Việt Nam): 4 tín chỉ; hoặc Lịch sử Văn hoá Việt Nam (dành cho học viên quốc tế): 4 tín chỉ

- Ngoại ngữ: 4 tín chỉ

+ Đối với học viên Việt Nam: Ngoại ngữ là một trong các thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật. Trình độ đầu ra theo Chuẩn ngoại ngữ đầu ra của các chương trình đào tạo thạc sĩ tại ĐHQG-HCM ban hành kèm theo Quyết định số 160/QQĐ-ĐHQG ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Giám đốc ĐHQG-HCM.

+ Đối với học viên quốc tế: Ngoại ngữ là tiếng Việt. Học viên phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu bậc 5 trong khung Năng lực tiếng Việt theo Thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

9.1.2 Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: 41 tín chỉ gồm 21 tín chỉ các học phần bắt buộc và 20 tín chỉ các học phần tự chọn.

9.1.3 Luận văn: 15 tín chỉ.

9.2 Danh mục các môn học:

STT	MSMH	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)		
			Tổng	LT	TH, TN, TL
		Khối kiến thức chung (bắt buộc)	08		

		- Triết học (dành cho học viên Việt Nam); hoặc: - Lịch sử văn hoá Việt Nam (dành cho học viên nước ngoài) - Ngoại ngữ	4 4 4	4 4 4	
		Phần kiến thức cơ sở và kiến thức ngành	41		
		Các học phần bắt buộc	21 TC		
1.	NH6036	Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội (<i>Methodology of Scientific Research in Social Sciences</i>)	4	4	
2.	NH6001	Khu vực học và Việt Nam học (<i>Area and Vietnamese Studies</i>)	3	3	
3.	NH6037	Các lý thuyết nghiên cứu văn hóa (<i>Theories in Cultural studies</i>)	3	3	
4.	NH6002	Văn hoá vùng và các vùng văn hoá Việt Nam (<i>Regional Culture and cultural subdivisions in Vietnam</i>)	3	3	
5.	NH6004	Lịch sử tư tưởng Việt Nam (<i>Ideological History of Vietnam</i>)	2	2	
6.	NH6038	Đặc điểm lịch sử Việt Nam (<i>Some main characteristics of Vietnamese History</i>)	2	2	
7.	NH6039	Lịch sử kinh tế Việt Nam (<i>The history of Vietnam Economy</i>)	2	2	
8.	NH6040	Văn học thời kỳ Đổi mới ở Việt Nam (<i>Literature in the Doi moi period in Vietnam</i>)	2	2	
		Các học phần tự chọn	20 TC		
9.	NH6041	Dẫn nhập văn hóa so sánh (<i>Introduction to Comparative culture</i>)	2	2	
10.	NH6042	Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Nam Á (<i>Vietnamese culture in the Southeast Asian cultural area</i>)	2	2	
11.	NH6043	Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Á (<i>Vietnamese culture in the East Asian cultural area</i>)	2	2	
12.	NH6044	Văn hóa Việt Nam - giao lưu với văn hóa Trung Quốc (<i>Vietnamese culture - Exchanges with Chinese culture</i>)	2	2	
13.	NH6045	Những vấn đề quan hệ quốc tế Việt Nam hiện đại (<i>Issues of International relations in modern Vietnam</i>)	2	2	

14.	NH6016	Văn hoá biển Việt Nam (<i>Marine Culture in Vietnam</i>)	2	2	
15.	NH6046	Văn hoá các tộc người ở Việt Nam (<i>Ethnic Groups' Culture in Vietnam</i>)	2	2	
16.	NH6047	Bảo tồn và phát triển văn hoá ở Việt Nam (<i>Cultural Conservation and Development in Vietnam</i>)	2	2	
17.	NH6048	Văn hóa Phật giáo Việt Nam (<i>Vietnamese Buddhist culture</i>)	2	2	
18.	NH6012	Nhân học kinh tế trong bối cảnh đương đại (<i>Economic Anthropology in the Contemporary Context</i>)	2	2	
19.	NH6052	Đô thị hoá ở Việt Nam (<i>Urbanization in Vietnam</i>)	2	2	
20.	NH6010	Vấn đề thân tộc, hôn nhân và gia đình ở Việt Nam (<i>The Kinship, Marriage and Family in Vietnam</i>)	2	2	
21.	NH6049	Giáo dục Việt Nam trong bối cảnh Đông Á (<i>Education in Vietnam in the East Asian context</i>)	2	2	
22.	NH6018	Lịch sử ngoại giao Việt Nam (<i>Diplomatic History of Vietnam</i>)	2	2	
23.	NH6003	Cơ cấu kinh tế xã hội trong lịch sử Việt Nam (<i>Socio-Economic Structure in Vietnamese History</i>)	2	2	
24.	NH6050	Nghĩa học Việt ngữ (<i>Semantics in Vietnamese</i>)	2	2	
25.	NH6051	Lịch sử tiếng Việt (<i>The history of Vietnamese</i>)	2	2	
26.	NH6032	Các lý thuyết ngữ pháp tiếng Việt (<i>The Theories of Vietnamese Grammar</i>)	2	2	
		Luận văn thạc sĩ	15		
		Tổng cộng	64		

34. NGÀNH XÃ HỘI HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Xã hội học
 - + Tiếng Anh: Sociology
- Mã ngành đào tạo: 8310301
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Bằng Thạc sỹ Xã hội học
 - + Tiếng Anh: Master of Arts in Sociology

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Về kiến thức:

- Đào tạo thạc sĩ xã hội học có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ tổ quốc và nhân dân, có sức khỏe và năng lực giao tiếp xã hội.
- Nắm vững phương pháp luận và kiến thức cơ bản về xã hội học, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp xã hội học.
- Có khả năng vận dụng kiến thức xã hội học góp phần vào việc nghiên cứu, giải quyết các vấn đề xã hội trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa và an ninh quốc phòng.
- Giúp học viên có khả năng thích ứng với nhu cầu thực tiễn của xã hội.

2.2. Về kỹ năng:

Học viên cao học ngành Xã hội học, được trang bị những kiến thức lý luận đại cương, chuyên ngành, những phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu xã hội học và có khả năng đi sâu, nắm vững các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

Thạc sĩ xã hội học có thể phát huy năng lực của mình trong nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn, quản lý, dễ dàng thích ứng đối với những biến đổi xã hội và thị trường nhân lực.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm:

Thạc sĩ ngành xã hội học có đủ chuyên môn và năng lực để làm:

- Công tác nghiên cứu tại các viện, các trung tâm nghiên cứu khoa học, các ban ngành của trung ương, tỉnh, thành phố, các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội.
- Cán bộ giảng dạy và nghiên cứu tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các trường đoàn thể (công đoàn, phụ nữ, thanh niên...).
- Công tác quản lý, tư vấn cho các tổ chức kinh tế, xã hội, các nhà máy, xí nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế khác nhau của xã hội.
- Cán bộ phụ trách công tác xã hội trong các cơ quan hoặc các tổ chức, đoàn thể khác nhau như: UBND các cấp, Hội Phụ nữ, Phòng Lao động thương binh xã hội, Đoàn Thanh niên, Công đoàn...
- Đồng thời những kiến thức xã hội học sẽ hỗ trợ một cách hữu ích và đặc lực trong các lĩnh vực nghề nghiệp khác.

Sau khi tốt nghiệp thạc sĩ xã hội học nếu có nhu cầu học sẽ được đào tạo tiếp ở bậc

cao hơn: tiến sỹ.

3. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành đúng và ngành phù hợp: Xã hội học, Nhân học, Khoa học chính trị, Tâm lý học, Địa lý học.
- Ngành gần: Kinh tế, Kinh tế quốc tế, Chính trị học, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Quản lý nhà nước, Quan hệ quốc tế, Bản đồ học, Đông Nam Á học, Luật, Lịch sử, Hành chính học, Báo chí, Giáo dục học, Đo lường và đánh giá trong giáo dục, Chính sách công, Phát triển nông thôn, Môi trường, Phát triển cộng đồng, Quản lý dự án, Công tác xã hội, Triết học, Phụ nữ học, Giới, Y tế công cộng, Du lịch, Đô thị học, Việt Nam học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học.
- Ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: Luật, Dịch vụ pháp lý, An ninh và trật tự xã hội, Quản lý tài nguyên và môi trường, Nhà hàng, khách sạn, Thể dục, thể thao.
- Ngành khác không thuộc lĩnh vực KHXH&NV: Các ngành còn lại.

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: (tối thiểu 10 tín chỉ)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Xã hội học đại cương	4 TC	
2	Phương pháp nghiên cứu xã hội học 1	4 TC	
3	Phương pháp nghiên cứu xã hội học 2	4 TC	
Tổng		12 TC	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: (tối thiểu 15 tín chỉ)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Xã hội học đại cương	4 TC	
2	Lý thuyết xã hội học hiện đại	3 TC	
3	Phương pháp nghiên cứu xã hội học 1	4 TC	
4	Phương pháp nghiên cứu xã hội học 2	4 TC	
Tổng		15 TC	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: (tối thiểu 20 tín chỉ)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Xã hội học đại cương	4 TC	

2	Lý thuyết xã hội học hiện đại	3 TC	
3	Phương pháp nghiên cứu xã hội học 1	4 TC	
4	Phương pháp nghiên cứu xã hội học 2	4 TC	
5	Xã hội học nông thôn	3 TC	
6	Xã hội học đô thị	2 TC	
Tổng		20 TC	

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

4.1. Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn:

- Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu xã hội học.
- Kiến thức liên ngành có liên quan.
- Kiến thức chung về quản trị và quản lý.

4.2. Chuẩn về kỹ năng:

- Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra các giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.
- Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.
- Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.
- Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.
- Có Khả năng vận dụng tiếng Anh chuyên ngành trong việc nghiên cứu tài liệu, tham gia các hội thảo khoa học quốc tế và các mạng lưới học thuật của ngành xã hội học nói riêng và Khoa học Xã hội nói chung.

4.3. Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập trong các điều kiện ổn định và môi trường quen thuộc.
- Thực hiện công việc được giao và tự đánh giá kết quả theo các tiêu chí đã được xác định.
- Tham gia làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc.

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

5.1. Chuẩn đầu ra

Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn 4.1	Chuẩn về kỹ năng 4.2	Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm 4.3
4.1.1 Nắm vững những nội	4.2.1 Có kỹ năng vận dụng lý	4.3.1 Độc lập thực hiện một

dung chính của các lý thuyết xã hội học	thuyết xã hội học vào nghiên cứu thực nghiệm	cuộc nghiên cứu
4.1.2 Làm chủ kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của của ngành xã hội học	4.2.2 Tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu	4.3.2 Có tính thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. Chủ động đưa ra phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia
4.1.3 Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới	4.2.3 Có năng lực quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển	4.3.3 Chịu trách nhiệm quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong nghiên cứu
4.1.4 Có kiến thức về quản trị tổ chức	4.2.4 Giải thích một hiện tượng đô thị dưới góc độ xã hội học	4.3.4 Học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới

5.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra											
		Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn				Chuẩn về kỹ năng				Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm			
		4.1				4.2				4.3			
		4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.1.4	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.3.4
1	Triết học												
1	Ngoại ngữ												
	Lý thuyết xã hội học	x	x	x		x	x			x	x		x
	Phương pháp nghiên cứu xã hội học	x	x	x		x	x			x	x		
	Thiết kế nghiên cứu	x	x	x		x	x			x	x	x	
	Các vấn đề xã hội đô thị	x	x			x	x			x	x		
	Biến đổi xã hội trong nông thôn Việt Nam ngày nay	x	x			x	x	x		x	x		
	Lịch sử xã hội học	x	x			x	x			x	x		

	Phân tích dữ liệu định lượng	x	x			x	x	x		x	x		
	Phân tích dữ liệu định tính	x	x	x		x	x			x	x		
	Gia đình trong bối cảnh đương đại	x	x			x	x			x	x		
	Các vấn đề xã hội trong lĩnh vực giáo dục	x	x			x	x	x		x	x		
	Môi trường và phát triển	x	x			x	x			x	x		
	Dân số xã hội	x	x			x	x			x	x		
	Chính sách công	x	x	x		x	x			x	x		
	Tôn giáo và tín ngưỡng trong tiến trình đô thị hóa	x	x			x	x			x	x		
	Giới và phát triển	x	x			x	x			x	x		
	Các vấn đề xã hội trong phát triển	x	x			x	x			x	x		
	Kinh tế theo cách tiếp cận xã hội học	x	x			x	x			x	x		
	Tiếp biến văn hóa trong quá trình hội nhập quốc	x	x			x	x			x	x		

	tế												
	Các vấn đề xã hội trong lĩnh vực du lịch	x	x	x		x	x	x		x	x	x	
	Các lý thuyết trong xã hội học về truyền thông đại chúng	x	x	x		x	x			x	x		
	Các vấn đề xã hội trong quản lý	x	x	x		x	x			x	x		
	Dư luận xã hội	x	x			x	x			x	x	x	
	Pháp luật tội phạm	x	x			x	x			x	x		

6. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Loại chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu

8. Thời gian đào tạo: 02 năm

9. Nội dung chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 64 tín chỉ (*tối thiểu 64 tín chỉ, bao gồm tín chỉ ngoại ngữ*).
Bao gồm:

- Phần kiến thức chung

+ Triết học: **04** tín chỉ; Lịch sử văn hóa Việt Nam: **04** tín chỉ (dành cho học viên là người nước ngoài)

+ Ngoại ngữ: **04** tín chỉ (60 tiết)

- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **41** tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: **15** tín chỉ

+ Các học phần lựa chọn: **26** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% khối lượng CTĐT*)

- Luận văn: **15** tín chỉ (*tối thiểu 10 tín chỉ*)

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
Khối kiến thức chung (bắt buộc)				8/12			
1	MC04	I	Triết học	04			60
2	MC05		Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04			60
3	MC06		Ngoại ngữ	04			60
Phần kiến thức cơ sở và ngành				41 TC			
I	Các học phần bắt buộc			15/15 TC			
1	XH6001	I	Lý thuyết xã hội học	3	1,5	1,5	45
2	XH6002	I	Phương pháp nghiên cứu xã hội học	3	2	1	45
3	XH6003	I	Thiết kế nghiên cứu	3	2	1	45
4	XH6039	I	Các vấn đề xã hội đô thị	3	1,5	1,5	45
5	XH6037	I	Biến đổi xã hội trong nông thôn Việt Nam ngày nay	3	1,5	1,5	45
II	Các học phần lựa chọn			26/36 TC			
1	XH6006	II	Lịch sử xã hội học	2	1	1	30
2	XH6032	II	Phân tích dữ liệu định lượng	2	1	1	30
3	XH6031	II	Phân tích dữ liệu định tính	2	1	1	30
4	XH6045	II	Gia đình trong bối cảnh đương đại	2	1	1	30
5	XH6042	II	Các vấn đề xã hội trong lĩnh vực giáo dục	2	1	1	30
6	XH6038	II	Môi trường và phát triển	2	1	1	30
7	XH6049	II	Dân số xã hội	2	1	1	30
8	XH6040	II	Chính sách công	2	1	1	30
9	XH6041	II	Tôn giáo và tín ngưỡng trong tiến trình đô thị hóa	2	1	1	30
10	XH6014	II	Giới và phát triển	2	1	1	30
11	XH6046	II	Các vấn đề xã hội trong phát triển	2	1	1	30

12	XH6050	II	Kinh tế theo cách tiếp cận xã hội học	2	1	1	30
13	XH6051	II	Tiếp biến văn hóa trong quá trình hội nhập quốc tế	2	1	1	30
14	XH6047	II	Các vấn đề xã hội trong lĩnh vực du lịch	2	1	1	30
15	XH6052	II	Các lý thuyết trong xã hội học về truyền thông đại chúng	2	1	1	30
16	XH6048	II	Các vấn đề xã hội trong quản lý	2	1	1	30
17	XH6053	II	Dư luận xã hội	2	1	1	30
18	XH6054	II	Pháp luật tội phạm	2	1	1	30
	XHLV1	III + IV	Luận văn thạc sĩ	15 TC	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		
Tổng cộng				64 TC			